



HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chủ biên: GS. TS. Ngô Thế Chi

KẾ TOÁN **CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chủ biên: GS.TS. Ngô Thế Chi
(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI, 2007

LỜI NÓI ĐẦU

(CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT)

Thị trường chứng khoán Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển, cùng với nó là sự hình thành các công ty chứng khoán làm trung gian giữa người mua và người bán trên thị trường chứng khoán. Kế toán là công cụ quản lý kinh tế tài chính có hiệu quả và cần thiết đối với các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là các công ty chứng khoán nói riêng - loại hình công ty mới ở nước ta. Do vậy, việc đưa vào giảng dạy môn kế toán công ty chứng khoán là cần thiết không những đối với sinh viên mà còn rất quan trọng và bổ ích đối với cán bộ tài chính kế toán, nhà đầu tư, các nhà quản lý công ty chứng khoán.

Với nhận thức đó, cuốn sách "**Kế toán công ty chứng khoán**" được biên soạn và đưa vào giảng dạy tại Học viện Tài chính nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chứng khoán và kế toán công ty chứng khoán hiện nay.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, chọn lọc những nội dung khoa học phù hợp để hoàn thành cuốn sách với chất lượng cao nhất.

Tham gia biên soạn cuốn sách này là tập thể tác giả nhiều năm giảng dạy môn kế toán doanh nghiệp của Học viện Tài chính, bao gồm:

1. GS.TS. Ngô Thế Chi - Giám đốc Học viện Tài chính, chủ biên và biên soạn chương 1;

2. ThS. Nguyễn Mạnh Thiều, chuyên viên Ban Quản lý Khoa học, giảng viên môn kế toán tài chính, biên soạn chương 2;

3. CN. Mai Ngọc Anh, giảng viên Bộ môn Kế toán doanh nghiệp, biên soạn chương 3 và chương 4;

4. TS. Lưu Đức Tuyên, Phó trưởng khoa Kế toán, biên soạn chương 5 và chương 7;

5. TS. Trương Thị Thủy, Phó trưởng khoa Kế toán, Trưởng bộ môn Kế toán doanh nghiệp, biên soạn chương 6.

Cuốn sách được hoàn thành trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới nhất là lĩnh vực chứng khoán, thị trường chứng khoán và kinh doanh chứng khoán. Do vậy, nội dung của cuốn sách không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Học viện Tài chính và tập thể tác giả mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Hà Nội, tháng 06 năm 2007
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chương 1

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

1.1. NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

1.1.1. Đặc điểm và vai trò cơ bản của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán ra đời là một tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường. Ở nước ta, ngày 11/7/1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định 48/1998/NĐ-CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trên cơ sở Nghị định này, ngày 13/10/1998 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 04/1998/QĐ-UBCK3 và công văn số 149/UBCK3 ngày 02/11/1999 hướng dẫn thành lập, cấp giấy phép hoạt động cho các Công ty chứng khoán và cấp giấy phép hành nghề chứng khoán cho cá nhân. Những văn bản pháp lý này đã tạo điều kiện cho Công ty chứng khoán ra đời và hoạt động, làm tiền đề cho sự ra đời của thị trường giao dịch chứng khoán.

Hoạt động của các tổ chức chứng khoán rất đa dạng và phức tạp, đó là loại hình định chế tài chính đặc biệt. Mỗi quốc gia có loại hình hoạt động kinh doanh khác nhau. Song, có thể khái quát thành 2 mô hình chủ yếu sau đây:

1. Mô hình đa năng chứng khoán và tiền tệ.

Theo mô hình này, các Ngân hàng Thương mại hoạt động với tư cách là chủ thể kinh doanh chứng khoán và kinh doanh tiền tệ. Mô hình này bao gồm 2 loại:

+ Loại đa năng toàn phần

Đặc trưng cơ bản của loại đa năng toàn phần là không có sự tách biệt giữa hoạt động kinh doanh chứng khoán và Ngân hàng. Các Ngân hàng Thương mại cung cấp một danh mục đầy đủ các dịch vụ Ngân hàng, chứng khoán và Bảo hiểm. Các loại này thuộc một pháp nhân duy nhất.

+ Loại đa năng một phần

Đặc trưng cơ bản của loại đa năng một phần là: các Ngân hàng Thương mại muốn kinh doanh chứng khoán phải thành lập một công ty con có tư cách pháp nhân hoạt động tách rời.

2. Mô hình chuyên doanh chứng khoán.

Theo mô hình này, hoạt động kinh doanh chứng khoán sẽ do các công ty độc lập chuyên môn hóa trong lĩnh vực chứng khoán đảm nhận. Các Ngân hàng, các tổ chức tài chính, các công ty Bảo hiểm không được tham gia vào việc kinh doanh chứng khoán.

Các Công ty chứng khoán thực hiện hai loại hoạt động: Hoạt động chính và hoạt động phụ trợ.

Hoạt động của các công ty này liên quan trực tiếp đến quyền lợi và tài sản của khách hàng. Vì vậy, việc nâng cao uy tín của công ty là vấn đề quan trọng nhằm thu hút khách hàng và tạo sự phát triển bền vững.

- Hoạt động chính: Hoạt động chính của các tổ chức kinh doanh chứng khoán gồm các nghiệp vụ cơ bản sau đây:

+ Nghiệp vụ môi giới.

Nghiep vụ môi giới là một trong những nghiệp vụ chính của các công ty chứng khoán, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch mua bán chứng khoán với khách hàng; thanh toán và quyết toán các giao dịch. Công ty chứng khoán được thu phí môi giới của khách hàng, số phí này thông thường được xác định theo tỷ lệ phần trăm trên tổng giá giao dịch.

+ Nghiệp vụ bảo lãnh phát hành: Nghiệp vụ bảo lãnh phát hành là việc tổ chức bảo lãnh giúp cho các tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; tổ chức việc phân phối chứng khoán và giúp việc bình ổn giá chứng khoán trong thời gian đầu sau khi phát hành.

+ Nghiệp vụ tự doanh.

Nghiệp vụ tự doanh là loại nghiệp vụ kinh doanh, trong đó công ty mua, bán chứng khoán cho chính mình. Rủi ro từ hoạt động này do chính công ty phải chịu.

- Hoạt động phụ trợ.

Ngoài các hoạt động chính, công ty chứng khoán còn có các hoạt động phụ trợ như hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn niêm yết, quản lý danh mục đầu tư, quản lý thu nhập chứng khoán...

Các hoạt động này nhằm đa dạng hóa sản phẩm và tăng thêm thu nhập của công ty.

Vai trò của các tổ chức kinh doanh chứng khoán

1. Vai trò huy động vốn

Tổ chức kinh doanh chứng khoán là một trong những trung gian tài chính có chức năng huy động và điều hòa vốn một cách tự nhiên thông qua các hoạt động bảo lãnh phát hành và môi giới chứng khoán.

+ Vai trò hình thành giá cả chứng khoán.

Trên thị trường sơ cấp, khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các tổ chức phát hành, công ty chứng khoán thực hiện vai trò hình thành giá cả chứng khoán thông qua việc xác định và tư vấn cho tổ chức phát hành mức giá phát hành hợp lý đối với chứng khoán trong từng đợt phát hành.

Trên thị trường thứ cấp, kể cả thị trường đấu lệnh và thị trường đấu giá, công ty chứng khoán có vai trò giúp cho các nhà

dầu tư đánh giá đúng đắn giá trị các khoản đầu tư của họ. Ngoài ra, còn có thể can thiệp vào thị trường, góp phần điều tiết giá cả chứng khoán.

+ Vai trò thực thi tính hoán tề của chứng khoán giúp các nhà đầu tư dễ dàng chuyển đổi từ tiền mặt sang chứng khoán và ngược lại.

+ Vai trò thực hiện tư vấn đầu tư thông qua việc cung cấp thông tin phục vụ khách hàng và công tác đầu tư.

1.1.2. Tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán

1.1.2.1. Yêu cầu của thông tin kế toán

Thông tin kế toán phản ánh toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị trong quá trình kinh doanh. Vì vậy, đòi hỏi thông tin cung cấp phải đảm bảo chất lượng mới giúp những người quản lý, điều hành hoạt động kinh tế, tài chính đề ra được các biện pháp quản lý kinh tế, tài chính thích hợp, các quyết định kinh tế đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Để đạt được mục đích sử dụng thông tin kế toán hiệu quả, đòi hỏi quá trình thu nhận, hệ thống hóa, xử lý và cung cấp thông tin kế toán phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau:

1. Phản ánh đúng thực tế, khách quan toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị, giúp người quản lý nắm được thực trạng về kinh tế, tài chính ở đơn vị mình để có thể ra quyết định kinh tế đúng đắn, các biện pháp quản lý kinh tế, tài chính hữu hiệu. Để đáp ứng yêu cầu này, trong quá trình ghi sổ kế toán phải ghi đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trật tự thời gian phát sinh của chúng.

2. Phải hệ thống hóa thông tin kế toán theo hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp biểu thị tài sản và sự vận động của

tài sản trong quá trình kinh doanh nhằm lập được các báo cáo kế toán phục vụ cho quản lý kinh tế tài chính. Đồng thời, phải hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính chi tiết phục vụ cho công tác quản trị nội bộ. Để đảm bảo yêu cầu này, kế toán phải tiến hành ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh theo hệ thống.

3. Hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phải đảm bảo đúng nội dung của từng chỉ tiêu để có thể tổng hợp được số liệu và so sánh được các chỉ tiêu cùng loại khi sử dụng thông tin kế toán. Nói cách khác, là nội dung các chỉ tiêu kinh tế, tài chính mà kế toán phản ánh phải đảm bảo tính thống nhất để có thể tổng hợp và so sánh được.

4. Thông tin kế toán phải đảm bảo tính hợp lý và có thể tin cậy được nhằm đảm bảo tính hữu ích của thông tin, giúp người quản lý đề ra được các quyết định kinh tế đúng đắn. Để đảm bảo yêu cầu này, trong quá trình hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán, các chuẩn mực kế toán quy định, không được chủ quan, tùy tiện.

5. Việc ghi chép và hệ thống hóa thông tin từ các chứng từ kế toán đã được kiểm tra và thừa nhận đến khi lập được các báo cáo kế toán phải đảm bảo chính xác, trung thực.

Thông tin kế toán là thông tin số lượng, chủ yếu là bằng tiền, biểu thị tình hình tài sản và sự vận động của tài sản ở đơn vị. Vì vậy, mọi sai sót đều làm tăng hoặc giảm trị giá tài sản của đơn vị, do đó yêu cầu chính xác, trung thực trong việc ghi chép, hệ thống hóa thông tin kế toán là yêu cầu bắt buộc trong công tác kế toán ở các đơn vị. Trong mọi hệ thống kế toán, người ta đều có thể tiến hành việc kiểm tra tính chính xác của việc ghi chép kế toán bằng cách lập Bảng đối chiếu số phát sinh của các tài khoản tổng hợp và các bảng chi tiết số phát sinh (Bảng tổng hợp chi tiết) cho từng tài khoản tổng hợp có mở chi tiết. Để đảm bảo yêu cầu

này, cần phải tiến hành kiểm tra tính chính xác của việc ghi chép kế toán, hệ thống hóa thông tin kế toán trước khi lập báo cáo kế toán định kỳ.

6. Việc ghi chép, hệ thống hóa thông tin kế toán phải được tiến hành kịp thời nhằm cung cấp thông tin nhanh phục vụ cho việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.2.2. Nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của kế toán

Trong điều kiện nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, đòi hỏi phải có sự hòa nhập của các hệ thống kế toán các quốc gia trên thế giới. Do đó, cần phải tuân thủ những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và kế toán. Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã ban hành nhiều tài liệu về kế toán, trong đó có các nguyên tắc kế toán và các chuẩn mực quốc tế về kế toán để các quốc gia dựa vào đó xây dựng, ban hành hệ thống chuẩn mực, chế độ kế toán phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế tài chính của mình.

Nhà nước ta cũng đã xây dựng và ban hành Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong chuẩn mực kế toán Việt Nam (chuẩn mực số 01 - chuẩn mực chung) quy định, hướng dẫn các nguyên tắc và yêu cầu kế toán cơ bản mà các đơn vị kế toán thuộc các thành phần kinh tế phải thực hiện. Những nguyên tắc kế toán cơ bản, bao gồm:

Cơ sở dồn tích

- Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của các đơn vị liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí và thu nhập phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu, chi tiền hoặc tương đương tiền.

- Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích, phản ánh tình hình tài chính của đơn vị trong quá khứ, hiện tại và tương lai, các khoản còn phải thanh toán và các khoản phải thu.

Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là đơn vị đang trong quá trình hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là đơn vị không có ý định và cũng như không cần thiết phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp đơn vị đã có dấu hiệu hoạt động không liên tục thì báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở khác (có thể là giá thị trường) và phải giải thích các cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Giá gốc

Mọi tài sản phản ánh trong các khoản mục của báo cáo tài chính phải theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tài sản được ghi chép theo số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc ghi theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

Phù hợp

Nguyên tắc phù hợp quy định việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu là chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ báo cáo.

Nhất quán

Nguyên tắc nhất quán, quy định kế toán phải áp dụng nhất quán các chính sách và phương pháp kế toán ít nhất trong một niên độ kế toán. Trong trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán thì phải giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Thận trọng

Nguyên tắc thận trọng, yêu cầu khi lập các ước tính kế toán

trong các điều kiện không chắc chắn cần có sự xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết:

- Không lập các khoản dự phòng quá lớn
- Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập
- Không đánh giá thấp hơn giá trị các khoản nợ phải trả và chi phí
- Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí

Trọng yếu

Các thông tin được xem là trọng yếu nếu như việc bỏ qua thông tin hoặc độ chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của các thông tin hoặc các sai sót mà trong hoàn cảnh cụ thể bị bỏ qua hay không chính xác làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Để đảm bảo kế toán thực sự trở thành công cụ quản lý kinh tế tài chính cần quán triệt các yêu cầu cơ bản sau đây:

Khách quan

Theo yêu cầu khách quan, các thông tin kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo một cách chủ quan.

Dễ hiểu

Theo yêu cầu dễ hiểu, các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính phải dễ hiểu đối với người sử dụng thông tin. Thông tin những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được thuyết minh. Người sử dụng thông tin trình bày trong báo cáo tài chính phải là người có hiểu biết về kinh doanh và các vấn đề kinh tế nói chung.

Trung thực

Theo yêu cầu trung thực, các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về nội dung bản chất và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đầy đủ

Theo yêu cầu đầy đủ, mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép đầy đủ và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót. Trường hợp bỏ sót làm sai lệch trọng yếu đến báo cáo tài chính được coi là không đầy đủ.

So sánh được

Theo yêu cầu so sánh, các thông tin kế toán phải được tính toán và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp. Trường hợp không nhất quán thì phải có thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán.

Kịp thời

Theo yêu cầu kịp thời, các thông tin kế toán phải được phản ánh kịp thời, báo cáo đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

Đáp ứng được các yêu cầu cơ bản trên mới đảm bảo được chất lượng của thông tin kế toán, phát huy hiệu lực của thông tin phục vụ cho quản lý kinh tế, tài chính của đơn vị cũng như đảm bảo tính pháp lý của số liệu kế toán.

1.1.2.3. Nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán và những căn cứ để tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán

Điều 5 - Luật Kế toán quy định nhiệm vụ của kế toán bao gồm:

1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu chi tài chính, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở nhiệm vụ kế toán được Luật kế toán quy định, các công ty chứng khoán căn cứ vào tính chất và đặc điểm của mình để vận dụng, cụ thể phù hợp và đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác kế toán trong đơn vị.

Từ nhiệm vụ của kế toán, xác định nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm:

- Tổ chức bộ máy kế toán để thực hiện toàn bộ công việc tài chính, kế toán và thống kê ở đơn vị. Tùy khối lượng công việc và biên chế bộ máy kế toán để xác định mô hình bộ máy kế toán hợp lý; phân công, phân nhiệm cho từng bộ phận kế toán hoặc từng nhân viên kế toán thực hiện các phần hành kế toán cụ thể.

- Tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán phù hợp với luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- Tổ chức sổ kế toán và sử dụng phương tiện kỹ thuật tính toán để ghi nhận, hệ thống hóa, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kế toán theo hình thức kế toán thích hợp nhằm đảm bảo được những yêu cầu của thông tin kế toán trong báo cáo tài chính của đơn vị theo chế độ kế toán hiện hành.

- Xác định rõ mối quan hệ giữa các bộ phận trong bộ máy kế toán, mối quan hệ giữa bộ máy kế toán với các bộ phận chức năng

khác trong đơn vị và các công việc có liên quan đến công tác kế toán, tài chính, thống kê ở đơn vị.

Để tổ chức khoa học và hợp lý công tác kế toán ở đơn vị cần phải dựa vào các căn cứ sau đây:

- Căn cứ vào các chế độ, thể lệ về quản lý kinh tế, tài chính và chế độ kế toán hiện hành;
- Căn cứ vào nội dung và tính chất hoạt động kinh tế, tài chính ở đơn vị;
- Căn cứ vào mức độ phân cấp quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị;
- Căn cứ vào khả năng, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên kế toán và tình hình trang bị phương tiện kỹ thuật tính toán hiện có của đơn vị;

1.1.3. Nội dung công việc kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán

Nội dung công việc kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán là thu thập, hệ thống hóa, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp nhằm giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả theo cơ chế quản lý kinh tế, tài chính hiện hành.

Hoạt động trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán, gồm hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động phụ trợ.

Nội dung công việc kế toán của các tổ chức này được phân loại theo những tiêu thức khác nhau nhưng phổ biến hiện nay có thể phân chia thành các tiêu thức sau:

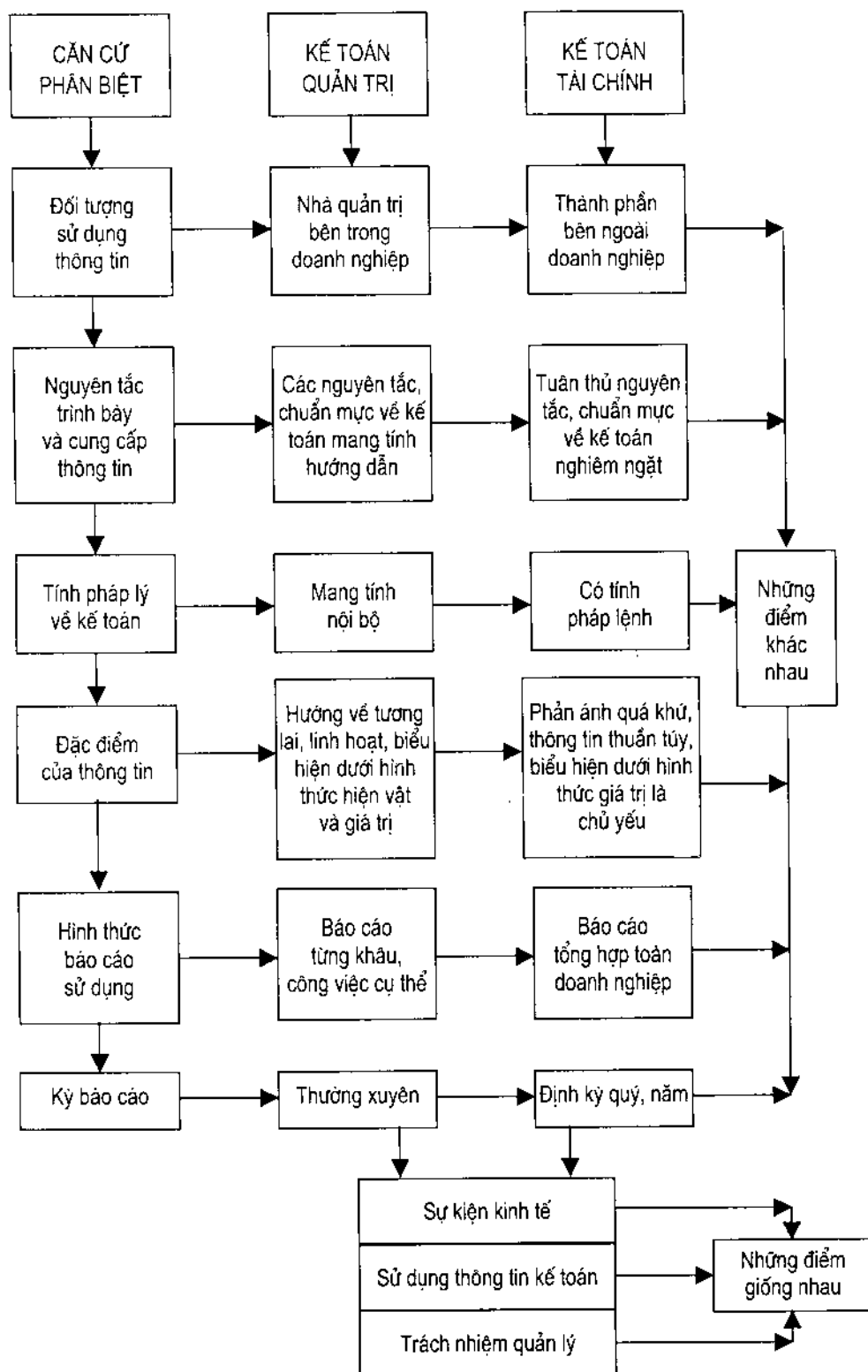
Theo mục đích và phạm vi sử dụng thông tin kế toán

Theo tiêu thức phân loại này, công việc kế toán được phân chia thành kế toán tài chính và kế toán quản trị. Kế toán tài

chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Có thể phân biệt rõ hơn giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị qua sơ đồ:



Theo mức độ của chỉ tiêu kinh tế, tài chính sử dụng để hệ thống hóa thông tin kế toán

Theo tiêu thức này, toàn bộ công việc kế toán được phân chia thành hai loại: Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết:

- Kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước đo bằng tiền để ghi chép, phản ánh và hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp được phản ánh ở các tài khoản cấp tổng hợp trong hệ thống tài khoản kế toán;

- Kế toán chi tiết sử dụng cả thước đo bằng tiền, hiện vật và thời gian lao động để ghi chép, phản ánh và hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính cụ thể nhằm chi tiết hóa các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp đã phản ánh ở tài khoản tổng hợp. Những thông tin này rất cần thiết để phục vụ cho công tác quản trị nội bộ đơn vị.

Theo nội dung công việc của nhân viên kế toán

Theo tiêu thức này, công việc kế toán ở các tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm các phần hành chủ yếu sau:

- + Kế toán các loại tiền;
- + Kế toán các loại chứng khoán;
- + Kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn;
- + Kế toán tài sản cố định, vật liệu và công cụ, dụng cụ;
- + Kế toán thanh toán;
- + Kế toán chi phí;
- + Kế toán doanh thu và xác định kết quả;
- + Kế toán nguồn vốn, quỹ;
- + Lập báo cáo kế toán.

1.2. NỘI DUNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Nội dung tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm:

1.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Trên thực tế không có mô hình tổ chức bộ máy kế toán chung. Vì vậy, mỗi đơn vị phải tự xây dựng mô hình tổ chức bộ máy kế toán phù hợp cho mình. Tổ chức bộ máy kế toán và tổ chức liên kết những kế toán viên có trình độ chuyên môn thích hợp để thực hiện được toàn bộ công tác kế toán, tài chính và thống kê ở đơn vị. Để có thể xây dựng được mô hình bộ máy kế toán ở đơn vị được khoa học và hợp lý cần phải dựa vào các căn cứ sau đây:

- Căn cứ vào cơ chế quản lý, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán nhà nước ban hành và các quy định cụ thể trong công tác quản lý kinh tế tài chính của đơn vị.
- Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của đơn vị.
- Căn cứ vào khả năng và trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán viên hiện có ở đơn vị.
- Căn cứ vào trình độ trang bị và khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật tính toán ở đơn vị để tổ chức sử dụng máy vào công tác kế toán.

Để xây dựng mô hình bộ máy kế toán phù hợp, trước hết phải lựa chọn hình thức tổ chức công tác kế toán. Việc lựa chọn hình thức tổ chức công tác kế toán phụ thuộc vào mức độ và phạm vi phân cấp quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị.

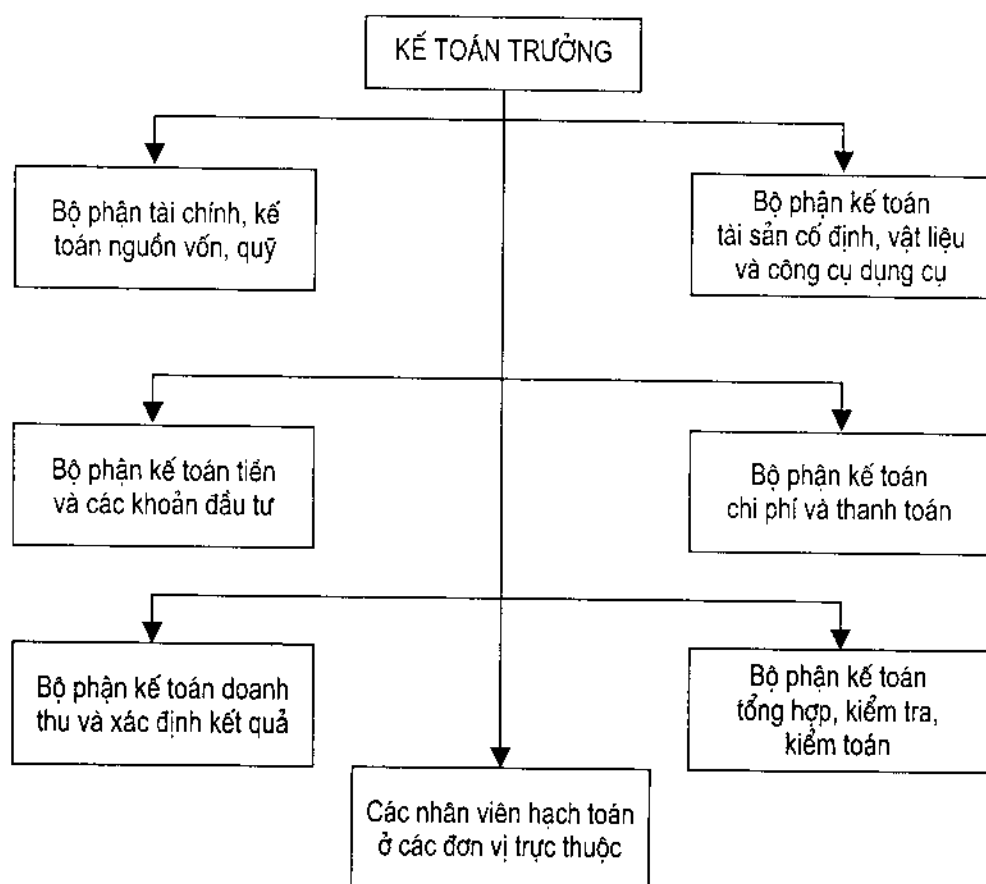
Về lý thuyết cũng như trong thực tế, tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị tồn tại ba hình thức sau:

- Hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung;
- Hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán;
- Hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

** Mô hình bộ máy kế toán theo hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung*

Theo hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung, ở đơn vị

chỉ lập Phòng kế toán - Tài chính để thực hiện toàn bộ công tác kế toán, công tác tài chính và công tác thống kê. Ở các đơn vị trực thuộc không có tổ chức kế toán riêng, mà chỉ bố trí nhân viên hạch toán làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, thu nhận và kiểm tra chứng từ, hàng ngày hoặc định kỳ ngắn (3 ngày, 5 ngày,...) lập Bảng kê, chuyển chứng từ về Phòng kế toán - Tài chính của đơn vị để tiến hành ghi chép kế toán. Trong điều kiện cho phép, kế toán trưởng có thể phân công cho những nhân viên hạch toán ở các đơn vị trực thuộc thực hiện một số phần hành cụ thể. Như vậy, mọi thông tin kế toán phát sinh trong toàn đơn vị đều được ghi chép, hệ thống hóa tập trung ở Phòng kế toán của đơn vị. Mô hình bộ máy kế toán tập trung được phân chia thành các bộ phận kế toán theo các phần hành như sau:



Chức trách, nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán trong mô hình bộ máy kế toán tập trung như sau:

- Bộ phận tài chính, kế toán nguồn vốn, quỹ có nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của đơn vị, giúp lãnh đạo quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn kinh doanh, huy động, sử dụng đúng đắn các nguồn vốn.

+ Ghi chép kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết nguồn vốn và các quỹ.

+ Thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ kế toán quản trị các nguồn vốn.

- Bộ phận kế toán tài sản cố định, vật liệu và công cụ dụng cụ có nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Ghi chép kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết tài sản cố định, vật liệu và công cụ dụng cụ.

- Bộ phận kế toán tiền và các khoản đầu tư có nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Kế toán tổng hợp và chi tiết các loại vốn bằng tiền và các khoản đầu tư.

+ Thu nhận, xử lý thông tin phục vụ kế toán quản trị vốn bằng tiền và tiền lương.

- Bộ phận kế toán chi phí và thanh toán có nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Thực hiện việc ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết tình hình chi phí, phân bổ chi phí vào các đối tượng sử dụng theo tiêu thức phân bổ hợp lý;

+ Thực hiện công tác tính toán, thanh toán các khoản nợ, đơn đốc thu hồi các khoản nợ theo đúng hạn.

+ Thu nhận, xử lý các thông tin phục vụ kế toán quản trị chi phí, các khoản nợ trong và ngoài đơn vị.

- *Bộ phận kế toán doanh thu và xác định kết quả:*

+ Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết doanh thu và kết quả kinh doanh.

+ Thu nhận, xử lý các tài liệu, số liệu về doanh thu và kết quả phục vụ cho kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh.

- *Bộ phận kế toán tổng hợp, kiểm tra kế toán và kiểm toán:*

Bộ phận kế toán tổng hợp, kiểm tra và kiểm toán có nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Thực hiện ghi chép kế toán các nghiệp vụ chưa phân công cho các bộ phận kế toán khác.

+ Thu nhận và kiểm tra thông tin kế toán ở các bộ phận kế toán đã ghi chép và hệ thống hóa trong kỳ.

+ Thực hiện các nghiệp vụ nội sinh mà các bộ phận kế toán chưa làm để có thể khóa sổ kế toán cuối kỳ.

+ Thực hiện việc kiểm tra tính chính xác của việc ghi sổ kế toán, lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

Kế toán viên làm nhiệm vụ kế toán tổng hợp phải có trình độ chuyên môn cao, có thể thực hiện và kiểm tra được các phân hành công việc kế toán ở doanh nghiệp, nắm được trình tự hệ thống hóa thông tin qua các quá trình kinh doanh ở doanh nghiệp và xác định được kết quả cuối cùng của các hoạt động ở đơn vị.

** Mô hình bộ máy kế toán theo hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán*

Theo hình thức tổ chức công tác kế toán này, ở đơn vị chính tổ chức Phòng kế toán, Tài chính còn ở các đơn vị trực thuộc đều có tổ chức kế toán riêng. Hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán thích hợp với những đơn vị lớn có nhiều đơn vị trực thuộc và đã phân cấp quản lý kinh tế, tài chính nội bộ ở mức độ cao. Trong trường hợp này, công việc kế toán, tài chính, thống kê trong toàn đơn vị được phân công, phân cấp như sau:

Phòng kế toán có nhiệm vụ:

+ Xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của toàn đơn vị tổng thể, cấp phát và quản lý vốn, kinh phí đối với đơn vị trực thuộc.

+ Thực hiện các phân hành công việc kế toán phát sinh ở đơn vị chính và lập báo cáo kế toán về các phân hành công việc kế toán này.

+ Hướng dẫn và kiểm tra công tác kế toán, tài chính, thống kê ở các đơn vị trực thuộc.

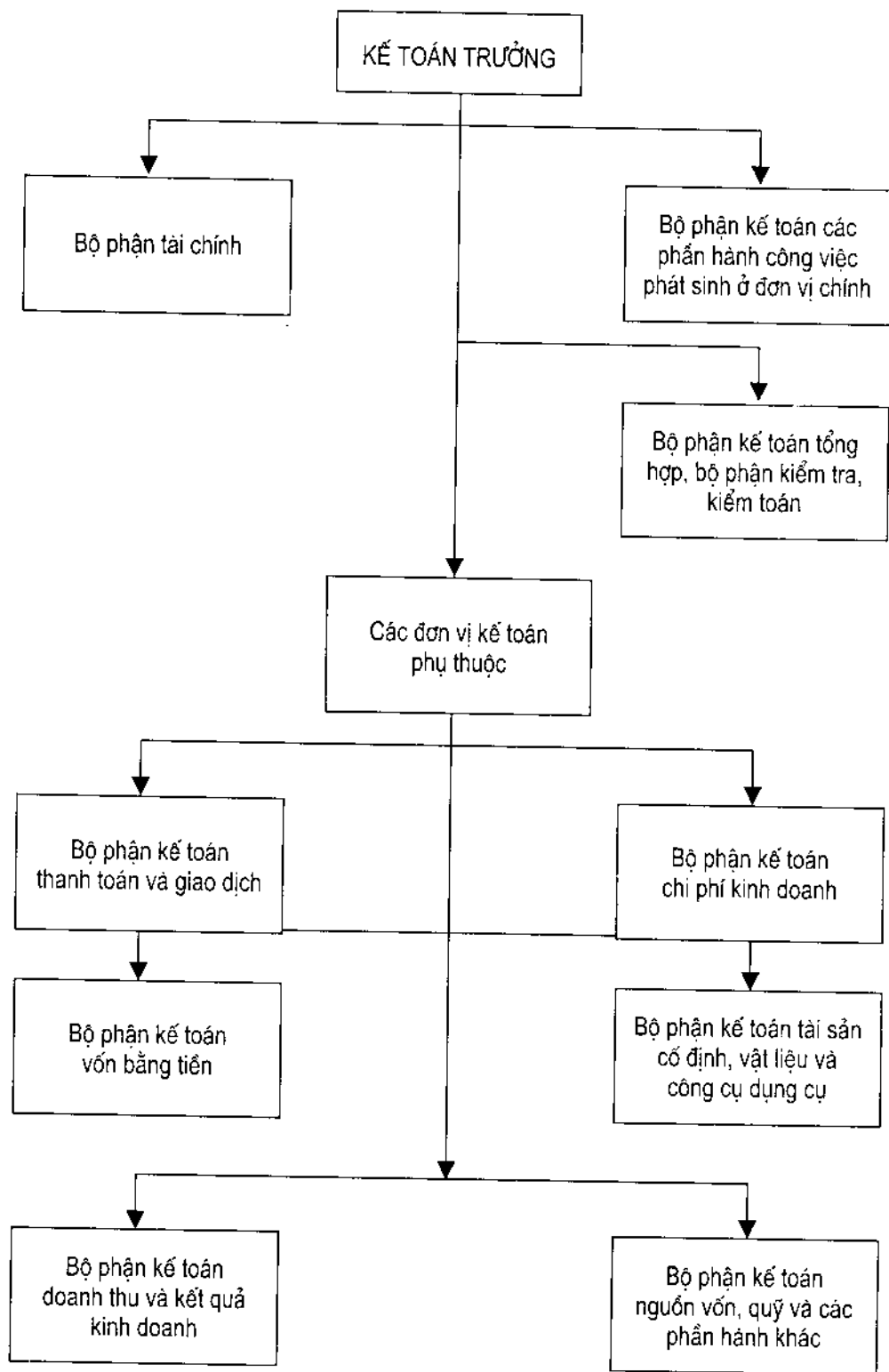
+ Thu nhận, kiểm tra các báo cáo kế toán, thống kê của các đơn vị trực thuộc nộp lên và tổng hợp chung với báo cáo phân hành công việc kế toán ở đơn vị chính để lập được các báo cáo kế toán, thống kê toàn đơn vị.

- Các đơn vị kế toán phụ thuộc có nhiệm vụ:

+ Tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, tài chính, thống kê ở đơn vị mình dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng.

+ Lập báo cáo kế toán định kỳ bắt buộc và các báo cáo kế toán nội bộ theo yêu cầu của đơn vị chính và gửi các báo cáo kế toán về Phòng kế toán trung tâm.

Mô hình bộ máy kế toán theo hình thức này được thể hiện theo sơ đồ sau:



** Mô hình bộ máy kế toán theo hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán*

Theo hình thức tổ chức công tác kế toán này, ở đơn vị chính lập Phòng kế toán, Tài chính. Các đơn vị trực thuộc lớn được tổ chức kế toán riêng, còn ở các đơn vị trực thuộc nhỏ thì không có tổ chức kế toán riêng, mà chỉ bố trí nhân viên hạch toán làm nhiệm vụ hướng dẫn hạch toán ban đầu, thu nhận và kiểm tra chứng từ ban đầu, định kỳ ngắn chuyển chứng từ về Phòng kế toán để kiểm tra và ghi sổ kế toán.

Thực chất hình thức tổ chức công tác kế toán này là kết hợp hai hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung và phân tán nói trên cho phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh, trình độ quản lý và mức độ phân cấp quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị.

1.2.2. tổ chức thu nhận và kiểm tra thông tin kế toán

Thông tin kế toán là thông tin về các nghiệp vụ kế toán, tài chính phát sinh trong quá trình kinh doanh. Những thông tin này, bao gồm thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tác động đến tài sản của đơn vị (còn được gọi là nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh) và thông tin về các nghiệp vụ xử lý thông tin ở phòng kế toán do các kế toán viên tiến hành khi phân bổ các loại chi phí cho các đối tượng chịu chi phí; tính giá các đối tượng cần tính giá và xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ kế toán (còn gọi là các nghiệp vụ nội sinh). Các thông tin này đều phải được ghi nhận, phản ánh vào các chứng từ kế toán để làm căn cứ ghi sổ.

** Yêu cầu của việc thu nhận thông tin kế toán:*

Thu nhận thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh trong các chứng từ kế toán là công việc khởi đầu của quy trình kế toán, có ý nghĩa quyết định đến tính khách quan, trung thực của số liệu kế toán và báo cáo kế toán. Chứng từ kế toán là căn cứ không thể thiếu được để phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh tế, tài chính ở các đơn vị. Do đó, việc thu

nhận thông tin kế toán phản ánh vào chứng từ kế toán cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Ghi nhận, phản ánh đúng nội dung các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành theo địa điểm và thời gian phát sinh vào các bản chứng từ kế toán nhằm đảm bảo tính thực tế, khách quan của hoạt động kinh tế tài chính ở đơn vị.

- Ghi nhận, phản ánh rõ tên và địa chỉ của những người thực hiện các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh trong các chứng từ kế toán để có thể kiểm tra, xác định trách nhiệm vật chất của họ trong việc thực hiện các nghiệp vụ này khi cần thiết.

- Ghi nhận, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu số lượng và số tiền mà các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tác động đến tài sản của đơn vị. Các chứng từ kế toán về các nghiệp vụ nội sinh phát sinh trong quá trình xử lý thông tin kế toán cũng phải ghi rõ các căn cứ để tính toán các chỉ tiêu và cách tính các chỉ tiêu giá trị nhằm kiểm tra tính hợp lý, tính có thể tin cậy được của những chỉ tiêu này. Kế toán viên ở đơn vị bắt buộc phải lập các chứng từ về các nghiệp vụ kinh tế nội sinh để làm căn cứ ghi sổ kế toán.

- Việc ghi nhận, phản ánh thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào chứng từ kế toán phải đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ và trung thực, đồng thời tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý.

- Việc ghi nhận, phản ánh thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, các đơn vị phải sử dụng hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc do Bộ Tài chính và Tổng cục thống kê ban hành, vận dụng các mẫu chứng từ hướng dẫn và tự xây dựng các mẫu chứng từ về các nghiệp vụ nội sinh cho phù hợp với quá trình tính toán và xử lý thông tin kế toán ở đơn vị.

** Tổ chức thu nhận thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh vào chứng từ kế toán*

Một trong những đặc trưng của kế toán là ghi chép, hệ thống

hóa, xử lý thông tin kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán vừa là căn cứ để ghi sổ kế toán vừa là bằng cứ pháp lý của số liệu kế toán.

Tổ chức thu nhận, phản ánh thông tin kế toán vào các bản chứng từ kế toán là một nội dung công việc chủ yếu của việc tổ chức công tác kế toán của đơn vị.

Theo nội dung và tính chất, các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ở các đơn vị nói chung và các tổ chức kinh doanh chứng khoán nói riêng được phân chia thành hai loại:

+ Nghiệp vụ ban đầu (nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh) là những nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tác động đến tài sản của đơn vị, kéo theo sự trao đổi mà thông tin về các nghiệp vụ này được phản ánh trong các chứng từ ban đầu.

+ Nghiệp vụ xử lý thông tin (nghiệp vụ kinh tế nội sinh) là những nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình xử lý thông tin kế toán ban đầu do kế toán viên tiến hành trong quá trình xử lý thông tin, không kéo theo sự trao đổi.

** Tổ chức hạch toán ban đầu ở đơn vị*

Hạch toán ban đầu là công việc khởi đầu của quy trình kế toán nhưng không hoàn toàn do các kế toán viên tiến hành, mà do người lao động ở các bộ phận trong đơn vị công tác thực hiện với sự hướng dẫn của Phòng kế toán đơn vị.

Những thông tin hạch toán ban đầu đều là thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ở đơn vị, là những thông tin kế toán phải thu nhận để ghi chép phản ánh. Vì vậy, phòng kế toán phải cùng cùng với các bộ phận khác trong đơn vị phối hợp tổ chức hạch toán ban đầu ở từng bộ phận.

- Nội dung công việc chủ yếu của tổ chức hạch toán ban đầu, bao gồm:

+ Quy định việc sử dụng các mẫu chứng từ ban đầu thích hợp

với từng loại nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh để có thể ghi nhận được đầy đủ, chính xác nội dung thông tin về các nghiệp vụ đó phù hợp với yêu cầu thu nhận thông tin kế toán.

+ Quy định người chịu trách nhiệm ghi nhận thông tin về nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ ban đầu ở từng bộ phận; hướng dẫn cách ghi nhận thông tin vào chứng từ ban đầu nhằm đảm bảo ghi đúng, ghi đầy đủ các yếu tố của chứng từ để có thể kiểm tra, kiểm soát được nội dung các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh trong chứng từ kế toán.

+ Phân công kế toán viên chịu trách nhiệm thu nhận và kiểm tra các chứng từ ban đầu để phòng kế toán đơn vị nhận được toàn bộ thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong đơn vị.

Tính trung thực của thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh trong các chứng từ ban đầu có ý nghĩa quyết định đến tính trung thực của số liệu kế toán. Vì vậy, ở các đơn vị cần tổ chức tốt hạch toán ban đầu nhằm bảo đảm ghi nhận được thông tin trung thực về các nghiệp vụ phát sinh ban đầu.

** Tổ chức thực hiện nghiệp vụ nội sinh*

Khác với hạch toán ban đầu, các nghiệp vụ nội sinh phát sinh trong quá trình xử lý thông tin kế toán do các kế toán viên trực tiếp thực hiện trên cơ sở số liệu, thông tin kế toán đã được hệ thống hóa từ các chứng từ ban đầu, hoặc phải tính toán, xác định một số khoản mục chi phí kinh doanh trong kỳ trên cơ sở các dự toán, các kế hoạch. các nghiệp vụ này thường được tiến hành theo định kỳ ngắn hoặc vào cuối tháng, cuối quý, trước khi khóa sổ kế toán như: phân bổ các khoản chi phí trả trước, chi phí mua hàng, trích trước chi phí sản xuất kinh doanh, phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng đối tượng chịu chi phí...

Nội dung chủ yếu trong việc tổ chức thực hiện nghiệp vụ kinh tế nội sinh là quy định việc sử dụng các mẫu chứng từ thích hợp

đối với từng loại nghiệp vụ nội sinh để ghi nhận về các nghiệp vụ này làm căn cứ để tiến hành ghi sổ kế toán trước khi khóa sổ. Các mẫu chứng từ này thường là các Bảng kê, các Bảng phân bổ, các Bảng tổng hợp và phân bổ, Bảng tính toán các chỉ tiêu chi tiết.

Tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán và kiểm tra chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán vừa là vật mang tin vừa là phương tiện truyền tin. Vì vậy, ở mỗi đơn vị cần phải xây dựng các phương trình luân chuyển chứng từ thích ứng đối với từng loại nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Trong từng chương trình luân chuyển chứng từ, cần quy định rõ trình tự luân chuyển của chứng từ khi lập hoặc nhận được (đối với chứng từ từ bên ngoài đến) phải tuân tự luân chuyển qua các bộ phận nào, thời gian thực hiện hoặc kiểm tra chứng từ kế toán...

Để tổ chức khoa học và hợp lý quá trình luân chuyển chứng từ kế toán, cần phải quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng nhân viên đối với từng loại nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh thường ở đơn vị nhằm hạn chế những thủ tục không cần thiết.

** Tổ chức kiểm tra thông tin phản ánh trong chứng từ kế toán*

Kiểm tra chứng từ kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý kinh tế, tài chính; đảm bảo tính trung thực, tính chính xác, tính hợp pháp của nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh trong chứng từ. Đại bộ phận các hành vi tiêu cực phát sinh ở các đơn vị đều được thực hiện bằng cách lập chứng từ sai lệch với nội dung các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Vì vậy, các đơn vị cần quy định rõ chức trách, nhiệm vụ cho từng bộ phận để kiểm tra chặt chẽ nội dung thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh trong chứng từ kế toán.

Nội dung công việc kiểm tra chứng từ kế toán trước khi ghi sổ kế toán, bao gồm:

+ Kiểm tra tính thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở đơn vị nhằm loại trừ việc giả mạo chứng từ, đảm bảo chứng từ phản ánh đúng nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

+ Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh trong chứng từ nhằm đảm bảo tuân thủ các chế độ, thể lệ về quản lý kinh tế - tài chính hiện hành, hạn chế những hành vi vi phạm làm tổn hại đến tài sản của đơn vị;

+ Kiểm tra tính hợp lý của nghiệp vụ kinh tế phản ánh trong chứng từ. Tính hợp lý đòi hỏi nội dung thông tin về nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải phù hợp với kế hoạch, với dự toán, phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật, phù hợp với giá cả thị trường nhằm hạn chế những hành vi tham ô, lãng phí của những người thực hiện;

+ Kiểm tra tính trung thực của các chỉ tiêu hiện vật và giá trị, số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết mà nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến tài sản của đơn vị nhằm hạn chế những hành vi gian dối của những người thực hiện;

+ Kiểm tra việc tính toán các chỉ tiêu giá trị phản ánh trong chứng từ nhằm đảm bảo tính chính xác của số liệu kế toán;

+ Kiểm tra việc ghi đầy đủ các yếu tố của chứng từ nhằm đảm bảo tính pháp lý của chứng từ kế toán, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh tế - tài chính ở đơn vị khi cần thiết.

Muốn tổ chức tốt việc kiểm tra chứng từ ban đầu về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tác động đến tài sản của đơn vị đòi hỏi cán bộ quản lý ở đơn vị nội bộ và những người làm kế toán cần phải nắm chắc các chế độ, thể lệ về quản lý kinh tế - tài chính hiện hành, các kỷ luật thu, nộp, thanh toán, tín dụng, các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan và thường xuyên nắm được giá cả thị trường có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hiện nay, các đơn vị sử dụng chế độ chứng từ kế toán do Bộ

Tài chính ban hành, bao gồm hệ thống chứng từ bắt buộc và hệ thống chứng từ hướng dẫn, đồng thời thực hiện các quy định về chứng từ theo Luật kế toán hiện hành.

Hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc là những chứng từ kế toán phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân, hoặc có yêu cầu quản lý chặt chẽ, mang tính chất phổ biến rộng rãi. Đối với hệ thống chứng từ này, nhà nước tiêu chuẩn hóa về quy cách, mẫu biểu, chỉ tiêu phản ánh, phương pháp lập và áp dụng thống nhất trong tất cả các lĩnh vực và các thành phần kinh tế.

Hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn là những chứng từ sử dụng trong nội bộ đơn vị. Nhà nước hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng để các ngành, các thành phần kinh tế trên cơ sở đó vận dụng vào từng trường hợp cụ thể thích hợp. Các công ty chứng khoán có thể thêm, bớt một số chỉ tiêu hoặc thay đổi thiết kế mẫu biểu cho phù hợp đảm bảo tính pháp lý cần thiết của chứng từ.

Danh mục hệ thống chứng từ kế toán trong các công ty chứng khoán, bao gồm:

- Lao động tiền lương;
- Hàng tồn kho;
- Vốn bằng tiền;
- Tài sản cố định;
- Chứng từ giao dịch mua, bán chứng khoán;
- Thanh toán bù trừ mua, bán chứng khoán;
- Bán hàng;
- Các loại chứng từ khác.

Ngoài ra, hiện nay có thêm một loại chứng từ được bổ sung trong Luật kế toán, đó là chứng từ điện tử.

1.2.3. Tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán

Người làm kế toán ở mỗi đơn vị phải căn cứ vào các chứng từ

kế toán đã nhận được để tiến hành kiểm tra và ghi chép kế toán, hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán nhằm cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở đơn vị, phục vụ cho công tác điều hành và quản lý hoạt động SXKD.

Yêu cầu của việc hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán

Thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng là thông tin hữu ích, giúp cho họ đề ra được các quyết định kinh tế tối ưu. Vì vậy, việc hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải hệ thống hóa được toàn bộ thông tin về quá trình hoạt động kinh tế, tài chính ở đơn vị, tức là phải ghi chép đầy đủ, kịp thời toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh được phản ánh ở các chứng từ kế toán.

- Phải hệ thống hóa toàn bộ các nghiệp vụ kế toán phát sinh theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp, biểu thị toàn bộ tài sản của đơn vị (các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán) và sự vận động của tài sản trong các quá trình kinh doanh ở các đơn vị (các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh) để có thể lập được các báo cáo kế toán định kỳ phục vụ cho quản lý của đơn vị.

- Phải hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính chi tiết nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp phục vụ cho công tác quản trị.

- Trong quá trình hệ thống hóa thông tin kế toán, cần tuân thủ Luật kế toán, các nguyên tắc kế toán cơ bản, các chuẩn mực kế toán đã ban hành nhằm tính toán, xác định đúng đắn các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phản ánh các quá trình và kết quả kinh doanh ở đơn vị.

- Việc hệ thống hóa và xử lý thông tin từ các chứng từ kế toán đến khi lập được các báo cáo kế toán định kỳ cần đảm bảo tính chính xác tuyệt đối, không được phép có sai số. Số liệu kế toán ghi chép theo trật tự thời gian và ghi chép theo hệ thống toàn bộ các

ng nghiệp vụ kinh tế, tài chính phải hoàn toàn phù hợp nhau. Số liệu kế toán chi tiết phải phù hợp với số liệu kế toán tổng hợp. Mọi phương án tổ chức sổ kế toán hoặc các phương tiện kỹ thuật tính toán để ghi chép, hệ thống hóa thông tin kế toán khi xây dựng đều phải đáp ứng được các yêu cầu của việc hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán.

Tổ chức sử dụng tài khoản kế toán để hệ thống hóa thông tin kế toán

Tài khoản kế toán là các trang sổ kế toán được mở để ghi chép một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống số hiện có và sự biến động của các đối tượng kế toán ở đơn vị. Tài khoản kế toán được phân chia thành nhiều cấp: các tài khoản cấp 1 được mở để phản ánh số hiện có và sự biến động của các đối tượng kế toán tổng hợp, nên còn gọi là tài khoản tổng hợp. Các tài khoản chi tiết được mở để phản ánh các đối tượng kế toán chi tiết. Tùy theo mức độ và yêu cầu cụ thể hóa chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp, mà tài khoản chi tiết được mở nhiều cấp khác nhau (tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4,...).

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/6/2000 của Bộ Tài chính.

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	LOẠI 1: TÀI SẢN LƯU ĐỘNG			
1	Tiền mặt - Tiền Việt Nam - Ngoại tệ - Vàng bạc, đá quý - Chứng chỉ có giá	111	1111 1112 1113 1114	
2	Tiền gửi ngân hàng Tiền Việt Nam Ngoại tệ	112	1121 1122	

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
3	Tiền đang chuyển - Tiền Việt Nam - Ngoại tệ	113	1131 1132	
4	Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán - Tiền gửi của người uỷ thác đầu tư	114	1141 1142	
5	Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	117		
6	Tiền gửi thanh toán giao dịch bù trừ chứng khoán - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư	118	1181 1182 1183	
7	Chứng khoán tự doanh - Cổ phiếu - Trái phiếu - <i>Trái phiếu chính phủ</i> - <i>Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh</i> - <i>Trái phiếu khác</i>	121	1211 1212	12121 12122 12123
8	Chứng khoán ngân quỹ	122		
9	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác	123	1231 1232 1233	
10	Đầu tư ngắn hạn - Đầu tư ngắn hạn của công ty - Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	128	1281 1282	

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
11	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn - Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Dự phòng giảm giá chứng khoán ngân quỹ	129	1291 1292 1293 1294	
12	Phải thu của khách hàng - Phải thu của trung tâm giao dịch chứng khoán - Phải thu của người đầu tư - Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán - Ứng trước cho người bán	131	1311 1312 1313 1314	
13	Thuế GTGT được khấu trừ	133		
	- Thuế GTGT được khấu trừ của vật tư, dịch vụ		1331	
	- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		1332	
14	Phải thu nội bộ	136		
15	Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý - Thiếu trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử lý - Thiếu quỹ chờ xử lý - Thiếu tài sản chờ xử lý - Các khoản phải thu khác	138	1381 1388	13811 13812 13813
16	Dự phòng phải thu khó đòi	139		
17	Tạm ứng	141		
18	Chi phí trả trước	142		
19	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144		
20	Hàng mua đang đi trên đường	151		
21	Vật liệu	152		

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
22	Công cụ, dụng cụ	153		
	LOẠI 2 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH			
23	Tài sản cố định hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc - Máy móc, thiết bị - Phương tiện vận tải truyền dẫn - Phương tiện quản lý Tài sản cố định khác	211	2112 2113 2114 2115 2148	
24	Tài sản cố định thuê tài chính	212		
25	Tài sản cố định vô hình - Quyền sử dụng đất - Bằng phát minh sáng chế - Chi phí nghiên cứu phát triển - Chi phí về lợi thế thương mại - TSCĐ vô hình khác	213	2131 2133 2134 2135 2138	
26	Hao mòn tài sản cố định - Hao mòn TSCĐ hữu hình - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính - Hao mòn tài sản cố định vô hình	214	2141 2142 2143	
27	Chứng khoán dài hạn - Cổ phiếu - Trái phiếu - Trái phiếu chính phủ - Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh - Trái phiếu khác - Chứng khoán khác	221	2211 2212 2213	22121 22122 22123
28	Góp vốn liên doanh	222		
29	Chứng khoán dài hạn của người ủy thác đầu tư - Cổ phiếu	223	2231	

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	- Trái phiếu - Chứng khoán khác		2232 2233	
30	Đầu tư dài hạn khác - Đầu tư dài hạn khác của công ty - Đầu tư dài hạn khác của người uỷ thác đầu tư	228	2281 2282	
31	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	229	2291 2292 2293	
32	Xây dựng cơ bản dở dang - Mua sắm TSCĐ - Xây dựng cơ bản - Sửa chữa lớn TSCĐ	241	2411 2412 2413	
33	Ký quỹ, ký cược dài hạn dài	244		
34	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	245		
35	Tài sản dài hạn khác	246		
	LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ			
36	Vay ngắn hạn - Vay ngân hàng và các đối tượng khác - Trái phiếu phát hành ngắn hạn	311	3111 3112	
37	Vay dài hạn đến hạn trả	315		
38	Phải trả người bán - Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán - Phải trả thiếu hụt quỹ hỗ trợ hành toán - Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành - Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	331	3311 3312 3313	33131

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
39	- Phải trả phí chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	332		33132
	- Phải trả người bán		3314	
	- Người mua ứng trước		3315	
	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			
	- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3321	
	- Phải trả cổ tức cho cổ đông		3322	
40	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333		33311 33312
	Thuế GTGT phải nộp		3331	
	Thuế GTGT đầu ra			
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			
	Thuế nhập khẩu		3333	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3334	
	Thuế nhà, đất, tiền thuê đất		3337	
	Các loại thuế khác		3338	
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3339	
41	Phải trả người lao động	334		
	- Phải trả công nhân viên		3341	
	- Phải trả người lao động khác		3348	
42	Chi phí phải trả	335		
43	Phải trả nội bộ	336		
44	Phải trả cổ tức phát hành chứng khoán	337		
45	Phải trả, phải nộp khác	338		33811 33812 33813
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		3381	
	- Thừa trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử lý			
	- Thừa quỹ chờ xử lý			
	- Thừa tài sản chờ xử lý			
	- Kinh phí công đoàn		3382	
	- Bảo hiểm xã hội		3383	

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	- Bảo hiểm y tế - Doanh thu ghi nhận trước - Phải trả, phải nộp khác		3384 3387 3388	
46	Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay các đối tượng khác	341	3411 3412	
47	Nợ dài hạn - Nợ dài hạn - Trái phiếu phát hành dài hạn	342	3421 3422	
48	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		
49	Phải trả người uỷ thác đầu tư - Phải trả về vốn uỷ thác ban đầu - Phải trả về các khoản thu được cho người uỷ thác đầu tư	346	3461 3462	
50	Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm giao dịch chứng khoán	351		
51	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	353		
	LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
52	Nguồn vốn kinh doanh - Vốn góp ban đầu - Vốn bổ sung - <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> - <i>Vốn bổ sung từ lợi nhuận</i> - <i>Vốn bổ sung từ nguồn khác</i>	411	4111 4112	41121 41122 41128
53	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
54	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	413	4131 4132	
55	Quỹ đầu tư phát triển	414		

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
56	Quỹ dự phòng tài chính	415		
	- Dự trữ pháp định		4151	
	- Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán		4152	
	- Dự trữ bất thường		4153	
	- Dự trữ khác		4158	
57	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	416		
58	Thu nhập chưa phân phối	421		
	- Thu nhập năm trước		4211	
	- Thu nhập năm nay		4212	
59	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
	- Quỹ khen thưởng		4311	
	- Quỹ phúc lợi		4312	
	- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ		4313	
	LOẠI 5 - DOANH THU			
60	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	511		
	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư		5111	
	- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán		5112	
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư		5113	
	- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5114	
	- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư		5115	
	- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		5116	
	- Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước		5117	
	- Doanh thu về vốn kinh doanh		5118	
	- Thu lãi tiền gửi, cho vay vốn			51192
	- Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ			51183
	- Thu lãi kinh doanh ngoại tệ			51184
	- Thu khác			51188

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	- Thu cho thuê sử dụng TSCĐ, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin		5119	
61	Thu lãi đầu tư - Thu lợi tức cổ phiếu - Thu lãi trái phiếu - Thu từ hoạt động góp vốn liên doanh	513	5131 5132 5133	
62	Các khoản giảm trừ doanh thu	532		
	LOẠI 6 - CHI PHÍ			
63	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán - Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư - Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán - Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho uỷ thác người đầu tư - Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán - Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư - Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư - Chi phí dự phòng, trích trước chi phí, tổn thất tài sản không bảo hiểm - Chi phí về vốn kinh doanh - Trả lãi trái phiếu - Trả lãi tiền vay - Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ - Lỗ kinh doanh ngoại tệ - Chi phí khác - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán - Chi phí nhân viên trực tiếp - Chi phí vật liệu văn phòng - Chi phí công cụ, đồ dùng - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí bằng tiền khác	631	6311 6312 6313 6314 6315 6316 6317 6318 6319 63191 63192 63193 63194 63195 63198	63181 63182 63183 63184 63188

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
64	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642		
	- Chi phí nhân viên		6421	
	- Chi phí vật liệu		6422	
	- Chi phí công cụ, đồ dùng		6423	
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		6424	
	- Thuế, phí và lệ phí		6425	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6426	
	- Chi phí khác bằng tiền		6428	
	LOẠI 7 - THU NHẬP NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
65	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	711		
	- Chênh lệch lãi thanh lý TSCĐ		7111	
	- Thu bảo hiểm về đền bù tổn thất tài sản		7112	
	- Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý		7113	
	- Thu nhập khác		7118	
	LOẠI 8 - CHI PHÍ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
66	Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	811		
	- Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		8111	
	- Tổn thất tài sản có bảo hiểm		8112	
	- Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		8113	
	- Chi phí khác		8118	
	LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ GIAO DỊCH			
67	Xác định kết quả kinh doanh	911		
68	Xác định kết quả giao dịch ở thị trường giao dịch chứng khoán	921		
69	Xác định kết quả giao dịch của công ty	922		
	- Xác định kết quả giao dịch của công ty		9221	
	- Xác định kết quả giao dịch của người đầu tư		9222	
	- Xác định kết quả giao dịch của người uỷ thác đầu tư		9223	

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG			
1	Tài sản thuê ngoài	001		
2	Vật tư giữ hộ	002		
3	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
4	Ngoại tệ các loại	007		
5	Nguồn vốn khấu hao	009		
6	Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước	012		
	- Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước		0121	
	- Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước			01211
	- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước			01212
	- Chứng khoán giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước			01213
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên trong nước		0122	
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên trong nước			01221
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước			01222
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước			01223
	- Chứng khoán cầm cố thành viên trong nước		0123	
	- Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên trong nước			01231
	- Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên trong nước			01232
	- Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước			01233

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
7	Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài	013		
	- Chứng khoán giao dịch thành viên nước ngoài		0131	
	- Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên nước ngoài			01311
	- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài			01312
	- Chứng khoán giao dịch của người uỷ thác thành viên nước ngoài			01313
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên nước ngoài		0132	
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên nước ngoài			01321
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài			01322
	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài			01323
	- Chứng khoán cầm cố thành viên nước ngoài		0133	
	- Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên nước ngoài			01331
	- Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên nước ngoài			01332
	- Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài			01333
	- Chứng khoán tạm giữ thành viên nước ngoài		0134	
	- Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên nước ngoài			01341
	- Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên nước ngoài			01342

TT	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	- Chứng khoán tạm giữ của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài			01343
8	Chứng khoán nhận bán hộ - Chứng khoán nhận bán hộ tổ chức phát hành, hoặc công ty bảo lãnh chứng khoán phát hành - Chứng khoán nhận bán hộ người đầu tư - Chứng khoán nhận lưu ký cho người đầu tư	014	0141 0142 0143	
9	Chứng khoán mua lẻ	015		

Việc hệ thống hóa thông tin kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp phản ánh ở các tài khoản cấp 1 nhằm cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản lý kinh tế tài chính vĩ mô và các đối tượng có liên quan là chủ yếu. Song, ở đơn vị còn cần phải hệ thống hóa thông tin kế toán một cách chi tiết, cụ thể hóa các chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

Hệ thống tài khoản kế toán chi tiết cần xây dựng ở các đơn vị tùy thuộc vào yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị. Các tài khoản chi tiết mở để hệ thống hóa thông tin chi tiết cho chỉ tiêu kinh tế, tài chính tổng hợp phản ánh ở tài khoản 1 nào được gọi là sổ kế toán chi tiết của tài khoản cấp 1 đó. Như vậy, xây dựng hệ thống tài khoản kế toán chi tiết ở đơn vị là xây dựng hệ thống sổ chi tiết cần phải mở ở đơn vị. Sổ kế toán chi tiết ở các đơn vị rất nhiều và đa dạng. Trong chế độ sổ kế toán Nhà nước ban hành chỉ quy định kết cấu mẫu sổ kế toán tổng hợp theo từng hình thức kế toán sử dụng, còn kết cấu mẫu sổ kế toán chi tiết thì không quy định hết được. Do đó, các đơn vị phải tự xây dựng kết cấu mẫu sổ kế toán chi tiết để sử dụng ở đơn vị mình phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị.

Các loại sổ kế toán chi tiết thường sử dụng ở các công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/6/2000 của Bộ Tài chính bao gồm các sổ có ký hiệu từ mẫu số S10 - CT đến mẫu số S47 - CT như sổ quỹ tiền mặt (mẫu số S10 - CT), sổ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (mẫu số S11 - CT), sổ tiền mặt, tiền gửi ngoại tệ (mẫu số S12 - CT), sổ tiền đang chuyển (mẫu số S13 - CT)...

Dưới đây minh họa một mẫu sổ kế toán chi tiết:

- Sổ chi tiết chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Sổ này được mở theo từng đối tượng tập hợp chi (theo từng hoạt động tự doanh hoặc dịch vụ chứng khoán mà công ty cung cấp).

Kết cấu sổ như sau:

Sổ chi tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán

Năm.....

Tài khoản.....

Tên hoạt động (dịch vụ).....

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ tài khoản.....					
Số	Ngày			Tổng số tiền	6311	6312	6313	6314	
		Số cộng trang trước chuyển sang							
		Số phát sinh trong tháng							
		-							
		-							
		Cộng số PS trong tháng							
		Số cộng chuyển sang trang sau							

Việc mở sổ kế toán chi tiết và ghi chép kế toán chi tiết phần công việc không thể thiếu được của kế toán. Tại điều 10, khoản 2, Luật Kế toán cũng ghi rõ "Khi thực hiện kế toán tài chính và kế

toán quản trị, đơn vị kế toán phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết”.

1.2.4. Tổ chức lập báo cáo kế toán

Báo cáo kế toán là phương tiện để cung cấp thông tin kế toán phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán của đơn vị. Báo cáo kế toán gồm nhiều loại, vì vậy cần phải phân loại các báo cáo kế toán để tổ chức lập và nộp báo cáo kế toán hoặc cung cấp thông tin kế toán kịp thời, đáp ứng những yêu cầu sử dụng thông tin kế toán. Báo cáo kế toán được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

* Theo quy định trong chế độ kế toán, báo cáo kế toán được chia thành hai loại:

- Báo cáo kế toán bắt buộc, là các báo cáo kế toán định kỳ, bắt buộc các đơn vị phải lập (gọi chung là báo cáo tài chính) và nộp theo các địa chỉ quy định nhằm cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản lý kinh tế, tài chính vĩ mô cũng như phục vụ cho việc quản lý và phân tích hoạt động kinh tế, tài chính ở đơn vị.

- Báo cáo kế toán không bắt buộc là các báo cáo kế toán định kỳ không thuộc loại phải lập và nộp theo các địa chỉ quy định, song các đơn vị vẫn phải lập theo yêu cầu của ngành và yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính nội bộ đơn vị (báo cáo kế toán quản trị).

* Theo mức độ thông tin cần báo cáo, báo cáo kế toán chia thành hai loại:

- Báo cáo toàn bộ (báo cáo tài chính, báo cáo tổng hợp, báo cáo toàn phần) là báo cáo phản ánh toàn bộ tài sản và sự vận động của tài sản ở đơn vị sau mỗi kỳ kế toán, là báo cáo tổng hợp toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị.

- Báo cáo từng phần là báo cáo về từng chỉ tiêu kinh tế, tài chính hoặc một số chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thông tin. Thuộc loại báo cáo này là các báo cáo kế toán nội bộ.

* Theo kỳ lập báo cáo, báo cáo kế toán được chia làm hai loại:

- Báo cáo kế toán định kỳ là các báo cáo kế toán được lập sau mỗi kỳ kế toán, bao gồm cả báo cáo kế toán bắt buộc và báo cáo kế toán không bắt buộc.

- Báo cáo kế toán thường xuyên là các báo cáo kế toán được lập hàng ngày hoặc định kỳ ngắn hạn (tuần, 10 ngày, 15 ngày,...) theo yêu cầu quản trị nội bộ đơn vị. Báo cáo kế toán thường xuyên còn được gọi là báo cáo nhanh, có thể lập theo mẫu đã thiết kế hoặc báo cáo trực tiếp với người cần sử dụng thông tin.

Kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin báo cáo kế toán, vì vậy kế toán trưởng phải giúp thủ trưởng tổ chức tốt việc lập các báo cáo kế toán và kiểm tra chặt chẽ các số liệu báo cáo nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin báo cáo. Những công việc cần làm để tổ chức tốt việc lập các báo cáo kế toán đó là:

- Xây dựng các mẫu báo cáo kế toán nội bộ đơn vị;

- Phân công từng bộ phận kế toán, từng kế toán viên chịu trách nhiệm lập từng loại báo cáo kế toán cụ thể. Quy định rõ thời hạn lập và nộp từng loại báo cáo kế toán cụ thể...;

- Kiểm tra báo cáo kế toán trước khi nộp hoặc báo cáo cho người sử dụng thông tin kế toán nhằm đảm bảo chất lượng của thông tin báo cáo.

Theo chế độ kế toán Công ty chứng khoán hiện hành, báo cáo định kỳ của các công ty chứng khoán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - CTCK)

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - CTCK)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - CTCK) - là BC hướng dẫn

- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - CTCK)

Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể lập thêm một số báo cáo cần thiết theo yêu cầu quản lý nội bộ.

Báo cáo kế toán nội bộ ở các tổ chức kinh doanh chứng khoán được lập theo yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính nội bộ, bao gồm cả báo cáo kế toán định kỳ và báo cáo kế toán nhanh.

Báo cáo kế toán nội bộ có thể phân thành ba loại sau:

- Báo cáo kế toán phục vụ yêu cầu quản lý loại vốn, từng loại nguồn vốn;

- Báo cáo kế toán phục vụ yêu cầu phân cấp quản lý kinh tế, tài chính nội bộ;

- Báo cáo kế toán phục vụ yêu cầu quản trị kinh doanh.

Trước khi lập báo cáo kế toán cần kiểm kê toàn bộ tài sản, công nợ, thực hiện việc đối chiếu, kiểm tra, đảm bảo thống nhất giữa số liệu kế toán tổng hợp và số liệu kế toán chi tiết./.

Chương 2

KẾ TOÁN CÁC LOẠI TIỀN, CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

2.1. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CÁC LOẠI TIỀN, CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các loại tiền, các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán là một bộ phận tài sản ngắn hạn quan trọng, nó biến động không ngừng và có tính luân chuyển cao. Do vậy, quản lý chặt chẽ các loại tiền, các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn là điều kiện cơ bản để sử dụng vốn ngắn hạn có hiệu quả, ngăn ngừa lãng phí, thất thoát tài sản của công ty.

Nhằm góp phần quản lý tài sản của các tổ chức kinh doanh chứng khoán có hiệu quả, kế toán các loại tiền, các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ sau:

1. Phản ánh kịp thời, đầy đủ số hiện có và tình hình biến động của các loại tiền, các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn của đơn vị.

2. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc chấp hành đúng chế độ, quy định về các thủ tục hạch toán và quản lý lý đối với các loại tiền, các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn.

2.2. KẾ TOÁN CÁC LOẠI TIỀN

Các loại tiền của các tổ chức kinh doanh chứng khoán là một

bộ phận tài sản ngắn hạn có tính luân chuyển cao, làm chức năng vật ngang giá chung trong mối quan hệ mua, bán gồm: Tiền Việt Nam (VNĐ), ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý...

Theo địa điểm bảo quản các loại tiền của các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các công ty tài chính và tiền đang chuyển.

2.2.1. Kế toán tiền mặt

Tiền mặt là vốn bằng tiền của các tổ chức kinh doanh chứng khoán được bảo quản tại quỹ tiền mặt, bao gồm: Tiền Việt Nam (VNĐ); ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và các chứng chỉ có giá...

Để đảm bảo quá trình hoạt động của các đơn vị, bất kỳ đơn vị nào cũng phải có một lượng tiền mặt nhất định tại quỹ để phục vụ việc chi tiêu thường xuyên. Số tiền mặt tại quỹ phải được tính toán ở mức hợp lý phù hợp với các nghiệp vụ thu, chi của đơn vị. Số tiền mặt còn lại đơn vị phải gửi vào ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính.

Thủ quỹ thực hiện việc thu, chi tiền mặt khi có các chứng từ hợp lệ về các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan và phải có chữ ký của kế toán trưởng và chủ tài khoản. Thủ quỹ không được trực tiếp mua, bán hàng hóa, vật tư và không được kiêm nhiệm công tác kế toán.

Sau khi đã thực hiện thu, chi tiền mặt, thủ quỹ giữ lại các chứng từ hợp lệ làm căn cứ ghi vào sổ quỹ (kiêm báo cáo quỹ). Sổ quỹ được mở chi tiết cho từng loại tiền mặt (đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc...) và được ghi chép, khóa sổ quỹ hàng ngày. Sau khi kế toán kiểm tra, đối chiếu số liệu và xem xét tính hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ vào sổ quỹ, kế toán làm căn cứ để ghi sổ kế toán liên quan.

Mẫu sổ quỹ kiêm báo cáo các quỹ như sau:

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

(kiêm báo cáo quỹ)

Ngày....tháng....năm.....

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn quỹ
		Số dư đầu ngày, tháng, năm Số phát sinh			
		Cộng phát sinh			
		Số dư cuối ngày, tháng, năm			

- Kèm theo..... chứng từ thu

Hà Nội, ngày....tháng....năm....

- Kèm theo..... chứng từ chi

Thủ quỹ

Để phản ánh tổng hợp tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt, kế toán sử dụng tài khoản 111 - Tiền mặt.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quỹ, đá quý, chứng từ có giá,... nhập quỹ tiền mặt.

- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý... phát hiện thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt giảm trong kỳ do xuất quỹ tiền mặt - Số tiền mặt ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý phát hiện thiếu khi kiểm kê.

Số dư Bên Nợ: Các khoản tiền mặt hiện tồn quỹ.

Tài khoản 111 - Tiền mặt có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1111: Tiền Việt Nam

Tài khoản 1112: Ngoại tệ

Tài khoản 1113: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

Tài khoản 1114: Chứng chỉ có giá

Kế toán tiền mặt cần tôn trọng các quy định sau:

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 111 - Tiền mặt: Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ có giá thực tế nhập, xuất Quỹ tiền mặt.

2. Các khoản tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ có giá do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ thì được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đóng, đo, đếm số lượng và trọng lượng, giá định chất lượng... Sau đó tiến hành niêm phong, có xác nhận của người ký cược, ký quỹ trên dấu niêm phong.

3. Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi hoặc chứng từ nhập, xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ có giá và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

4. Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ có giá (tín phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm, chứng khoán mua lẻ) và có thể tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhận ký cược, ký quỹ phải theo dõi riêng trên một sổ hay một phần sổ.

5. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện nhập, xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ

có giá tại quỹ tiền mặt. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu ở sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoặc doanh thu hoạt động tự doanh (phí bảo lãnh phát hành, phí môi giới giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí tư vấn...), tiền phạt hợp đồng kinh tế thu bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 511, 131,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có)

2. Thu tiền mặt từ các hoạt động ngoài kinh doanh (nhượng bán, thanh lý tài sản, bảo hiểm về đền bù, tổn thất tài sản, nợ phải thu khó đòi đã xử lý), kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có)

3. Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 141, 331, 131, 136, 138 (1381, 1388),...

4. Thu hồi các khoản vốn, hoặc lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược bằng tiền, khi nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5118)

Có TK 128, 228, 144, 244

5. Nhận khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, chứng chỉ có giá, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 388, 344

6. Nhận vốn góp của các bên góp vốn, vốn góp cổ phần, liên doanh, hoặc rút tiền gửi uỷ thác của người đầu tư về quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411, 114

7. Dùng tiền mặt mua lẻ chứng khoán cho đơn vị hoặc cho người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1114)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

8. Xuất chứng khoán mua lẻ của đơn vị hoặc của người uỷ thác đầu tư tái lưu ký tại TTGDCK và nhận được thông báo của TTGDCK về tái lưu ký chứng khoán mua lẻ, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221, 123, 223

Có TK 111, 113

Đồng thời, ghi nhận đơn vào Bên Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 0123) hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 0133) và ghi đơn bên Có TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

9. Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành hoặc cho người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 117, 331,...

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

10. Chuyển tiền mặt của người uỷ thác đầu tư về tài khoản tiền gửi của người uỷ thác đầu tư về giao dịch chứng khoán; chuyển tiền mặt vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng tham gia thanh toán mua, kế toán ghi:

Nợ TK 114, 118

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

11. Chi phí liên quan đến hoạt động mua, bán chứng khoán, hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán (chi phí đại lý phát hành chứng khoán, chi phí thuê tài sản, chi phí tư vấn, chi phí sử dụng thông tin về kinh doanh chứng khoán,...) thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331 - nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

12. Xuất quỹ tiền mặt mua vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, mua TSCĐ đưa vào sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 213, 241, 642

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

13. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ, khoản vay phải trả hoặc chi cho hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ TK 311, 331, 333, 334, 336, 338, 811

Có TK 111 - Tiền mặt

14. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc thu, chi quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ:

14.1. Nhập quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi sang đồng Việt Nam kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 112 (114), 131, 136, 138, 311, 341, 342

Có TK 411, 511,...

14.2. Xuất quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ để mua tiền đồng Việt Nam thanh toán, mua vật tư, chi trả cho các hoạt động dịch vụ...

- Trường hợp tỷ giá xuất quỹ ngoại tệ lớn hơn tỷ giá thực tế thời điểm chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 152, 211, 131, 136, 138, 331,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 631 (63183) (lỗ chênh lệch tỷ giá)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112)

- Trường hợp tỷ giá ngoại tệ nhỏ hơn tỷ giá thực tế thời điểm chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 152, 153, 211, 131, 136, 138, 331, 341, 342,...

Có TK 141 - Tiền mặt (1112)

Có TK 511 (51183) (lãi chênh lệch tỷ giá)

15. Trả hộ cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán mà TTGDCK đã uỷ quyền cho tổ chức kinh doanh chứng khoán, hoặc trả tiền mặt cho người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 332, 346

Có TK 111 - Tiền mặt

16. Trường hợp bảo lãnh phát hành chứng khoán lẻ cho nhà đầu tư bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, phải chuyển số tiền mặt thu được về bán chứng khoán cho tổ chức phát hành vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 111 - Tiền mặt

17. Trường hợp nhận bán đại lý chứng khoán phát hành cho bảo lãnh phát hành chứng khoán:

Khi bán chứng khoán phát hành thu tiền mặt, ghi

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 331 - Phải trả người bán (3313)

Đồng thời, phải chuyển số tiền mặt thu được về bán chứng khoán cho tổ chức phát hành vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 331 - Phải trả người bán (3313)

Đồng thời, phải chuyển số tiền mặt thu được về bán chứng khoán cho tổ chức phát hành vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3313)

Có TK 111 - Tiền mặt

2.2.2. Kế toán gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng là một bộ phận vốn bằng tiền của các tổ chức kinh doanh chứng khoán đang gửi ở các ngân hàng, kho bạc nhà nước, hoặc các công ty tài chính bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý...

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán gửi tiền vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước không những có toàn quyền sử dụng số tiền đó, tránh mất mát, thuận lợi trong thanh toán mà còn được hưởng khoản lãi tiền gửi, đồng thời đây cũng là yêu cầu cần thiết trong công tác quản lý tài sản và giao dịch thanh toán.

Để phản ánh tổng hợp số hiện có và tình hình biến động của các khoản tiền gửi, kế toán sử dụng tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng

Bên Có: Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng

Số dư Bên Nợ: Số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.

Kế toán tiền gửi cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc.

2. Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo, nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng, thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc sao bản kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào Bên Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

3. Ở những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi, mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán

phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

4. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng ngân hàng nơi tổ chức kinh doanh chứng khoán mở tài khoản tiền gửi để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

5. Không được phản ánh lẫn lộn các loại tiền gửi thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán (tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định) với các loại tiền gửi của tổ chức khác nhưng thuộc quyền quản lý của tổ chức chứng khoán trong một thời gian nhất định như: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người uỷ thác đầu tư, tiền gửi về bán chứng khoán phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận uỷ quyền của Trung tâm giao dịch chứng khoán trả hộ cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán thì khi nhận khoản tiền trả hộ này của TTGDCK sẽ ghi tăng tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải có trách nhiệm quyết toán rành mạch số tiền đã trả cho người sở hữu chứng khoán và số chưa trả (nếu có) với TTGDCK.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh doanh kinh tế chủ yếu

1. Nhận được tiền ứng trước của khách hàng hoặc khi khách hàng (TTGDCK, người đầu tư, tổ chức phát hành chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán) trả nợ bằng chuyển khoản hoặc khi người bán trả lại tiền ứng trước, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311, 1312, 1313, 1314)

2. Nhận vốn góp cổ phần, vốn góp liên doanh do các thành viên góp vốn bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

3. Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi

Có TK 244, 338

4. Thu hồi vốn của các khoản đầu tư ngắn hạn và nợ ngắn hạn, nợ phải thu nội bộ, khoản chênh lệch thu lớn hơn vốn đầu tư ngắn hạn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng,... bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 128, 136, 138

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331), (nếu có)

5. Thu tiền từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán (thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt, nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được) bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331), (nếu có)

6. Chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

7. Trường hợp Tổ chức phát hành chứng khoán chấp nhận thanh toán khoản chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán do đơn vị quản lý. Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
(5114)

8. Trường hợp nhận các khoản được hưởng từ hoạt động quản lý tài sản uỷ thác đầu tư theo hợp đồng uỷ thác đầu tư bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
(5113)

9. Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn (các loại hình đầu tư khác ngoài chứng khoán), kế toán ghi:

Nợ TK 128, 228

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

10. Trả tiền mua TSCĐ, chi phí thực hiện đầu tư XDCB bằng chuyển khoản, sửa chữa lớn TSCĐ đã trích trước, mua vật liệu, CCDC đã nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 213, 241

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

11. Thanh toán các khoản nợ, vay (theo gốc vay) phải trả bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 311, 331, 336, 341, 342,...

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

12. Trả lợi tức cho các bên góp vốn, trả cổ tức cho cổ đông, trả vốn kinh doanh, chi các quỹ doanh nghiệp,... bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 332 (3322), 411, 414, 416, 431,...

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

13. Chi bằng tiền gửi Ngân hàng liên quan đến các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, chi phí cho hoạt động quản lý, chi phí ngoài hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631, 642, 811

Nợ TK 113 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

14. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc tăng giảm tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ:

14.1. Khi ghi tăng tài khoản tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi sang Đồng Việt Nam ghi sổ kế toán:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)

Có TK 111 (1112), 131, 136, 138, 311, hoặc

Có TK 341, 342, 411, 511, 711,...

14.2. Khi chi tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ để thanh toán, hoặc chi trả cho mua vật tư, tài sản, dịch vụ, hoặc hoạt động khác.

- Trường hợp tỷ giá tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ lớn hơn tỷ giá thực tế sử dụng ở thời điểm chi tiêu, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1112), 131, 136, 211, 213, 241, 311, 341, 331,...

Nợ TK 631 (63183)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)

Có TK 511 (51183)

14.3. Ở thời điểm lập báo cáo tài chính, đánh giá số dư Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ghi:

- Trường hợp có chênh lệch tỷ giá tăng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ (lãi chênh lệch tỷ giá)

- Trường hợp có chênh lệch tỷ giá giảm, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ (lỗ chênh lệch tỷ giá)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)

15. Thu nhập được hưởng trên vốn góp liên doanh, hoặc thu nợ phải thu của người đầu tư về phí kinh doanh môi giới chứng khoán, phí tư vấn..., kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 131, 513 - Thu lãi đầu tư

16. Thực nhận tiền gửi do TTGDCK chuyển khoản về trả hộ cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

17. Trả hộ cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán mà TTGDCK đã uỷ quyền cho đơn vị, hoặc nhận cổ tức, hoặc gốc và lãi trái phiếu của các chứng khoán thuộc sở hữu

của đơn vị trong tổng số tiền uỷ quyền của TTGDCK về trả hộ cổ tức, hoặc gốc và lãi trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 112, 111, 513

18. Chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng chỉ định tham gia thanh toán bù trừ chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

19. Chi tiền gửi ngân hàng mua chứng chỉ có giá (tín phiếu, kỳ phiếu, hoặc mua lẻ chứng khoán), kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1114)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Đồng thời, ghi đơn:

Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

2.2.3. Kế toán tiền đang chuyển

Tiền đang chuyển là một bộ phận vốn bằng tiền của tổ chức kinh doanh chứng khoán đã gửi vào ngân hàng, kho bạc hoặc đã gửi vào bưu điện để chuyển vào ngân hàng hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho khách hàng, nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ, giấy báo Có hay bảng sao kê của ngân hàng. Tiền đang chuyển có thể là tiền Việt Nam hay ngoại tệ, bao gồm:

- Các khoản tiền gửi vào ngân hàng;
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả khách hàng;
- Thu tiền bán hàng nộp ngay vào ngân hàng, kho bạc;
- Chuyển chứng khoán mua lẻ tái lưu ký tại TTGDCK.

Để phản ánh tổng hợp số hiện có và tình hình biến động của các khoản tiền đang chuyển kế toán sử dụng tài khoản 113 - Tiền đang chuyển.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Các khoản tiền (tiền mặt đồng Việt Nam, ngoại tệ; séc) đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã chuyển vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng.

Bên Có: Số kết chuyển vào TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan.

Số dư Bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển

Tài khoản 113 có 2 tài khoản cấp 2

Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển

Tài khoản 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số ngoại tệ đang chuyển

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng bằng tiền séc nộp thẳng vào Ngân hàng (không qua quỹ), chưa nhận được báo Có của Ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131, 511, 711

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

2. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Khách hàng ứng trước tiền mua hàng bằng chuyển khoản, séc, nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

4. Nhận được giấy báo Có, báo Nợ về các tài khoản tiền đang chuyển và vào tài khoản của đơn vị, hoặc đã trả khách hàng, ghi:

Nợ TK 112, 331

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

5. Trường hợp chuyển chứng khoán mua lẻ của đơn vị hoặc của người uỷ thác đầu tư tái lưu ký tại TTGDCK:

- Chuyển chứng khoán để tái lưu ký tại TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt (1114)

- Khi nhận được thông báo của TTGDCK về chứng khoán bán lẻ được lưu ký tại TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221, 123, 223

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

Đồng thời, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (01211, 01212)

hoặc, Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (01311, 01312)

2.2.4. Kế toán tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán là các khoản tiền của nhà đầu tư hoặc người uỷ thác đầu tư ký quỹ tại tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán hoặc đầu tư. Hạch toán tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán cần phân biệt và hạch toán riêng các khoản:

- Tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

- Tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư.

Để phản ánh tổng hợp số hiện có và tình hình biến động của

các khoản tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Khoản tiền ký quỹ của người đầu tư gửi vào tài khoản tiền gửi của người đầu tư (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán) theo quy định về đặt mua chứng khoán;

- Khoản tiền của người uỷ thác đầu tư gửi vào tài khoản tiền gửi để nhờ tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư kiếm lời theo hợp đồng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư và khoản lãi đầu tư thu được.

Bên Có:

- Chuyển tiền đặt mua chứng khoán của người đầu tư, người uỷ thác đầu tư vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ chứng khoán, hoặc chuyển khoản hoặc rút về Quỹ tiền mặt để mua chứng khoán của tổ chức phát hành, mua lẻ chứng khoán, hoặc chuyển khoản để đầu tư ngắn hạn, hoặc dài hạn khác;

- Chuyển trả tiền người uỷ thác đầu tư khi hết thời hạn hợp đồng (vốn uỷ thác đầu tư, lãi đầu tư);

- Khi người đầu tư rút tiền khỏi tài khoản này;

- Chuyển tiền nộp thuế, hoặc các khoản nộp ngân sách (nếu có).

Số dư Bên Nợ: Khoản tiền hiện còn trên tài khoản tiền gửi của người đầu tư, người uỷ thác đầu tư.

TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1411 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán: Phản ánh khoản tiền ký quỹ của người đầu tư gửi vào tài khoản tiền gửi của người đầu tư (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi của công ty chứng khoán), theo quy định về đặt mua chứng khoán.

Tài khoản 1412 - Tiền gửi của người uỷ thác đầu tư: Phản ánh và theo dõi khoản tiền gửi tại ngân hàng của người uỷ thác đầu tư (kể cả khoản tiền gửi lần đầu uỷ thác công ty chứng khoán đầu tư kiếm lời theo hợp đồng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư và tiền thu được từ đầu tư tài sản gửi uỷ thác đầu tư).

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Người đầu tư chuyển tiền ký quỹ đặt mua chứng khoán theo quy định vào tài khoản tiền gửi của người đầu tư (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi của công ty chứng khoán), ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư

2. Người uỷ thác đầu tư chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi uỷ thác đầu tư tại ngân hàng theo cam kết của hợp đồng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3461)

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán mua chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán (trên thị trường sơ cấp) cho người uỷ thác đầu tư:

- Chuyển tiền của người uỷ thác đầu tư vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

hoặc, Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

- Nhận được thông báo của Trung tâm giao dịch chứng khoán về chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư mua tại thị trường sơ cấp, kế toán ghi:

Nợ TK 123, 223

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán
hoặc Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Đồng thời ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước hoặc

Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

4. Chuyển tiền ký quỹ đặt mua chứng khoán của người đầu tư hoặc của người uỷ thác đầu tư vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư, người uỷ thác đầu tư tại Ngân hàng chỉ định để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán giao dịch mua bán chứng khoán tại TTGDCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182, 1183)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141, 1142)

5. Chuyển tiền của người uỷ thác đầu tư từ tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư về tài khoản tiền gửi của người uỷ thác đầu tư:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

6. Nhận được tiền chuyển khoản về các khoản thu kinh

doanh cho người uỷ thác đầu tư (đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác), ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có các TK 128 (1282), 228 (2282), 346

7. Người đầu tư rút tiền khỏi tài khoản tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

8. Khi trả tiền người uỷ thác đầu tư về khoản lãi thu được từ tài sản uỷ thác đầu tư hoặc trả vốn uỷ thác ban đầu của người uỷ thác đầu tư khi kết thúc hợp đồng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư (bằng chuyển khoản), kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3461, 3462)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

2.2.5. Kế toán tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành là các khoản tiền mà tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc các đại lý phát hành đã thực hiện xong các nhiệm vụ mua bán chứng khoán của tổ chức phát hành chứng khoán gửi vào ngân hàng.

Khi thực hiện được các giao dịch về bán chứng khoán phát hành, đơn vị kinh doanh chứng khoán sau khi quyết toán với tổ chức phát hành sẽ được hưởng một phần hoa hồng phát hành loại chiết khấu phát hành hoặc phí bảo hành về phát hành chứng khoán.

Để hạch toán và quyết toán các khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành kế toán sử dụng tài khoản 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành. Tài khoản này chỉ sử dụng ở tổ

chức điều kiện chứng khoán có hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ); không sử dụng tài khoản này ở đơn vị đại lý bán chứng khoán.

Nội dung, kết cấu cơ bản này như sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán do tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện gửi vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành tại Ngân hàng;

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán do các Công ty đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành gửi vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành tại Ngân hàng.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền thực chuyển cho tổ chức phát hành chứng khoán sau khi quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán;

- Phản ánh số chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán mà tổ chức phát hành chứng khoán chấp nhận trả cho tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số dư Bên Nợ:

Số tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hiện còn tại Ngân hàng.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Người mua chứng khoán trên thị trường sơ cấp chuyển tiền mua chứng khoán phát hành đến ngân hàng chỉ định nơi mở tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán do đơn vị trực tiếp phát hành, thì ngân hàng chỉ định phải làm các thủ tục ghi nhận tiền vào tài khoản tiền gửi theo quy định và gửi giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng cho đơn vị bảo lãnh phát hành chứng khoán về số tiền nhận được. Căn cứ vào giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng này, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

2. Mua chứng khoán phát hành của Tổ chức phát hành chứng khoán (trên thị trường sơ cấp) cho người uỷ thác đầu tư:

- Chuyển tiền của người uỷ thác đầu tư vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

- Khi nhận được thông báo của Trung tâm giao dịch chứng khoán về chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư mua tại thị trường sơ cấp do tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện (theo chi phí thực tế mua chứng khoán phát hành), kế toán ghi:

Nợ TK 123, 223

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu, hoặc trái phiếu) mua vào.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

hoặc

Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

3. Đại lý bán chứng khoán phát hành chuyển tiền đến ngân hàng chỉ định nơi mở tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán thì ngân hàng chỉ định phải làm các thủ tục ghi nhận tiền vào tài khoản tiền gửi theo quy định và gửi giấy báo có, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 331 - Phải trả người bán (3313)

4. Trường hợp đơn vị bảo lãnh phát hành chứng khoán bán lẻ chứng khoán cho nhà đầu tư bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 331 - Phải trả người bán (3313)

Đồng thời, chuyển số tiền mặt thu được về bán chứng khoán cho tổ chức phát hành phát hành vào tài khoản chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 111 - Tiền mặt

5. Đơn vị nhận đại lý bán chứng khoán phát hành quyết toán với công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về số chứng khoán phát hành mà đại lý đã bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3313)

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

6. Công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán (quyết toán toàn bộ số chứng khoán do bản thân công ty chứng khoán và đại lý thực hiện), đồng thời thực hiện việc chuyển tiền cho tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

7. Trường hợp Tổ chức phát hành chứng khoán đồng ý thanh toán khoản chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán từ tài khoản tiền gửi bán chứng khoán từ tài khoản bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán do công ty chứng khoán quản lý. Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
(5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 -
Nếu có)

8. Trường hợp cam kết mua toàn bộ số chứng khoán phát hành còn lại, ghi:

- Chuyển tiền mua số chứng khoán còn lại vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

- Thực nhận chứng khoán lưu ký về chứng khoán bảo lãnh phát hành mua, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty lại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu, hoặc trái phiếu) mua vào.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

hoặc

Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Nhận phí bảo lãnh chứng khoán được hưởng theo cam kết của hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
(5114)

2.2.6. Kế toán tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản tiền mà tổ chức kinh doanh chứng khoán gửi tại ngân hàng để tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của các tổ chức kinh doanh chứng khoán gồm ba đối tượng sau:

- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán người đầu tư;
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán người uỷ thác đầu tư.

Kế toán phải hạch toán và theo dõi riêng từng khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của từng đối tượng, định kỳ phải thanh quyết toán rõ ràng, rành mạch. Để theo dõi và hạch toán các khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền của tổ chức kinh doanh chứng khoán, người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư gửi vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng chỉ định để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán;

- Các khoản tiền của tổ chức kinh doanh chứng khoán, người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư nhận được sau thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ở Ngân hàng chỉ định.

Bên Có:

- Các khoản tiền của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư chuyển vào tài khoản của Trung tâm Giao dịch chứng khoán ở Ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Trả TTGDCK về các loại phí giao dịch, phí lưu ký chứng khoán, chi phí khác liên quan đến hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán, của người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư ở Trung tâm Giao dịch chứng khoán,...

- Các khoản chi trả TTGDCK theo lệnh của Trung tâm Giao dịch chứng khoán, như: Trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, hoặc trả các loại phí kinh doanh chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán, của người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư chưa trả được TTGDCK theo thời gian quy định.

Số dư Bên Nợ:

Khoản tiền gửi hiện có của tổ chức kinh doanh chứng khoán, của người đầu tư và của người uỷ thác đầu tư tại Ngân hàng chỉ định sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán.

TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1181 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán:* Phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động về tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 1181 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư:* Phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động về tiền gửi của người đầu tư thuộc tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Ngân hàng chỉ định để tham gia thanh

toán, bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 1183 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư*: Phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động về tiền gửi của người uỷ thác đầu tư tại Ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển tiền của mình hoặc tiền từ tài khoản ký quỹ của người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Ngân hàng chỉ định để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181, 1182, 1183)

Có TK 111, 112, 114

2. Căn cứ vào lệnh chuyển tiền của TTGDCK, khi Ngân hàng chỉ định trích số tiền phải thanh toán theo kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc của người đầu tư hoặc của người uỷ thác đầu tư chuyển vào tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để thanh toán giao dịch mua chứng khoán của công ty chứng khoán hoặc của người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181, 1182, 1183)

3. Khi nhận được chứng từ thanh toán về kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc của người đầu tư, hoặc của người uỷ thác đầu tư do Trung tâm giao dịch chứng khoán chuyển đến, tùy theo kết quả mua bán chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán, hoặc người đầu tư hoặc của người uỷ thác để kế toán kết quả thanh toán bù trừ:

a) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận được chứng khoán tự doanh chuyển khoản theo kết quả bù trừ chứng khoán và tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, ghi đơn: Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc ghi Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận được kết quả thanh toán bù trừ về mua chứng khoán của người đầu tư, ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc, Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận được chứng khoán mua cho người uỷ thác đầu tư chuyển khoản theo kết quả bù trừ chứng khoán và tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 123, 223

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, ghi đơn: Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc, Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán thực nhận tiền bán chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ bán chứng khoán tự doanh hoặc bán chứng khoán uỷ thác của người đầu tư của Trung tâm giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181, 1182, 1183)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

5. Khi bị khấu trừ tiền trên tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Ngân hàng chỉ định theo lệnh của Trung tâm Giao dịch chứng khoán theo quy định để trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bù đắp thiếu hụt thanh toán, ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

6. Trả TTGDCK các khoản chi phí liên quan đến hoạt động mua bán, giao dịch chứng khoán tự doanh hoặc chứng khoán của người uỷ thác đầu tư theo cam kết của hợp đồng uỷ thác đầu tư đơn vị phải trả (chi phí giao dịch, chi phí lưu ký chứng khoán, chi phí sử dụng hệ thống giao dịch, chi phí tư vấn) bằng tiền gửi tại Ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6312, 6313)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

7. Trả TTGDCK các khoản chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hoặc giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư mà

người uỷ thác đầu tư phải chịu (chi phí giao dịch, chi phí lưu ký chứng khoán, chi phí sử dụng hệ thống giao dịch, chi phí tư vấn) bằng tiền gửi tại Ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

8. Chuyển tiền của người đầu tư hoặc của người uỷ thác đầu tư từ tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người uỷ thác đầu tư hoặc của người đầu tư bán chứng khoán về tài khoản tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141, 1142)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182, 1183)

2.3. KẾ TOÁN CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN

Chứng khoán là một loại chứng từ có giá, thể hiện quyền sở hữu hay quyền đòi nợ của chủ sở hữu nó đối với người phát hành.

Chứng khoán có nhiều loại khác nhau, tùy thuộc vào tiêu chí phân loại, gồm các loại sau:

Căn cứ vào đặc điểm của chứng khoán, chứng khoán gồm hai loại: Chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

Căn cứ vào hình thức phát hành chứng khoán, chứng khoán bao gồm hai loại: Chứng khoán vô danh và chứng khoán ký danh.

Căn cứ vào tính chất của lợi tức chứng khoán, chứng khoán gồm hai loại: Chứng khoán có lợi tức cố định và chứng khoán có lợi tức không cố định.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể bỏ vốn để tự kinh doanh chứng khoán để thu nhằm lợi nhuận. Mặt khác, các tổ chức kinh doanh chứng

khoán là công ty cổ phần thì ngoài việc kinh doanh các loại chứng khoán trên thị trường còn có thể mua lại cổ phiếu của chính mình nhằm tăng tỷ lệ lãi trên mỗi cổ phiếu hoặc thực hiện các chính sách của đơn vị.

2.3.1. Kế toán chứng khoán tự doanh

Chứng khoán tự doanh là việc các tổ chức kinh doanh chứng khoán dùng vốn của mình để thực hiện mua bán chứng khoán và tự chịu rủi ro, cũng có thể thu được những khoản lợi nhuận từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán các loại chứng khoán mà đơn vị kinh doanh.

Tổ chức kinh doanh chứng khoán được thực hiện quá trình mua vào và bán ra các loại chứng khoán để kiếm lợi nhuận. Vì vậy, đòi hỏi kế toán phải hạch toán đầy đủ các loại chi phí liên quan đến các loại chứng khoán đó, cũng như xác định trị giá vốn chứng khoán bán ra.

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá chứng khoán} \\ \text{tự doanh mua vào} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế} \\ \text{mua trên} \\ \text{thị trường} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí liên quan về} \\ \text{mua chứng khoán (phí} \\ \text{môi giới, phí giao dịch...)} \end{array}$$

Trị giá vốn của chứng khoán bán ra hoặc sử dụng vào mục đích đầu tư dài hạn được xác định theo một trong các phương pháp: Giá thực tế đích danh, giá bình quân gia quyền hoặc giá bình quân gia quyền di động.

Để phản ánh tổng hợp số hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán tự doanh, kế toán sử dụng tài khoản 121 - Chứng khoán tự doanh.

Nội dung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Trị giá thực tế chứng khoán tự doanh mua vào với mục đích mua và bán ra kiếm lời hoặc chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn sang loại chứng khoán kinh doanh nhằm bán ra kiếm lời.

Bên Có: Trị giá chứng khoán tự doanh bán ra hoặc chuyển sang đầu tư dài hạn.

Số dư Bên Nợ: Trị giá chứng khoán tự doanh hiện đang nắm giữ.

Tài khoản 121 có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211 - Cổ phiếu:* Phản ánh tình hình biến động và trị giá hiện có của cổ phiếu nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1212 - Trái phiếu:* Phản ánh tình hình biến động và trị giá hiện có của trái phiếu nắm giữ với mục đích bán ra.

- Tài khoản 1212 - Trái phiếu có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 1212 - Trái phiếu Chính phủ:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của trái phiếu chính phủ mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1212 - Trái phiếu công ty được Chính phủ bảo lãnh:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của trái phiếu công ty được Chính phủ bảo lãnh mà công ty nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1213 - Trái phiếu khác:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của trái phiếu khác mà công ty nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1213 - Chứng khoán khác:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán khác như chứng chỉ quỹ đầu tư... mà tổ chức kinh doanh chứng khoán đang nắm giữ với mục đích bán ra kiếm lời.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Kế toán tăng chứng khoán tự doanh:

1. Kế toán mua chứng khoán tự doanh:

a) Mua chứng khoán tự doanh tại thị trường sơ cấp:

Tổ chức kinh doanh chứng khoán mua chứng khoán phát hành

của Tổ chức phát hành chứng khoán lần đầu phát hành trên thị trường sơ cấp:

- Trường hợp mua chứng khoán của Tổ chức phát hành, nhưng do công ty chứng khoán trực tiếp nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán này:

- + Chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, kế toán ghi:

- Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
 - Có TK 111, 112,...

- + TTGDCK thông báo cho đơn vị về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua, ghi:

- Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

- Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

- Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

- Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Trường hợp mua chứng khoán của tổ chức phát hành qua các đại lý phát hành chứng khoán:

- + Chuyển tiền cho đại lý phát hành chứng khoán để mua chứng khoán của tổ chức phát hành, kế toán ghi:

- Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

- Có TK 111, 112,...

- + Khi TTGDCK thông báo cho tổ chức kinh doanh chứng khoán về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua, ghi tăng chứng khoán tự doanh theo chi phí mua thực tế:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

b) Mua chứng khoán tự doanh trên thị trường thứ cấp:

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán vào tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại TTGDCK, theo kết quả thanh toán bù trừ, về mua chứng khoán tự doanh:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

- Nhận được kết quả thanh toán bù trừ về mua chứng khoán tự doanh của Trung tâm giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn sang chứng khoán tự doanh với mục đích kinh doanh trên thị trường chứng khoán, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

c) Mua lẻ chứng khoán của người đầu tư:

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán mua lẻ chứng khoán từ người đầu tư (nếu được phép), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1114)

Có TK 111 (1111), 112,...

Đồng thời ghi tăng:

Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

Tổ chức kinh doanh chứng khoán làm thủ tục gửi lưu ký chứng khoán mua lẻ này về Trung tâm giao dịch chứng khoán để lưu ký và nhận được phiếu xác nhận chứng khoán lưu ký, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 111 (1114), 113,...

Đồng thời ghi giảm:

Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

Và ghi tăng chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

2. Nhận cổ tức bằng cổ phiếu (nếu có), ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển chứng khoán đầu tư dài hạn thành chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

- Kế toán giảm chứng khoán tự doanh

1. Khi bán chứng khoán tự doanh

a) Trường hợp chứng khoán bán có lãi:

- Nhận được tiền bán chứng khoán tự doanh theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định doanh thu hoạt động bán chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5112)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh (Trị giá vốn mua vào)

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK theo cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào.

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản gửi ngân hàng của công ty, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Trường hợp TTGDCK khấu trừ các khoản (nếu có): Trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán do thiếu hụt tạm thời trong thanh toán mua chứng khoán (kể cả khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vượt quá phần đóng góp), hoặc trả phí giao dịch mua, bán chứng khoán tự doanh trên số tiền bán chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3312)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

b) Trường hợp chứng khoán ra lỗ:

- Nhận được tiền bán chứng khoán tự doanh theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định kết quả kinh doanh lỗ về bán chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6312)

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu, hoặc trái phiếu) mua vào.

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản tiền gửi ngân hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Trường hợp TTGDCK khấu trừ các khoản (nếu có): Trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán do thiếu hụt tạm thời trong thanh toán mua chứng khoán tự doanh (kể cả khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vượt quá phần đóng góp) hoặc trả phí giao dịch mua, bán chứng khoán tự doanh trên số tiền bán chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3312 - Phải trả thiếu hụt Quỹ HTTT)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

2. Chi phí hoa hồng, môi giới phát sinh trong quá trình bán chứng khoán tự doanh:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 111, 112 (1121),...

3. Kế toán nhận lợi tức được hưởng trên chứng khoán mua vào bán ra kiếm lời:

- Nhận được thông báo của tổ chức phát hành chứng khoán về khoản lợi tức được hưởng của chứng khoán tự doanh do tổ chức kinh doanh chứng khoán hiện đang nắm giữ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Hoặc Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Có TK 513 - Thu lãi đầu tư (5131, 5132)

- Xác định số lợi tức được hưởng, ghi:

Nợ TK 111, 112 - Phải thu khác (1388)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

Hoặc đã ghi Có TK 112 0 Tiền gửi ngân hàng (trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán là người thực hiện trả hộ cổ tức, lãi và gốc trái phiếu cho công ty phát hành chứng khoán theo uỷ quyền của TTGDCK).

- Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán có khoản cổ tức được hưởng trước 12 tháng, hoặc lãi trái phiếu được hưởng trước một kỳ trả lãi thì khoản thu nhập này không được coi là doanh thu đầu tư mà phải tính trừ vào trị giá chứng khoán mua vào, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

4. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận gốc trái phiếu thuộc quyền sở hữu của mình trong tổng số tiền cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu do TTGDCK uỷ quyền trả cho người sở hữu chứng khoán: Do số tiền gốc trái phiếu đã được ghi vào TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, nên để quyết toán với TTGDCK về gốc trái phiếu mà tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực nhận trong tổng số tiền uỷ quyền nói trên, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

2.3.2. Kế toán chứng khoán ngân quỹ

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán mua lại chính cổ phiếu của mình, các cổ phiếu đó gọi là cổ phiếu ngân quỹ. Trị giá chứng khoán ngân quỹ mua vào bao gồm: Giá thực tế mua vào theo giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán tại TTGDCK và các chi phí liên quan về mua chứng khoán ngân quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch mua chứng khoán ngân quỹ,...

Trị giá vốn của chứng khoán ngân quỹ khi bán ra hoặc sử dụng được tính theo giá thực tế theo phương pháp giá đích danh, giá bình quân gia quyền hoặc giá bình quân gia quyền di động.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của chứng khoán ngân quỹ, kế toán sử dụng tài khoản 122 - Chứng khoán ngân quỹ.

Kết cấu của tài khoản 122 - Chứng khoán ngân quỹ

Bên Nợ: Trị giá thực tế chứng khoán ngân quỹ mua vào.

Bên Có: Trị giá chứng khoán ngân quỹ bán ra, hoặc ghi giảm vốn chủ sở hữu

Số dư Bên Nợ: Trị giá chứng khoán ngân quỹ hiện đang nắm giữ.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Kế toán mua chứng khoán ngân quỹ:

Mua chủ nghĩa trên thị trường thứ cấp:

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán vào tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại TTGDCK theo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại TTGDCK và theo kết quả thanh toán bù trừ về mua chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

- Công ty chứng khoán nhận được kết quả thanh toán bù trừ về mua chứng khoán ngân quỹ của Trung tâm giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 122 - Chứng khoán ngân quỹ

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu, hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

2. Kế toán bán chứng khoán ngân quỹ:

2.1. Khi bán chứng khoán ngân quỹ:

a) Trường hợp chứng khoán bán ra có lãi:

- Nhận được tiền bán chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định chênh lệch lãi bán chứng khoán ngân quỹ, ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (thu nhập giữ lại)

Có TK 112 - Chứng khoán ngân quỹ (theo trị giá vốn mua vào)

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại: TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị.

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản gửi ngân hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Trường hợp TTGDCK khấu trừ các khoản (nếu có): Trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán do thiếu hụt tạm thời trong thanh toán mua chứng khoán (kể cả khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vượt quá phần đóng góp) hoặc trả phí giao dịch mua bán chứng khoán ngân quỹ trên số tiền bán chứng khoán ngân quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3312)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

b) Trường hợp chứng khoán bán ra lỗ:

Nhận được tiền bán chứng khoán ngân quỹ theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định kết quả kinh doanh lỗ về bán chứng khoán ngân quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 122 - Chứng khoán ngân quỹ

Đồng thời ghi giảm chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào.

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản gửi ngân hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3312 - Phải trả thiếu hụt Quỹ HTTT)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

2.2. Chi phí hoa hồng, môi giới phát sinh trong quá trình mua chứng khoán ngân quỹ:

Nợ TK 122 - Chứng khoán ngân quỹ

Có TK 111, 112 (1121),...

3. Trường hợp theo quyết định của đại hội cổ đông về việc thay đổi mệnh giá của chứng khoán đã phát hành, xử lý cổ phiếu mua lại bằng việc ghi giảm vốn cổ phần của công ty hoặc huỷ số lượng cổ phiếu ngân quỹ theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Có TK 122 - Chứng khoán ngân quỹ

Trường hợp công ty cổ phần chứng khoán thực hiện chính sách thường, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu ngân quỹ, ghi:

Nợ TK 421 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Có TK 122 - Chứng khoán ngân quỹ

2.3.3. Kế toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Trong hoạt động tư vấn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, khách hàng có thể uỷ thác cho công ty quyết định đầu tư theo chiến lược hay nguyên tắc nào đó được khách hàng chấp nhận. Đây là một hoạt động trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư của công ty chứng khoán theo hợp đồng uỷ thác.

Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư mua vào bao gồm: Giá thực tế mua vào theo giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán tại TTGDCK và các chi phí liên quan về mua chứng khoán uỷ thác đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch mua chứng khoán.

Trị giá vốn của chứng khoán bán ra là giá trị thực tế tính theo giá nhập trước, xuất trước, hoặc giá bình quân gia quyền (tháng) hoặc bình quân gia quyền di động (tại thời điểm bán chứng khoán).

Để phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư, kế toán công ty chứng khoán sử dụng tài khoản 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động cả chứng khoán mua vào với mục đích bán ra kiếm lời có thời gian luân chuyển, thu hồi vốn dưới hoặc 1 năm trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo hợp đồng uỷ thác của người đầu tư.

Kết cấu của tài khoản 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Bên Nợ: Trị giá thực tế chứng khoán của người uỷ thác đầu tư mua vào với mục đích kinh doanh trên thị trường chứng khoán hoặc chuyển đổi từ đầu tư chứng khoán dài hạn của người uỷ thác đầu tư sang loại chứng khoán của người uỷ thác đầu tư với mục đích kinh doanh nhằm bán kiếm lời.

Bên Có: Trị giá chứng khoán của người uỷ thác đầu tư bán ra

Số dư Bên Nợ: Trị giá chứng khoán của người uỷ thác đầu tư với mục đích kinh doanh hiện đang nắm giữ.

TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 123 - Cổ phiếu:* Phản ánh trị giá cổ phiếu nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1232 - Trái phiếu:* Phản ánh trị giá trái phiếu nắm giữ với mục đích bán ra.

- *Tài khoản 1233 - Chứng khoán khác:* Phản ánh trị giá các loại chứng khoán khác mà công ty chứng khoán nắm giữ với mục đích bán ra.

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

1. Kế toán mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn cho người uỷ thác đầu tư:

a) *Mua chứng khoán trên thị trường sơ cấp:*

Tổ chức kinh doanh chứng khoán mua chứng khoán phát hành của Tổ chức phát hành chứng khoán lần đầu phát hành trên thị trường sơ cấp cho người uỷ thác đầu tư:

- Trường hợp mua chứng khoán của Tổ chức phát hành nhưng do công ty chứng khoán trực tiếp nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán này:

* Chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

* Khi TTGDCK thông báo cho công ty chứng khoán về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua cho người uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 337 - Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Trường hợp mua chứng khoán của Tổ chức phát hành qua các đại lý phát hành chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư:

* Chuyển tiền cho đại lý phát hành chứng khoán để mua chứng khoán của Tổ chức phát hành cho người uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

* Nhận thông báo TTGDCK cho công ty chứng khoán về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua, ghi:

Nợ TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1313)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

b) Mua chứng khoán tại thị trường thứ cấp:

- Công ty chứng khoán nhận được kết quả thanh toán bù trừ về mua chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư của Trung tâm giao dịch chứng khoán, ghi:

Nợ TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

c) Mua lẻ chứng khoán:

- Rút tiền của người uỷ thác đầu tư về quỹ tiền mặt để mua lẻ chứng khoán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

- Mua lẻ chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1114)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111), hoặc

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Đồng thời, ghi tăng:

Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán làm thủ tục gửi lưu ký chứng khoán mua lẻ này về Trung tâm giao dịch chứng khoán để lưu ký và nhận được phiếu xác nhận chứng khoán lưu ký, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu, hoặc trái phiếu) mua vào, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 111 - Tiền mặt (1114)

Đồng thời ghi giảm:

Có TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

Và ghi tăng chứng khoán lưu ký của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

2. Chuyển đổi từ đầu tư chứng khoán dài hạn của người uỷ thác đầu tư sang chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư với mục đích kinh doanh kiếm lời trên thị trường chứng khoán, ghi:

Nợ TK 123 - chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 223 - chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

3. Kế toán chứng khoán của người uỷ thác đầu tư với mục đích kinh doanh:

3.1. Khi bán chứng khoán:

a) Trường hợp chứng khoán bán ra có lãi:

- Nhận được tiền bán chứng khoán của người uỷ thác đầu tư theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định doanh thu hoạt động bán chứng khoán của người uỷ thác đầu tư:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5113)

Có TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản gửi của người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

b) Trường hợp chứng khoán bán ra lỗ:

- Nhận được tiền bán chứng khoán của uỷ thác đầu tư theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của TTGDCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, xác định kết quả kinh doanh lỗ về bán chứng khoán của người uỷ thác đầu tư:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Hoặc TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6313)

Nợ TK 351 (Số tiền bán chứng khoán thu được)

Có TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của uỷ thác đầu tư

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại TTGDCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

- Chuyển tiền từ tài khoản Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định về tài khoản tiền gửi của người uỷ thác đầu tư về giao dịch chứng khoán:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1183)

2.2. Chi phí hoa hồng, môi giới bán chứng khoán của người uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Hoặc Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6313)

Có TK 111, 112 (1121), 114 (1142),...

2.4. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (mua vào, bán ra kiếm lời) hoặc góp vốn liên doanh bằng tiền, tài sản hiện vật có thể thu hồi trong thời hạn không quá một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh và các loại đầu tư khác không quá một năm.

Đặc điểm cơ bản của đầu tư ngắn hạn là công ty chứng khoán sử dụng một phần vốn nhàn rỗi nhằm mang lại lợi nhuận trong thời gian ngắn. Trong quá trình đầu tư ngắn hạn, công ty phải chấp nhận rủi ro có thể xảy ra và mức độ thu lợi nhuận từ các khoản đầu tư ngắn hạn không do công ty chứng khoán quyết định. Do đó, để hạn chế tổn thất, công ty chứng khoán cần phải lập dự phòng đối với các khoản đầu tư ngắn hạn của mình.

Đầu tư ngắn hạn trong công ty chứng khoán được chia thành 2 loại:

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Đầu tư ngắn hạn khác.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư ngắn hạn, kế toán sử dụng tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn.

Kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn tăng

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn giảm

Số dư Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn hiện còn cuối kỳ

Tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1281 - Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán:

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư ngắn hạn khác của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Tài khoản 1282 - Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư:

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư ngắn hạn khác của người uỷ thác đầu tư mà tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện theo cam kết của hợp đồng uỷ thác.

Kế toán trên tài khoản 128 cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Trong các trường hợp góp vốn liên doanh ngắn hạn bằng hiện vật, giá trị vốn góp liên doanh được tính theo sự thỏa thuận của các bên tham gia liên doanh đối với các tài sản dùng để làm vốn góp. Phần chênh lệch (nếu có) giữa trị giá ghi sổ kế toán của tài sản với trị giá được chấp thuận sẽ được phản ánh vào Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

2. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư tài chính, từng hợp đồng, vụ việc liên doanh.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Dùng vốn bằng tiền, hàng hóa, vật tư để đầu tư ngắn hạn cho công ty chứng khoán hoặc người uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn

Có TK 111, 112, 114, 152, 153

2. Công ty góp vốn liên doanh ngắn hạn bằng TSCĐ

a) Nếu giá trị TSCĐ được chấp thuận cao hơn giá TSCĐ hiện còn ghi trên sổ kế toán:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn nếu có)

Có TK 211 - Tài sản cố định (nguyên giá)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

b) Nếu giá trị TSCĐ được chấp thuận nhỏ hơn giá thực tế của TSCĐ ghi trên sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn (trị giá TSCĐ được chấp thuận)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn nếu có)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 211 - Tài sản cố định (nguyên giá)

3. Thu hồi vốn đầu tư ngắn hạn khác (trường hợp có lãi):

a) Nếu thu hồi bằng tiền, căn cứ phiếu thu hoặc giấy báo có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 114 (1142), (giá trị thu hồi)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 513 - Thu lãi đầu tư, hoặc

Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462)

b) Nếu thu hồi bằng TSCĐ vật tư, ghi:

Nợ TK 211, 152, 153

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 513 - Thu lãi đầu tư

4. Các khoản đầu tư không thu hồi được phải ghi vào tài khoản liên quan theo quy định hiện hành của cơ chế tài chính.

5. Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình góp vốn đầu tư ngắn hạn (nếu có), ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (63188)

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462), (nếu có)

Có TK 111, 112, 114

2.5. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đối với các loại tài sản hiện có trong các đơn vị nói chung, tổ

chức kinh doanh chứng khoán nói riêng cần đảm bảo sự an toàn trong kinh doanh, thực hiện tới nguyên tắc "thận trọng" của kế toán, cần phải lập dự phòng giảm giá cho các tài sản đó.

Lập dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn là việc các tổ chức kinh doanh chứng khoán tính trước vào chi phí trong niên độ một khoản tiền để bù đắp giá trị các loại chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khi giá trên thị trường giảm thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán của đơn vị.

Để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn, kế toán sử dụng tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn.

Kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn, chứng khoán ngân quỹ, đầu tư ngắn hạn về doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc về thu nhập chưa phân phối.

Bên Có: Số dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh, chứng khoán của người uỷ thác đầu tư, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán ngân quỹ được lập và ghi vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoặc ghi vào Tài khoản phải trả người uỷ thác đầu tư.

Số dư Bên Có: Giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn, chứng khoán ngân quỹ, đầu tư ngắn hạn hiện có.

TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh:* Dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập giảm giá chứng khoán tự doanh;

- *Tài khoản 1292 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư:* Dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư;

- *Tài khoản 1293 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:*
Dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc của người uỷ thác đầu tư;

- *Tài khoản 1294 - Dự phòng giảm giá chứng khoán ngân quỹ:* Dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập giảm giá chứng khoán ngân quỹ.

Kế toán tài khoản 129 cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn phải thực hiện theo các quy định của chế độ tài chính hiện hành. Các khoản lập dự phòng này được trích lập vào cuối niên độ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính, nếu có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của các chứng khoán và đầu tư ngắn hạn.

2. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn phải được thực hiện cho từng loại chứng khoán, từng loại đầu tư ngắn hạn hiện có của công ty chứng khoán, hoặc của người uỷ thác đầu tư (nếu có).

Riêng trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh phát hành không được phép lập dự phòng.

3. Thông thường mức lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giảm giá thực tế mua và giá trị thị trường của từng loại chứng khoán (giá có thể bán được theo giá chứng khoán đóng cửa ngày 31/12, hoặc giá đóng cửa gần nhất với ngày 31/12). Mức trích lập cụ thể phải tuân thủ theo quy định của cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán đầu tư*

Công ty phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư, khi có biến động giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán cho} \\ \text{năm kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm 31/12 năm} \\ \text{báo cáo} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{đóng của ngày} \\ \text{31/12 (hoặc giá} \\ \text{đóng của gần nhất)} \end{array}$$

Tổ chức chứng khoán phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc tính vào tài khoản phải trả người uỷ thác đầu tư, hoặc thu nhập chưa phân phối (tùy theo tính chất của khoản lập dự phòng giảm giá chứng khoán và quy định tài chính hiện hành).

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh và đầu tư tài chính ngắn hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán:

- Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng cho chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối năm trước vào doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (1292, 1293)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5117)

hoặc Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462)

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán ngắn hạn, nếu giá thị trường của chứng khoán có khả năng giảm sút thấp nhất hơn giá mua, kế toán lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho toàn bộ chứng khoán giảm giá (có đủ điều kiện để lập dự phòng giảm giá), ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462)

Hoặc Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6317)

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (1292, 1293)

3. Lập và hoàn lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngân quỹ:

- Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng cho chứng khoán ngân quỹ đã lập cuối năm trước vào tài khoản 421 - Thu nhập chưa phân phối (4211), ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (1294)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4211)

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán ngân quỹ, nếu giá thị trường của chứng khoán ngân quỹ có khả năng giảm sút thấp hơn giá mua, kế toán lập dự phòng giảm giá ngân quỹ cho toàn bộ chứng khoán ngân quỹ giảm giá (có đủ điều kiện để lập dự phòng giảm giá), ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4211)

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (1294)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày nguyên tắc hạch toán các khoản vốn bằng tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty chứng khoán?

2. Trình bày nguyên tắc và trình tự kế toán vốn bằng tiền là ngoại tệ trong công ty chứng khoán?

3. Trình bày nội dung và phương pháp hạch toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong công ty chứng khoán?

4. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá chứng khoán tự doanh và phương pháp hạch toán?

5. Nguyên tắc và trình tự kế toán tiền gửi về giao dịch chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán?

Bài tập số 1:

Công ty chứng khoán ABC, tháng 01 năm N có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến quỹ tiền mặt như sau (*Đơn vị: 1.000đ; hoặc USD*):

1. Phiếu thu tiền mặt số 100 ngày 10 tháng 1 năm N, thu tiền công ty cổ phần X về môi giới giao dịch chứng khoán: Số tiền 11.000, trong đó thuế GTGT 1.000.

2. Phiếu thu tiền mặt số 101 ngày 11 tháng 1 năm N, thu tiền về bán chứng khoán công ty mua vào năm N-1: Số tiền 110.000, trong đó thuế GTGT 10.000. Trị giá số chứng khoán công ty mua vào là 90.000.

3. Phiếu thu tiền mặt số 102 ngày 12 tháng 1 năm N, thu tiền bán cổ phần cho các cổ đông trong công ty: Số tiền 50.000.

4. Phiếu thu tiền mặt số 103 ngày 13 tháng 1 năm N, nhập

quỹ số tiền công ty cổ phần Y gửi uỷ thác mua chứng khoán từ tài khoản tiền gửi: Số tiền 80.000.

5. Phiếu thu tiền mặt số 104 ngày 14 tháng 1 năm N, thu tiền công ty Z ký quỹ đặt mua chứng khoán: Số tiền 50.000.

6. Phiếu thu tiền mặt số 105 ngày 14 tháng 1 năm N, thu tiền công ty H còn nợ năm N-1 số tiền là 7.500, trả bằng ngoại tệ 500 USD, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng ngày 14 tháng 01 năm N là 15,600/01USD.

7. Phiếu chi tiền mặt số 200 ngày 14 tháng 1 năm N, chi tiền mua chứng khoán cho công ty cổ phần Y: Số tiền 60.000.

8. Phiếu chi tiền mặt số 201 ngày 16 tháng 1 năm N, chi tiền mua chứng khoán phát hành của Ngân hàng Thương mại V: Số tiền 30.000.

9. Phiếu chi tiền mặt số 202 ngày 18 tháng 1 năm N, chi phí cho hoạt động mua chứng khoán ngày 16 và 18 tháng 1 năm N: Số tiền 9.900, trong đó thuế GTGT là 900.

10. Phiếu chi tiền mặt số 203 ngày 20 tháng 1 năm N, chi tiền mua chứng khoán cho công ty Z và gửi lưu ký tại TTGDCK (đã nhận được thông báo về kết quả lưu ký của TTGDCK): Số tiền 50.000.

11. Phiếu chi tiền mặt số 204 ngày 21 tháng 1 năm N, chuyển tiền mặt còn lại của công ty cổ phần Y vào tài khoản tiền gửi của người uỷ thác đầu tư về giao dịch chứng khoán.

12. Phiếu chi tiền mặt số 205 ngày 28 tháng 1 năm N, chi ngoại tệ trả công ty liên doanh HABICO số tiền là 1.500 USD. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ngày 28 tháng 1 năm N là 15,800/1USD, tỷ giá xuất quỹ (tính theo phương pháp bình quân gia quyền) là 16,700/1USD.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế và phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán liên quan?

2. Ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quỹ tiền mặt tháng 01 năm N (Biết rằng công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung)?

Bài tập số 2:

Công ty chứng khoán ABC, trong tháng 01 năm N có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tiền gửi ngân hàng như sau (*Đơn vị 1.000đ; hoặc USD*):

1. Bảng sao kê của ngân hàng số 5 ngày 11 tháng 1 năm N: Công ty Đông Dương trả tiền mua chứng khoán tự doanh của công ty số tiền là 40.000; công ty cổ phần Nam Á góp vốn liên doanh với công ty số tiền là 60.000.

2. Giấy báo Có của ngân hàng số 201 ngày 12 tháng 1 năm N, công ty M trả tiền mua chứng khoán của công ty số tiền là 330.000, trong đó thuế GTGT là 30.000, trị giá vốn số chứng khoán công ty mua vào là 250.000.

3. Giấy báo Có của ngân hàng số 202 ngày 13 tháng 1 năm N, công ty N trả tiền về mua tài sản của công ty không cần dùng theo hợp đồng số tiền 22.000, trong đó thuế GTGT là 2.000.

4. Giấy báo Có của ngân hàng số 203 ngày 14 tháng 1 năm N, Ngân hàng Thương mại L thanh toán khoản chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán (công ty chứng khoán quản lý) số tiền là 24.000.

5. Giấy báo Có của ngân hàng số 204 ngày 15 tháng 1 năm N, nhận khoản thu nhập từ hoạt động liên doanh với công ty liên doanh HASENCO, số tiền là 5.000 USD, tỷ giá bình quân giao dịch trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng ngày ngày 15 tháng 1 năm N là 15,700/1USD.

6. Giấy báo Nợ của ngân hàng số 302 ngày 16 tháng 1 năm N, trả cổ tức năm N-1 cho công ty cổ phần K, số tiền 25.000.

7. Giấy báo Nợ của ngân hàng số 303 ngày 18 tháng 1 năm N, trả khoản lợi tức cho công ty F do góp vốn liên doanh với công ty năm N-1, số tiền 28.000.

8. Giấy báo Nợ của ngân hàng số 304 ngày 16 tháng 1 năm N, trả tiền mua một ô tô cho công ty, số tiền 550.000, trong đó thuế GTGT là 50.000.

9. Giấy báo Nợ của ngân hàng số 305 ngày 16 tháng 1 năm N, trả tiền Ngân hàng Thương mại L bằng ngoại tệ số tiền là 4.000 USD. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm N là 15,750/1USD, tỷ giá xuất tiền gửi tính theo phương pháp bình quân gia quyền là 15,800/1USD.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế vào sơ đồ tài khoản liên quan?

2. Ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế (công ty áp dụng hình thức kế toán nhận ký chung).

Chương 3

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

3.1. NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các tổ chức kinh doanh chứng khoán có mối quan hệ thanh toán với nhiều đối tượng khác nhau, trong đó phát sinh các khoản mà đơn vị phải thu của các cá nhân hoặc đơn vị khác.

Các khoản phải thu là một bộ phận vốn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, tồn tại trong quá trình thanh toán giữa đơn vị với các tổ chức, cá nhân khác.

Nợ phải thu là vốn của đơn vị nhưng đang bị đơn vị, cá nhân khác chiếm dụng nên bộ phận vốn này không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, không đem lại lợi ích cho đơn vị. Đây là một bộ phận vốn có nguy cơ gặp rủi ro, gây thất thoát cao.

Các khoản phải thu có nội dung kinh tế rất phong phú, bao gồm: phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành, lưu ký chứng khoán... phải thu từ các khoản phạt, chi trả thanh toán hộ đơn vị, cá nhân khác... Để hệ thống hóa thông tin phục vụ cho công tác quản lý, chế độ kế toán các công ty chứng khoán chia các khoản nợ phải thu thành: phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ, tạm ứng.

Với tư cách là công cụ quản lý, kế toán nợ phải thu cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

+ Phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình biến động của các khoản nợ phải thu.

+ Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ quy định và các thủ tục quản lý các khoản nợ phải thu.

Kế toán các khoản nợ phải thu cần tuân thủ các quy định mang tính nguyên tắc sau:

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng và từng khoản nợ phải thu. Kế toán phải theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, nợ đọng dây dưa.

- Những khách nợ có quan hệ giao dịch thường xuyên, có số dư nợ lớn thì định kỳ kế toán công ty chứng khoán cần tiến hành kiểm tra, đối chiếu từng khoản nợ đã phát sinh, đã thu hồi và số còn nợ. Nếu cần có thể yêu cầu khách quan xác nhận nợ bằng văn bản.

- Các khách hàng không thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán bằng tiền mặt, séc... hoặc bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả trên cùng một đối tượng hoặc phải xử lý khoản nợ khó đòi cần đủ các chứng từ hợp pháp hợp lệ liên quan như: biên bản đối chiếu công nợ, biên bản bù trừ công nợ, biên bản xóa nợ, kèm theo các bằng chứng hợp pháp về khoản nợ thất thu.

- Trên báo cáo tài chính, chỉ tiêu tài sản ngắn hạn phản ánh các khoản nợ phải thu được thể hiện theo giá trị thuần. Do đó, cuối niên độ kế toán, trước khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác minh các khoản nợ tồn đọng lâu ngày chưa và khó có khả năng thu hồi để lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Các tài khoản phản ánh nợ phải thu có số dư Bên Nợ, trong quan hệ với từng khách nợ, từng đối tượng phải thu có thể xuất hiện trường hợp nhận tiền ứng trước hoặc khách hàng thanh toán nhiều hơn số phải thu thì phải ghi nhận và theo dõi trên các tài khoản Nợ phải trả.

3.2. KẾ TOÁN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu của các tổ chức kinh doanh chứng khoán với trung tâm giao dịch chứng khoán, với người đầu tư là khách hàng của công ty, với các tổ chức phát hành chứng khoán, hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh và các khoản ứng trước cho người bán.

Xét về đối tượng, phải thu khách hàng liên quan đến các nhà đầu tư là khách hàng, các tổ chức phát hành, bảo lãnh phát hành, các đơn vị là đại lý phát hành...

Về nội dung, phải thu khách hàng bao gồm phải thu về tiền bán chứng khoán, phải thu phí phát hành, bảo lãnh phát hành, phí lưu ký và quản lý danh mục đầu tư.

Kế toán phải thu khách hàng cần tuân thủ các quy định có tính nguyên tắc chung đối với các khoản phải thu, ngoài ra còn tuân thủ các quy định sau:

- Nợ phải thu khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng, hoặc đối tượng có quan hệ kinh tế với tổ chức kinh doanh chứng khoán và chưa thanh toán tiền khi đã mua chứng khoán, nhận dịch vụ lao vụ và đã chấp nhận thanh toán.

- Kế toán cần tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu: các khoản có thể thu hồi đúng hạn, các khoản khó đòi hoặc không thể thu hồi để có căn cứ lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý các khoản nợ không thu hồi được.

- Các khoản người mua ứng trước mang tính chất là khoản nợ phải trả không phân loại và phản ánh trên cùng tài khoản với khoản nợ phải thu của khách hàng.

Để phản ánh số hiện có và sự biến động của các khoản phải

thu của khách hàng, Kế toán sử dụng tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp II:

Tài khoản 1311 - *Phải thu của trung tâm giao dịch chứng khoán*: phản ánh các khoản nợ phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán với trung tâm giao dịch chứng khoán.

Tài khoản 1312 - *Phải thu của nhà đầu tư*: phản ánh khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán về tiền cung cấp dịch vụ, lao vụ phí cung cấp dịch vụ cho người đầu tư, các khoản phải thu của nhà đầu tư ngoài hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 1313 - *Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán, hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán*: Phản ánh các khoản mà tổ chức phát hành hoặc bảo lãnh phát hành phải trả cho công ty chứng khoán về việc phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tài khoản 1314 - *Ứng trước cho người bán*: phản ánh các khoản các tổ chức kinh doanh chứng khoán đã ứng trước cho người bán.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 131 - Phải thu của khách hàng như sau:

Bên Nợ:

- Số phải thu của TTGDCK
- Các khoản phải thu của người đầu tư về doanh thu cung cấp dịch vụ chưa trả tiền
- Các khoản phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Các khoản công ty chứng khoán đã ứng cho người bán
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng

Bên Có:

- Số tiền đã thu của khách hàng

- Chiết khấu thanh toán đã tính trừ trên các khoản phải thu

Số dư nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Căn cứ vào hóa đơn phí cung cấp dịch vụ môi giới, lưu ký, bảo lãnh chứng khoán..., kế toán xác định và phản ánh khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

2. Đối với khoản thu về phí bảo lãnh, hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán mà các tổ chức phát hành, bảo lãnh phát hành, căn cứ vào hóa đơn, kế toán:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

3. Đối với các khoản nợ phải thu ngoài hoạt động kinh doanh như: thu bán thanh lý TSCĐ, căn cứ hóa đơn và tài liệu liên quan kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp)

4. Khi nhận tiền do tổ chức phát hành, công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán thanh toán, căn cứ vào phiếu thu, giấy báo Có của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

5. Khi ứng trước tiền cho người bán để thực hiện hợp đồng

cung cấp dịch vụ, căn cứ vào phiếu chi, giấy báo Nợ của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

6. Trường hợp phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không đòi được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời, ghi đơn vào Bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý theo dõi trong thời gian quy định.

7. Khi thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, căn cứ vào phiếu thu, giấy báo Có của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Đồng thời, ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

3.3. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế GTGT được khấu trừ là số tiền đơn vị đã nộp cho Nhà nước khi mua vật tư, hàng hóa thông qua người bán hàng để khi đơn vị bán sản phẩm hàng hóa sẽ được khấu trừ hoặc được Nhà nước hoàn lại theo quy định của luật thuế GTGT.

Thực chất thuế GTGT được khấu trừ là một khoản nợ phải thu của các tổ chức kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước. Việc thu hồi các khoản này được thực hiện thông qua việc khấu trừ thuế hoặc hoàn thuế.

Kế toán thuế GTGT được khấu trừ cần lưu ý những quy định mang tính nguyên tắc sau:

- Thuế GTGT được khấu trừ chỉ phát sinh ở các tổ chức kinh doanh chứng khoán đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi mua hàng hóa dịch vụ, tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra những sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoạt động phúc lợi... thì thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Trường hợp khi mua hàng hóa dịch vụ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ. Nếu không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Cuối kỳ, xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế GTGT trong tổng doanh thu.

Thuế GTGT không được khấu trừ được phản ánh vào chi phí kinh doanh của kỳ này hoặc các kỳ sau. Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định được tính vào chi phí của bộ phận sử dụng tài sản cố định.

- Thuế GTGT của hàng hóa, tài sản bị thiệt hại do các tổ chức, cá nhân gây ra phải bồi thường, không được khấu trừ mà tính vào tiền bồi thường.

- Căn cứ để xác định thuế GTGT được khấu trừ là hóa đơn GTGT. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng chứng từ đặc thù chỉ ghi giá thanh toán, kế toán phải tính toán xác định phần thuế GTGT, giá chưa có thuế GTGT.

- Thuế GTGT phát sinh tháng nào thì kê khai khấu trừ tháng đó. Nếu số thuế GTGT được khấu trừ lớn hơn thuế GTGT đầu ra

thì số còn lại được khấu trừ ở tháng sau hoặc sẽ được hoàn thuế theo quy định.

Kế toán thuế GTGT được khấu trừ sử dụng tài khoản 133 - thuế GTGT được khấu trừ. Tài khoản này có các tài khoản cấp 2:

TK 1331 - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ

TK 1332 - Thuế GTGT của tài sản cố định

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ như sau:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại

Số dư Bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng chưa được NSNN hoàn lại

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Khi mua vật tư, tài sản cố định dùng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán lao vụ, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT, căn cứ chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá vốn tài sản mua về và thuế GTGT được khấu trừ theo định khoản:

Nợ TK 152 - Vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

2. Trong trường hợp nhập khẩu trang thiết bị sử dụng cho hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT, thuế GTGT phải nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ, căn cứ vào tờ khai thuế GTGT nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (33313)

3. Khi mua vật tư, dịch vụ sử dụng ngay cho hoạt động kinh doanh, sửa chữa TSCĐ, đầu tư xây dựng cơ bản..., kế toán phản ánh chi phí và thuế GTGT được khấu trừ theo định khoản:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331... (theo tổng giá thanh toán)

4. Cuối tháng, xác định số thuế GTGT được khấu trừ để xác định số thuế GTGT phải nộp trong tháng, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Khi nộp thuế GTGT vào ngân sách nhà nước, căn cứ chứng từ nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có TK 111, 112...

Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra phát sinh trong tháng thì chỉ kết chuyển khấu trừ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với số thuế GTGT đầu ra. Số thuế GTGT được khấu trừ còn lại sẽ được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được Nhà nước hoàn thuế theo quy định.

Khi nhận tiền ngân sách nhà nước hoàn thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112...

-

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

3.4. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

Phải thu nội bộ là khoản phải thu của đơn vị cấp trên hoặc các đơn vị trực thuộc, các đơn vị khác trong một doanh nghiệp độc lập về các khoản đã chi hộ, trả hộ, các khoản khác thuộc nghĩa vụ tài chính nội bộ.

Phải thu nội bộ phát sinh trong điều kiện doanh nghiệp có cơ cấu bộ máy quản lý 2 cấp. Trong đó, cấp trên là một doanh nghiệp kinh doanh không phải là cơ quan quản lý, cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng.

• Ở doanh nghiệp cấp trên (TCT, doanh nghiệp độc lập), các khoản phải thu bao gồm:

- Vốn khấu hao cho cấp dưới vay;
- Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định;
- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;
- Các khoản chi hộ, trả hộ cấp dưới;
- Các khoản cấp cho cấp dưới để thực hiện các công việc giao khoán;

- Các khoản khác.

• Ở đơn vị cấp dưới (đơn vị trực thuộc), các khoản phải thu gồm:

- Các khoản được cấp trên cấp nhưng chưa được nhận;
- Các khoản cho vay (cấp trên, đơn vị khác vay) về vốn khấu hao;
- Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị khác thu hộ;
- Các khoản chi trả hộ đơn vị cấp trên, đơn vị khác;
- Các khoản khác.

Phải thu nội bộ được theo dõi riêng theo từng đối tượng thanh

toán. Cuối kỳ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu công nợ với từng đối tượng, thực hiện thanh toán bù trừ theo đúng đối tượng và đúng thủ tục, trình tự.

Để phản ánh số hiện có và tình hình thanh toán các khoản phải thu nội bộ, kế toán sử dụng Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị nội bộ

Bên Có:

- Số tiền phải thu nội bộ đã thu được
- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ.

Số dư Nợ: Số còn phải thu nội bộ trong công ty chứng khoán

Kế toán mở các sổ chi tiết để theo dõi tình hình hiện có và thanh toán các khoản nợ phải thu nội bộ với từng đối tượng phải thu.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Các khoản nhờ đơn vị khác thu hộ, khi nhận được chứng từ xác nhận về khoản nợ đã được thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 711

2. Các khoản chi hộ các đơn vị nội bộ khác, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112...

3. Khi cho các đơn vị nội bộ khác vay vật tư, tiền vốn không lấy lãi, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 152...

4. Nhận được tiền của các đơn vị nội bộ khác thanh toán về khoản nợ phải thu nội bộ, căn cứ vào chứng từ chứng minh các khoản đã thu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

5. Định kỳ tính toán thanh toán bù trừ công nợ giữa khoản phải thu nội bộ với khoản phải trả nội bộ với cùng một đối tượng, kế toán phản ánh khoản nợ được thanh toán bù trừ:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

3.5. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất nhỏ lẻ xảy ra không thường xuyên, không có khách nợ cố định, ngoài các khoản thuộc nội dung khoản phải thu khách hàng phải thu nội bộ.

Thuộc nội dung khoản phải thu khác, bao gồm:

- Giá trị thiếu phát sinh trong giao dịch chứng khoán chưa xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý;

- Các khoản tiền gửi vào tài khoản chuyên thu hoặc chuyên chi để nhờ đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hợp các loại thuế của đơn vị;

- Giá trị tài sản thiếu chưa xác định nguyên nhân chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất của các tập thể, cá nhân;

- Các khoản cho vay, mượn vật tư tiền vốn tạm thời không lấy lãi;

- Các khoản chi phí đã chi nhưng không được duyệt phải thu hồi;

- Các khoản phải thu của người lao động về tiền nhà, điện nước...;

- Các khoản phải thu ngoài các khoản nêu trên thuộc khoản phải thu ngoài hoạt động kinh doanh;

Kế toán sử dụng tài khoản 138 - Phải thu khác để phản ánh số hiện có và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác.

Tài khoản phải thu khác có 2 tài khoản cấp 2:

TK 1381 - *Tài sản thiếu chờ xử lý*: phản ánh giá trị giao dịch, giá trị tài sản, tiền mặt, chứng khoán thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân.

Tài khoản này được mở 3 tài khoản cấp 3:

TK 13811 - *Thiếu trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý*: phản ánh giá trị chứng khoán thiếu trong giao dịch chưa xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý.

TK 13812 - *Thiếu quỹ chờ xử lý*: phản ánh tình hình thiếu tiền mặt chưa xác định rõ nguyên nhân còn chờ quyết định xử lý.

TK 13813 - *Thiếu tài sản chờ xử lý*: phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định nguyên nhân còn chờ xử lý.

TK 1388 - *Phải thu khác*: phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản đã được phản ánh ở các tài khoản phải thu đã nêu.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 138 - Phải thu khác như sau:

Bên Nợ:

- Giá trị giao dịch thiếu chờ xử lý
- Thiếu quỹ chờ xử lý
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý
- Phải thu của cá nhân, tập thể trong và ngoài đơn vị đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân, có biên bản xử lý ngay
- Các khoản phải thu khác

Bên Có:

- Xử lý giao dịch, quỹ, tài sản thiếu

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý

- Số tiền đã thu được thuộc các khoản nợ phải thu khác

Số dư Nợ: Các khoản nợ khác còn phải thu

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Trường hợp chứng khoán thiếu chưa rõ nguyên nhân trong giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (13811)

Có TK 121, 221

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTGDCK

Đồng thời, ghi đơn: Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

2. Trường hợp TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (13813)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

3. Trường hợp vật tư, tiền mặt tồn quỹ phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (13813)

Có TK 111, 152, 153...

4. Khi nhận được biên bản xử lý giá trị tài sản thiếu trong giao dịch chứng khoán, trên cơ sở phương án xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221...

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 138 - Phải thu khác (13811)

Đồng thời, ghi đơn: Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

5. Trường hợp các vật tư tiền vốn thiếu hụt đã xác định được nguyên nhân ngay và có phương án xử lý, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

...

Có TK 111, 112, 152...

6. Đối với các khoản cho vay, mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111, 112, 152...

7. Khi thu hồi các khoản nợ phải thu khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

3.6. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ phải thu mà vì một lý do nào đó khách nợ không có khả năng thanh toán đúng kỳ hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc tính trước vào chi phí một khoản tiền để khi có các khoản nợ khó đòi không đòi được thì tình hình tài chính của đơn vị không bị ảnh hưởng. Về phương diện kế toán, mục đích của việc lập dự phòng phải thu khó đòi là dự phòng cho thiệt hại sẽ xảy ra và phản ánh giá trị của khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Theo quy định hiện hành, đối tượng lập dự phòng là các khoản nợ phải thu thỏa mãn các điều kiện:

- Phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận của đơn vị nợ về số tiền còn nợ chưa trả: hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ...

- Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên kể từ ngày đến hạn thu nợ được ghi trong hợp đồng kinh tế... doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng không đòi được. Trong trường hợp đặc biệt có thể chưa quá hạn 2 năm nhưng đơn vị nợ đang ở trong tình trạng xem xét giải thể, phá sản hoặc có những dấu hiệu khác như bỏ trốn, giam giữ, xét xử thì cũng được ghi nhận là khoản nợ khó đòi.

- Phải dựa trên những bằng chứng cụ thể để dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra của các khoản nợ để lập quỹ dự phòng. Tổng mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu tối đa bằng 25% tổng dư nợ phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

- Cuối niên độ kế toán, phải đánh giá, xem xét các khoản nợ phải thu để xác định mức dự phòng cần trích lập. So sánh với số dự phòng đã trích lập cuối năm trước (đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập.

Kế toán sử dụng tài khoản 139 - Dự phòng phải thu khó đòi để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Bên Có:

- Số dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ

Số dư Có: Số dự phòng phải thu khó đòi còn lại cuối kỳ

Ngoài ra, các khoản nợ phải thu đã xác định là không thu hồi

được, đã làm thủ tục xóa nợ, kế toán sử dụng tài khoản: 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hòa nhập ghi giảm chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ theo chế độ tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, kế toán ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

(nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác

Đồng thời, ghi vào Bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

Đối với những khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi được, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Đồng thời, ghi vào Bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

3.7. KẾ TOÁN TẠM ỨNG

Tạm ứng là số tiền cán bộ và người lao động của đơn vị ứng trước để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh hoặc giải quyết công việc đã được phê duyệt.

Kế toán tạm ứng cần tôn trọng một số quy định sau đây:

- Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại đơn vị, đối với những người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính...) phải được giám đốc chỉ định.

- Người nhận tạm ứng phải chịu trách nhiệm về số tiền đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Số tiền tạm ứng dùng không hết phải nộp lại quỹ, nghiêm cấm chuyển tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng đối tượng nhận tạm ứng, theo nội dung tạm ứng ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của khoản tạm ứng, kế toán sử dụng tài khoản 141 - Tạm ứng.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK nay như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã tạm ứng cho người lao động

Bên Có:

- Số tiền tạm ứng đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Khi tạm ứng bằng tiền mặt, séc cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(2) Sau khi sử dụng, người nhận tạm ứng lập bảng kê thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào bảng kê thanh toán đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng

(3) Các khoản tạm ứng chỉ không hết, phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 141 - Tạm ứng

(4) Trường hợp số thực chi đã duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

3.8. KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các chi phí đã thực tế phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ kinh doanh tiếp theo nên được phân bổ tính dần vào chi phí của các kỳ sau.

Theo quy định hiện hành, chi phí trả trước bao gồm:

- Bảo hiểm trả trước (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm xe máy thi công, bảo hiểm công trình...), các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm.

- Trả trước về thuê tài sản như thuê nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng, tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê TSCĐ phục vụ kinh doanh cho nhiều kỳ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và tham gia vào hoạt động kinh doanh từ hai kỳ hạch toán trở lên phân bổ dần vào các đối tượng.

- Chi phí nghiên cứu thí nghiệm, phát minh sáng chế, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa công tác quản lý phát sinh phải phân bổ dần.

- Chi phí xây dựng, lắp đặt các công trình tạm thời, chi phí ván khuôn, đá giáo sử dụng cho hoạt động xây lắp.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ dần.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển.

Kế toán phải phân biệt 2 khoản chi phí trả trước:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn*: là các khoản chi phí trả trước được phân bổ tính vào chi phí cho các kỳ trong một niên độ kế toán. Để phản ánh chi phí trả trước ngắn hạn, kế toán sử dụng TK 142 - Chi phí trả trước được mở hai TK cấp 2:

TK 1421 - Chi phí trả trước

TK 1422 - Chi phí chờ kết chuyển

Nội dung kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh trong một năm tài chính

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, chi phí quản lý trong một năm

Số dư Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, chi phí quản lý của công ty

- *Chi phí trả trước dài hạn:* là các khoản chi phí trả trước được phân bổ tính vào chi phí cho các niên độ kế toán sau. Để phản ánh chi phí trả trước dài hạn, kế toán sử dụng TK 246 - Tài sản dài hạn khác.

Nội dung kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Tài sản dài hạn khác phát sinh tăng

- Các khoản chi phí dài hạn thực tế phát sinh

Bên Có:

- Tài sản dài hạn khác phát sinh giảm

- Các khoản chi phí dài hạn phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ

Số dư Nợ: Tài sản dài hạn khác và các khoản chi phí dài hạn chưa tính vào chi phí kinh doanh của năm tài chính

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Khi phát sinh chi phí trả trước có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán được phân bổ dần, kế toán ghi:

* Đối với chi phí trả trước dùng vào hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Nợ TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 151, 153, 331...

* Đối với chi phí trả trước dùng vào hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Có TK 111, 112, 331, 141,...

(2) Đối với trường hợp thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng... khi trả tiền thuê cho nhiều năm và phục vụ cho nhiều kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112...

(3) Định kỳ, tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642...

Có TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Có TK 246 - Tài sản dài hạn khác

(4) Trường hợp xuất kho công cụ, dụng cụ có giá trị lớn phải phân bổ vào chi phí của nhiều kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ vào chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 631, 642

Có TK 142 - Chi phí trả trước

246 - Tài sản dài hạn khác

Khi xuất kho công cụ, dụng cụ để cho thuê, căn cứ phiếu xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 142, 246

Có TK 153 - Tài sản dài hạn khác

Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ cho thuê tính vào chi phí kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Khi nhận lại công cụ, dụng cụ ch thuê, kế toán ghi giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 142, 246

Ở những đơn vị có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có hoặc có ít doanh thu, cuối kỳ, kế toán kết chuyển một phần chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 1422 - chi phí chờ kết chuyển. Kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

3.9. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ CUỘC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản, tiền vốn của mình giao cho người nhận cầm cố để đảm bảo cho việc vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng bạc, đá quý,

các tài sản khác hoặc cũng có thể là giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản.

Ký cược là việc công ty đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc các tài sản khác có giá trị cao nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả đúng thời gian quy định.

Ký quỹ là việc đơn vị gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng để đảm bảo cho việc thực hiện bảo lãnh cho công ty.

Đặc điểm của tài sản được cầm cố, ký cược, ký quỹ là các tài sản này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Vì vậy, kế toán phải ghi chép đầy đủ, rõ ràng từng khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ theo đúng thời hạn quy định, thực hiện đúng các điều khoản cam kết tránh gây tổn thất tài sản do vi phạm hợp đồng.

Để phản ánh các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược, kế toán sử dụng TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố và số tiền đã ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Bên Có:

- Tài sản cầm cố và số tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

Số dư Nợ: Tài sản còn đang gửi cầm cố và số tiền đang ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ:

(1) Khi dùng tiền mặt, vàng bạc, đá quý... để ký cược, ký quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

(2) Khi đưa TSCĐ để cầm cố, căn cứ hồ sơ TSCĐ và tài liệu cầm cố, kế toán ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

(3) Khi nhận lại TSCĐ mang đi cầm cố, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

(4) Khi nhận lại số tiền ký cược, ký quỹ, căn cứ chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi NH

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

(5) Trường hợp đơn vị không thực hiện đúng những cam kết bị phạt vi phạm hợp đồng bị trừ vào tiền ký quỹ

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động khác

Có TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

I. Câu hỏi

1. Trình bày nội dung của khoản nợ phải thu; phân biệt các khoản nợ phải thu của khách hàng, nợ phải thu nội bộ, phải thu khác và thuế GTGT được khấu trừ?

2. Kế toán các khoản nợ phải thu phải tuân thủ các quy định nào?

3. Tại sao phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi? Các quy định mang tính nguyên tắc chi phối tới lập và kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi?

II. Bài tập

Bài tập số 1

Tại công ty chứng khoán ABC, trong tháng có tài liệu sau (Đơn vị tính 1.000 đồng)

1. Hóa đơn số 05 ngày 5/1/N, thu phí dịch vụ của người đầu tư H: Phí dịch vụ môi giới chứng khoán: 20.000. Khách hàng chưa thanh toán.

2. Biên bản số 13 ngày 5/1/N xác định chứng khoán thiếu trong giao dịch chứng khoán, giá trị số chứng khoán thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ giải quyết là 50.000.

3. Phiếu chi số 08 ngày 8/1/N, tạm ứng cho nhân viên K đi công tác, số tiền: 10.000. Nhân viên K thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp.

4. Giấy báo có, số 21 ngày 8/1/N, nhà đầu tư H thanh toán tiền phí dịch vụ môi giới bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền 20.000.

5. Quyết định số 35/QĐ ngày 20/1/N xử lý số chứng khoán thiếu trong giao dịch chứng khoán xác định nguyên nhân thiếu là do lỗi của nhân viên giao dịch, yêu cầu nhân viên bồi thường 30.000, phần còn lại tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Giấy thanh toán tạm ứng: Số 25 ngày 20/1/N nhân viên K thanh toán tạm ứng chi công tác phí 8.000 có chứng từ hợp lệ chứng minh. Số tạm ứng còn lại nhân viên K đã làm thủ tục nộp tiền vào quỹ.

7. Hóa đơn số 19 ngày 21/1/N, thuê TSCĐ sử dụng cho hoạt

động kinh doanh chứng khoán doanh nghiệp thanh toán cho người cho thuê bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận giấy báo Nợ): Giá thuê chưa có thuế GTGT cho 6 tháng thuê: 60.000, thuế GTGT: 6.000.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán cho các nghiệp vụ nêu trên.
2. Ghi sổ nhật ký chung theo hình thức kế toán nhật ký chung.

Tài liệu bổ sung: Hoạt động kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Công ty chứng khoán đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập 2

Công ty chứng khoán ABC, trong tháng có tài liệu sau (Đơn vị tính 1.000 đồng).

1. Hóa đơn số 50 ngày 3/1/N, thuê văn phòng làm việc của công ty, trả trước 6 tháng cho người cho thuê bằng tiền mặt; Giá thuê chưa có thuế GTGT: 120.000; thuế GTGT: 12.000.
2. Giấy báo nợ của ngân hàng số 38 ngày 5/1/N về việc chuyển tiền gửi ngân hàng để ký quỹ mua chứng khoán. Số tiền: 100.000.
3. Phiếu chi số 41 ngày 6/1/N xuất quỹ tiền mặt cho đơn vị khác mượn tiền vốn tạm thời không lấy lãi; Số tiền: 50.000.
4. Công văn số 62/CV ngày 10/1/N bộ phận quản lý doanh nghiệp về một số công cụ, dụng cụ đã bị hỏng. Giá vốn CCDC xuất dùng trước đây là: 4.000, đã phân bổ vào chi phí: 2.000. Giá trị phế liệu nhập kho: 200.
5. Chứng từ số 9 ngày 20/1/N, sử dụng tiền ký quỹ để thanh toán tiền phí lưu ký chứng khoán trong tháng, số tiền: 20.000.
6. Phiếu thu số 85 ngày 25/1/N nhận lại tiền cho vay tạm thời không lấy lãi, số tiền: 50.000.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán cho các nghiệp vụ nêu trên.
2. Ghi sổ nhật ký chung theo hình thức kế toán nhật ký chung

Tài liệu bổ sung: Hoạt động kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Công ty chứng khoán đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Chương 4

KẾ TOÁN VẬT TƯ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

4.1. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN VẬT TƯ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán, để tiến hành hoạt động kinh doanh cần phải có một lượng vật tư và TSCĐ nhất định. Đây là một bộ phận tài sản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản nên là một đối tượng quản lý đáng quan tâm. Kế toán vật tư, TSCĐ cần thực hiện được các nhiệm vụ sau:

- Ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển của vật tư cả về mặt giá trị và hiện vật. Đối với TSCĐ, kế toán phải phản ánh hiện trạng và tình hình tăng giảm TSCĐ nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch mua và sử dụng vật tư, TSCĐ, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện và hiệu quả đầu tư dài hạn.

- Phản ánh kịp thời giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng, tính toán, phân bổ chính xác số khấu hao vào chi phí SXKD trong kỳ. Tham gia lập kế hoạch sửa chữa, dự toán sửa chữa TSCĐ, phản ánh chính xác chi phí sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ. Tham gia kiểm kê, kiểm tra định kỳ hay bất thường TSCĐ, tham

gia đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết, tổ chức phân tích tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ ở DN.

4.2. KẾ TOÁN VẬT TƯ

Vật tư ở các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm các loại vật liệu và công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.2.1. Các quy định mang tính nguyên tắc về kế toán vật tư

- Vật tư được phản ánh trên sổ kế toán và trên báo cáo tài chính theo giá gốc, bao gồm các chi phí mà công ty chứng khoán thực tế đã chi ra để có được vật tư ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của vật tư được xác định ở những thời điểm nhất định:

Khi nhập kho: giá gốc của vật tư được xác định, bao gồm: giá mua trên hóa đơn cộng (+) các chi phí vận chuyển, bốc xếp vật tư nhập kho, không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại (thuế GTGT được khấu trừ)

Khi xuất kho: Trị giá thực tế của vật tư xuất kho được tính trên cơ sở trị giá thực tế của vật tư nhập kho theo các phương pháp sau:

+ *Phương pháp nhập trước, xuất trước:* phương pháp này dựa trên giả định là lô hàng nào nhập trước thì sẽ được xuất kho trước, hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng được nhập kho gần thời điểm cuối kỳ. Với giả định như vậy, kế toán sử dụng đơn giá của những lần nhập đầu tiên trong kỳ (hàng tồn kho đầu kỳ được quan niệm là lần nhập kho đầu tiên trong kỳ) để tính trị giá vốn thực tế của những lần xuất đầu trong kỳ.

+ *Phương pháp nhập sau, xuất trước:* theo phương pháp này, kế toán giả định là lô hàng nào nhập sau sẽ được xuất trước. Với giả thiết như vậy, khi tính trị giá vốn thực tế của lô hàng xuất kho, kế toán sử dụng đơn giá của lần nhập gần lần xuất đó nhất (lần nhập sau cùng tính tới lần xuất đó). Hàng tồn kho cuối kỳ được

quan niệm như lần xuất kho cuối cùng trong kỳ nên được tính giá với đơn giá của những lần nhập đầu tiên.

+ *Phương pháp bình quân gia quyền*: theo phương pháp này, kế toán sử dụng đơn giá bình quân của vật tư nhập trong kỳ để xác định trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho trong kỳ. Đơn giá bình quân có thể được tính cho toàn bộ vật tư luân chuyển qua kho trong kỳ hoặc được tính cho từng lần xuất kho.

+ *Phương pháp giá thực tế đích danh*: Theo phương pháp này, đơn vị sử dụng đơn giá thực tế nhập kho của lô hàng xuất để xác định trị giá vốn thực tế của chính lô hàng đó.

- Việc áp dụng các phương pháp tính giá vật tư xuất kho khác nhau sẽ cho kết quả khác nhau. Do đó, sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Vì vậy, cần phải áp dụng một cách nhất quán phương pháp đã lựa chọn. Nếu có sự thay đổi thì phải giải trình rõ sự thay đổi đó trên báo cáo tài chính.

4.2.2. Phương pháp kế toán vật tư

Kế toán chi tiết vật tư phải được thực hiện theo từng loại, từng nhóm, từng thứ vật tư vừa theo chỉ tiêu giá trị vừa theo chỉ tiêu hiện vật. Về phương pháp kế toán chi tiết, kế toán có thể áp dụng phương pháp ghi thẻ song song, phương pháp ghi sổ số dư hoặc phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

Trường hợp giá trị của vật tư sử dụng cho hoạt động kinh doanh quá lớn, có tác dụng phục vụ cho nhiều kỳ kinh doanh thì kế toán phân bổ giá trị vật tư vào chi phí của nhiều kỳ kế toán.

Kế toán vật tư sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

Tài khoản 152 - Vật liệu, tài khoản này phản ánh trị giá trị hiện có và tình hình biến động của vật liệu trong kho theo trị giá thực tế

Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của VL nhập kho
- Trị giá VL thừa do kiểm kê

Bên Có:

- Trị giá thực tế của VL
- Trị giá thực tế của VL thiếu do kiểm kê

Số dư Nợ: Trị giá thực tế của VL tồn kho

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ. Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động công cụ, dụng cụ theo giá thực tế

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của CC, DC nhập kho
- Trị giá CC, DC thừa do kiểm kê

Bên Có:

- Trị giá thực tế của CC, DC xuất kho
- Trị giá CC, DC thiếu do kiểm kê

Số dư Nợ: Trị giá thực tế của CC, DC tồn kho

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

➤ Khi mua vật tư về nhập kho để phục vụ cho mục đích kinh doanh chứng khoán, nếu thuế GTGT được khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331... (Tổng số tiền phải thanh toán)

➤ Trường hợp kế toán đã nhận được hóa đơn nhưng chưa

nhận được phiếu nhập kho thì kế toán lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng "Hồ sơ hàng mua đang đi đường".

- Nếu trong kỳ, nhận được phiếu nhập kho thì căn cứ phiếu nhập kho và hóa đơn để ghi như trường hợp trên.

- Nếu cuối kỳ, kế toán chưa nhận được phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331... (Tổng số tiền phải thanh toán)

- Sang kỳ kế toán sau, khi nhận được phiếu nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

- Các chi phí thu mua, bốc xếp vận chuyển vật liệu, CC, DC về nhập kho, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331... (Tổng số tiền phải thanh toán)

- Các khoản chiết khấu thương mại được hưởng hoặc trị giá của vật tư trả lại cho người bán, căn cứ vào chứng từ kế toán liên quan (hóa đơn, phiếu thu...), kế toán ghi:

Nợ TK 331, 111, 112... (Số tiền được giảm trừ)

Có TK 133 (ghi giảm Thuế GTGT được đầu vào)

Có TK 152, 153 (Ghi giảm giá thực tế vật tư trong kho)

- Khi xuất kho vật liệu và công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ sử dụng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, cho công tác quản lý

và sử dụng cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản, căn cứ phiếu xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152, 153

➤ Trường hợp xuất kho công cụ, dụng cụ có giá trị lớn phải phân bổ vào chi phí của nhiều kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 246 - Tài sản dài hạn khác

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Số phân bổ cho kỳ này

Nợ TK 642 - Số phân bổ cho kỳ này

Có TK 142, 246 - Số phân bổ cho kỳ này

➤ Khi xuất kho công cụ, dụng cụ để cho thuê, căn cứ phiếu xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 142, 246 (Trị giá TT công cụ xuất kho)

Có TK 153 (Trị giá TT công cụ xuất kho)

Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ cho thuê tính vào chi phí kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 142, 246

Nhận được công cụ, dụng cụ cho thuê, kế toán ghi theo giá trị còn lại của CC, DC

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 142, 246

Các trường hợp mất mát, thiếu hụt vật liệu trong kho, căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý, kế toán ghi:

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152, 153

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định kế toán ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

- Trường hợp hao hụt, xác định ngay được nguyên nhân, kế toán ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 152 - Vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Trường hợp phát hiện thừa vật tư chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Khi xác định được nguyên nhân, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK liên quan

4.3. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TSCĐ là những tư liệu lao động chủ yếu và các tài sản khác có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD, giá trị của nó được chuyển dịch dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra trong các chu kỳ sản xuất.

Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ có những đặc điểm sau:

- Tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động kinh doanh, vẫn giữ được hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng phải loại bỏ.

- TSCĐ bị hao mòn dần. Đối với những TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh, giá trị của chúng chuyển dịch dần dần, từng phần vào chi phí kinh doanh của đơn vị. Những tài sản cố định dùng cho các hoạt động khác như: hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án, giá trị của chúng bị hao mòn dần dần trong quá trình sử dụng.

Xét theo hình thái vật chất, TSCĐ được chia thành: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

4.3.1. Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

4.3.1.1. Khái niệm và phân loại TSCĐ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (chuẩn mực kế toán VN số 03 - TSCĐ hữu hình), TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái hiện vật cụ thể do đơn vị nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định.

Theo chuẩn mực kế toán VN số 04 - TSCĐ vô hình, TSCĐ là những tài sản không có hình thái hiện vật cụ thể nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ.

Lợi ích kinh tế tương lai: đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế tương lai từ TSCĐ vô hình dưới nhiều hình thức khác nhau.

Tài sản của đơn vị chỉ được ghi nhận là TSCĐ khi thỏa mãn định nghĩa về TSCĐ và đồng thời thỏa mãn các tiêu chuẩn sau:

- Đơn vị chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do các tài sản này mang lại.

- Nguyên giá của tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.

- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm.

- Có đủ tiêu chuẩn về giá trị theo quy định.

(Theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, giá trị của TSCĐ tối thiểu là 10 triệu đồng).

TSCĐ trong các đơn vị SXKD là một bộ phận tài sản chủ yếu, phong phú về chủng loại, và nguồn hình thành... Việc quản lý tới từng đối tượng TSCĐ là cần thiết, đồng thời phải quản lý TSCĐ theo các nhóm TSCĐ, các loại TSCĐ có cùng đặc điểm tính chất, do vậy cần tiến hành phân loại TSCĐ.

Căn cứ vào đặc trưng kỹ thuật của TSCĐ mà toàn bộ TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình của doanh nghiệp được chia thành các nhóm tài sản chi tiết, cụ thể hơn. Theo cách phân loại này toàn bộ TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình của đơn vị được chia thành các nhóm sau:

TSCĐ hữu hình bao gồm:

- *Nhà cửa, vật kiến trúc*: gồm nhà làm việc, nhà xưởng, nhà ở, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại, sân phơi, giếng khoan, bể chứa, cầu cống, đường xá.

- *Máy móc thiết bị*: gồm máy móc thiết bị động lực, máy móc thiết bị công tác, máy móc thiết bị khác dùng trong SXKD.

- *Phương tiện vận tải, truyền dẫn*: ô tô, máy kéo, tàu thuyền, canô dùng trong vận chuyển, hệ thống đường ống dẫn nước, dẫn hơi, ôxy, khí nén, hệ thống dây dẫn điện, hệ thống truyền thanh...

- *Thiết bị, dụng cụ quản lý*: gồm các thiết bị sử dụng trong quản lý điều kiện, quản lý hành chính, dụng cụ đo lường, thí nghiệm.

- *Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*: trong các doanh nghiệp nông nghiệp.

- *Các loại TSCĐ khác*: bao gồm các TSCĐ chưa được xếp vào các nhóm TSCĐ trên.

TSCĐ vô hình bao gồm:

- *Quyền sử dụng đất có thời hạn*: là giá trị mặt đất, mặt nước, mặt biển hình thành do phải bỏ chi phí để mua, đền bù san lấp, cải tạo nhằm mục đích có được mặt bằng cho sản xuất kinh doanh.

- *Nhãn hiệu hàng hóa*: chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được quyền sử dụng một loại nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa nào đó.

- *Bản quyền, bằng sáng chế*: giá trị bằng phát minh, sáng chế là các chi phí đơn vị phải trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử được Nhà nước cấp bằng.

- *Phần mềm máy vi tính*: Giá trị của phần mềm máy vi tính do đơn vị bỏ tiền ra mua hoặc tự xây dựng, thiết kế.

- *Giấy phép và giấy phép nhượng quyền*: Chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được các loại giấy phép, giấy phép nhượng quyền để đơn vị có thể thực hiện các nghiệp vụ nhất định.

- *Quyền phát hành*: Chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được quyền phát hành các loại sách, báo, tạp chí, ấn phẩm văn hóa, nghệ thuật khác.

- *Công thức pha chế, vật mẫu*.

- *TSCĐ vô hình đang triển khai*.

Cách phân loại TSCĐ này giúp cho việc quản lý và hạch toán chi tiết TSCĐ và lựa chọn phương pháp, cách thức khấu hao thích hợp đặc điểm kỹ thuật của từng nhóm TSCĐ.

Theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, ngày 12/12/2003, để phục vụ cho việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, các đơn vị phải phân loại TSCĐ căn cứ vào mục đích sử dụng, tính chất của TSCĐ:

- TSCĐ sử dụng cho mục đích kinh doanh

- TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng

- TSCĐ bảo quản hộ, giữ hộ nhà nước.

Ngoài những cách phân loại kể trên, kế toán còn vận dụng một số cách phân loại TSCĐ khác phục vụ cho các yêu cầu quản lý khác nhau như: phân loại theo nguồn hình thành TSCĐ, phân loại theo địa điểm sử dụng TSCĐ...

4.3.1.2. Đánh giá TSCĐ hữu hình, vô hình.

Do đặc điểm vận động về mặt giá trị của TSCĐ nên đánh giá TSCĐ bao gồm các nội dung sau ứng với quá trình hình thành và sử dụng TSCĐ:

- Xác định giá trị ban đầu của TSCĐ

- Xác định giá trị trong quá trình sử dụng TSCĐ

TSCĐ của đơn vị được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá: Nguyên giá TSCĐ (còn được gọi là giá trị ghi sổ ban đầu) là toàn bộ các chi phí mà đơn vị phải bỏ ra để có được tài sản đó và đưa vào TSCĐ đó vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được xác định cho **từng đối tượng ghi TSCĐ** là từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định.

Tài sản cố định bao gồm nhiều loại, được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Với mỗi nguồn hình thành, các yếu tố cấu thành cũng như đặc điểm cấu thành nguyên giá của TSCĐ cũng khác nhau. Sau đây là cách xác định nguyên giá TSCĐ trong một số trường hợp cụ thể.

➤ Trường hợp TSCĐ hình thành do mua sắm: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí khác.

Giá mua là giá thuần thương mại (Giá hóa đơn - Các khoản

giảm trừ). Giá mua thuần thương mại không bao gồm thuế GTGT được khấu trừ.

Các khoản chi phí khác bao gồm: Thuế nhập khẩu (đối với TSCĐ nhập khẩu thuộc diện chịu thuế NK), các loại thuế khác không được hoàn lại như thuế đánh trên tài sản, chi phí vận chuyển, bốc dỡ TSCĐ, chi phí đưa TSCĐ vào sử dụng được phân bổ cho nguyên giá. Thông thường, các chi phí đưa TSCĐ vào sử dụng được phân bổ cho nguyên giá bao gồm: chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí lắp đặt, chạy thử, chi phí thù lao môi giới...

Trường hợp mua TSCĐ theo hình thức thanh toán chậm có phát sinh khoản lãi tín dụng, nguyên giá TSCĐ được xác định theo giá bán thông thường của tài sản, phần chênh lệch giữa số tiền phải trả theo hợp đồng và giá bán thông thường (tiền lãi tín dụng) được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong suốt thời hạn tín dụng, hoặc được xử lý theo quy định khác của chuẩn mực kế toán liên quan.

➤ Trường hợp TSCĐ tự xây dựng, tự chế tạo: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá thành thực tế xây dựng, chế tạo TSCĐ và chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử.

Nếu đơn vị đầu tư xây dựng TSCĐ bằng nguồn vốn vay thì số tiền lãi tính trên khoản vay đó được tính vào nguyên giá TSCĐ trong suốt quá trình đầu tư. Khoản chi phí lãi vay đó sẽ không được tính vào nguyên giá TSCĐ kể từ khi TSCĐ được bàn giao cho bộ phận sản xuất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trường hợp dùng sản phẩm tự sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng với các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. (Không bao gồm khoản lãi nội bộ và các khoản chi không hợp lý).

➤ Đối với TSCĐ hình thành dưới hình thức trao đổi, cần phân biệt hai trường hợp:

- TSCĐ hình thành dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ khác không tương tự thì nguyên giá của nó được xác định bằng giá hợp lý của TSCĐ nhận về. (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về có thể được xác định một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua giá trị hợp lý của TSCĐ mang đi có điều chỉnh các khoản tiền, tương đương tiền phải trả thêm hoặc được nhận về).

➤ Nguyên giá của TSCĐ nhận góp vốn liên doanh là giá do hội đồng liên doanh xác định cộng với các chi phí khác phát sinh trong quá trình đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

➤ Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến đơn vị bao gồm giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận tài sản cộng với các chi phí khác mà bên nhận phải chi ra.

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, riêng TSCĐ được điều chuyển nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cùng hệ thống, nguyên giá của TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ kế toán của đơn vị điều chuyển. Các chi phí khác không ghi tăng nguyên giá mà tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. (Tùy theo khoản chi phí đó lớn hay nhỏ mà tính toàn bộ vào chi phí trong kỳ hay phân bổ dần cho các kỳ sau).

➤ Nguyên giá TSCĐ được cho, biếu, tặng, nhận lại vốn góp liên doanh, do phát hiện thừa... được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu: giá đánh giá của hội đồng giao nhận, giá tương đương trên thị trường cộng các chi phí khác mà bên nhận phải chi ra tính tới thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

➤ Trường hợp TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Nguyên giá là số tiền đơn vị phải trả khi nhận nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn của người khác cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận vốn

góp liên doanh. Trường hợp mua quyền sử dụng đất cùng với nhà cửa vật kiến trúc trên đất thì phải xác định ghi nhận riêng biệt TSCĐ hữu hình và vô hình.

➤ Trường hợp TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ đơn vị: Quá trình hình thành tài sản được chia thành 2 giai đoạn. Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 - TSCĐ vô hình, chi phí phát sinh ở từng giai đoạn được xử lý như sau:

- *Giai đoạn nghiên cứu*: Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu không được xác định và ghi nhận là TSCĐ vô hình mà tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- *Giai đoạn triển khai*: Tài sản vô hình trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu thỏa mãn các điều kiện nhất định.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận là toàn bộ chi phí bình thường, hợp lý phát sinh từ thời điểm tài sản đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn TSCĐ vô hình cho đến khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, tiền công, phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí khác. Các chi phí không liên quan trực tiếp không được tính vào nguyên giá TSCĐ.

Việc ghi sổ theo nguyên giá TSCĐ cho phép đánh giá tổng quát trình độ trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật và quy mô của doanh nghiệp. Chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ còn là cơ sở để tính toán khấu hao, theo dõi tình hình thu hồi vốn đầu tư ban đầu và phân tích tình hình sử dụng TSCĐ.

Xác định giá trị TSCĐ trong quá trình nắm giữ, sử dụng.

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được theo dõi theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ sau ghi nhận ban đầu:

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, nguyên giá TSCĐ được theo dõi trên sổ kế toán một cách ổn định. Trong

trường hợp có phát sinh các khoản chi phí liên quan đến TSCĐ như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp... thì các chi phí này được xử lý như sau:

Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ nếu chúng được xác định một cách đáng tin cậy và chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó như: tăng thời gian sử dụng, tăng công suất, tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra, giảm chi phí hoạt động của tài sản.

Theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi trong các trường hợp:

- (1) Đánh giá lại giá trị của TSCĐ theo quy định;
- (2) Nâng cấp TSCĐ - ghi tăng nguyên giá;
- (3) Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ - Ghi giảm nguyên giá TSCĐ;

Cách chi phí khác không làm tăng lợi ích kinh tế tương lai của tSCĐ thì không được ghi tăng nguyên giá, tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Giá trị còn lại của TSCĐ:

Giá trị còn lại của TSCĐ: là phần giá trị của TSCĐ chưa chuyển dịch vào giá trị của sản phẩm sản xuất ra. Giá trị còn lại của TSCĐ được tính như sau:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Hao mòn lũy kế} \\ \text{(Khấu hao)}$$

Trong quá trình sử dụng TSCĐ, giá trị hao mòn lũy kế ngày càng tăng lên và giá trị còn lại được phản ánh trên sổ kế toán và trên báo cáo tài chính ngày càng giảm đi. Điều đó phản ánh rõ giá trị của TSCĐ chuyển dịch dần dần, từng phần vào giá trị của sản phẩm được sản xuất ra.

Theo dõi TSCĐ theo giá trị còn lại cho phép xác định phần vốn đầu tư còn lại ở TSCĐ cần phải được thu hồi. Thông qua chỉ tiêu giá trị còn lại của TSCĐ, có thể đánh giá hiện trạng TSCĐ của đơn vị, nhờ đó ra các quyết định về đầu tư bổ sung, sửa chữa, đổi mới TSCĐ...

TSCĐ là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng dài. Trong quá trình sử dụng, do nhiều nguyên nhân, giá trị ghi sổ ban đầu (nguyên giá TSCĐ) và giá trị còn lại của TSCĐ trên tài liệu kế toán không phù hợp với giá trị thị trường của TSCĐ. Điều đó làm giảm chất lượng của thông tin kế toán. Để khắc phục vấn đề này, đơn vị phải đánh giá lại TSCĐ theo mặt bằng giá ở thời điểm đánh giá lại TSCĐ.

Khi đánh giá lại TSCĐ, phải đánh giá lại cả chỉ tiêu nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ. Thông thường, giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đánh giá lại được điều chỉnh theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của} \\ \text{TSCĐ sau khi đánh} \\ \text{giá lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của} \\ \text{TSCĐ được đánh} \\ \text{giá lại} \end{array} \times \frac{\text{Giá trị đánh giá lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}$$

4.3.1.3. Kế toán chi tiết tài sản cố định

TSCĐ là các tài sản có giá trị lớn cần phải được quản lý đơn chiếc. Để phục vụ cho công tác quản lý kế toán phải ghi sổ theo từng đối tượng ghi TSCĐ.

Đối tượng ghi TSCĐ hữu hình là từng vật kết cấu hoàn chỉnh bao gồm cả vật gá lắp và phụ tùng kèm theo. Đó có thể là một vật thể riêng biệt về mặt kết cấu có thể thực hiện được những chức năng độc lập nhất định hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau không thể tách rời để cùng thực hiện một hoặc một số chức năng nhất định.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ

liên kết với nhau trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau do yêu cầu quản lý đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận thì mỗi bộ phận đó có thể là một TSCĐ độc lập.

Đối tượng ghi TSCĐ vô hình là từng TSCĐ vô hình gắn với một nội dung chi phí và một mục đích riêng mà đơn vị có thể xác định một cách riêng biệt, có thể kiểm soát và thu được lợi ích kinh tế từ việc nắm giữ tài sản.

Để tiện cho việc theo dõi, quản lý, phải tiến hành đánh số cho từng đối tượng ghi TSCĐ, mỗi đối tượng ghi TSCĐ phải có số hiệu riêng. Việc đánh số TSCĐ là do các đơn vị quy định tùy theo điều kiện cụ thể của mình nhưng phải đảm bảo tính thuận tiện trong việc nhận biết TSCĐ theo nhóm, theo loại và tuyệt đối không trùng lặp.

Mọi nghiệp vụ kinh tế - tài chính có liên quan đến TSCĐ đều phải được phản ánh vào các chứng từ kế toán làm căn cứ để ghi sổ. Những chứng từ chủ yếu được sử dụng là:

- Biên bản giao dịch TSCĐ (Mẫu số 01 - TSCĐ).
- Biên bản thanh lý TSCĐ (Mẫu số 02 - TSCĐ).
- Biên bản giao nhận TSCĐ SCL đã hoàn thành (mẫu số 04 - TSCĐ).
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (Mẫu số 05 - TSCĐ).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan.

TSCĐ của đơn vị được sử dụng và bảo quản ở nhiều bộ phận khác nhau của doanh nghiệp. Bởi vậy, kế toán chi tiết TSCĐ phải phản ánh và kiểm tra tình hình tăng giảm, hao mòn TSCĐ trong phạm vi toàn đơn vị và theo từng nơi bảo quản. Kế toán chi tiết phải theo dõi tới từng đối tượng ghi TSCĐ theo các chỉ tiêu về giá trị như: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại. Đồng thời phải

theo dõi cả các chỉ tiêu về nguồn gốc, thời gian sử dụng, công suất, số hiệu...

Việc theo dõi TSCĐ tại nơi sử dụng, bảo quản nhằm xác định và gắn trách nhiệm sử dụng và bảo quản tài sản với từng bộ phận, góp phần nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng TSCĐ.

Tại nơi sử dụng, bảo quản tSCĐ (các phòng ban, phân xưởng...) sử dụng sổ "TSCĐ theo đơn vị sử dụng" để theo dõi tình hình tăng giảm tSCĐ trong phạm vi bộ phận quản lý.

➤ Tổ chức kế toán chi tiết tại bộ phận kế toán.

Kế toán sử dụng "Thẻ TSCĐ" và sổ TSCĐ để theo dõi tình hình tăng, giảm, hao mòn TSCĐ.

Thẻ TSCĐ do kế toán lập cho từng đối tượng ghi TSCĐ của đơn vị. Thẻ được thiết kế thành các phần để phản ánh các chỉ tiêu chung về tSCĐ, các chỉ tiêu về giá trị: Nguyên giá, giá đánh giá lại, giá trị hao mòn.

Thẻ TSCĐ cũng được thiết kế để theo dõi tình hình ghi giảm TSCĐ.

Căn cứ để ghi thẻ TSCĐ là các chứng từ tăng, giảm TSCĐ. Ngoài ra, để theo dõi việc lập thẻ TSCĐ có thể lập sổ đăng ký thẻ TSCĐ.

Sổ TSCĐ được mở để theo dõi tình hình tăng giảm, tình hình hao mòn TSCĐ. Mỗi loại TSCĐ, có thể được dùng riêng một sổ hoặc một sổ trang sổ.

Căn cứ ghi sổ TSCĐ là các chứng từ tăng giảm TSCĐ và các chứng từ gốc liên quan.

4.3.1.4. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Để phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ hữu hình, kế toán sử dụng TK 211 - TSCĐ hữu hình. TK này gồm các TK cấp 2 sau:

- TK 2112 - Nhà cửa, vật kiến trúc
- TK 2113 - Máy móc, thiết bị
- TK 2114 - Phương tiện vận tải truyền dẫn
- TK 2115 - Thiết bị dụng cụ quản lý
- TK 2118 - TSCĐ khác

Để phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ vô hình, kế toán sử dụng TK 2113 - TSCĐ vô hình. TK này gồm các TK cấp 2 sau:

- TK 2131 - Quyền sử dụng đất
- TK 2133 - Bằng phát minh sáng chế
- TK 2134 - Chi phí nghiên cứu, phát triển
- TK 2135 - Chi phí về lợi thế Thương mại
- TK 2138 - TSCĐ vô hình khác

Nội dung, kết cấu cơ bản của các TK này như sau:

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình tăng
- Số điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình giảm
- Số điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình

Số dư Nợ: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hiện có

a) Các nghiệp vụ tăng TSCĐ

➤ **TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình tăng do mua sắm trong nước:** Kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan (hóa đơn, phiếu chi, giấy báo nợ...) lập biên bản giao nhận TSCĐ, căn cứ vào biên bản kế toán ghi sổ tùy theo từng trường hợp cụ thể như sau:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được KT (1332)

Có TK 111, 112, 331, 341 (theo giá thanh toán)

- Nếu thuế GTGT không được khấu trừ hoặc TSCĐ không chịu thuế GTGT.

Nợ TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ)

Có TK 111, 112, 331, 341... (theo TT)

Lưu ý: Trường hợp TSCĐ tăng do mua sắm, nếu việc mua sắm TSCĐ phải trải qua quá trình lâu dài, có lắp đặt, trang bị thêm, nâng cấp TSCĐ... thì việc tập hợp và quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ được thực hiện thông qua TK 241 (1411 - Mua sắm TSCĐ).

➤ **Trường hợp nhập khẩu TSCĐ:** Trường hợp đơn vị nhập khẩu máy móc, thiết bị..., căn cứ vào chứng từ nhập khẩu (hóa đơn thương mại, chứng từ nộp thuế...) và các chứng từ khác để lập Biên bản giao nhận TSCĐ.

** Thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ, kế toán ghi:*

Nợ TK 211, 213 (giá NK + thuế NK + Chi phí khác)

Nợ TK 333 - Thuế Nhập khẩu.

Có TK 331, 111, 112...

Xử lý thuế GTGT khâu nhập khẩu.

Nợ TK 133 - (1332)

Có TK 3331 - (TK 33312)

- Nếu thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu không được khấu trừ, được tính vào nguyên giá TSCĐ, khi đó nguyên giá TSCĐ nhập khẩu, kế toán ghi như sau:

Nợ TK 211, 213 (giá nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế GTGT)

Có TK 3333 - thuế nhập khẩu

Có TK 3331 - (TK 33312)

Có TK 331, 111, 112...

➤ **Mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp.**

* Khi mua TSCĐ về bàn giao cho bộ phận sử dụng, căn cứ hóa đơn, hợp đồng...:

Nợ TK 211, 213 - Nguyên giá theo giá mua trả ngay

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được KT

Nợ TK 142, 242 (Chênh lệch tổng số TT - giá mua trả tiền ngay - Thuế GTGT)

Có TK 331 - Tổng số tiền TT

* Định kỳ khi thanh toán tiền cho người bán theo thỏa thuận:

Nợ TK 331

Có TK 111, 112...

Đồng thời phân bổ số lãi trả chậm vào chi phí tài chính trong kỳ:

Nợ TK 635

Có TK 142, 242

Chú ý: Trong trường hợp thuế GTGT không được khấu trừ hoặc TSCĐ mua về không chịu thuế GTGT thì các định khoản trên không có phần ghi Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

➤ **Trường hợp TSCĐ do đơn vị tự xây dựng, tự chế tạo:**

Khi TSCĐ tự xây dựng, chế tạo đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng, căn cứ vào quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, kế toán xác định giá trị tài sản ngắn hạn và nguyên giá TSCĐ, ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 152, 153 Tài sản hình thành không đáp ứng yêu cầu là TSCĐ)

Nợ TK 241, 213 - (Nguyên giá TSCĐ được xác định theo quyết toán)

Có TK 241 - XD CB dở dang (2412)

Các chi phí không được tính vào nguyên giá: vật liệu lãng phí, chi phí không bình thường, không được duyệt phải thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 138, 334 (Phân bất bồi thường)

Nợ TK 811 (Thiệt hại tính vào chi phí ngoài kinh doanh)

Nợ TK 441 (Thiệt hại được ghi giảm vốn đầu tư)

Có TK 241 (Tổng các khoản thiệt hại)

Việc đầu tư mua sắm, xây dựng TSCĐ liên quan đến việc sử dụng các nguồn vốn của đơn vị. Do vậy, đồng thời với việc ghi tăng TSCĐ, căn cứ vào quyết định sử dụng nguồn vốn để đầu tư cho TSCĐ, kế toán phải điều chuyển nguồn vốn như sau:

(+) Nếu việc xây dựng, mua sắm TSCĐ sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản, kế toán ghi: Có TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản. (Theo nguyên giá TSCĐ)

(+) Nếu TSCĐ mua sắm, xây dựng được tài trợ bằng quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển (Theo nguyên giá của TSCĐ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(+) Nếu TSCĐ do mua sắm, xây dựng được tài trợ bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kế toán phải điều chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XD CB (Theo nguyên giá của TSCĐ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(+) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng quỹ phúc lợi để đầu tư vào TSCĐ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cần phải điều chuyển nguồn vốn từ quỹ phúc lợi sang nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 431 (4312 - Quỹ phúc lợi)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nếu TSCĐ đó được dùng cho hoạt động phúc lợi tập thể, kế toán ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4312 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

(+) Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn vay, kế toán không cần tiến hành điều chuyển nguồn vốn. Bởi vì việc tăng TSCĐ đã làm tăng khoản nợ phải trả, không ảnh hưởng gì tới cơ cấu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

➤ **Trường hợp TSCĐ được trao đổi với một TSCĐ khác:**

* Trao đổi với một TSCĐ tương tự: có công cụ, đặc điểm kỹ thuật, giá trị tương đương nhau. Kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá tính theo giá trị còn lại của tài sản đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211, 213 (Nguyên giá của TSCĐ đưa đi trao đổi)

* Trường hợp trao đổi với một TSCĐ không tương tự có công cụ, đặc điểm kỹ thuật và giá trị khác nhau, kế toán ghi:

+ Khi bàn giao TSCĐ cho bên trao đổi, ghi giảm TSCĐ theo tài liệu kế toán:

Nợ TK 811 (Giá trị còn lại TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 (Nguyên giá TSCĐ)

+ Đồng thời, ghi tăng thu nhập từ trao đổi TSCĐ, căn cứ hóa đơn GTGT do doanh nghiệp phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 131 (Tổng giá thanh toán theo hóa đơn)

Có TK 711 (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 (Thuế GTGT)

+ Khi nhận TSCĐ hữu hình do trao đổi, căn cứ Biên bản giao nhận, Hóa đơn...

Nợ TK 211 (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT)

Có TK 131 (Tổng giá thanh toán)

+ Các khoản tiền hoặc tương đương tiền điều chỉnh thêm, căn cứ chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nếu doanh nghiệp phải trả thêm tiền, kế toán ghi định khoản ngược lại.

➤ **TSCĐ được cấp được điều chuyển.**

Trường hợp TSCĐ được Nhà nước cấp, được điều chuyển từ đơn vị khác, nhận góp vốn liên doanh... và được sử dụng cho mục đích kinh doanh, kế toán ghi phản ánh nguyên giá TSCĐ theo định khoản:

Nợ TK 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Trường hợp TSCĐ được cấp, được điều chuyển trong nội bộ đơn vị, tùy theo hình thức tổ chức công tác kế toán của đơn vị để hạch toán như sau:

Nếu tổ chức công tác kế toán tập trung, thì đơn vị điều chuyển và đơn vị nhận TSCĐ ghi sổ chi tiết tài sản theo đơn vị sử dụng để phản ánh TSCĐ tăng, giảm của từng đơn vị.

Nếu tổ chức công tác kế toán phân tán thì đơn vị nhận TSCĐ căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ ghi:

Nợ TK 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình

(Nguyên giá theo sổ kế toán của đơn vị điều chuyển)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Hao mòn lũy kế, nếu có)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại của TSCĐ)

➤ **Nhận lại TSCĐ đã góp vốn liên doanh**

Trường hợp nhận lại TSCĐ trước đây doanh nghiệp mang đi góp vốn liên doanh với đơn vị khác, căn cứ vào giá trị TSCĐ do HĐLD đánh giá khi bàn giao để ghi tăng TSCĐ và giảm giá trị vốn góp liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 222 - Góp vốn LD dài hạn

➤ Tăng TSCĐ do chuyển CCDC thành TSCĐ, khi chính sách tài chính thay đổi tiêu chuẩn TSCĐ, số CCDC chuyển thành TSCĐ được hạch toán như sau:

Nợ TK 211, 213 - (trị giá vốn TT của CCDC xuất dùng)

Có TK 214 - (số đã phân bổ và chi phí)

Có TK 142, 242 (1421) (số chưa phân bổ)

➤ **Nhận TSCĐ được biếu tặng:**

Khi nhận TSCĐ, căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ, kế toán ghi nguyên giá TSCĐ theo định khoản:

Nợ TK 211, 213 - (Nguyên giá TSCĐ được tặng)

Có TK 171 (Theo giá trị hợp lý của TSCĐ được nhận)

Có TK 111, 112... (Chi phí vận chuyển, lắp đặt...)

Sau khi kết chuyển thu nhập xác định kết quả, thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập này

Nợ TK 421 - Thuế thu nhập chưa phân phối

Có TK 3334 - Thuế Thu nhập DN

Ghi tăng nguồn vốn kinh doanh số thu nhập còn lại sau khi tính thuế theo định khoản.

Nợ TK 421 (Số thu nhập còn lại sau thuế)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

➤ **TSCĐ vô hình được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:**

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai trước khi tài sản vô hình được hình thành thỏa mãn định nghĩa và các điều kiện ghi nhận TSCĐ.

Nợ TK 142, 246 (Nếu chi phí lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 642 (Nếu chi phí nhỏ tính hết trong kỳ)

Có TK 111, 112, 152, 334, 331...

- Khi xét thấy tài sản vô hình là kết quả của giai đoạn triển khai đáp ứng được định nghĩa và các tiêu chuẩn đối với TSCĐ. Các chi phí phát sinh kể từ thời điểm đó liên quan đến việc hình thành tài sản:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

- Khi kết thúc giai đoạn triển khai, bàn giao TSCĐ được hình thành, xác định nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 213 - Nguyên giá TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Nguyên giá TSCĐ vô hình

➤ **TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được mua cùng với nhà cửa vật kiến trúc trên đất, phải xác định nguyên giá TSCĐ vô hình, hữu hình riêng biệt, kế toán ghi:**

Nợ TK 211 - Nguyên giá TSCĐ HH

Nợ TK 213 - Nguyên giá TSCĐ VH

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

b) Các nghiệp vụ giảm TSCĐ

➤ Kế toán thanh lý TSCĐ hữu hình, vô hình

TSCĐ thanh lý, nhượng bán là các TSCĐ đã khấu hao hết, hoặc không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ đã lạc hậu về kỹ thuật, sử dụng không hiệu quả, không còn phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Khi tiến hành thanh lý TSCĐ, đơn vị phải thành lập hội đồng thanh lý để tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý phải lập "Biên bản thanh lý TSCĐ" theo quy định - Biên bản thanh lý là chứng từ để ghi sổ kế toán.

Căn cứ vào biên bản thanh lý TSCĐ, kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn TSCĐ; phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ như một khoản chi phí khác, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211, 213 - TSCĐHH, VH (nguyên giá của TSCĐ)

Phản ánh thu nhập từ thanh lý TSCĐ: phế liệu thu hồi hoặc bán phế liệu, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153... (giá trị thu hồi)

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế GTGT (Thuế GTGT nếu bán phế liệu)

Các chi phí thanh lý được phản ánh là chi phí ngoài hoạt động kinh doanh, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 152, 214...

Trường hợp TSCĐ thanh lý được hình thành bằng vốn vay thì số tiền thu được về thanh lý TSCĐ trước hết phải được sử dụng để trả vốn vay, kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 111, 112...

➤ **Kế toán nhượng bán TSCĐ hữu hình, vô hình**

TSCĐ nhượng bán là những TSCĐ đơn vị không cần dùng, hoặc xét thấy việc sử dụng không đem lại hiệu quả.

Khi nhượng bán TSCĐ, cũng phải thành lập hội đồng để xác định giá bán TSCĐ, cũng phải thành lập hội đồng để xác định giá bán TSCĐ, tổ chức việc nhượng bán TSCĐ theo quy định hiện hành.

Căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn TSCĐ, ghi nhận giá trị còn lại của TSCĐ như một khoản chi phí khác, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình (nguyên giá TSCĐ)

Số tiền thu được từ nhượng bán TSCĐ được coi là một khoản thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138 (Số tiền thu từ nhượng bán)

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Chi phí liên quan đến hoạt động nhượng bán TSCĐ được coi như các khoản chi phí khác, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331... (tổng giá thanh toán)

➤ **Kế toán góp vốn tham gia liên doanh bằng TSCĐ**

Các đơn vị có thể góp vốn tham gia liên doanh bằng tiền, vật

tư... và TSCĐ. Khi sử dụng TSCĐ để góp vốn, các TSCĐ phải được hội đồng liên doanh đánh giá. Do vậy, có thể nảy sinh chênh lệch giữa giá trị vốn góp được chấp nhận và giá trị còn lại của TSCĐ theo sổ KT của đơn vị. Chênh lệch đó được hạch toán tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (TK 412 - chênh lệch đánh giá lại tài sản) và được xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

* Trường hợp trị giá vốn góp được đánh giá cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ theo tài liệu kế toán:

Nợ TK 128, 222 (trị giá vốn góp được hội đồng liên doanh công nhận)

Nợ TK 214 (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211, 213 (nguyên giá của TSCĐ)

Có TK 412 (chênh lệch)

* Trường hợp trị giá vốn góp được đánh giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ thì số chênh lệch được ghi Nợ TK 412.

➤ **Kế toán chuyển TSCĐ thành CCDC**

Khi có quyết định của Nhà nước thay đổi tiêu chuẩn TSCĐ (cả tiêu chuẩn về thời hạn sử dụng và tiêu chuẩn giá trị - chủ yếu là tiêu chuẩn giá trị). Đơn vị phải tiến hành soát xét toàn bộ TSCĐ hiện có để xác định những TSCĐ chuyển thành công cụ dụng cụ. Căn cứ vào quyết định điều chuyển TSCĐ thành công cụ dụng cụ, kế toán phản ánh như sau:

Nếu giá trị còn lại của TSCĐ đang dùng nhỏ, thì được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ trong kỳ (như trường hợp xuất CCDC sử dụng phân bổ 100% giá trị):

Nợ TK 631, 642... (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ)

Có TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ)

Nếu giá trị còn lại của TSCĐ lớn cần phải tiến hành phân bổ dần vào chi phí nhiều kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 142, 246 (Ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có TK 211, 213 (Ghi nguyên giá của TSCĐ)

Đồng thời, tiến hành phân bổ phần giá trị còn lại vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 631, 642...

Có TK 142, 246 (Ghi mức phân bổ kỳ này)

Trường hợp TSCĐ còn mới (đang bảo quản trong kho) khi chuyển thành công cụ dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 211, 213 - TSCĐHH, VH (Ghi theo nguyên giá TSCĐ)

➤ Mọi trường hợp TSCĐ bị mất, hoặc phát hiện thiếu khi kiểm kê, hội đồng kiểm kê đều phải lập biên bản, xác định nguyên nhân, trách nhiệm vật chất và xử lý theo quy định của chế độ tài chính và quy chế tài chính của đơn vị.

Giá trị còn lại của TSCĐ bị mất hoặc thiếu khi kiểm kê là giá trị thiệt hại đối với đơn vị, trên thực tế, tùy theo nguyên nhân và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền có thể xử lý khoản thiệt hại.

Khi phát hiện mất, thiếu TSCĐ mà có quyết định xử lý ngay của các cấp có thẩm quyền, căn cứ vào "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu (mất)" và hồ sơ về TSCĐ, kế toán xác định phần thiệt hại (giá trị còn lại trên sổ kế toán) để ghi sổ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần bắt bồi thường)

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động KD (Phần tính vào chi phí)

Nợ TK 411 - NVKD (Được cho phép ghi giảm nguồn vốn)

Có TK 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình (Nguyên giá)

Trường hợp phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán phản ánh giá trị tổn thất vào khoản chờ xử lý:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - (1381) TS thiếu chờ xử lý (phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐHH (nguyên giá)

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 1388 - (Phần bắt bồi thường)

Nợ TK 811 - (Phần thiệt hại được tính vào chi phí)

Nợ TK 411 - (Phần thiệt hại được cho phép ghi giảm vốn)

Có TK 138 (1381) - TS thiếu chờ xử lý

➤ Trường hợp kiểm kê phát hiện thừa TSCĐ

Tại thời điểm kiểm kê phát hiện có TSCĐ chưa được ghi sổ kế toán, về nguyên tắc, hội đồng kiểm kê phải xác minh nguồn gốc của tài sản thừa.

Nếu tại thời điểm kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá TSCĐ thừa)

Có TK 338 (3381 - Tài sản thừa chờ xử lý)

Khi xác định được nguyên nhân thừa, tùy theo nguyên nhân và quyết định xử lý cấp có thẩm quyền:

Nếu TSCĐ đó không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3381) - Ghi theo nguyên giá TSCĐ

Có TK 211, 213

Nếu là TSCĐ thuộc quyền sở hữu của đơn vị nhưng do kế toán ghi sót khi hình thành tài sản, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3381) - Ghi theo nguyên giá TSCĐ đã ghi nhận
Nợ TK 133 (Thuế GTGT ghi thiếu)

Có TK 211, 112, 331...

TSCĐ đã được sử dụng nhưng chưa trích khấu hao thì phải trích khấu hao bổ sung:

Nợ TK 631, 642 (Nếu số khấu hao nhỏ tính ngay vào chi phí)

Nợ TK 142, 246 (Nếu số khấu hao quá lớn phải phân bổ dần)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(Đồng thời ghi Nợ TK 009)

4.3.2. Kế toán TSCĐ thuê tài chính

4.3.2.1. Ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Trong quá trình kinh doanh, các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể phải đi thuê tài sản cố định. Căn cứ vào tính chất các điều khoản của hợp đồng thuê, TSCĐ đi thuê được chia thành TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 - Thuê tài sản:

TSCĐ thuê tài chính: là các TSCĐ đi thuê mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê.

Chuẩn mực kế toán số 6 - Thuê tài sản có nêu các dấu hiệu của một hợp đồng thuê tài chính. Trong Thông tư 105/2003/TT-BTC, ngày 4 tháng 11 năm 2003, hướng dẫn chuẩn mực số 6 có nêu các dấu hiệu cụ thể.

(1) Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê...

(2) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

(3) Thời hạn cho thuê theo hợp đồng chiếm phần lớn thời gian

sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

(5) Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn.

Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất 1 trong 3 trường hợp sau:

(1) Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.

(2) Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.

(3) Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

Các điều kiện trên đều cho thấy đặc điểm cơ bản của TSCĐ thuê tài chính là đơn vị có quyền sử dụng, kiểm soát lâu dài, đơn vị đi thuê nhận được hầu hết lợi ích và rủi ro từ việc sử dụng tài sản. Do vậy, TSCĐ thuê tài chính cần được quản lý như những TSCĐ thuộc sở hữu của đơn vị. Kế toán TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính của đơn vị.

TSCĐ thuê tài chính được đánh giá theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được xác định theo giá thấp hơn trong 2 giá sau:

➤ **Giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản:** là giá trị tài sản có thể trao đổi được giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

➤ **Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản:** giá trị hiện tại được tính theo tỷ lệ chiết khấu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê, lãi suất ghi trong hợp đồng.

Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê tài

chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng thuê, chi phí vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử mà bên thuê phải chi ra.

Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị của TSCĐ thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT trong mọi trường hợp.

4.3.2.2. Kế toán TSCĐ thuê tài chính

Kế toán TSCĐ thuê tài chính sử dụng các chứng từ sau:

- Hợp đồng thuê tài chính
- Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính
- Các chứng từ liên quan khác

Kế toán sử dụng TK 112 - TSCĐ thuê tài chính để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính theo nguyên giá.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tăng

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính giảm

Số dư Nợ: Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

➤ Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc ký kết hợp đồng:

Nợ TK 142, 246

Có TK 111, 112...

➤ Khi chuyển tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo cho hợp đồng thuê.

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, kế cược dài hạn

Có TK 111, 112...

➤ Về nguyên tắc, nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được phản ánh ở tài khoản 212 không bao gồm thuế GTGT trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, đối với số nợ gốc ghi nhận tương ứng có hai trường hợp xử lý:

Trường hợp 1: Nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ.

Khi nhận TSCĐ, căn cứ hợp đồng thuê và các chứng từ liên quan phản ánh tăng giá trị TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê TC (giá trị TSCĐ thuê TC không có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Nguyên giá - số tiền đã trả trước và trả kỳ này)

Có TK 315 - (Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Chi phí khác có liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá TSCĐ thuê:

Nợ TK 212 - ghi tăng nguyên giá

Nợ TK 142, 246 - chi phí trả trước

Có TK 111, 112... chi phí khác

Cuối niên độ kế toán, căn cứ và hợp đồng thuê tài sản, xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Định kỳ nhận được hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính TSCĐ, xác định được số tiền nợ gốc phải trả, lãi phải trả và thuế GTGT phải trả.

➤ Nếu TSCĐ thuê được sử dụng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán thuế GTGT khấu trừ:

Nợ TK 635 - Lãi thuê phải trả

Nợ TK 315 - Nợ gốc phải trả

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 315 -
Tổng số tiền phải trả theo hóa đơn

➤ Nếu TSCĐ thuê được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:

Nợ TK 635 - Lãi thuê phải trả

Nợ TK 315 - Nợ gốc phải trả

Nợ TK 627, 641, 642... - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 315 - Tổng số tiền phải trả theo hóa đơn

Trường hợp 2: Nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ.

Khi nhận TSCĐ, căn cứ hợp đồng thuê và các chứng từ liên quan phản ánh tăng giá trị TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê TC (giá trị TSCĐ thuê TC không có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Nguyên giá + thuế GTGT - số tiền trả kỳ này)

Có TK 315 - (Số nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Chi phí khác có liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi vào nguyên giá TSCĐ thuê:

Nợ TK 212 - Ghi tăng nguyên giá

Có TK 142, 246 - Chi phí trả trước

Có TK 111, 112... Chi phí khác

Cuối niên độ kế toán, căn cứ và hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Định kỳ nhận được hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính TSCĐ, xác định được số tiền nợ gốc phải trả, lãi phải trả và thuế GTGT phải trả.

Khi thanh toán tiền lãi và nợ gốc: Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ kỳ này được xử lý như sau:

Nợ TK 635 - Lãi thuê phải trả Nợ TK 133 - Nếu được khấu trừ

Nợ TK 315 - Nợ gốc phải trả Nợ TK 627, 641, 642... Nếu có thuế không được KT

Có TK 111, 112, 315 - Số tiền phải trả theo hóa đơn Có TK 138 0 Thuế đầu vào kỳ này

Hết thời hạn thuê tài chính, tùy theo điều khoản của hợp đồng thuê kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính.

Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính cho bên cho thuê:

Nợ TK 214 (2142) Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 212 - Giá trị hao mòn lũy kế

Trường hợp trong hợp đồng thuê có quy định bên đi thuê phải bỏ thêm tiền để mua tài sản thuê, chuyển TSCĐ thuê thành TSCĐ thuộc sở hữu của mình, kế toán ghi:

Nợ TK 212, 213 - Ghi theo nguyên giá của TSCĐ

Có TK 212 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số tiền trả thêm khi mua lại TSCĐ thuê:

Nợ TK 211, 213 (Số tiền trả thêm được tính vào nguyên giá TSCĐ)

Có TK 111, 112 (Số tiền phải trả thêm)

Đồng thời, kết chuyển giá trị hao mòn:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141, 2143 - Hao mòn TSCĐ hữu hình, vô hình

4.3.3. Kế toán hao mòn TSCĐ

4.3.3.1. Hao mòn và khấu hao TSCĐ

Hao mòn TSCĐ là sự giảm sút về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp và do các nguyên nhân khác. TSCĐ bị hao mòn dưới hai hình thức: hao mòn hữu hình và vô hình.

Đối với những TSCĐ được sử dụng trong hoạt động SXKD, phần giá trị hao mòn của chúng được chuyển dịch vào giá trị của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được sáng tạo ra - phần giá trị hao mòn đó được gọi là giá trị khấu hao TSCĐ.

Như vậy, về bản chất, giá trị khấu hao TSCĐ chính là phần giá trị của TSCĐ bị hao mòn và chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Để đảm bảo thu hồi đầy đủ số vốn đầu tư ban đầu, việc tính khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ. Muốn vậy, cần phải:

+ Xác định đúng phạm vi những TSCĐ phải trích khấu hao:

Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của đơn vị có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải trích khấu hao. Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao.

+ Xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ:

Khi xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cần xem xét các nhân tố sau:

- Mức độ sử dụng ước tính của doanh nghiệp đối với tài sản đó.
- Mức độ hao mòn phụ thuộc vào các nhân tố liên quan trong quá trình sử dụng tài sản: số ca làm việc, sửa chữa, bảo dưỡng...
- Hao mòn vô hình trong quá trình sử dụng tài sản.
- Các giới hạn pháp lý của việc nắm giữ, sử dụng tài sản.

Đối với các TSCĐ tăng, giảm trong kỳ, việc tính khấu hao được thực hiện bắt đầu từ ngày mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

+ Lựa chọn phương pháp tính khấu hao:

Đơn vị có thể áp dụng các phương pháp tính khấu hao sau:

- Phương pháp tuyến tính cố định
- Phương pháp số dư giảm dần
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Việc áp dụng phương pháp khấu hao nào là sự lựa chọn của nhưng phải được thực hiện một cách nhất quán, doanh nghiệp phải công khai phương pháp khấu hao đang vận dụng trên báo cáo tài chính.

➤ **Phương pháp khấu hao tuyến tính cố định.**

Theo phương pháp này, mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ được tính như sau:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao}}{\text{Năm của TSCĐ}} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Hoặc: Mức trích KH năm của TSCĐ - Giá trị của KH x Tỷ lệ khấu hao năm

Nếu đơn vị thực hiện trích khấu hao cho từng tháng thì:

$$\frac{\text{Mức trích KH}}{\text{tháng của TSCĐ}} = \frac{\text{Mức trích KH năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Sau khi tính được mức trích khấu hao của từng TSCĐ cần phải xác định mức trích khấu hao của từng bộ phận sử dụng TSCĐ và tập hợp chung cho toàn đơn vị.

- Để công việc tính toán mức khấu hao TSCĐ được đơn giản khấu hao TSCĐ của một tháng bất kỳ được tính dựa trên cơ sở mức

trích khấu hao TSCĐ tháng trước và mức khấu hao TSCĐ tăng, giảm trong tháng theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khấu hao} & & \text{Số khấu hao} & & \text{Khấu hao} & & \text{Khấu hao} \\ \text{TSCĐ phải trích} & = & \text{TSCĐ đã trích} & + & \text{TSCĐ tăng} & - & \text{TSCĐ giảm} \\ \text{trong tháng} & & \text{tháng trước} & & \text{trong tháng} & & \text{trong tháng} \end{array}$$

Trong đó: Khấu hao TSCĐ tăng trong tháng được tính trên cơ sở số ngày mà TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tháng.

Điều kiện áp dụng: Các TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh đều có thể được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Trường hợp đơn vị có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng không quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng và đảm bảo có lãi.

➤ **Phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh:**

Theo phương pháp này, mức khấu hao TSCĐ được tính trên cơ sở tỷ lệ khấu hao và giá trị phải khấu hao còn lại.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức trích khấu} & & \text{Giá trị còn lại} & & \text{Tỷ lệ khấu} \\ \text{hao hàng năm} & = & \text{của TSCĐ} & \times & \text{hao nhanh} \end{array}$$

Tỷ lệ KH nhanh = Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh.

Trong đó:

- Tỷ lệ khấu hao ổn định trong suốt thời gian sử dụng tài sản.
- Giá trị còn lại là nguyên giá xác định khi tăng tài sản trừ giá trị khấu hao đã trích được lũy kế từ các kỳ trước.
- Hệ số điều chỉnh được quy định trong chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Những năm cuối, khi mức khấu hao xác định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh bằng hoặc thấp hơn mức khấu

hao bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ thì kể từ năm đó mức khấu hao sẽ được tính bằng mức khấu hao bình quân đó.

Mức khấu hao tháng = Mức khấu hao năm/12 tháng

Điều kiện áp dụng: Áp dụng ở những đơn vị đòi hỏi phải thay đổi công nghệ nhanh là các máy móc thiết bị, dụng cụ đo lường... được đầu tư mới.

➤ Phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Đơn vị dự kiến sản lượng sản phẩm được sản xuất ra trong suốt thời hạn sử dụng tài sản và tính mức khấu hao dự kiến cho 1 đơn vị sản phẩm.

$$\text{Mức khấu hao cho 1 đơn vị sản phẩm ước tính} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất trong suốt thời gian sử dụng hữu ích}}$$

Cuối kỳ, tính mức khấu hao phải trích trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Khấu hao TSCĐ} \\ \text{tính vào chi phí} \\ \text{hàng kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{cho 1 đơn vị sản} \\ \text{phẩm ước tính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{sản xuất trong kỳ} \end{array}$$

Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng với các tài sản trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo thiết kế. Công suất thực tế bình quân tháng trong năm không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí kinh doanh. Do vậy, để phục vụ cho công tác tập hợp chi phí, khấu hao TSCĐ phải được tính toán và phân bổ hợp lý cho các đối tượng sử dụng TSCĐ (các bộ phận quản lý, bộ phận bán hàng, các bộ phận kinh doanh...). Việc tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện trên bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

4.3.3.2. Kế toán khấu hao và hao mòn TSCĐ

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của giá trị hao mòn TSCĐ, kế toán sử dụng TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

Tài khoản 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

Trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

➤ Định kỳ, căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, kế toán trích khấu hao vào chi phí SXKD, đồng thời phản ánh hao mòn của TSCĐ:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6314)

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2142, 2143)

Đồng thời kế toán phản ánh tăng Nguồn vốn khấu hao cơ bản.
Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản (ghi đơn)

➤ Riêng đối với các tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi và hoạt động sự nghiệp, giá trị hao mòn của chúng được phản ánh vào cuối niên độ kế toán:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

➤ Trường hợp cuối năm tài chính, xem xét lại thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao TSCĐ, cần phải tiến hành điều chỉnh mức khấu hao:

Nếu số khấu hao tăng lên so với số đã trích, kế toán ghi:

Nợ TK 631, 642 - Chênh lệch tăng ghi tăng chi phí

Có TK 214 - Chênh lệch tăng khấu hao

Nếu số khấu hao giảm so với số đã trích, kế toán ghi giảm chi phí

Nợ TK 214 - Chênh lệch giảm khấu hao

Có TK 631, 642 (Ghi giảm chi phí)

4.4. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn là việc bỏ vốn ra để đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, liên kết, kinh doanh bất động sản... với mục đích kiếm lời mà thời hạn thu hồi vốn đầu tư trên một năm hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh bình thường.

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện nhiều hình thức đầu tư dài hạn khác nhau: đầu tư tự doanh, đầu tư cho người uỷ thác...

4.4.1. Kế toán chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán đầu tư dài hạn là các loại chứng khoán được mua vào và nắm giữ trong thời gian dài (từ 1 năm trở lên) nhằm mục đích thu lợi. Các loại chứng khoán được đầu tư bao gồm các loại cổ phiếu, trái phiếu dài hạn và các công cụ tài chính dài hạn khác.

Kế toán đầu tư chứng khoán dài hạn cần tôn trọng các quy định có tính nguyên tắc sau đây:

➤ Chứng khoán đầu tư dài hạn phải được ghi sổ theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

➤ Cuối năm tài chính, căn cứ vào tình hình giảm giá của các chứng khoán dài hạn hiện có tính đến ngày cuối cùng của năm tài chính (giá thị trường của chứng khoán dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc) để tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn năm trước (nếu có) xác định số chênh lệch phải lập thêm hoặc được hoàn nhập.

➤ Kế toán mở sổ chi tiết theo dõi từng loại trái phiếu, cổ phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu. Nắm chắc mọi

thông tin của thị trường chứng khoán và có quyết định đúng khi đầu tư.

➤ Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hàng năm của đơn vị. Các khoản lỗ khi bán chứng khoán và chi phí khác trong đầu tư chứng khoán (không được tính vào giá gốc) được coi là chi phí hoạt động đầu tư.

Để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại chứng khoán đầu tư dài hạn theo giá gốc, kế toán sử dụng TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn. TK này có 3 TK cấp 2:

- TK 2211 - Cổ phiếu: phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại cổ phiếu đầu tư dài hạn của đơn vị.

- TK 2212 - Trái phiếu: phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại trái phiếu đầu tư dài hạn của đơn vị.

Tài khoản trái phiếu có 3 tài khoản cấp 3:

- TK 22121 - Trái phiếu chính phủ: phản ánh số hiện có và tình hình biến động của trái phiếu chính phủ dài hạn mà công ty chứng khoán nắm giữ.

- TK 22122 - Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh: phản ánh số hiện có và tình hình biến động của trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh dài hạn mà công ty chứng khoán nắm giữ.

- TK 22123 - Trái phiếu khác: phản ánh số hiện có và tình hình biến động của trái phiếu dài hạn khác mà công ty chứng khoán nắm giữ.

- TK 2213 - Chứng khoán khác: phản ánh số hiện có và tình hình biến động các loại chứng khoán đầu tư dài hạn khác được tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 221 như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn tăng

Bên Có:

- Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn chuyển đổi sang chứng khoán tự doanh

Số dư Nợ: Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có

Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về đầu tư chứng khoán dài hạn như sau:

Mua chứng khoán tại thị trường sơ cấp:

Khi mua chứng khoán của tổ chức phát hành chứng khoán lần đầu trên thị trường sơ cấp với mục đích đầu tư dài hạn:

- Nếu mua chứng khoán của tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán trực tiếp nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán này:

+ Khi chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 111, 112

+ Khi giao dịch mua chứng khoán hoàn thành, căn cứ thông báo của sở giao dịch, kế toán ghi:

Nợ TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký, Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

- Nếu mua chứng khoán thông qua các đại lý phát hành chứng khoán:

+ Khi chuyển tiền cho đại lý phát hành để mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112

+ Khi giao dịch mua chứng khoán hoàn tất, căn cứ thông báo của sở giao dịch về quyền sở hữu chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Khi mua chứng khoán trên thị trường thứ cấp:

- Các tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để tham gia giao dịch mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 111, 112

- Khi giao dịch mua chứng khoán được thực hiện, căn cứ thông báo của sở giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch CK với TTGDCK

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

- Nhận được chứng từ của ngân hàng chỉ định về việc thanh toán cho TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch CK với TTGDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đối với chứng khoán mua lẻ của nhà đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Có TK 111, 112

Đồng thời, ghi đơn Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

Khi tổ chức kinh doanh chứng khoán làm thủ tục lưu ký chứng khoán vào trung tâm giao dịch chứng khoán, căn cứ chứng từ liên quan kế toán ghi đơn: Có TK 015 - Chứng khoán mua lẻ và ghi đơn Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận cổ tức cho người sở hữu chứng khoán bằng cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Khi thực hiện chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn sang chứng khoán với mục đích bán ra trên thị trường chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán tự doanh

Có TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

Khi nhận được cổ tức hoặc lãi trái phiếu mà công ty chứng khoán được hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Có TK 513 - thu lãi đầu tư

Trường hợp số lãi nhận được là số lãi hưởng trước thì không được coi là doanh thu mà tính trừ vào trị giá chứng khoán

Nợ TK 111, 112, 138, 332

Có TK 221 - Chứng khoán đầu tư dài hạn

4.4.2. Kế toán góp vốn liên doanh

Góp vốn liên doanh là hoạt động đầu tư tài chính mà tổ chức kinh doanh chứng khoán góp vốn với một doanh nghiệp khác để cùng thực hiện hoạt động kinh doanh.

Kế toán đầu tư liên doanh dài hạn cần tôn trọng các quy định có tính nguyên tắc sau đây:

1. Vốn góp liên doanh có thể là tiền, vật tư, hàng hóa, tài sản. Giá trị vốn góp liên doanh phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hóa, tài sản nếu được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch này được phản ánh vào TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

2. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do bên liên doanh bàn giao để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này coi như một khoản chi phí tài chính.

3. Thu nhập từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh là doanh thu hoạt động tài chính. Số thu này có thể được thanh toán dứt điểm theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể dùng để bổ sung vốn đầu tư liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận. Các chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh là chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số vốn đã góp liên doanh theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản đã thu hồi.

Để phản ánh toàn bộ vốn góp liên doanh dài hạn và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh

hoặc khi ngừng hoạt động liên doanh, kế toán sử dụng TK 222 - Góp vốn liên doanh.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số vốn đã góp vào liên doanh

Bên Có:

- Số vốn góp vào liên doanh đã thu hồi
- Số thiệt hại về liên doanh tính vào chi phí hoạt động kinh doanh

Số dư Nợ: Số vốn góp liên doanh hiện có

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu về đầu tư liên doanh dài hạn như sau:

1. Khi dùng tiền để góp vốn liên doanh dài hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh

Có TK 111, 112...

2. Khi góp vốn liên doanh dài hạn bằng vật tư, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (theo trị giá vốn góp được chấp nhận)

Có TK 152, 153 (theo giá trị ghi sổ kế toán)

Có TK 142 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

(số chênh lệch trị giá vốn góp lớn hơn giá trị ghi sổ)

Nếu trị giá vốn góp được chấp nhận nhỏ hơn giá trị ghi sổ vật tư, hàng hóa xuất góp vốn thì số chênh lệch được ghi vào Bên Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

3. Khi góp vốn liên doanh dài hạn bằng tài sản cố định:

- Trường hợp giá đánh lại TSCĐ đưa đi góp vốn nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (theo trị giá vốn góp được chấp nhận)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (số chênh lệch trị giá vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ)

Trường hợp số chênh lệch trị giá vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ được ghi Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

4. Trường hợp góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng mặt đất, mặt nước, mặt biển, căn cứ vào giá trị vốn góp, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (theo trị giá vốn góp được chấp nhận)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

5. Trường hợp dùng thu nhập được chia từ kết quả liên doanh để bổ sung vốn góp liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh

Có TK 153 - Thu lãi đầu tư

6. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh như lãi tiền vay để góp vốn, chi phí tham gia quản trị liên doanh, chi phí vận chuyển vật tư, hàng hóa, tài sản đi góp liên doanh... (không tính vào trị giá vốn góp), kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan (TK 111, 112, 152...)

7. Thu nhập được chia từ kết quả hoạt động liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK liên quan (TK 111, 112, 131...)

Có TK 513 - Thu lãi đầu tư

8. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào chứng từ giao nhận của các bên tham gia liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK liên quan (TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213...)

Có TK 222 - Góp vốn liên doanh

Đối với số vốn thu hồi không đủ do liên doanh bị thua lỗ được hạch toán vào chi phí tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 222 - Góp vốn liên doanh

4.4.3. Kế toán chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư là chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện đầu tư dài hạn theo hợp đồng uỷ thác của các nhà đầu tư.

Kế toán phải phản ánh riêng biệt từng loại chứng khoán được đầu tư, theo hợp đồng uỷ thác của từng nhà đầu tư.

Kế toán sử dụng tài khoản 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư. Tài khoản này bao gồm 3 tài khoản cấp II:

- Tài khoản: 2231 - Cổ phiếu
- Tài khoản: 2232 - Trái phiếu
- Tài khoản: 2233 - Chứng khoán khác.

Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư tăng

Bên Có:

Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư chuyển đổi sang chứng khoán tự doanh.

Số dư Nợ: Trị giá chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư hiện có.

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Mua chứng khoán tại thị trường sơ cấp:

Khi mua chứng khoán của tổ chức phát hành chứng khoán lần đầu trên thị trường sơ cấp cho người uỷ thác đầu tư với mục đích đầu tư dài hạn:

- Nếu mua chứng khoán của tổ chức phát hành và trực tiếp nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán này.

+ Khi chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 114 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

+ Khi giao dịch mua chứng khoán hoàn thành, căn cứ thông báo của sở giao dịch, kế toán phản ánh giá gốc của chứng khoán:

Nợ TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người UTĐT

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

- Nếu mua chứng khoán thông qua các đại lý phát hành chứng khoán:

+ Khi chuyển tiền cho đại lý phát hành để mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 114 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

+ Khi giao dịch mua chứng khoán hoàn tất, căn cứ thông báo của sở giao dịch về quyền sở hữu chứng khoán, kế toán phản ánh giá gốc của chứng khoán:

Nợ TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người UTĐT

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Khi mua chứng khoán trên thị trường thứ cấp:

- Các tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để tham gia giao dịch mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 114 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

- Khi giao dịch mua chứng khoán được thực hiện, căn cứ thông báo của sở giao dịch chứng khoán, kế toán phản ánh giá gốc của chứng khoán:

Nợ TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người UTĐT

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch CK với TTGDCK

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

- Nhận được chứng từ của ngân hàng chỉ định về việc thanh toán cho TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch CK với TTGDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đối với chứng khoán mua lẻ của nhà đầu tư, kế toán phản ánh giá gốc của chứng khoán:

Nợ TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 111, 112

Đồng thời, ghi đơn Nợ TK 015 - Chứng khoán mua lẻ

Khi công ty chứng khoán làm thủ tục lưu ký chứng khoán vào trung tâm giao dịch chứng khoán, căn cứ chứng từ liên quan kế toán ghi đơn: Có TK 015 - Chứng khoán mua lẻ và ghi đơn Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Trường hợp công ty chứng khoán nhận chứng khoán của người uỷ thác đầu tư và tái lưu ký tại TTGDCK.

- Khi nhận chứng khoán của người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi đơn: Nợ TK 014 - Chứng khoán nhận bán hộ.

- Khi hoàn thành thủ tục tái lưu ký chứng khoán, đã nhận được thông báo của TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước.

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài.

Khi thực hiện chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn sang chứng khoán với mục đích bán ra trên thị trường chứng khoán, kế toán ghi giá gốc của chứng khoán:

Nợ TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư

Có TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người UTĐT

Trường hợp số lãi nhận được là số lãi hưởng trước thì không được phản ánh là doanh thu mà tính trừ vào trị giá chứng khoán:

Nợ TK 111, 112, 138, 332

Có TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

Khi trả lại chứng khoán đầu tư dài hạn cho người uỷ thác đầu tư, kết thúc hợp đồng uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư,

Có TK 223 - Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư

4.4.4. Kế toán đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn ngoài khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư liên doanh dài hạn như: Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho vay vốn dài hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác...

Để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, kế toán sử dụng TK 228 - Đầu tư dài hạn khác. Tài khoản này có 2 tài khoản cấp II:

Tài khoản 2281 - Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán

Tài khoản 2282 - Đầu tư dài hạn khác của người uỷ thác đầu tư

Nội dung kết cấu cơ bản của TK 228 như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá các khoản đầu tư dài hạn khác tăng

Bên Có:

Trị giá các khoản đầu tư dài hạn khác giảm

Số dư Nợ: Trị giá các khoản đầu tư dài hạn khác hiện có

a) Kế toán đầu tư kinh doanh bất động sản

Hoạt động kinh doanh bất động sản là hoạt động đầu tư kinh doanh kiếm lời bằng cách mua đi, bán lại TSCĐ như nhà cửa, vật kiến trúc...

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu về đầu tư kinh doanh bất động sản như sau:

1. Khi mua bất động sản về để bán, kế toán ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết đầu tư kinh doanh bất động sản)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan (TK 111, 112, 331...)

2. Mua bất động sản phải qua quá trình đầu tư XD CB, kế toán ghi:

* Trước hết kế toán phản ánh quá trình đầu tư XD CB theo bút toán:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan (TK 111, 112, 331...)

* Khi quá trình đầu tư XD CB hoàn thành, kế toán ghi tăng khoản đầu tư kinh doanh bất động sản theo định khoản:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết đầu tư kinh doanh bất động sản)

Có TK 241 - XD CB dở dang

3. Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản như chi phí môi giới, chi phí thông tin... phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

Có TK liên quan (TK 111, 112, 152...)

Nếu chi phí làm tăng giá trị bất động sản đã đầu tư (như chi phí nâng cấp, trang bị thêm) thì ghi tăng giá trị đầu tư bất động sản, kế toán ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết đầu tư kinh doanh bất động sản)

Có TK 111, 112, 152...

4. Khi bán bất động sản:

* Tổng số tiền thu được về bán bất động sản:

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 33311)

Có TK 511 - Doanh thu kinh doanh chứng khoán (giá bán chưa có thuế GTGT)

hoặc: Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 113... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu kinh doanh chứng khoán (giá bán chưa có thuế GTGT)

hoặc: Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu kinh doanh chứng khoán

hoặc: Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 33311)

* Giá vốn đầu tư bất động sản đã bán, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

hoặc: Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết đầu tư kinh doanh bất động sản)

* Các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán bất động sản phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Hoặc: Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152...

b) Kế toán đầu tư cho vay dài hạn

1. Khi cho các đơn vị khác vay vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết liên quan)

Có TK 111, 112...

2. Định kỳ, nhận lãi cho vay hoặc nhận lãi do đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
hoặc Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư

3. Khi thu hồi vốn cho vay hay vốn góp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (số tiền gốc và lãi)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (chi tiết liên quan) (số tiền gốc)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (số lãi)

hoặc Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư

4.4.5. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải tuân thủ các

quy định tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã được đề cập.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, kế toán sử dụng TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Tài khoản 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác có 3 tài khoản cấp 2:

TK 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn.

TK 2292 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư.

TK 2293 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 229 như sau:

Bên Nợ:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Bên Có:

Số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác được lập tính vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc ghi vào tài khoản phải trả người uỷ thác đầu tư

Số dư Có: Giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác hiện có

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ về dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của công ty chứng khoán như sau:

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư dài hạn của chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác hiện có tính đến 31 tháng 12, kế toán tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn này, so sánh với số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước (nếu có) xác định số dự phòng phải lập tăng thêm hoặc cần hoàn nhập:

- Nếu số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập dự phòng bổ sung, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Nếu số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, kế toán ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 551 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Phương pháp hạch toán nghiệp vụ về dự phòng giảm giá chứng khoán uỷ thác đầu tư và đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư như sau:

- Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư dài hạn của chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác hiện có tính đến 31 tháng 12, kế toán tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn này, so sánh với số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước (nếu có) xác định số dự phòng phải lập tăng thêm hoặc cần hoàn nhập.

- Nếu số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập dự phòng bổ sung, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Nếu số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, kế toán ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 551 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
hoặc

Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

I. Câu hỏi.

1. Phân tích các nguyên tắc đánh giá vật tư?
2. Phân tích các điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình, TSCĐ thuê tài chính?
3. Trình bày nội dung đánh giá TSCĐ hữu hình, vô hình, TSCĐ thuê tài chính?
4. Trình bày nội dung, ưu, nhược điểm và điều kiện áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ.

II. Bài tập

Bài tập số 4.1.

Tại công ty chứng khoán ABC, trong tháng có tài liệu sau (Đơn vị tính 1000 đồng).

1. Hóa đơn số 10 ngày 12/1/N mua công cụ dụng cụ H (đã nhập kho) sử dụng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán. Số lượng: 10 chiếc; Số tiền theo hóa đơn: 40.000, thuế GTGT: 4.000. Công ty chưa thanh toán tiền cho người bán.

2. Phiếu xuất kho số 6 ngày 12/1/N xuất kho 5 chiếc CCDC H sử dụng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, giá vốn số công cụ này dự kiến được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

3. Biên bản thanh lý TSCĐ số 16 ngày 15/1/N thanh lý một TSCĐ đang dùng ở bộ phận quản lý công ty. Nguyên giá TSCĐ là: 150.000; giá trị hao mòn lũy kế tính tới thời điểm thanh lý là:

145.000. Phế liệu thu hồi nhập kho trị giá: 10.000. Chi phí thanh lý doanh nghiệp chi bằng tiền mặt: 2.000.

4. Hóa đơn GTGT số 25 ngày 18/1/N, mua một TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán. Giá mua chưa có thuế GTGT: 100.000, thuế GTGT: 10.000. Chi phí vận chuyển, lắp đặt doanh nghiệp chi bằng tiền gửi ngân hàng: 5.000. TSCĐ được hình thành từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

5. Biên bản giao nhận TSCĐ số 9 ngày 19/1/N nhận một TSCĐ do đối tác góp vốn liên doanh dài hạn, hội đồng liên doanh xác định giá trị TSCĐ là 250.000.

6. Khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng, tổng số: 50.000

- Tính vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán: 30.000

- Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp: 20.000

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán cho các nghiệp vụ nêu trên.

2. Ghi sổ cái TK 211 - TSCĐ HH trong hình thức nhật ký chung

Tài liệu bổ sung: Đầu tháng, Số dư TK 153 là 20.000, số lượng CCDC H là 5 chiếc. Doanh nghiệp tính giá CCDC xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Công ty chứng khoán đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập số 4.2.

Tại công ty chứng khoán ABC, trong tháng có tài liệu sau (Đơn vị tính 1000 đồng).

1. Biên bản giao dịch TSCĐ số 30 ngày 10/3/N công ty nhượng bán 1 ô tô 4 chỗ: nguyên giá của TSCĐ: 300.000, giá trị khấu hao lũy kế 200.000. Theo hóa đơn GTGT, giá bán chưa có thuế GTGT:

70.000, thuế GTGT: 7.000, người mua chưa thanh tiền. Chi phí nhượng bán bán công ty chỉ bằng tiền mặt: 3.000.

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 35 ngày 13/3/N bàn giao một TSCĐ được nhập khẩu dùng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán:

- Hóa đơn số 10 ngày 15/3/N ghi giá nhập khẩu: 20.000 USD, chưa thanh toán tiền. Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng cùng ngày là 15.800 đ/USD.

- Thuế nhập khẩu: 10%; thuế GTGT khâu nhập khẩu: 10%

- Hóa đơn số 17 ngày 18/3/N chi phí vận chuyển, lắp đặt trọn gói: 10.000 công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

TSCĐ này được doanh nghiệp đầu tư bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển.

3. Biên bản giao nhận TSCĐ, số 40 ngày 20/3/N doanh nghiệp đưa 1 TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn với công ty K: nguyên giá TSCĐ là: 500.000, khấu hao lũy kế: 250.000. Hội đồng liên doanh đánh giá TSCĐ có giá trị: 300.000

4. Giấy báo Nợ của ngân hàng số 11 ngày 25/3/N chuyển tiền cho đại lý A phát hành chứng khoán: 1.500.000, chuyển tiền vào tài khoản thanh toán bù trừ để chuẩn bị tham gia giao dịch chứng khoán: 1.000.000.

5. Thông báo số 32/TB ngày 26/3/N của TT GDCK về số chứng khoán đầu tư dài hạn đã mua của đại lý phát hành, giá mua: 1.400.000. Trong đó, chứng khoán của người uỷ thác đầu tư: 800.000.

6. Thông báo số 51 ngày 27/3/N của TT GDCK về số chứng khoán mua được tại sở giao dịch, giám mua: 900.000, kèm theo giấy báo của ngân hàng về việc chuyển tiền gửi từ tài khoản thanh toán bù trừ để thanh toán cho TT giao dịch chứng khoán: 900.000.

7. Quyết định số 18 ngày 28/3/N chuyển đổi chứng khoán đầu

tư dài hạn sang chứng khoán với mục đích bán ra trên thị trường.
Giá vốn lô chứng khoán là 200.000.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán cho các nghiệp vụ nêu trên.
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản dạng chữ T.

Tài liệu bổ sung: Hoạt động kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Công ty chứng khoán đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Chương 5

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1.1. Nội dung và nguyên tắc kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Để có thể hoạt động sản xuất kinh doanh, các tổ chức kinh doanh chứng khoán cần có một lượng tài sản nhất định. Tài sản của các đơn vị được hình thành từ các nguồn vốn khác nhau. Theo cách phân loại phổ biến, nguồn vốn của các đơn vị nói chung và các tổ chức kinh doanh chứng khoán nói riêng thường bao gồm 2 loại chính, đó là: nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu:

* **Nợ phải trả:** Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của đơn vị khi nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh một nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua như mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo lãnh, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp... Các khoản nợ phải trả là một trong các nguồn hình thành nên một bộ phận tài sản của đơn vị.

Căn cứ vào thời hạn thanh toán, nợ phải trả của được chia thành 2 loại: nợ phải trả ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn.

- **Nợ ngắn hạn:** Là các khoản nợ mà đơn vị có trách nhiệm trả trong một chu kỳ kinh doanh bình thường hoặc trong vòng một năm, các khoản nợ này thường được trang trải bằng tài sản lưu

động hoặc bằng các khoản nợ phải trả mới phát sinh. Nợ ngắn hạn, bao gồm:

- + Vay ngắn hạn;
- + Khoản nợ dài hạn đến hạn trả;
- + Các khoản phải trả người bán, người cung cấp;
- + Các khoản phải trả thị trường giao dịch chứng khoán, tổ chức phát hành chứng khoán;
- + Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước;
- + Lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên, người làm công;
- + Các khoản chi phí phải trả;
- + Các khoản nhận ký quỹ, cược ngắn hạn;
- + Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

- *Nợ dài hạn*: Là các khoản nợ mà đơn vị nợ các cá nhân, các tổ chức kinh tế trên một năm mới phải trả nợ. Nợ dài hạn, bao gồm:

- + Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;
- + Nợ dài hạn;
- + Trái phiếu phải trả dài hạn;
- + Các khoản nhận ký quỹ, cược dài hạn;
- + Các khoản phải trả người uỷ thác đầu tư, người đầu tư về giao dịch chứng khoán;
- + Các khoản phải trả dài hạn khác.

Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán, khi quản lý và kế toán các khoản nợ phải trả cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

- Mọi khoản nợ phải trả đều phải được theo dõi chi tiết theo số nợ phải trả, số nợ đã trả cho từng chủ nợ, tổng số nợ phải trả của mỗi tài khoản phải bằng tổng số nợ phải trả của các chủ nợ cùng tài khoản.

- Các khoản nợ phải trả phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Chi phí đi vay phát sinh liên quan đến các khoản nợ vay được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Các khoản nợ phải trả bằng vàng, bạc, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo tiêu chuẩn số lượng, giá trị theo quy định. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

- Định kỳ hoặc cuối niên độ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng đối tượng và phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

- Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản nợ phải trả được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc không bù trừ.

*** Nguồn vốn chủ sở hữu:** Là nguồn hình thành nên các loại tài sản của đơn vị do chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm:

- Vốn góp ban đầu của các cổ đông, thành viên góp vốn để thành lập hoặc mở rộng công ty. Chủ sở hữu vốn của các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể là tổ chức, cá nhân, các cổ đông hoặc các thành viên tham gia liên doanh góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

- Vốn bổ sung: Là nguồn vốn được bổ sung từ lãi không chia của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của cơ chế tài chính hoặc quyết định của các chủ sở hữu vốn hoặc bổ sung từ các

nguồn khác (viện trợ, biếu, tặng...). Đối với các công ty chứng khoán cổ phần còn bao gồm thặng dư vốn cổ phần (là nguồn vốn tăng hoặc giảm do bán cổ phiếu với giá tăng hoặc giảm so với mệnh giá của cổ phiếu phát hành);

- Các quỹ dự trữ, quỹ dự phòng, quỹ doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận của hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá, gồm:

- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa xử lý;

- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi tổ chức kinh doanh chứng khoán ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản: là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước...

Để thực hiện tốt các chính sách tài chính, trong quá trình hoạt động kinh doanh yêu cầu đối với các công ty chứng khoán là phải quản lý chặt chẽ và xác định đúng đắn các nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành và phải tuân thủ các nguyên tắc hạch toán cơ bản sau:

- Các đơn vị có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ tài chính hiện hành, nhưng phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng theo từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn.

- Việc phản ánh chuyển từ nguồn này sang nguồn khác phải theo đúng chế độ và thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Phải trích lập và thực hiện kế toán riêng biệt tình hình sử dụng các loại quỹ của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính, hoặc theo các quy định của điều lệ hoạt động đơn vị.

- Trường hợp đơn vị bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn chỉ được nhận những giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

5.1.2. Nhiệm vụ của kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu luôn luôn biến động. Tính chất, phạm vi và thời hạn huy động các khoản nợ phải trả và quyền sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu cũng không giống nhau. Do vậy, các loại nguồn vốn cần phải được quản lý một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán, bộ phận kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu phải thực hiện đầy đủ và tốt các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác đầy đủ, kịp thời các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán từng khoản cho từng chủ nợ nhằm thực hiện tốt các quy định tín dụng hiện hành và chế độ quản lý tài chính. Tổ chức ghi chép phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, thanh toán trái phiếu và thanh toán lãi trái phiếu của đơn vị.

2. Tổ chức hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn chủ sở hữu; theo dõi chi tiết tình hình biến động từng nguồn hình thành và từng đối tượng góp vốn.

3. Kiểm tra và giám sát chặt chẽ việc sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp theo đúng chế độ hiện hành.

4. Tổ chức phân tích tình hình huy động, sử dụng và hiệu quả

sử dụng các loại nguồn vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của đơn vị.

5. Tổ chức báo cáo tình hình có, tình hình và nguyên nhân biến động các loại nguồn vốn, đảm bảo cung cấp các thông tin về nguồn vốn một cách kịp thời, đầy đủ cho các đối tượng.

5.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

5.2.1. Kế toán vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn là một trong các biện pháp mà các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể áp dụng để giải quyết nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh của mình trong một thời gian nhất định.

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể vay ngắn hạn tại các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các công ty tài chính, các đối tượng khác. Khi vay ngắn hạn cần chấp hành đầy đủ các chế độ, thể lệ, các quy định pháp luật của Nhà nước có liên quan đến các khoản vay; chấp hành và thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đồng thời, cần có kế hoạch vay vốn và sử dụng các khoản vốn vay ngắn hạn đúng mục đích, phải có tài sản thế chấp nếu bên cho vay yêu cầu, phải thanh toán đúng thời hạn của hợp đồng cả gốc và lãi vay.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản vay ngắn hạn và thanh toán nợ vay ngắn hạn, kế toán sử dụng tài khoản 311 - Vay ngắn hạn.

Kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn;
- Số tiền giảm nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái giảm (đánh giá lại cuối kỳ)

Bên Có:

- Số tiền vay ngắn hạn tăng;

- Số tiền tăng nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái tăng (đánh giá lại số dư cuối kỳ)

Số dư Bên Có: Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

Khi hạch toán các khoản vay ngắn hạn, kế toán cần tôn trọng một số nguyên tắc sau:

- Kế toán tiền vay ngắn hạn phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, đã trả, số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

- Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, hoặc trả nợ vay bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ; đồng thời phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ (nguyên tệ).

- Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Vay ngắn hạn để mua vật tư, trang thiết bị, tài sản cố định..., kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

2. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán, trả nợ khách hàng, trả nợ tiền vay ngắn hạn trước kia, nộp các khoản nghĩa vụ cho Nhà nước..., kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

3. Khi vay tiền Việt Nam về nhập quỹ, hoặc chuyển về tài khoản tiền gửi, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

4. Khi vay bằng ngoại tệ để nhập quỹ, chuyển vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, mua nguyên vật liệu nhập kho... (quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ), kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1112) - Tiền mặt

Nợ TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

5. Khi trả nợ tiền vay bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng (bằng Đồng Việt Nam), kế toán ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

6. Khi trả nợ tiền vay bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ, kế toán ghi:

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ lớn hơn tỷ giá thực tế trên sổ

kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 51183 - Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Nợ TK 63183 - Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

7. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán ghi sổ số chênh lệch đánh giá lại tỷ giá:

- Nếu tỷ giá tăng:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

- Nếu tỷ giá giảm:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

8. Lãi tiền vay đã trả, hoặc phải trả kế toán ghi:

Nợ TK 63182 - Trả lãi tiền vay

Có TK 111, 112

Có TK 335 - Chi phí phải trả

5.2.2. Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả

Đối với các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong quá trình hạch toán, kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào các khế ước vay nợ, kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn để xác định các khoản nợ dài hạn đã đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo và chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả, số đã trả, số còn phải trả của nợ dài hạn đến hạn trả theo từng chủ nợ.

- Đối với các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ, phải được theo dõi chi tiết theo từng nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam theo quy định hiện hành.

- Cuối niên độ kế toán, số dư về các khoản nợ phải trả đến hạn trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối niên độ kế toán khi lập các báo cáo tài chính.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và thanh toán nợ dài hạn đến hạn trả, kế toán sử dụng tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Nội dung, kết cấu cơ bản của TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Bên Nợ:

- Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả;
- Số tiền giảm nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái giảm (đánh giá lại cuối kỳ)

Bên Có:

- Số nợ dài hạn đến hạn trả;
- Số tiền tăng nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái tăng (đánh giá lại số dư cuối kỳ)

Số dư Bên Có: Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Cuối các niên độ kế toán, trước khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào khế ước và cam kết vay, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo và ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

2. Khi trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 111 - Tiền mặt; hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Khi trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền thu hồi công nợ hoặc tiền vay mới, kế toán ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 128, 131, 138

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

4. Khi thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ, quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ, kế toán ghi:

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ lớn hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 51183 - Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Nợ TK 63183 - Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

5. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán ghi sổ số chênh lệch đánh giá lại tỷ giá:

- Nếu tỷ giá tăng:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

5.2.3. Kế toán các khoản phải trả cho người bán

Các khoản phải trả người bán của các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản thanh toán về các khoản phí hoạt

động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho thị trường giao dịch chứng khoán, các khoản phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác), phải trả đại lý phát hành chứng khoán, các khoản nợ phải trả cho những người cung cấp vật tư, lao vụ, dịch vụ theo hoạt động kinh tế đã ký kết, các khoản người mua ứng trước...

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản nợ phải trả người bán tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả chi trung tâm giao dịch chứng khoán (GDCK) về phí hoạt động kinh doanh, môi giới chứng khoán;
- Số tiền đã trả về khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (phần vay quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác);
- Số tiền đã thanh toán với đại lý phát hành bảo lãnh phát hành đã bán;
- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, cung cấp dịch vụ;
- Số tiền ứng trước của khách hàng;
- Số tiền người bán chấp nhận giảm giá, chiết khấu thanh toán trừ vào nợ phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ;
- Số kết chuyển về giá trị vật tư thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán sau khi đã thỏa thuận hoặc thông báo cho người bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho trung tâm GDCK về phí hoạt động kinh doanh, giao dịch chứng khoán;
- Số tiền phải trả về khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (phần vay quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác) về vay bù thiếu hụt trong thanh toán GDCK;

- Trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành do đại lý phát hành chứng khoán đã bán và đã thu được tiền;

- Phí hoa hồng chứng khoán bảo lãnh phát hành phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán;

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, cung cấp dịch vụ.

Số dư Bên Có: Số tiền còn phải trả người bán, người cung cấp dịch vụ.

Tài khoản 331, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3311 - Phải trả trung tâm GDCK:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả trung tâm GDCK của công ty chứng khoán trong hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 3312 - Phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán:* Dùng để phản ánh khoản vay và trả nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán (phần vay quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác).

- *Tài khoản 3313 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ về chứng khoán bảo lãnh phát hành giao dịch cho các đại lý phát hành.

Tài khoản 3313 có 2 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 33131 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ về chứng khoán giao cho các đại lý phát hành.

- *Tài khoản 33132 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phí phát hành chứng khoán mà công ty chứng khoán phải trả cho các đại lý phát hành chứng khoán.

- *Tài khoản 33134 - Phải trả người bán:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả cho các đối tượng cung cấp vật tư, thiết bị, lao vụ, dịch vụ.

- *Tài khoản 33135 - Người mua ứng trước*: Dùng để phản ánh khoản tiền khách hàng ứng trước cho công ty chứng khoán.

Kế toán các khoản phải trả cho người bán, cần tôn trọng một số nguyên tắc sau:

- Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả này với trung tâm GDCK.

- Phải hạch toán rành mạch phần vay và thanh toán Quỹ Hỗ trợ thanh toán (vay trong phần đóng góp của các thành viên khác).

- Nợ phải trả cho người cung cấp vật tư, dịch vụ phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng và số tiền của khách hàng tổ chức kinh doanh chứng khoán đã ứng trước nhưng chưa nhận được lao vụ, dịch vụ (nếu có).

- Vật tư đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hóa đơn và chưa thanh toán cho người bán thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ. Khi có giá chính thức sẽ điều chỉnh theo thực tế.

- Phải theo dõi rành mạch khoản phải trả người bán và các khoản giảm giá, chiết khấu thanh toán mà người bán chấp nhận.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi xác định số phí, lệ phí hoạt động kinh doanh chứng khoán phải nộp cho trung tâm GDCK (phí giao dịch lưu ký chứng khoán, tư vấn, thuê tài sản, sử dụng thiết bị, thông tin...), kế toán ghi:

Nợ TK 121, 123, 223 (Phí giao dịch mua chứng khoán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Phí giao dịch bán chứng khoán, phí lưu ký, tư vấn...)

Có TK 331 - Phải trả người bán (3311)

- Khi thực trả phí, lệ phí cho trung tâm GDCK, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3311)

Có TK 111, 112 (Trả bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK (1181, 1183)
Nếu trung tâm chứng khoán khấu trừ trên TK 118.

2. Trường hợp vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán để thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Khi nhận nợ vay từ quỹ Hỗ trợ thanh toán tại trung tâm GDCK để thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm GDCK

Có TK 245 - Tiền nộp quỹ HTTT (vay quỹ HTTT - phần đóng góp của tổ chức kinh doanh chứng khoán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3312) (vay quỹ HTTT - phần vay của các thành viên khác)

- Khi thực trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán cho trung tâm GDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp quỹ HTTT (vay quỹ HTTT - phần đóng góp của tổ chức kinh doanh chứng khoán)

Nợ 331 - Phải trả cho người bán (3312) (vay quỹ HTTT - phần vay của các thành viên khác)

Có TK 111, 112 (Nếu thanh toán bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng)

Có TK 118 (Trường hợp trung tâm GDCK thanh toán khấu trừ trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán)

3. Đối với các khoản phải trả cho hoạt động giao đại lý phát hành chứng khoán bảo lãnh phát hành:

- Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định về số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các đại lý phát hành thực hiện, kế toán ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 331 - Phải trả người bán (33131)

- Khi chấp nhận bản quyết toán về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của các đại lý phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (33131)

Có TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

- Khi xác định hoa hồng đại lý phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 331 - Phải trả người bán (33132)

- Khi thực trả hoa hồng đại lý, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (33132)

Có TK 111, 112

4. Khi mua vật tư, tài sản cố định, nhận lao vụ, dịch vụ chưa trả tiền người bán, người cung cấp lao vụ, dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 213, 642, 811...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán (3314)

- Khi thanh toán số tiền phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3314)

Có TK 111, 112, 311, 341

5. Khi nhận được khoản chiết khấu thanh toán của người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3314)

Có TK 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188)

6. Đối với các khoản nợ phải trả không tìm ra chủ nợ hoặc

chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập hoạt động khác, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (3311)

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

5.2.4. Kế toán các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu là những khoản phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà tổ chức kinh doanh chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho nhà phát hành cổ phiếu trái phiếu thông qua trung tâm GDCK uỷ quyền. Ngoài ra, còn bao gồm các khoản cổ tức hàng năm mà tổ chức kinh doanh chứng khoán phải trả cho cổ đông, người góp vốn, hoặc bên góp liên doanh.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và tình hình thanh toán tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu đã trả cho người sở hữu mà tổ chức kinh doanh chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền (qua trung tâm GDCK hoặc trực tiếp);

- Số cổ tức, hoặc lãi chia hàng năm đã trả cho cổ đông, người góp vốn, hoặc bên góp vốn kinh doanh.

Bên Có:

- Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu còn phải trả cho người sở hữu mà tổ chức kinh doanh chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền;

- Số cổ tức, hoặc lãi chia hàng năm còn phải trả cho cổ đông, người góp vốn, hoặc bên góp vốn kinh doanh.

Tài khoản 332, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3321 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu:* Phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán uỷ quyền.

- *Tài khoản 3322- Phải trả cổ tức cho cổ đông:* Phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi nhận được tiền chuyển khoản của trung tâm GDCK về việc thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán theo uỷ quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

2. Khi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu:

- Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán thực trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán (thuộc khách hàng của công ty), kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 111, 112

- Trường hợp nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu trên sổ cổ phiếu, trái phiếu thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh trong tổng số tiền nhận thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà trung tâm GDCK chuyển cho để trả hộ, kế toán phải căn cứ vào cổ tức và lãi trái phiếu được hưởng (chỉ tính cổ tức được hưởng sau 12 tháng, lãi trái phiếu chỉ tính loại lãi được hưởng sau đúng một kỳ trả lãi) để xác định doanh thu được trên sổ cổ tức hoặc lãi trái phiếu được hưởng, kế toán ghi.

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 153 - Thu lãi đầu tư

Đối với cổ tức được hưởng trước 12 tháng, hoặc lãi trái phiếu được hưởng trước một kỳ trả lãi không được coi là đầu tư khoản đầu tư mà phải tính trừ vào trị giá chứng khoán mua vào, kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 121, 221

- Trường hợp nhận lại gốc trái phiếu thuộc quyền sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong tổng số tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu do trung tâm GDCK uỷ quyền trả cho người sở hữu chứng khoán, để quyết toán với trung tâm GDCK về gốc trái phiếu đã thực nhận trong tổng số tiền uỷ quyền nói trên, kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 121 (1212), 221 (2212)

Đồng thời, làm thủ tục giảm chứng khoán lưu ký tại trung tâm GDCK khi nhận được thông báo về trái phiếu lưu ký giảm. Kế toán phản ánh vào tài khoản ngoài bảng theo mệnh giá chứng khoán:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước

(0121 - Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước)

Hoặc Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài

(0131 - Chứng khoán giao dịch thành viên nước ngoài)

(01311 - Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên nước ngoài)

3. Cuối năm, khi xác định số cổ tức, lãi phải trả cho cổ đông, người góp vốn, hoặc bên góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4211)

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3322)

- Khi thực trả cổ tức cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn bằng tiền, hoặc bằng cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3322)

Có TK 111, 112, 121, 221,...

5.2.5. Kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản phải nộp Nhà nước của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm: Các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhà, đất, tiền thuê đất, các loại thuế khác, các loại phí, lệ phí...

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 333 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước.

Bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước.

Số dư Bên Có: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản còn lại phải nộp Nhà nước.

Tài khoản 333, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331, có 2 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải

nộp theo quy định của các hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

- Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

- Tài khoản 3333 - Thuế nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Dùng để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

- Tài khoản 3337 - Thuế nhà, đất, tiền thuê đất: Dùng để phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp về Thuế nhà, đất, tiền thuê đất Nhà nước.

- Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác: Dùng để phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp các loại thuế khác không được phản ánh vào các tài khoản trên như: thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế.

- Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: Dùng để phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản thuế trên. (Tài khoản này cũng phản ánh các khoản Nhà nước phải cấp cho tổ chức kinh doanh chứng khoán nếu như có các khoản trợ giá).

Kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cần tôn trọng một số nguyên tắc sau:

- Phải chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán.

- Phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp và đã nộp.

- Khi nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo quy định về việc sử dụng tỷ giá ngoại tệ.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Đối với thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Khi xác định số thuế GTGT phải nộp trên các hoạt động khác (thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư...), kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 711 - Thu nhập ngoại hoạt động kinh doanh (Giá chưa có thuế)

- Cuối kỳ kế toán khi xác định số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

- Đối với số thuế GTGT được giảm:

+ Nếu số thuế GTGT được giảm, được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188)

+ Nếu số thuế GTGT được giảm, được Ngân sách Nhà nước trả lại bằng tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188)

- Đối với số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

+ Trường hợp hàng nhập khẩu được sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

+ Trường hợp hàng nhập khẩu được sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 151, 152, 211...

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

- Khi thực nộp thuế GTGT cho Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 111, 112

2. Đối với thuế nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp vào giá trị của thiết bị, vật tư nhập khẩu theo định khoản:

Nợ TK 151, 152, 211...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

- Khi nộp thuế nhập khẩu cho Ngân sách Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462) (nếu có)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

- Khi chuyển tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Ngân sách Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Có TK 111, 112

- Kết thúc kỳ kế toán năm, tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, kể cả thuế bổ sung (nếu có). Khi quyết

toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính được chấp thuận, hoặc căn cứ vào thông báo chính thức của cơ quan thuế, kế toán tiến hành điều chỉnh số chênh lệch giữa số đã tạm nộp và số thực tế phải nộp theo các trường hợp sau:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhỏ hơn số thuế doanh nghiệp đã nộp theo thông báo phải nộp theo kế hoạch, số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462) (nếu có)

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo kế hoạch, phần chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Nợ TK 346 - Phải trả người uỷ thác đầu tư (3462) (nếu có)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Khi thực nộp số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Có TK 111, 112

4. Đối với các loại thuế và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất, các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác tính vào chi phí quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3337, 3338, 3339)

- Khi chuyển tiền nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3337, 3338, 3339)

Có TK 111, 112

5.2.6. Kế toán các khoản phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động, bao gồm các khoản thu nhập mà tổ chức kinh doanh chứng khoán phải trả cho nhân viên như: tiền lương, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm xã hội và các khoản khác. Đây là các khoản nợ phải trả có tính chất tạm thời, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời đúng chế độ cho người lao động của mình.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản thanh toán với người lao động tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 334 - Phải trả người lao động.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã ứng, đã trả trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho người lao động.

Số dư Bên Có:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư Bên Nợ (trong trường hợp rất cá biệt), số dư Bên Nợ phản ánh số tiền đã trả quá số phải trả về tiền lương, phụ cấp, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho nhân viên.

- *Tài khoản 3342 - Phải trả người lao động khác*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho nhân viên thuê ngoài.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi tính tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, tiền chi cho lao động nữ, các khoản mang tính chất lương theo quy định phải trả cho người lao động hoạt động trong công ty chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 631 (6319), 642 (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

2. Khi tính tiền thưởng từ quỹ khen thưởng cho nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

3. Khi tính các khoản bảo hiểm xã hội phải trả cho nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

4. Khi tính số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 631 (6319), 642 (6421)

Nợ TK 335 - Chi phí trả trước (Nếu đã trích trước)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

5. Khi xác định các khoản để khấu trừ vào lương của người lao động trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác

6. Khi tính số thuế thu nhập cá nhân của nhân viên và người lao động phải nộp cho Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

7. Khi thanh toán các khoản phải trả cho nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 111, 112

5.2.7. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác của tổ chức kinh doanh chứng khoán gồm rất nhiều khoản khác nhau, đó là các khoản phải trả, phải nộp phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa được hạch toán vào các khoản nợ phải trả ở trên. Cụ thể là:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của các cấp có thẩm quyền;

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho các cá nhân, tập thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Các khoản phải trả, phải nộp cho các cơ quan quản lý chức năng về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của nhân viên theo quyết định của tòa án (tiền nuôi con khi ly dị, con người đã thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...);

- Các khoản phải trả cho đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Các khoản đi vay, mượn vật tư tiền vốn có tính chất tạm thời và không phải chịu lãi trong thời gian vay, mượn;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Để phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác và tình hình thanh toán các khoản này, kế toán sử dụng tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản có liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Bảo hiểm xã hội đã chi cho người lao động;

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

- Các khoản đã trả, đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết (chưa xác định được nguyên nhân);

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vào chi phí kinh doanh;

- Các khoản thanh toán với nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trừ vào lương của nhân viên;

Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư Bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp đủ cho cơ quan quản lý hoặc số quỹ để lại cho đơn vị chưa chi hết;

- Trị giá tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.

Tài khoản 338, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381 - Tài khoản thừa chờ giải quyết:* Dùng để phản ánh giá trị tài sản, giao dịch chứng khoán, quỹ tiền mặt của công ty thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý...

Tài khoản 3381, có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 33811 - Thừa trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý:* Phản ánh khoản giao dịch tăng trong giao dịch chứng khoán chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

- *Tài khoản 33812 - Thừa quỹ chờ xử lý:* Dùng để phản ánh tình hình tồn quỹ tiền mặt, chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

- *Tài khoản 33813 - Thừa tài sản chờ xử lý:* Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn:* Dùng để phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn tại đơn vị.

- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội:* Dùng để phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội tại đơn vị.

- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế:* Dùng để phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế tại đơn vị.

- *Tài khoản 3387 - Doanh thu nhận trước*: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm của doanh thu ghi nhận trước trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác*: Dùng để phản ánh phải trả, phải nộp khác của đơn vị ngoài nội dung của các khoản phải trả, phải nộp đã phản ánh trong các tài khoản từ TK 331 đến TK 337 và từ TK 3381 đến TK 3384.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Đối với tài sản thừa chờ giải quyết

- Trường hợp chứng khoán thừa chưa xác định được nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33811)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán trên Sổ theo dõi lưu ký chứng khoán và ghi tăng Tài khoản 002 - Chứng khoán lưu ký để theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán.

- Trường hợp vật tư, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33813)

Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33813)

Đồng thời, căn cứ hồ sơ tài sản cố định để ghi tăng tài sản cố định trên sổ kế toán chi tiết.

- Khi có quyết định xử lý về số tài sản, quỹ tiền mặt thừa, hoặc xác định được rõ số chứng khoán thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào tài khoản liên quan:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh; hoặc

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188); hoặc

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

2. Đối với các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn

- Hàng tháng khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính vào chi phí kinh doanh và tài khoản liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 631, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần được phép tính vào chi phí)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341) (Phần tính trừ vào thu nhập người lao động theo quy định)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

- Khi chuyển tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

Có TK 111, 112

- Khi tính bảo hiểm xã hội phải trả thực tế cho người lao động trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

- Khi thực trả bảo hiểm xã hội và thực chi kinh phí công đoàn tại đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)

Có TK 111, 112

- Khoản bảo hiểm xã hội đã chi theo chế độ và được cơ quan bảo hiểm xã hội hoàn trả, khi nhận được khoản hoàn trả này kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

3. Đối với doanh thu ghi nhận trước

- Khi nhận tiền trước do cung cấp dịch vụ cho nhiều kỳ, nhiều niên độ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387 - Doanh thu nhận trước)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331 - nếu có)

- Đồng thời, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán này, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387 - Doanh thu nhận trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

4. Khi nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của đơn vị khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

5.2.8. Kế toán các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

5.2.8.1. Kế toán các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn là khoản tiền vay của Ngân hàng, các đơn vị, tổ

chức nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, đầu tư dài hạn... có thời hạn hoàn trả vốn trên một năm kể từ ngày nhận tiền vay.

Tiền vay dài hạn có thể là tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ hay vàng, bạc, kim khí, đá quý.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản vay dài hạn và thanh toán nợ vay dài hạn tại, kế toán sử dụng tài khoản 341 - Vay dài hạn.

Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả trước về các khoản vay dài hạn;
- Số tiền vay dài hạn đến hạn trả kết chuyển sang tài khoản 315 để theo dõi tình hình thanh toán;
- Số tiền giảm nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái giảm (đánh giá lại cuối kỳ).

Bên Có:

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ;
- Số tiền tăng nợ vay (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái tăng (đánh giá lại số dư cuối kỳ).

Số dư Bên Có: Số tiền còn nợ về các khoản vay dài hạn chưa đến hạn trả.

Tài khoản 341, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3411 - Vay ngân hàng:* Phản ánh các khoản vay dài hạn ngân hàng và tình hình thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng
- *Tài khoản 3412 - Vay đối tượng khác:* Phản ánh các khoản vay dài hạn các đối tượng khác và tình hình thanh toán các khoản vay dài hạn các đối tượng khác.

Kế toán các khoản vay dài hạn cần tôn trọng một số nguyên tắc sau:

- Cuối niên độ kế toán, tính toán và lập kế hoạch vay dài hạn, đồng thời xác định các khoản vay dài hạn đã đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo để theo dõi và có kế hoạch trả nợ.

- Kế toán tiền vay dài hạn phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, đã trả, số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

- Trường hợp vay bằng ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí, đá quý kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và số lượng trên sổ kế toán.

- Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, hoặc trả nợ vay bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ; đồng thời phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ (nguyên tệ).

- Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Vay dài hạn để mua vật tư, trang thiết bị, tài sản cố định..., kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay dài hạn

2. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán, trả nợ khách hàng, trả nợ tiền vay dài hạn trước kia..., kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 341 - Vay dài hạn

3. Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư xây dựng cơ bản, kế toán ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay dài hạn

4. Vay dài hạn để đầu tư góp liên doanh, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn, ký quỹ, ký cược dài hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 221, 222

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 341 - Vay dài hạn

5. Khi vay dài hạn bằng tiền Việt Nam về nhập quỹ, hoặc chuyển về tài khoản tiền gửi của công ty chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121)

Có TK 341 - Vay dài hạn

6. Khi vay bằng ngoại tệ để nhập quỹ, chuyển vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, mua nguyên vật liệu nhập kho, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn... (quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ), kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1112) - Tiền mặt

Nợ TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 152, 153, 211, 221...

Có TK 341 - Vay dài hạn

7. Cuối niên độ kế toán, sau khi xác định các khoản nợ dài hạn đến hạn trả vào niên độ kế toán tiếp theo, kế toán kết chuyển các khoản vay dài hạn sang các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

8. Khi trả nợ tiền vay dài hạn (trả nợ trước hạn) bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng (bằng Đồng Việt Nam), kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt

Có TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng

9. Khi trả nợ tiền vay dài hạn (trả nợ trước hạn) bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ, kế toán ghi:

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ lớn hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 51183 - Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá thực tế trên sổ

kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Nợ TK 63183 - Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

10. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay dài hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán ghi sổ số chênh lệch đánh giá lại tỷ giá:

- Nếu tỷ giá tăng:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Có TK 341 - Vay dài hạn

- Nếu tỷ giá giảm, ghi ngược lại

11. Lãi tiền vay đã trả, hoặc phải trả kế toán ghi:

Nợ TK 63182 - Trả lãi tiền vay

Có TK 111, 112

Có TK 135 - Chi phí phải trả

5.2.8.2. Kế toán các khoản nợ dài hạn

Nợ dài hạn, bao gồm các khoản nợ dài hạn về thuê tài sản cố định tài chính, các khoản nợ do phát hành trái phiếu có thời hạn nợ trên một năm và các khoản nợ dài hạn khác.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản

nợ dài hạn và thanh toán nợ vay dài hạn tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 342 - Nợ dài hạn.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản nợ dài hạn đã đến hạn trả;
- Số tiền nợ dài hạn đến hạn trả kết chuyển sang tài khoản 315 để theo dõi tình hình thanh toán;
- Số tiền giảm nợ dài hạn (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái giảm (đánh giá lại cuối kỳ)

Bên Có:

- Số tiền nợ dài hạn phát sinh trong kỳ;
- Số tiền tăng nợ dài hạn (nợ bằng ngoại tệ) do tỷ giá hối đoái tăng (đánh giá lại số dư cuối kỳ).

Số dư Bên Có: Số tiền còn nợ dài hạn chưa đến hạn trả.

Tài khoản 342, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3421 - Nợ dài hạn:* Phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác.
- *Tài khoản 3422 - Trái phiếu phát hành dài hạn:* Phản ánh tình hình huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu với thời hạn nợ trên 1 năm.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Đối với nợ thuê TSCĐ tài chính

- Khi thuê TSCĐ tài chính, căn cứ vào hợp đồng thuê kế toán xác định các chỉ tiêu cần thiết: Tổng số nợ phải trả về thuê tài chính, nguyên giá TSCĐ thuê tài chính (bằng giá thấp hơn giữa giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và giá trị hợp lý của tài sản thuê), số lãi phải trả cho hợp đồng thuê... Căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

+ Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê căn cứ vào hợp đồng thuê kế toán ghi:

- Trường hợp đã xác định số nợ gốc phải trả kỳ này tại thời điểm thuê, kế toán ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (nguyên giá TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 242 - Nợ dài hạn (2421) (nguyên giá TSCĐ thuê tài chính trừ đi số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này)

+ Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua bao gồm cả thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê căn cứ vào hợp đồng thuê kế toán ghi:

- Trường hợp đã xác định số nợ gốc và số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê phải trả cho bên cho thuê kỳ này tại thời điểm thuê, kế toán ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (nguyên giá TSCĐ thuê tài chính chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 242 - Nợ dài hạn (2421) (nguyên giá TSCĐ thuê tài chính và thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê trừ đi số nợ gốc và số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc và số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê phải trả kỳ này)

- Trường hợp số nợ thuê được xác định bằng ngoại tệ thì phải quy đổi thành tiền Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân

trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế và ghi sổ như trường hợp trên)

(Giá trị nợ thuê tính theo ngoại tệ được theo dõi riêng ở sổ chi tiết và trên TK 007 - Ngoại tệ các loại)

2. Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn khác để nhập quỹ, chuyển vào tài khoản tiền gửi, trả nợ người bán, mua tài sản cố định, để đầu tư..., kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 331, 152, 153, 211...

Có TK 342 - Nợ dài hạn

Nếu các khoản nợ dài hạn phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi thành tiền Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi:

3. Cuối niên độ kế toán, khi xác định các khoản nợ dài hạn đến hạn trả vào niên độ kế toán tiếp theo, kế toán kết chuyển các khoản vay dài hạn sang các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

4. Khi trả nợ (trả nợ trước hạn) bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng (bằng Đồng Việt Nam), kế toán ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt

Có TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng

5. Khi trả nợ (trả nợ trước hạn) bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, kế toán ghi:

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ lớn hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 51183 - Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

- Nếu tỷ giá thực tế lúc nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá thực tế trên sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền tại thời điểm trả nợ vay, kế toán ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (Theo tỷ giá thực tế lúc nhận nợ vay)

Nợ TK 63183 - Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá thực tế trên sổ lúc trả nợ)

6. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán ghi sổ số chênh lệch đánh giá lại tỷ giá:

- Nếu tỷ giá tăng:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Có TK 342 - Nợ dài hạn

- Nếu tỷ giá giảm, ghi ngược lại

5.2.8.3. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là các khoản tiền các tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, tổ chức, cá nhân bên ngoài có thời hạn từ 1 năm trở nên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh được thực hiện theo đúng hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý... đã ký kết.

Để phản ánh số hiện có và sự biến động của các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, kế toán sử dụng tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK như sau:

Bên Nợ:

- Hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Khoản tiền được phạt các đơn vị do vi phạm hợp đồng tính vào thu nhập hoạt động khác.

Bên Có:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Số dư Bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của các đơn vị, cá nhân bên ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

2. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn cho các đơn vị, cá nhân bên ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111, 112...

3. Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược dài hạn vi phạm hoạt

đồng kinh tế đã ký thì bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, kế toán ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188) (Số tiền được phạt)

Có TK 111, 112 (Số tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn trả lại đơn vị sau khi đã trừ đi số tiền phạt).

5.2.9. Kế toán các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư

Các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về vốn uỷ thác ban đầu, các khoản thu được cho người uỷ thác đầu tư...

Để phản ánh số hiện có và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư, kế toán sử dụng tài khoản 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản khấu trừ vào khoản thu được của người uỷ thác đầu tư theo thỏa thuận của hợp đồng uỷ thác đầu tư;
- Khoản phí phải trả cho tổ chức kinh doanh chứng khoán về quản lý danh mục đầu tư theo hợp đồng uỷ thác đầu tư;
- Thuế thu nhập phải nộp hộ cho người uỷ thác đầu tư;
- Khoản thực trả cho người uỷ thác đầu tư theo hợp đồng uỷ thác đầu tư.

Bên Có:

- Trị giá tài sản ban đầu của người uỷ thác đầu tư giao cho để thực hiện hợp đồng quản lý danh mục đầu tư;
- Khoản thu được từ hoạt động uỷ thác đầu tư do doanh nghiệp chứng khoán thực hiện theo hợp đồng uỷ thác đầu tư;

Số dư Bên Có: Trị giá tài sản uỷ thác đầu tư và các khoản thu được nhưng chưa trả cho người uỷ thác đầu tư.

Tài khoản 346, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3461 - Phải trả vốn uỷ thác đầu tư ban đầu:* Phản ánh các khoản phải trả về trị giá tài sản ban đầu của người uỷ thác đầu tư.

- *Tài khoản 3462 - Phải trả về các khoản thu được cho người uỷ thác đầu tư:* Phản ánh các khoản thu được và phải trả cho người uỷ thác đầu tư theo hợp đồng uỷ thác đầu tư.

Kế toán các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phải theo dõi riêng biệt khoản phải trả về vốn ban đầu và các khoản thu được phải trả cho từng người uỷ thác đầu tư.

- Các khoản khấu trừ mà người uỷ thác đầu tư phải chịu chi trả theo cam kết của hợp đồng uỷ thác đầu tư không được tính vào chi phí kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, như: Phí môi giới giao dịch chứng khoán; phí lưu ký chứng khoán uỷ thác đầu tư; lỗ kinh doanh chứng khoán uỷ thác đầu tư; phí tư vấn kinh doanh chứng khoán uỷ thác đầu tư; phí sử dụng tài sản, thông tin, thiết bị cho hoạt động đầu tư của người uỷ thác đầu tư; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước...

- Trường hợp người giao uỷ thác đầu tư cam kết trong hoạt động uỷ thác đầu tư chỉ nhận lãi uỷ thác đầu tư theo một tỷ lệ nhất định trên vốn đầu tư, còn tổ chức kinh doanh chứng khoán cam kết chịu mọi phí tổn của việc quản lý danh mục đầu tư thì các chi phí trên sẽ được tính vào chi phí kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi người uỷ thác đầu tư chuyển tiền đầu tư ban đầu vào tài khoản tiền gửi để uỷ thác cho tổ chức kinh doanh chứng khoán

thực hiện đầu tư theo hoạt động uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3461)

Trường hợp nhận chứng khoán của người uỷ thác đầu tư và tái lưu ký tại trung tâm GDCK để thực hiện hợp đồng uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

- Khi nhận chứng khoán của người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi đơn:

Nợ TK 014 - Chứng khoán nhận bán hộ (0143)

- Khi tái lưu ký chứng khoán của người uỷ thác đầu tư tại trung tâm GDCK, khi nhận được giấy báo của trung tâm GDCK về chứng khoán lưu ký cho người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 123, 223

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3461)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của uỷ thác đầu tư tại trung tâm GDCK

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 0123)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01313)

Có TK 014 - Chứng khoán nhận bán hộ (0143)

3. Khi bán chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư, kế toán kết chuyển trị giá vốn chứng khoán uỷ thác đầu tư và xác định chênh lệch lãi bán chứng khoán uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm GDCK

Có TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của uỷ thác đầu tư

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)
(Phần chênh lệch lãi bán chứng khoán đầu tư)

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại trung tâm GDCK:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01213)

Hoặc: Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01313)

- Nếu trong hợp đồng uỷ thác đầu tư có cam kết lãi (hoặc lỗ) bán chứng khoán uỷ thác đầu tư là thuộc quyền quyết định của người uỷ thác đầu tư thì khi phát sinh lỗ bán chứng khoán uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm GDCK

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)
(Phần chênh lệch lãi bán chứng khoán đầu tư)

Có TK 123 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của uỷ thác đầu tư (Trị giá vốn chứng khoán bán ra)

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người uỷ thác đầu tư tại trung tâm GDCK:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01213)

Hoặc: Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01313)

- Khi trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác (trường hợp người uỷ thác đầu tư chịu rủi ro đầu tư), kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Có TK 129 (1292, 1293), 229 (2292, 2293)

- Khi hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác (trường hợp người uỷ thác đầu tư chịu rủi ro đầu tư), kế toán ghi:

Nợ TK 129 (1292, 1293), 229 (2292, 2293)

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

4. Khoản thu được từ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu hoặc thu từ đầu tư tài sản thuộc sở hữu của người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3321)

Có TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Đồng thời, chuyển tiền gửi, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

5. Khi xác định các khoản khấu trừ mà người uỷ thác đầu tư phải trả theo hợp đồng uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5111, 5114, 5115, 5116, 5118)

Có TK 331 - Phải trả người bán (3311) (Khoản trả trực tiếp cho trung tâm GDCK)

6. Khi xác định số phí được hưởng theo hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5113)

7. Khi xác định thuế thu nhập phải nộp hộ người uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3462)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

8. Khi trả lại tài sản uỷ thác đầu tư hoặc trả các khoản thu được từ đầu tư uỷ thác cho người uỷ thác đầu tư theo cam kết trong hợp đồng uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 346 - Phải trả cho người uỷ thác đầu tư (3461, 3462)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1142)

Có TK 123, 128 (1282), 223, 228 (2282)

5.2.10. Kế toán thanh toán giao dịch chứng khoán

5.2.10.1. Kế toán thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Để phản ánh tình hình thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm GDCK tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm GDCK.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền của tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc người đầu tư được ngân hàng chỉ định theo lệnh của trung tâm GDCK trích chuyển vào tài khoản của Trung tâm GDCK tại ngân hàng chỉ định để thanh toán mua chứng khoán tự doanh, hoặc mua chứng khoán cho người đầu tư.

Bên Có:

- Phản ánh trị giá chứng khoán tự doanh thực nhận của tổ chức kinh doanh chứng khoán sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm GDCK thực hiện;

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh sau kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán do Trung tâm GDCK thực hiện (trường hợp khoản chênh lệch của số tiền bán chứng khoán lớn hơn số tiền mua chứng khoán);

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán của người đầu tư kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm GDCK thực hiện cho người đầu tư.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Kế toán phải theo dõi chi tiết kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Trường hợp mua, bán chứng khoán tự doanh

1.1. Trường hợp mua, bán chứng khoán tự doanh

- Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chỉ định để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán giao dịch mua chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
Có TK 111, 112

- Khi ngân hàng chỉ định trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định của tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tài khoản thanh toán bù trừ của Trung tâm GDCK để thanh toán giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

- Phản ánh giá trị chứng khoán tự doanh thực nhận sau kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện, kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký tại trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01211)

Hoặc Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01313)

- Khi nhận khoản vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán ở Trung tâm giao dịch chứng khoán để bù đắp thiếu hụt tạm thời cho thanh toán mua chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Vay quỹ hỗ trợ thanh toán - Phần đóng góp của đơn vị)

Có TK 331 - Phải trả người bán (3312) (Vay quỹ hỗ trợ thanh toán - Phần đóng góp của các thành viên khác)

1.2. Trường hợp bán chứng khoán tự doanh

Trường hợp có lãi:

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

- Phản ánh giá vốn chứng khoán bán ra, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

- Kết chuyển lãi bán chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5112)

Trường hợp lỗ:

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

- Phản ánh giá vốn chứng khoán bán ra, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

- Kết chuyển lỗ bán chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6312)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

- Khi chuyển tiền bán chứng khoán về tài khoản tiền gửi, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

1.3. Trường hợp vừa có hoạt động mua, vừa có hoạt động bán chứng khoán

- Trường hợp bán chứng khoán có lãi và đồng thời mua chứng khoán, kế toán phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện (trường hợp số tiền bán chứng khoán lớn hơn số tiền mua chứng khoán), kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221 (Giá trị chứng khoán mua vào)

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181) (Số tiền bán chứng khoán thực nhận theo kết quả thanh toán bù trừ)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (5112) (Lãi bán chứng khoán)

- Trường hợp trao đổi mua, bán chứng khoán giữa với các nhà đầu tư, có sự tham gia thanh toán tiền (trường hợp bán chứng khoán lỗ).

+ Khi nhận tiền theo kết quả thanh toán bù trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

+ Phản ánh giá vốn chứng khoán bán ra, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

+ Kết chuyển lỗ bán chứng khoán tự doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6312)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

2. Kế toán chi tiết về kết quả thanh toán bù trừ mua, bán chứng khoán và tình hình biến động chứng khoán lưu ký cho từng người đầu tư trong đơn vị sau kết quả giao dịch mua, bán chứng khoán của người đầu tư

2.1. Trường hợp người mua và người bán chứng khoán cùng là người đầu tư trong một đơn vị

- Đối với người mua chứng khoán:

+ Khi nhận giấy báo có về tiền ký quỹ của người đầu tư mua chứng khoán chuyển vào tài khoản (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán) thuộc sự quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán để tham gia thanh toán mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141) (Chi tiết của người đầu tư mua chứng khoán)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư mua chứng khoán)

+ Khi thực hiện lệnh chuyển tiền của người đầu tư vào tài khoản tiền gửi của công ty tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

+ Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định trích chuyển tiền theo lệnh của Trung tâm giao dịch chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại ngân hàng chỉ định vào tài khoản của Trung tâm giao

dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người đầu tư mua chứng khoán tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

- Đối với người bán chứng khoán:

+ Khi nhận được tiền bán chứng khoán thu được từ tài khoản tiền gửi của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư bán chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người đầu tư tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

+ Trường hợp người đầu tư xin rút tiền khỏi tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ở ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

+ Kết thúc quá trình thực hiện môi giới mua, bán chứng khoán cho người đầu tư trong cùng tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi bút toán tắt toán hoàn thành môi giới giao dịch chứng khoán cho người đầu tư vào cuối tháng theo định khoản:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

+ Thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi của người đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

2.2. Trường hợp người đầu tư mua chứng khoán của người đầu tư khác tổ chức kinh doanh chứng khoán

- Khi nhận được giấy báo có về tiền ký quỹ của người đầu tư mua chứng khoán chuyển vào tài khoản (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản của tổ chức kinh doanh chứng khoán) thuộc sự quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán để tham gia thanh toán mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Khi tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện lệnh chuyển tiền của người đầu tư vào tài khoản tiền gửi của công ty tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

- Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định trích chuyển tiền theo lệnh của Trung tâm giao dịch chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại ngân hàng chỉ định vào tài khoản của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người đầu tư mua chứng khoán tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

- Khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao

dịch chứng khoán đã thực hiện đã chuyển tiền cho người bán chứng khoán sau khi kết thúc hoạt động mua chứng khoán giữa người đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán với người đầu tư khác công ty, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

2.3. Trường hợp người đầu tư bán chứng khoán cho người đầu tư khác tổ chức kinh doanh chứng khoán

- Khi nhận được tiền bán chứng khoán thu được từ tài khoản tiền gửi của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư bán chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người đầu tư tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

- Trường hợp người đầu tư xin rút tiền khỏi tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ở ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi của người đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

- Khi kết thúc quá trình thực hiện môi giới giao dịch chứng khoán, kế toán ghi bút toán tắt toán giao dịch chứng khoán vào cuối tháng theo định khoản:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

5.2.10.2. Kế toán thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư

Để phản ánh tình hình thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 352 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền của người đầu tư được tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyển vào tài khoản tại ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán mua chứng khoán;

- Nhận kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán đã thực hiện sau khi kết thúc hoạt động mua, bán chứng khoán giữa hai người đầu tư cùng một tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Thực hiện lệnh chuyển trả cho người bán chứng khoán trong cùng tổ chức kinh doanh chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ;

- Nhận kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán đã thực hiện sau khi kết thúc hoạt động mua, bán chứng khoán giữa người đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán với người đầu tư khác;

- Thực hiện lệnh chuyển trả cho người đầu tư mua chứng khoán khác.

Bên Có:

- Nhận được tiền đặt mua chứng khoán của người đầu tư hoặc nhận tiền ký quỹ của người đầu tư chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để tham gia giao dịch mua, bán chứng khoán với người đầu tư trong hoặc khác tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Nhận được kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán đã thực hiện sau khi kết thúc giao dịch mua, bán chứng khoán giữa hai người đầu tư của cùng một tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán đã thực hiện sau khi kết thúc giao dịch mua, bán chứng khoán giữa hai người đầu tư khác tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Số dư Có: Phản ánh khoản tiền phải trả người đầu tư về số tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư.

Kế toán phải theo dõi chi tiết kết quả thanh toán bù trừ mua, bán chứng khoán cho từng người đầu tư.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Trường hợp người mua và người bán chứng khoán cùng là người đầu tư trong một tổ chức kinh doanh chứng khoán

Đối với người đầu tư mua chứng khoán

- Khi nhận giấy báo có về tiền ký quỹ của người đầu tư đặt mua chứng khoán chuyển vào tài khoản (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán) thuộc sự quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán để tham gia thanh toán mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

+ Khi thực hiện lệnh chuyển tiền của người đầu tư vào tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

+ Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định trích chuyển tiền theo lệnh của Trung tâm giao dịch chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại ngân hàng chỉ định vào tài khoản của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người đầu tư mua chứng khoán tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

Đối với người đầu tư bán chứng khoán

- Khi nhận tiền bán chứng khoán thu được từ tài khoản tiền gửi của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư bán chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người đầu tư tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121, 01212)

Hoặc: Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131, 01312)

- Trường hợp người đầu tư xin rút tiền khỏi tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ở ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Kết thúc quá trình thực hiện môi giới mua, bán chứng khoán cho người đầu tư trong cùng tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi bút toán tất toán hoàn thành môi giới giao dịch chứng khoán cho người đầu tư cùng tổ chức kinh doanh chứng khoán vào cuối tháng theo định khoản:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi của người đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

- Khi người đầu tư rút tiền ký quỹ từ tài khoản gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

2. Trường hợp người đầu tư mua chứng khoán của người đầu tư khác tổ chức kinh doanh chứng khoán

Khi nhận được giấy báo có về tiền ký quỹ của người đầu tư

mua chứng khoán chuyển vào tài khoản (cùng ngân hàng nơi mở tài khoản của tổ chức kinh doanh chứng khoán) thuộc sự quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán để tham gia thanh toán mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Khi thực hiện lệnh chuyển tiền của người đầu tư vào tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng mua chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

- Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định trích chuyển tiền theo lệnh của Trung tâm giao dịch chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư tại ngân hàng chỉ định vào tài khoản của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của người đầu tư mua chứng khoán tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121 - 01212)

Hoặc: Nợ TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài
(0131 - 01312)

- Khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán đã thực hiện đã chuyển tiền cho người bán chứng khoán sau khi kết thúc hoạt động mua chứng khoán giữa người đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán với người đầu tư khác, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

3. Trường hợp người đầu tư bán chứng khoán cho người đầu tư khác tổ chức kinh doanh chứng khoán

- Khi nhận được tiền bán chứng khoán thu được từ tài khoản tiền gửi của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư bán chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người đầu tư tại Trung tâm GDCK (theo dõi cả số lượng và giá trị, giá trị ghi theo mệnh giá của chứng khoán):

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước (0121 - 01212)

Hoặc: Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài (0131 - 01312)

- Trường hợp người đầu tư xin rút tiền khỏi tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ở ngân hàng chỉ định, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182) (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

- Thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi của người đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

- Khi người đầu tư rút tiền ký quỹ từ tài khoản tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán (1141)

- Khi kết thúc quá trình thực hiện môi giới giao dịch chứng khoán, kế toán ghi bút toán tắt toán giao dịch chứng khoán vào cuối tháng theo định khoản.

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm GDCK

Có TK 353 - Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư (Chi tiết của người đầu tư bán chứng khoán)

5.3. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.3.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán là nguồn vốn cơ bản hình thành nên các loại tài sản hiện có, là nguồn vốn chủ yếu để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh. Sự hình thành nên nguồn vốn kinh doanh của các tổ chức kinh doanh chứng khoán cũng có sự khác nhau, tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh cụ thể.

- Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán Nhà nước, vốn kinh doanh do Nhà nước cấp và được bổ sung từ lãi hoạt động kinh doanh chưa chia sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thu nộp cho Ngân sách Nhà nước theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Đối với các công ty chứng khoán trách nhiệm hữu hạn thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn (tổ chức, hoặc cá nhân) và được bổ sung từ lãi hoạt động kinh doanh chưa chia của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thu nộp cho Ngân sách Nhà nước theo nghị quyết của các bên góp vốn hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

- Đối với công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lãi hoạt động kinh doanh chưa chia của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thu nộp cho Ngân sách Nhà nước theo nghị quyết của các bên góp vốn hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của nguồn vốn kinh doanh tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh do hoàn trả lại vốn cho các cổ đông, hoặc cho các bên góp vốn;
- Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh theo quyết định của đại hội cổ đông, hoặc của các bên góp vốn, hoặc theo quyết định của Nhà nước (đối với công ty chứng khoán thuộc sở hữu Nhà nước) về khoản lỗ kinh doanh.

Bên Có:

- Ghi tăng vốn điều lệ công ty do: Góp vốn ban đầu, gọi thêm vốn cổ phần, hoặc bổ sung vốn góp của các bên theo quy định về vốn điều lệ của công ty chứng khoán;
- Ghi tăng nguồn vốn kinh doanh do được bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;
- Ghi tăng nguồn vốn kinh doanh từ các nguồn quà tặng, biếu, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau khi trừ thuế nếu có),...

Số dư Bên Có: Nguồn vốn kinh doanh hiện có của công ty chứng khoán.

Tài khoản 411, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn điều lệ:* Dùng để phản ánh khoản vốn điều lệ của công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- *Tài khoản 4112 - Vốn bổ sung:* Dùng để phản ánh vốn bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh, hoặc từ thặng dư vốn cổ phần (chênh lệch bán cổ phiếu phát hành lớn hoặc nhỏ hơn mệnh giá), hoặc từ các nguồn khác... của công ty chứng khoán.

Tài khoản 4112, có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 41121 - Thặng dư vốn cổ phần:* Dùng để phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành và giá bán

trên thị trường khi phát hành cổ phiếu lần đầu ra thị trường gọi vốn ban đầu trong hoạt động của công ty chứng khoán.

- *Tài khoản 41122 - Vốn bổ sung từ thu nhập*: Dùng để phản ánh số vốn kinh doanh được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty, hoặc từ lãi được chia của các bên góp vốn để lại tăng vốn kinh doanh, hoặc nhận lãi bằng cổ phiếu thưởng của cổ đông góp tăng vốn kinh doanh.

- *Tài khoản 41123 - Vốn bổ sung từ nguồn khác*: Dùng để phản ánh số vốn kinh doanh được bổ sung từ các nguồn khác như: viện trợ không hoàn lại, biếu, tặng... sau khi khấu trừ thuế (nếu có), từ chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Kế toán nguồn vốn kinh doanh cần tôn trọng các nguyên tắc sau:

- Tùy theo loại hình tổ chức kinh doanh chứng khoán mà nguồn vốn kinh doanh được theo dõi theo từng loại vốn (vốn điều lệ, vốn bổ sung) và phải theo dõi chi tiết theo vốn góp của từng người sở hữu tham gia góp vốn:

+ Đối với công ty chứng khoán cổ phần, kế toán phải theo dõi riêng biệt vốn điều lệ ghi theo mệnh giá cổ phiếu phát hành và phần thặng dư bán cổ phần (do bán cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá).

+ Đối với công ty chứng khoán trách nhiệm hữu hạn phải kế toán vốn điều lệ, vốn bổ sung chi tiết theo từng thành viên tham gia góp vốn.

- Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi công ty chứng khoán hoàn trả lại vốn cho các cổ đông, bên góp vốn, hoặc giải thể, thanh lý công ty, hoặc ghi giảm từ vốn kinh doanh do xử lý lỗ kinh doanh theo quyết định của đại hội cổ đông, hoặc theo quyết định của Nhà nước.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi nhận vốn góp của các bên tham gia góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

2. Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông, kế toán ghi theo các trường hợp sau:

Nợ TK 111, 112

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

- Nếu giá bán cổ phiếu trên thị trường lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thực thu)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Số tiền theo mệnh giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41121) (Thặng dư tăng vốn cổ phần)

- Nếu giá bán cổ phiếu trên thị trường nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thực thu)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41121) (Thặng dư tăng vốn cổ phần)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Số tiền theo mệnh giá)

3. Khi nhận quà biếu tặng hoặc hàng viện trợ trực tiếp không hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 211...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (51188)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3333) nếu có

- Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41123)

4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41122)

5. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của các bên góp vốn hoặc của hội đồng quản trị hoặc của đại hội cổ đông, kế toán ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41122)

6. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi được phép của cơ quan có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41122)

7. Khi trả vốn góp cổ phần cho các cổ đông, các bên góp vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112...

5.3.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

5.3.2.1. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, do biến động của giá cả thị trường và sự thay đổi chính sách giá cả của Nhà nước, các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải tiến hành đánh giá lại tài sản

theo mặt bằng giá hiện tại. Việc đánh giá lại tài sản phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là tài sản cố định, một số ít trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại cả vật liệu, công cụ, dụng cụ... trong các trường hợp sau:

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

+ Khi công ty chứng khoán góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng vật tư, tài sản.

- Giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá nhà nước ban hành hoặc giá được các thành viên tham gia liên doanh, được đại hội cổ đông hoặc hội đồng quản trị thống nhất xác định và chấp thuận

- Sau khi đánh giá lại tài sản, nếu phát sinh các chênh lệch do đánh giá lại thì số chênh lệch này sẽ được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định hiện hành của chế độ tài chính hoặc điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, kế toán sử dụng tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản này có thể có số dư nợ hoặc dư có

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, vật tư... tổ chức kinh doanh chứng khoán tiến hành kiểm kê và đánh giá lại tài sản, phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào các sổ kế toán theo các trường hợp sau:

- Nếu giá đánh giá lại vật tư cao hơn trị giá vật tư ghi trên sổ kế toán, kế toán phản ánh số chênh lệch tăng:

Nợ TK 152, 153

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nếu giá đánh giá lại vật tư thấp hơn trị giá vật tư ghi trên sổ kế toán, kế toán phản ánh số chênh lệch giảm theo bút toán ngược lại.

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định, nếu nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh tăng, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nếu nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh giảm, phần giá trị được điều chỉnh giảm kế toán ghi ngược lại.

- Nếu sau khi đánh giá lại có điều chỉnh giá trị đã hao mòn của tài sản cố định giảm, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nếu nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh tăng, phần giá trị được điều chỉnh tăng kế toán theo bút toán ngược lại.

2. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán góp vốn liên doanh bằng tài sản, vật tư... giá trị tài sản góp vốn được các thành viên tham gia liên doanh hoặc hội đồng định giá tài sản thống nhất đánh giá và xác định là vốn góp. Nếu phát sinh chênh lệch giữa giá trị vốn góp được xác định và giá trị đã ghi sổ vào tài sản, vật tư...

thì phần chênh lệch được ghi vào tài khoản 412 theo các trường hợp sau:

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định

- Nếu giá trị vốn góp được xác định nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Giá trị vốn góp được xác định)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn của tài sản cố định)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá và giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá tài sản cố định)

- Nếu giá trị vốn góp được xác định lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ kế toán của công ty, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Giá trị vốn góp được xác định)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn của tài sản cố định)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá và giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá tài sản cố định)

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư

- Nếu giá trị vốn góp được xác định nhỏ hơn giá trị vật tư ghi trên sổ kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Giá trị vốn góp được xác định)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá và giá trị trên sổ kế toán của vật tư)

Có TK 152, 153 (Giá trị vốn góp được xác định)

- Nếu giá trị vốn góp được xác định lớn hơn giá trị vật tư ghi trên sổ kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Giá trị vốn góp được xác định)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá và giá trị trên sổ kế toán của vật tư)

Có TK 152, 153 (Giá trị ghi sổ)

3. Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý số chênh lệch đánh giá lại tài sản bằng cách ghi tăng hoặc ghi giảm nguồn vốn kinh doanh.

- Nếu tài khoản 412 có số dư Bên Có, thì số dư Bên Có được kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu tài khoản 412 có số dư Bên Nợ, thì số dư Bên Nợ được kết chuyển giảm nguồn vốn kinh doanh, kế toán ghi bút toán ngược lại.

5.3.2.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá

Trong trường hợp tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán phát sinh các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính, phải quy đổi từ đơn vị tiền tệ khác sang đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán, khi đó có thể sẽ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng tiền tệ khác sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong các trường hợp sau:

- Mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện): Chênh lệch tỷ giá hối đoái này thường phát sinh trong các giao dịch mua, bán tài

sản vật tư, dịch vụ, chứng khoán; hoặc thanh toán các khoản nợ; hay ứng trước để mua hàng; hoặc vay, cho vay vốn bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện) tại các công ty chứng khoán, bao gồm:

- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ (giai đoạn trước hoạt động);

- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị vừa kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư xây dựng.

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng Cân đối kế toán ở thời điểm cuối năm tài chính: ở thời điểm kết thúc năm tài chính về nguyên tắc các khoản mục tiền tệ phải được báo cáo bằng tỷ giá cuối năm tài chính. Vì vậy, ở thời điểm này phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối năm tài chính, bao gồm:

- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập Bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối năm tài chính do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động);

- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập Bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối năm tài chính do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng công

cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh, không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính.

- Khi có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam (VND). Việc quy đổi ngoại tệ ra VND phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kế toán phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi sổ kế toán.

Kế toán đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, phải trả và trên Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại.

- Đối với tài khoản thuộc loại doanh thu, hàng tồn kho, TSCĐ, chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác... khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kế toán phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Đối với các tài khoản tiền tệ (Tài khoản Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, phải trả) khi phát

sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng VNĐ theo nguyên tắc sau:

+ Khi phản ánh số phát sinh tăng vào các tài khoản này (Ghi Nợ tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu; hoặc ghi Có tài khoản nợ phải trả) kế toán ghi sổ kế toán bằng VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kế toán phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi sổ kế toán.

+ Khi phản ánh số phát sinh giảm vào các tài khoản này (Ghi Có tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu; hoặc ghi Nợ tài khoản nợ phải trả) kế toán ghi sổ kế toán bằng VNĐ theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (tỷ giá bình quân gia quyền; tỷ giá nhập trước, xuất trước...).

- Cuối năm tài chính, phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính.

- Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán có hoạt động mua, bán ngoại tệ, thì các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua, bán thực tế phát sinh.

Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh:

+ Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận ngay vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh (63183) của năm tài chính.

+ Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán vừa có hoạt động

kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản thì cũng xử lý các chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh của (63183) của năm tài chính.

+ Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

+ Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh luỹ kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

+ Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi) không tính vào giá trị TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh (63183) của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và ở thời điểm quyết toán, bàn giao đưa TSCĐ vào hoạt động (lỗ hoặc lãi) không tính vào giá trị TSCĐ hoàn thành đầu tư mà phân bổ vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh (63183) của năm tài chính của các kỳ kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của công ty chứng khoán được tính ngay vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh (63183) trong kỳ;

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài độc lập được phản ánh lũy kế trên tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và chỉ được tính vào doanh thu về vốn kinh doanh (51183) hoặc chi phí về vốn kinh doanh (63183) khi công ty thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động số chênh lệch tỷ giá hối đoái, kế toán sử dụng tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (tổ chức kinh doanh chứng khoán vừa kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCCB);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCCB (giai đoạn trước hoạt động);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài (lỗ tỷ giá);

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá)

của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (doanh thu về vốn kinh doanh);

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (doanh thu về vốn kinh doanh) hoặc phân bổ dần;

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (doanh thu về vốn kinh doanh) khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Tổ chức kinh doanh chứng khoán vừa kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCB);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài (lãi tỷ giá);

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lỗ tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (chi phí về vốn kinh doanh);

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (chi phí về vốn kinh doanh) hoặc phân bổ dần;

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (chi phí về vốn kinh doanh) thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Tài khoản này có thể có số dư nợ hoặc số dư có

Số dư Bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính;

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Số dư Bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính;

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Tài khoản 413, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính:* Dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (tổ chức kinh doanh chứng khoán có hoạt động đầu tư XDCB).

- *Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB:* Dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

- *Tài khoản 4133 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính*: Dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ:

1.1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư XDCB của các tổ chức kinh doanh chứng khoán đang kinh doanh)

- Khi mua tài sản, vật tư, dịch vụ, lao vụ thanh toán bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để quy đổi ra VNĐ, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 642... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 631 (63183) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

Có TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 642... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

Có TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 511 (51183) (chênh lệch lãi tỷ giá) (nếu có)

- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 631 (63183) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 511 (51183) (chênh lệch lãi tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ kế toán ghi:

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá trong giao dịch:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 631 (63183) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 131, 138... (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

1.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động)

- Khi mua vật tư, thiết bị, dịch vụ, lao vụ, thanh toán khối lượng xây dựng, lắp đặt bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để quy đổi ra VNĐ, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái

Nợ TK 152, 153, 241... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 413 (4132) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

Có TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái

Nợ TK 152, 153, 241... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

Có TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 413 (4132) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải trả:

Nợ TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 413 (4132) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải trả:

Nợ TK 331, 311, 341, 342... (theo tỷ giá giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá thực tế trên sổ kế toán)

Có 413 (4132) (chênh lệch lỗ tỷ giá) (nếu có)

- Hàng năm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư.

- Kết thúc giai đoạn đầu tư XD CB, kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần đã bù trừ giữa số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 4132) của hoạt động đầu tư để tính ngay vào chi phí về vốn kinh doanh, hoặc doanh thu về vốn kinh doanh; hoặc kết chuyển và xử lý trong thời gian tối đa là 5 năm, kế toán ghi:

+ Khi kết chuyển chênh lệch thuần về tỷ giá hối đoái đã thực hiện của hoạt động đầu tư:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (lãi tỷ giá hối đoái)

Hoặc:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

+ Khi xử lý số chênh lệch thuần tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư được lũy kế trong giai đoạn đầu tư đến thời điểm quyết toán bàn giao đưa vào hoạt động phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, kế toán ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 511 (51183) - Doanh thu về vốn kinh doanh

Hoặc:

Nợ TK 631 (63183) - Chi phí về vốn kinh doanh

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (lỗ tỷ giá hối đoái)

2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính

- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm: Cuối năm tài chính trước khi lập báo cáo tài chính, các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm cuối năm tài chính, do vậy có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải theo dõi chi tiết các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) và của hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 138, 331, 311, 341,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131 và 4132)

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131 và 4132)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 138, 331, 311, 341,...

- Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) được tiến hành tương tự như việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động này như trường hợp trên.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm của hoạt động kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán đang kinh doanh) sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và phát sinh Bên Có của TK 4131, kế toán kết chuyển ngay số chênh lệch thuần vào chi phí hoặc doanh thu về vốn trong kỳ:

+ Nếu có lãi tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 511 (51183) - Doanh thu về vốn kinh doanh

+ Nếu có lỗ tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 631 (63183) - Chi phí về vốn kinh doanh

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

3. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài

- Nếu cơ sở hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của công ty chứng khoán, việc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được tiến hành tương tự như trên.

- Đối với cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

+ Khi hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập để tổng hợp báo cáo tài chính, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

Có các TK liên quan

Hoặc:

Nợ các TK liên quan

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

+ Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập, khi hợp nhất báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư này, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

Có TK 511 (51183) - Doanh thu về vốn kinh doanh

Hoặc:

Nợ TK 631 (63183) - Chi phí về vốn kinh doanh

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

5.3.3. Kế toán thu nhập chưa phân phối

Thu nhập chưa phân phối là kết quả cuối cùng về hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong một thời kỳ nhất định.

Kế toán thu nhập chưa phân phối kế toán cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

- Lợi nhuận kinh doanh phản ánh ở TK 421 - Thu nhập chưa phân phối là lợi nhuận trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi nhuận kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán được phân phối theo trình tự: Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính; trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật hoặc theo điều lệ đơn vị; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; chia cho các bên góp vốn, chia cổ tức cho cổ đông.

- Phân phối lợi nhuận kinh doanh của phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, điều lệ công ty chứng khoán, cơ chế tài chính hiện hành.

- Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh từng niên độ kế toán, đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân phối.

- Xử lý lỗ kinh doanh của công ty chứng khoán được thực hiện: được trừ vào lợi nhuận kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp các năm sau theo quy định của luật thuế, tính trừ vào quỹ dự phòng tài chính, trừ vào vốn góp kinh doanh.

Để phản ánh số hiện có và sự biến động của kết quả kinh

doanh tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 421 - Thu nhập chưa phân phối.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Số lỗ thực tế về hoạt động kinh doanh;
- Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Bổ sung vốn kinh doanh theo quyết định của các bên góp vốn hoặc đại hội cổ đông;
- Chia lãi kinh doanh cho người góp vốn, cổ đông.

Bên Có:

- Số thu nhập thực tế về các hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;
- Xử lý lỗ kinh doanh.

Số dư Bên Có: Số thu nhập chưa phân phối hoặc chưa sử dụng hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 421, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Thu nhập năm trước:* Dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước.
- *Tài khoản 4212 - Thu nhập năm nay:* Dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm nay.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Cuối kỳ kế toán, khi xác định kết quả kinh doanh:
 - Trường hợp kinh doanh bị lỗ, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Trường hợp kinh doanh có lãi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4212)

2. Hàng tháng (hoặc quý) khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4212)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

3. Khi báo cáo kết quả kinh doanh được thông qua, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Trường hợp khi báo cáo kết quả kinh doanh được phê duyệt, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhỏ hơn số đã nộp theo kế hoạch, số chênh lệch được kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

4. Khi trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

5. Xác định số quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

6. Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 416, 431

7. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết định của các bên góp vốn, hội đồng quản trị, đại hội cổ đông, hoặc quyết định của Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41122)

8. Xác định số lãi chia cho các bên góp vốn, cổ tức chia cho cổ đông, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3322)

9. Cuối năm, kế toán kết chuyển số thu nhập chưa phân phối năm nay sang thu nhập chưa phân phối năm trước, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4212)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (4211)

5.3.4. Kế toán các quỹ doanh nghiệp

5.3.4.1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành chủ yếu từ lợi nhuận để đầu tư phát triển, mở rộng kinh doanh, đầu tư chiều sâu, nghiên cứu khoa học và đào tạo nâng cao trình độ của nhân viên trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Kế toán quỹ đầu tư phát triển cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

- Quỹ đầu tư phát triển của tổ chức kinh doanh chứng khoán được hình thành từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp được sử dụng vào việc mở rộng, phát triển kinh

doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chỉ cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo.

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành và điều lệ hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của quỹ đầu tư phát triển, kế toán sử dụng tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Chi Quỹ đầu tư phát triển.

Bên Có:

- Quỹ đầu tư phát triển tăng do trích lập từ lợi nhuận kinh doanh.

Số dư bên Có: Số Quỹ đầu tư phát triển hiện có cuối kỳ.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ thu nhập kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

2. Cuối năm, khi báo cáo tài chính quyết toán năm được duyệt, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, kế toán tính số Quỹ đầu tư phát triển được trích lập thêm (nếu có) ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (Số được trích lập thêm)

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển (Số được trích lập thêm)

Trong trường hợp số tạm trích lập lớn hơn số được trích lập thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển (Số trích lập thừa)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (Số trích lập thừa)

3. Khi chi dùng Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm, xây dựng

TSCĐ đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đồng thời với việc gia tăng giá trị TSCĐ, kế toán kết chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (41122)

4. Khi chi tiêu thực hiện đề tài nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa dây truyền công nghệ phục vụ kế hoạch phát triển kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 111, 112, 334,...

Khi hoàn thành quyết toán chi tiêu vào Quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

Nợ TK 211, 213 (Nếu tạo thành TSCĐ)

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển (Nếu không tạo thành TSCĐ)

Có TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời, kết chuyển nguồn vốn (nếu

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (41122)

5. Khi chi tiêu cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo bằng Quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111, 112, 331,...

5.3.4.2. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính là quỹ doanh nghiệp được hình thành từ kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan. Quỹ dự phòng này, bao gồm:

- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ dự trữ theo điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Quỹ dự trữ bất thường.
- Quỹ dự trữ khác.

Kế toán quỹ dự phòng tài chính cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng đúng mục đích quy định theo chế độ tài chính hiện hành hoặc theo điều lệ của công ty. Chỉ được sử dụng Quỹ dự phòng tài chính trong trường hợp thật cần thiết để bù đắp lỗ kinh doanh hoặc duy trì hoạt động bình thường của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quyết định của các bên góp vốn, hoặc hội đồng quản trị, hoặc đại hội cổ đông.

- Hạch toán tăng, giảm Quỹ dự phòng tài chính phải theo đúng chế độ và phải theo dõi chi tiết từng loại dự phòng.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của quỹ dự phòng tài chính tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Ghi giảm Quỹ dự phòng tài chính.

Bên Có:

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Số dư Bên Có: Số Quỹ dự phòng tài chính hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 415, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4151 - Dự trữ pháp định:* Dùng để phản ánh các khoản trích lập theo luật định từ thu nhập sau thuế hàng năm.
- *Tài khoản 4152 - Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán:*

Dùng để phản ánh các khoản trích lập theo điều lệ hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- *Tài khoản 4153 - Dự trữ bất thường*: Dùng để phản ánh dự trữ bất thường của được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật (nếu có).

- *Tài khoản 4154 - Dự trữ khác*: Dùng để phản ánh các khoản dự trữ khác ngoài các khoản dự trữ nêu trên (nếu có).

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ thu nhập kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

2. Khi xử lý lỗ kinh doanh theo quyết định của các bên góp vốn, hoặc hội đồng quản trị, hoặc đại hội cổ đông, hoặc theo quy định của pháp luật, kế toán ghi giảm Quỹ dự phòng tài chính:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (lỗ kinh doanh)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

5.3.4.3. Kế toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới, chuyển giao công nghệ..., các tổ chức kinh doanh chứng khoán tất yếu dẫn đến sự dôi thừa lao động. Người lao động dôi thừa sẽ phải chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp khác, hoặc phải đào tạo nghề khác để chuyển sang làm việc tại lĩnh vực khác.

Để đảm bảo cuộc sống và giải quyết khó khăn trước mắt cho người lao động dôi thừa, các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải hình thành quỹ hỗ trợ người lao động trong trường hợp bị mất việc làm, quỹ này được gọi là Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Kế toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để trợ cấp cho người lao động có thời gian làm việc tại đơn vị đủ một năm trở lên bị mất việc làm và chỉ đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ, hoặc chuyển sang làm việc mới.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chỉ dùng để trợ cấp cho người lao động mất việc làm do lao động dôi ra vì thay đổi công nghệ, do liên doanh, do tái cơ cấu lại đơn vị...

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại các công ty chứng khoán, kế toán sử dụng tài khoản 416 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Chi trợ cấp người lao động mất việc làm;
- Chi đào tạo cho người lao động.

Bên Có:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tăng do trích lập từ lợi nhuận kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số dư Bên Có: Số Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm hiện có cuối kỳ

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, kế toán ghi:
Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

2. Chi trợ cấp cho người lao động mất việc làm, chi đào tạo chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 416 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Có TK 111, 112

5.3.4.4. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ thu nhập kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong đơn vị.

Kế toán quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản sau:

- Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo đúng quy định của quy chế tài chính và điều lệ hoạt động của đơn vị.

- TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi sau khi hoàn thành dùng vào hoạt động kinh doanh thì kế toán đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ và ghi giảm quỹ phúc lợi, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

- TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi sau khi hoàn thành phục vụ mục đích phúc lợi công cộng thì kế toán đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ và ghi giảm quỹ phúc lợi, ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ. Với các TSCĐ này khi sử dụng kế toán không trích khấu hao mà chỉ phản ánh giá trị hao mòn.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, kế toán sử dụng tài khoản 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản chi quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
- Giảm quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hình thành phục vụ cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi.

Bên Có:

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ thu nhập kinh doanh.

Số dư Bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 431, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311 - Quỹ khen thưởng:* Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm Quỹ khen thưởng

- *Tài khoản 4312 - Quỹ phúc lợi:* Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm Quỹ phúc lợi.

- *Tài khoản 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:* Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ thu nhập kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312)

2. Khi quyết toán năm được duyệt, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, kế toán tính số Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập thêm (nếu có), ghi:

Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (Số được trích lập thêm)

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312) (Số được trích lập thêm)

Trong trường hợp số tạm trích lập lớn hơn số được trích lập thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312) (Số trích lập thừa)

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối (Số trích lập thừa)

3. Khi tính tiền thưởng từ quỹ khen thưởng cho nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả cho nhân viên

4. Khi dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho nhân viên nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, các tổ chức từ thiện..., kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 111, 112

5. Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng bằng quỹ phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331...

Đồng thời, kết chuyển nguồn vốn theo các trường hợp sau:

+ Nếu TSCĐ được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4313)

6. Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho mục đích văn hóa, phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4313)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

7. Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho mục đích văn hóa, phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4313) (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Các bút toán khác hạch toán tương tự như việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu hỏi

1. Trình bày nội dung, nguyên tắc hạch toán các khoản nợ phải trả trong các công ty chứng khoán?
2. Trình bày nội dung, nguyên tắc hạch toán các khoản nguồn vốn chủ sở hữu trong các công ty chứng khoán?
3. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản vay ngắn hạn?
4. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu?
5. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản vay dài hạn?
6. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư?
7. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với trung tâm giao dịch chứng khoán?
8. Nội dung, nguyên tắc hạch toán và trình tự kế toán các khoản chênh lệch tỷ giá?
9. Nội dung và phương pháp hạch toán các khoản thu nhập chưa phân phối?
10. Nội dung và phương pháp hạch toán các quỹ doanh nghiệp trong các công ty chứng khoán?

Bài tập

Bài tập số 1: Tại một công ty chứng khoán M trong tháng 3 năm N có các tài liệu sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

1. Phiếu nhập kho số 10 ngày 5/3, công ty mua vật tư đã nhập kho theo giá mua chưa có thuế GTGT là 210.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán là công ty H.

2. Ngày 5/3, nhận được hóa đơn tiền điện số 32 ngày 20/2 của công ty điện lực về số tiền điện mà công ty phải trả trong tháng 2/N, số tiền 7.400 chưa bao gồm thuế GTGT 10%, công ty chưa thanh toán số tiền trên cho công ty điện lực.

3. Ngày 8/3, công ty xác định số phí phải trả cho trung tâm giao dịch chứng khoán là 12.000 (trong đó phí giao dịch mua chứng khoán là 4.000 và phí giao dịch bán chứng khoán là 8.000, công ty chưa thanh toán số tiền trên cho trung tâm giao dịch chứng khoán).

4. Ngày 10/3, công ty vay quỹ hỗ trợ thanh toán tại trung tâm giao dịch chứng khoán để thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán số tiền 120.000 (trong đó: vay từ phần đóng góp của công ty là 20.000 và số vay từ phần đóng góp của các thành viên khác là 100.000).

5. Ngày 15/3, công ty nhận được giấy báo có của ngân hàng (số 10) về số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do đại lý phát hành thực hiện, số tiền: 340.000.

6. Ngày 20/3, công ty chuyển tiền gửi ngân hàng để thanh toán số tiền điện tháng 2 cho công ty điện lực số tiền: 8.140, và đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng (số 15).

7. Ngày 28/3, trung tâm giao dịch chứng khoán thông báo khấu trừ từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty số tiền mà công ty đã vay quỹ hỗ trợ thanh toán để thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ngày 10/3, số tiền: 120.000.

8. Ngày 29/3, công ty tiến hành quyết toán với đại lý phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành do đại lý đã thực hiện, số tiền: 340.000.

9. Ngày 30/3, xác định số hoa hồng đại lý phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán, số tiền: 1.500.

10. Ngày 31/3, chuyển tiền gửi ngân hàng để thanh toán hoa hồng cho đại lý và đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng (số 20).

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ trên?
2. Ghi sổ nhật ký tháng 3/N các nghiệp vụ kinh tế trên?

Bài tập số 2: Tại một công ty chứng khoán M trong tháng 12 năm N có các tài liệu sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

1. Ngày 2/12 nhận được giấy báo Có của ngân hàng (số 25) Trung tâm giao dịch chứng khoán thanh toán cổ tức cho người sở hữu chứng khoán theo uỷ quyền, số tiền: 100.000.

2. Ngày 2/12 công ty tiến hành thanh toán cổ tức cho người sở hữu chứng khoán (thuộc khách hàng của công ty), số tiền 75.000 bằng tiền mặt (phiếu chi số 11).

3. Ngày 7/12/ công ty xác định số cổ tức trên số cổ phiếu thuộc sở hữu của công ty trong tổng số tiền nhận thanh toán hộ cổ tức mà trung tâm giao dịch chứng khoán đã chuyển cho công ty, số tiền 20.000.

4. Ngày 15/12 công ty chứng khoán chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chỉ định để chuẩn bị tham gia thanh toán giao dịch mua chứng khoán tự doanh, số tiền 350.000 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng số 36).

5. Ngày 16/12 ngân hàng chỉ định thông báo đã trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của

công ty vào tài khoản thanh toán bù trừ của TTGDCK để thanh toán giao dịch chứng khoán, số tiền: 300.000.

6. Ngày 20/12 TTGDCK thông báo, giá trị chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán sau khi thanh toán bù trừ mua chứng khoán do TTGDCK thực hiện là: 295.000.

7. Ngày 25/12 công ty chứng khoán tiến hành bán chứng khoán tự doanh, sau kết quả thanh toán bù trừ do TTGDCK thực hiện tổng số tiền mà công ty chứng khoán nhận được từ việc bán chứng khoán là 125.000, giá vốn của số chứng khoán mà công ty bán ra là 120.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ trên?
2. Ghi sổ nhậ ký chung tháng 2/N các nghiệp vụ kinh tế trên?

Bài tập số 3: Tại một công ty chứng khoán M trong tháng 12 năm N có các tài liệu sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

A. Số dư đầu tháng 12/N của một số tài khoản như sau:

1. TK 1112: 468.000 (TK 007: 30.000 USD)
2. TK 131: 231.000 (Công ty K công ty nợ chứng khoán số tiền 15.000 USD)
3. TK 331: 310.000 (Công ty chứng khoán nợ công ty Z số tiền nhận nợ là 20.000 USD)
4. TK 311: 777.500 (Vay ngắn hạn ngân hàng bằng ngoại tệ số tiền vay là 50.000 USD)

5. TK 1122 không có số dư

B. Trong tháng 12/N tại công ty phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 3/12 công ty sử dụng tiền mặt để thanh toán số nợ

công ty Z, số tiền 5.000 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.700 đồng/USD.

2. Ngày 7/12, công ty K chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiền nợ cho công ty chứng khoán, số tiền 10.000 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.800 đồng/USD.

3. Ngày 10/12, công ty chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiền mua TSCĐ theo giá mua 3.500 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.820 đồng/USD.

4. Ngày 15/12, công ty chuyển tiền mặt thanh toán số nợ cho công ty Z, số tiền 2.000 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.750 đồng/USD.

5. Ngày 20/12, công ty K chuyển tiền thanh toán số nợ còn lại cho công ty chứng khoán bằng tiền mặt, số tiền 5.000 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.850 đồng/USD.

6. Ngày 25/12, chi tiền mặt thanh toán nợ vay ngắn hạn cho ngân hàng, số tiền 18.000 USD, tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng Nhà nước công bố trong ngày là 15.800 đồng/USD.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ trên?
2. Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành, biết rằng tỷ giá do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính (ngày 31/12/N) là 15.810 đồng/USD?
3. Ghi sổ nhật ký chung tháng 12/N các nghiệp vụ kinh tế trên?

Chương 6

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

6.1.1. Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán

Tổ chức kinh doanh chứng khoán là những đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và có thể đảm nhận một hoặc nhiều nghiệp vụ chính:

- Nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho người đầu tư.
- Nghiệp vụ tư vấn đầu tư cho người đầu tư.
- Nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư.
- Nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.
- Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán cho người đầu tư.

Ngoài ra, tổ chức kinh doanh chứng khoán còn kinh doanh về vốn và hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chính và hoạt động khác, tổ chức kinh doanh chứng khoán thu được các khoản doanh thu và thu nhập khác, đồng thời cũng phải bỏ ra những khoản chi phí liên quan.

Doanh thu, thu nhập khác là tổng giá trị các lợi ích kinh tế

doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Doanh thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm: Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và thu lãi đầu tư (lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, lãi được chia từ việc tham gia góp vốn liên doanh).

Doanh thu kinh doanh chứng khoán là khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán tự doanh, khoản doanh thu cung cấp dịch vụ của các hoạt động dịch vụ chứng khoán (như thu phí môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, chiết khấu chứng khoán bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và các loại phí khác), doanh thu từ các hoạt động kinh doanh về vốn kinh doanh (lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi tỷ giá hối đoái, thu cho thuê sử dụng tài sản cố định, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin).

Tiền lãi: là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người sử dụng tiền, các khoản tương đương tiền hoặc các khoản nợ như: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, chiết khấu thanh toán,...

Cổ tức và lợi nhuận được chia là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch cung cấp dịch vụ khách hàng. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp

giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo khối lượng công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thuần được xác định bằng tổng doanh thu sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu.

Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Doanh thu, thu nhập khác và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Chi phí của Tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm: Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (như khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến thực hiện các dịch vụ chứng khoán, chi phí hoạt động tài chính, chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, chi phí khác), chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí ngoài hoạt động kinh doanh.

Chi phí được ghi nhận khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh chứng khoán và kết quả ngoài hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh chứng khoán là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả ngoài hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh và chi phí ngoài hoạt động kinh doanh.

6.1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh là những chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý của doanh nghiệp. Kế toán, với tư cách là công cụ của quản lý, cần phải thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động. Đồng thời, theo dõi và đơn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình kinh doanh của đơn vị, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

- Cung cấp thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

6.2. KẾ TOÁN DOANH THU

6.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nội dung của doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư: là khoản phí giao dịch chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho người đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán: là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (được ghi nhận khi nhận kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán).

- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư là khoản phí tổ chức kinh doanh chứng khoán được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư (tổ chức hoặc cá nhân) theo hợp đồng uỷ thác đầu tư phát sinh trong kỳ kế toán.

- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại

với tổ chức phát hành mà tổ chức kinh doanh chứng khoán được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư: là số phí tổ chức kinh doanh chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư: là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của người đầu tư, hoặc người uỷ thác đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm giao dịch chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

- Hoàn nhập các khoản trích trước: là khoản hoàn nhập các khoản trích trước không sử dụng hết vào cuối năm tài chính.

- Doanh thu về vốn kinh doanh gồm:

+ Thu lãi tiền gửi, thu cho vay vốn: là khoản lãi tiền gửi được hưởng trên số dư tài khoản của Tổ chức kinh doanh chứng khoán, hoặc lãi cho vay vốn theo thỏa thuận phát sinh trong kỳ kế toán.

+ Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

+ Lãi kinh doanh ngoại tệ: là khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán ra của ngoại tệ, ghi nhận doanh thu khi nghiệp vụ kinh tế đã hoàn thành phát sinh trong kỳ kế toán.

+ Thu khác: Thu từ kiểm kê tài sản thừa không xác định được chủ, thu được biếu tặng... phát sinh trong kỳ kế toán.

- Doanh thu cho thuê tài sản cố định, thu sử dụng thiết bị, sử

dụng thông tin là khoản thỏa thuận giữa người đầu tư và tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hợp đồng kinh tế, hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Chứng từ kế toán sử dụng để phản ánh doanh thu:

- Hóa đơn GTGT (01 - GTGT - 3LL).
- Bảng thanh toán chứng khoán đại lý (01 - BH).
- Bảng tổng hợp thanh toán chứng khoán đại lý (02 - BH).
- Bảng thanh toán hoa hồng đại lý bán chứng khoán phát hành (03 - BH).
- Bảng tổng hợp thanh toán hoa hồng phải trả cho đại lý bán chứng khoán (04 - BH).
- Bảng quyết toán chứng khoán bảo lãnh phát hành (05 - BH).
- Bảng tính phí giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán cho người đầu tư (06 - BH).
- Bảng tổng hợp tính phí giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán cho từng người đầu tư (07 - BH).
- Bảng tính phí lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán cho người đầu tư (08 - BH).
- Bảng tổng hợp tính phí lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán cho người đầu tư (09 - BH).

Để phản ánh doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, kế toán sử dụng TK 511 "Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán". Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ
- Kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán thuần để xác định kết quả.

Bên Có:

Các khoản doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán thực tế phát sinh (thu phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư, lãi bán chứng khoán tự doanh,...).

TK 511 không có số dư, có 9 tài khoản cấp 2 và một số tài khoản cấp 3, gồm:

- TK 511 - Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư.
- TK 5112 - Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán.
- TK 5113 - Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư.
- TK 5114 - Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.
- TK 5115 - Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư.
- TK 5116 - Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư.
- TK 5117 - Doanh thu Hoàn nhập các khoản trích trước.
- TK 5118 - Doanh thu về vốn kinh doanh.
- + TK 51182 - Thu lãi tiền gửi, cho vay vốn.
- + TK 51183 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.
- + TK 51184 - Thu lãi kinh doanh ngoại tệ.
- + TK 51188 - Thu khác.
- + TK 5119 - Thu cho thuê sử dụng tài sản cố định, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin.

Ngoài ra còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như TK 111, TK 112, TK 114, TK 333,...

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu về doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán:

1) Doanh thu môi giới chứng khoán của người đầu tư được tính trên giá trị giao dịch mua, bán chứng khoán cho người đầu tư

và tỷ lệ phí theo quy định, hoặc theo thỏa thuận vào cuối mỗi tháng, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 113 (1141, 1142) - Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5111)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có)

2. Hoạt động tự doanh chứng khoán có lãi:

2a) Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện, kế toán ghi theo giá bán:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK (1181)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm giao dịch chứng khoán

2b) Đồng thời, xác định doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của TTGDCK:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK (giá bán)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh (theo giá gốc)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5112 - lãi)

2c) Tổ chức kinh doanh chứng khoán vừa là hoạt động mua và bán chứng khoán tự doanh, nếu bán chứng khoán có lãi đồng thời mua chứng khoán, số tiền bán lớn hơn chứng khoán mua vào:

Nợ TK 121, 221 (giá trị chứng khoán mua vào)

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK (1181) (số tiền bán chứng khoán thực nhận theo kết quả thanh toán bù trừ)

Có TK 351 - Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK (số thực thu tiền theo kết quả thanh toán bù trừ)

Có TK 511 (5112) (lãi bán chứng khoán)

3) Đối với hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư.

Khi xác định doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng uỷ thác đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5113)

4) Đối với hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

a) Nếu xác định phí bảo lãnh phát hành chứng khoán được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Căn cứ "bảng quyết toán chứng khoán bảo lãnh phát hành", kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 114 - Tiền gửi của người đầu tư về GDCK

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù GDCK

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có)

b) trường hợp xác định chiết khấu chứng khoán phát hành được hưởng trên số chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền theo tổ chức với tổ chức phát hành.

- Nếu tổ chức phát hành chứng khoán đồng ý thanh toán khoản chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán từ tài khoản tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán do tổ chức kinh doanh chứng khoán quản lý khi chuyển tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Đồng thời, tổ chức kinh doanh chứng khoán xác định doanh thu bảo lãnh phát hành trên số chiết khấu phát hành được hưởng khi quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán, căn cứ "Bảng quyết toán chứng khoán bảo lãnh phát hành", kế toán ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSSN (3331 - nếu có)

c) Xác định hoa hồng đại lý được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao dịch đại lý phát hành chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 114, 118, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSSN (3331 - nếu có)

5) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư theo hợp đồng, hoặc theo thỏa thuận:

Nợ TK 111, 112, 114, 118, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5115)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSSN (3331 - nếu có)

6) Xác định doanh thu phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư hoặc người uỷ thác đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 114, 118, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5116)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSSN (3331 - nếu có)

7) Hoàn nhập các khoản trích trước không sử dụng hết vào mỗi năm tài chính:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (5117)

8) Doanh thu về vốn kinh doanh:

a) Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (51182)

b) Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị đang hoạt động:

+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi mua vật tư, tài sản cố định, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 211, 213, 631, 642, 133,... (ghi theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 111 (1112), TK 112 (1122): (Ghi theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (51183)

+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giao dịch thanh toán nợ phải trả:

Nợ TK 311, 315, 331, 332, 337,... (theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 111 (1112), TK 112 (1122): (Ghi theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (51183)

+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giao dịch thanh toán nợ phải thu:

Nợ TK 111 (1112), TK 112 (1122): (theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 131, 136, 138 (theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động KDCK (51183)

+ Cuối năm tài chính, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch ghi qua TK 413 (4131), bù trừ số Bên Nợ và Bên Có của TK 4131 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính", số lãi tỷ giá hối đoái ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái... (4131)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh (5118)

- Lãi kinh doanh ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112), TK 112 (1122): (theo tỷ giá bán)

Có TK 111 (1112), TK 112 (1122): (theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 511 (51184): (Phần lãi)

- Trường hợp lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) mọi khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi qua TK 4132 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn XD CB" khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số Bên Nợ và số Bên Có TK 4132), nếu lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 (4132)

Có TK 511 (5118): Nếu tính hết vào một kỳ

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện: nếu phân bổ dần

Từng kỳ phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái (phân bổ trong thời gian tối đa 5 năm).

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (5118)

- Trường hợp cơ sở ở nước ngoài, khi hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập để tổng hợp vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính hạch toán qua TK 4133 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính". Tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính, nếu lãi ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái... (4133)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (5118)

9) Doanh thu cho thuê tài sản, thu sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin:

a) Trường hợp cho thuê hoạt động:

- Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo kỳ:

Nợ TK 131, 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (51185)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

- Trường hợp thu trước tiền cho thuê hoạt động nhiều kỳ:

+ Khi nhận tiền trả trước về hoạt động cho thuê tài sản nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN (3331)

+ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (51185)

+ Nếu hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN (3331)

Có TK 111, 112

b) Trường hợp cho thuê tài sản cố định theo phương thức thuê tài chính cho người uỷ thác đầu tư (nếu có).

- Phản ánh giá trị TSCĐ cho thuê tài chính:

Nợ TK 228 (theo giá trị thực tế TSCĐ đầu tư cho thuê do hai bên đánh giá)

Nợ TK 214 (giá trị hao mòn)

Nợ TK 412 (phần chênh lệch giá trị còn lại lớn hơn giá đánh giá lại)

Có TK 211 (theo nguyên giá TSCĐ)

Có TK 412 (phần chênh lệch giá trị còn lại lớn hơn giá đánh giá lại)

- Định kỳ phản ánh số tiền thu về đầu tư cho thuê

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (51185)

10) Giá trị tài sản được biếu tặng, tài trợ:

Nợ TK 152, 211,...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (51188)

11) Giá trị tài sản kiểm kê phát hiện thừa không xác định được chủ:

Nợ TK 338 (3381),...

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (51188)

12) Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với tổ chức kinh doanh chứng khoán bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, khoản tiền nộp phạt thu được, ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Nợ TK 344 (nếu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK (5119)

13) Cuối kỳ, kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK

Có TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

14) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

6.2.2. Kế toán thu lãi đầu tư

Khoản thu lãi đầu tư gồm: thu lợi tức cổ phiếu, thu lãi trái phiếu, và thu từ hoạt động góp vốn liên doanh.

Để phản ánh khoản thu lãi đầu tư, kế toán sử dụng TK 513 "Thu lãi đầu tư". Nội dung, kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ:

Kết chuyển thu lãi đầu tư để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Bên Có:

Thu lãi đầu tư phát sinh.

TK này không có số dư và được mở chi tiết 3 TK cấp 2:

- TK 5131 - Thu lợi tức cổ phiếu.
- TK 5132 - Thu lãi trái phiếu.
- TK 5133 - Thu từ hoạt động góp vốn liên doanh.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến thu lãi đầu tư:

1. Khi xác định lãi đầu tư được hưởng:

Nợ TK 111, 112, 138, 332,...

Có TK 513 - Thu lãi đầu tư

2. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán có khoản cổ tức được hưởng trước 12 tháng, hoặc lãi trái phiếu được hưởng trước một kỳ trả lãi thì khoản thu nhập này phải tính trừ vào trị giá chứng khoán mua vào:

Nợ TK 332 (3321 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh

3. Cuối kỳ, kết chuyển lãi đầu tư để xác định kết quả:

Nợ TK 513 - Thu lãi đầu tư

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

6.2.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp cho người đầu tư, người uỷ thác đầu tư.

Để phản ánh khoản giảm trừ doanh thu, kế toán sử dụng thẻ kỹ XX 532 - "Các khoản giảm trừ doanh thu". Nội dung, kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu thực tế phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần.

TK này không có số dư.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ doanh thu ngoài hóa đơn bán hàng mà đơn vị đã cung cấp cho khách hàng. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản chiết khấu thanh toán mà đơn vị đã thực hiện cho khách hàng.

Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu, ghi:

Nợ TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Có TK 111, 112, 131,...

Cuối kỳ, kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK

Có TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

6.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ

6.3.1. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Nội dung của chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Chi phí môi giới chứng khoán của người đầu tư: là khoản phí giao dịch chứng khoán tính trên khối lượng chứng khoán môi giới mà tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực hiện phải trả cho Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán: gồm khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, phí lưu ký chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn ở Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh cho người uỷ thác đầu tư mà theo thỏa thuận trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư mà tổ chức kinh doanh chứng khoán phải chịu như phí giao dịch, phí lưu ký chứng khoán uỷ thác đầu tư (nếu có), phí tư vấn đầu tư, phí thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin,... kể cả lỗ bán chứng khoán uỷ thác đầu tư.

- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, gồm: chi phí thực hiện việc bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán...

- Chi phí tư vấn đầu tư và đầu tư chứng khoán cho người đầu

tư là chi phí mà tổ chức kinh doanh chứng khoán phải trả cho tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư của đơn vị.

- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư: là khoản chi phí lưu ký chứng khoán của người đầu tư phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán về lưu ký chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán...

- Chi phí về khoản dự phòng, chi phí trích trước: gồm khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn, dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản trích trước về rủi ro thanh toán giao dịch, trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Chi phí về vốn kinh doanh: gồm lãi trái phiếu, lãi tiền vay, chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí khác.

- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán: là các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán (không bao gồm những khoản chi phí quản lý chung) như: chi phí nhân viên trực tiếp, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác (kể cả chi phí thành viên mà tổ chức kinh doanh chứng khoán phải nộp cho TTGDCK),... liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán tự doanh.

Để phản ánh chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, kế toán sử dụng TK 631 "chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán". Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ: Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán thực tế phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả kinh doanh.

TK 631 không có số dư và được mở chi tiết 9 tài khoản cấp 2:

- TK 6311 - Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư.
- TK 6312 - Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán.
- TK 6313 - Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư.

- TK 6314 - Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

- TK 6315 - Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư.

- TK 6316 - Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư.

- TK 6317 - Chi phí dự phòng, trích trước.

- TK 6318 - Chi phí về vốn kinh doanh.

- + TK 63181 - Trả lãi trái phiếu.

- + TK 63182 - Trả lãi tiền vay.

- + TK 63183 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái.

- + TK 63184 - Lỗ kinh doanh ngoại tệ.

- + TK 63188 - Chi phí khác.

- TK 6319 - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán

- + TK 63191 - Chi phí nhân viên trực tiếp.

- + TK 63192 - Chi phí vật liệu.

- + TK 63193 - Chi phí công cụ, đồ dùng.

- + TK 63194 - Chi phí khấu hao TSCĐ.

- + TK 63195 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- + TK 63198 - Chi phí bằng tiền khác.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán:

1. Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư: khi xác định phí phí giao dịch chứng khoán của người đầu tư phải trả cho TTGDCK tính trên giá trị giao dịch chứng khoán cho người đầu tư và tỷ lệ theo quy định, hoặc theo thỏa thuận vào cuối mỗi tháng, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động KDCK (6311)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán (3311)

2. Đối với hoạt động tự doanh chứng khoán

a) Khi phát sinh lỗ bán chứng khoán tự doanh:

Nợ TK 351 - Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK

Nợ TK 631 (6312) (Chênh lệch lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Chứng khoán tự doanh (theo giá vốn)

b) Phí giao dịch chứng khoán tính trên khối lượng chứng khoán tự doanh bán ra, phí lưu ký chứng khoán của chứng khoán tự doanh, chứng khoán đầu tư dài hạn phải trả TTGDCK khi thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6312)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 118 (1181), 331 (3311)

3. Đối với hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư: Khi xác định chi phí liên quan đến hoạt động quản lý danh mục cho người uỷ thác đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng uỷ thác đầu tư, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6313)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán (3311)

4. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6314)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 (3313) 111, 112

5. Phí đầu tư chứng khoán cho người đầu tư theo hợp đồng hoặc thỏa thuận:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6315)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3311)

6. Phí lưu ký chứng khoán của người đầu tư, hoặc người uỷ thác đầu tư phải trả TTGDCK tính trên số chứng khoán gửi lưu ký thuộc sở hữu của những người đầu tư này tại TTGDCK theo tỷ lệ quy định xác định vào cuối tháng, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6316)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 (3311)

7. Chi phí dự phòng, trích trước

a) Chi phí dự phòng

Vào cuối năm tài chính, tính số trích lại dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn, dự phòng nợ phải thu khó đòi cho năm tài chính tiếp theo.

- Nếu số trích lập dự phòng cho năm tài chính tiếp theo của từng khoản trích lập dự phòng lớn hơn số dư tương ứng của TK 129, TK 139, TK 229, tiến hành trích lập bổ sung dự phòng theo số chênh lệch:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6317)

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

- Nếu số trích lập dự phòng cho năm tài chính tiếp theo của từng khoản trích lập dự phòng nhỏ hơn số dư tương ứng của

TK 129, TK 139, TK 229, tiến hành hoàn nhập dự phòng theo số chênh lệch:

Nợ TK 129, 139, 229

Có TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6317)

- Trường hợp khoản phải thu khó đòi phải xử lý, khi xóa nợ:

Nợ TK 139 (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 415: Quỹ dự phòng tài chính (nếu dự phòng chưa đủ hoặc chưa trích lập dự phòng)

Nợ TK 631 (6317)

Có TK 131, 138,...

b) Trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích dự phòng về rủi ro thanh toán theo quy định, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (6317)

Có TK 335 - Chi phí trả trước

8. Chi phí tiền vay

a) Lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 241: phần chi phí lãi vay được vốn hóa

Nợ TK 631 (63182) phần chi phí lãi vay không được vốn hóa

Có TK 111, 112, 118, 331,...

b) Trường hợp đơn vị phát hành trái phiếu dài hạn

- Khi phát hành trái phiếu dài hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 3432 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

- Trả lãi trái phiếu định kỳ:

Nợ TK 241 (phần được vốn hóa)

Nợ TK 631 (63181) phần không được vốn hóa

Có TK 111, 112,...

- Phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 631 (63181) - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

- Phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 631 (63181) - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

c) Trường hợp lãi vay trả trước cho nhiều kỳ

- Khi chi trả tiền lãi liên quan nhiều kỳ:

Nợ TK 142, 246

Có TK 111, 112,...

- Phân bổ chi phí lãi vay từng kỳ:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 631 (63182)

Có TK 142, 246

d) Trường hợp chi phí lãi vay trả sau:

- Từng kỳ trích trước chi phí lãi vay:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 631 (63182) - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Khi chi trả lãi vay:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 111, 112,...

e) Trường hợp thuê tài chính tài sản cố định, trả lãi từng kỳ:

Nợ TK 631 (63182) - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

Có TK 111, 112,...

9. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

a) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị đang hoạt động.

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi mua vật tư, tài sản cố định, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 211, 213, 631, 642, 133, (ghi theo tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 631 (63183): (phần lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ)

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giao dịch thanh toán nợ phải trả:

Nợ TK 311, 315, 331, 332, 337,... (theo tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 631 (63183)

Có TK 111 (1112), 112 (1122): (theo tỷ giá ghi sổ)

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giao dịch thanh toán nợ phải thu:

Nợ TK 631 (63183)

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122): (Theo tỷ giá giao dịch)

Có TK 131, 138,... (theo tỷ giá ghi sổ)

- Cuối năm tài chính, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi qua TK 4131, xử lý chênh lệch nếu lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 631 (63183)

Có TK 413 (4131)

- Lỗ kinh doanh ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121): (theo tỷ giá bán)

Nợ TK 631 (63184)

Có TK 111 (1112), 112 (1122): (Theo tỷ giá ghi sổ)

b) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động XDCB (giai đoạn trước hoạt động), mọi khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi qua TK 4132, khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) kết chuyển chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, nếu lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 631 (6318): (Nếu tính hết vào 1 kỳ)

Nợ TK 246 (nếu tính vào nhiều kỳ)

Có TK 413 (4132)

Từng kỳ phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 631 (6318)

Có TK 246 - Tài sản dài hạn khác

c) Trường hợp có cơ sở ở nước ngoài, tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính, nếu lỗ ghi:

Nợ TK 631 (63183)

Có TK 413 (4133)

10. Chi phí thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin thực tế phát sinh:

Nợ TK 631 (6318)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 118, 331,...

11. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán cho thuê hoạt động tài sản cố định, trích khấu hao tài sản cố định cho thuê hoạt động:

Nợ TK 631 (6318)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

12. Các khoản thiếu hụt trong kiểm kê tài sản thực tế phát sinh tính vào chi phí:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63188)

Có TK 111, 112, 138 (1381),...

13. Khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với khách hàng:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63188)

Có TK 111, 112, ,...

Có TK 144, 244

14. Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trong kỳ

a) Chi phí nhân viên trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ

- Tiền lương, tiền công thực tế phải trả:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63191)

Có TK 334 - Phải trả CNV (3341, 3342)

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành:

Nợ TK 334 (phần trừ vào thu nhập nhân viên)

Có TK 631 (63191): (phần tính vào chi phí)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)

b) Chi phí vật liệu văn phòng cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63192)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 331

c) Chi phí công cụ, đồ dùng cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63193)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 153 (loại phân bổ 100%)

Có TK 142, TK 246 (loại CCDC phân bổ dần)

d) Chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63194)

Có TK 214 (2141, 2142, 2143)

e) Chi phí dịch vụ mua ngoài cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63195)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

g) Định kỳ, tiến hành phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63195)

Có TK 246 - Tài sản dài hạn khác

h) Chi phí bằng tiền khác cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK (63198)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112

15. Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

6.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí liên quan đến quản lý chung của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Nội dung của chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí nhân viên bộ phận quản lý: gồm tiền lương phải trả, và khoản trích theo lương của nhân viên phân tính vào chi phí.
- Chi phí vật liệu văn phòng: là chi phí vật liệu xuất dùng cho hoạt động quản lý chung của đơn vị.
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: là chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng xuất dùng cho hoạt động quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Thuế, phí và lệ phí tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi mua các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ,... không thuộc TSCĐ và các khoản chi khác mua ngoài phục vụ cho hoạt động chung của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chi phí bằng tiền khác: là các chi phí bằng tiền chi cho hoạt động quản lý của tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngoài các chi phí đã kể trên, như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe,...

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh các chi phí quản lý chung của tổ chức kinh doanh chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- + Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu có).

+ Kết chuyển chi phí quản lý chung của tổ chức kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 không có số dư và có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6421 - Chi phí nhân viên
- TK 6422 - Chi phí vật liệu
- TK 6423 - Chi phí công cụ, đồ dùng
- TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác.

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Chi phí nhân viên quản lý phát sinh trong kỳ:

- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành:

Nợ TK 334 (phần trừ vào thu nhập người lao động)

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6421)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

2. Chi phí vật liệu văn phòng cho hoạt động quản lý chung:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152, 111, 112, 331

3. Chi phí công cụ, đồ dùng cho hoạt động quản lý chung

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6423)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 153, 111, 112, 331

Có TK 142, TK 246

4. Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động quản lý:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

5. Thuế, phí, lệ phí phải nộp tính vào chi phí quản lý như thuế môn bài, thuế nhà đất,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động quản lý như tiền điện thoại, fax, điện, nước,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6427)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

7. Định kỳ phân bổ chi phí có liên quan đến kỳ hoạt động vào chi phí quản lý:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 142, TK 246

8. Chi phí bằng tiền khác cho hoạt động quản lý như chi tiếp khách,... ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (6428)

Có TK 111, 112,...

9. Các khoản làm giảm chi phí quản lý

Nợ TK 111, 112, 152...

Có TK 642 - Chi phí QLDN

10. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí QLDN

6.4. KẾ TOÁN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Nội dung thu nhập và chi phí ngoài hoạt động kinh doanh:

Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ.
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra,...

Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh, gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Các khoản tiền bị phạt.
- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hay bỏ sót khi vào sổ,...

Để phản ánh thu nhập và chi phí ngoài hoạt động kinh doanh, kế toán sử dụng:

TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh.

TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh.

Kết cấu cơ bản của TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh.

Bên Nợ: Kết chuyển thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả.

Bên Có: Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh phát sinh TK 711 không có số dư, và có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 7111 - Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- TK 7112 - Thu bảo hiểm về đền bù tổn thất tài sản

- TK 7113 - Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý
- TK 7118 - Thu nhập khác

Kết cấu cơ bản của TK 811:

Bên Nợ: Chi phí từ hoạt động kinh doanh phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

TK 811 không có số dư, và có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 8111 - Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- TK 8112 - Tổn thất tài sản có bảo hiểm
- TK 8118 - Chi phí khác

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ liên quan thu nhập và chi phí ngoài hoạt động kinh doanh:

1. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh phát sinh:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

2. Thanh lý tài sản cố định

a) Ghi giảm tài sản cố định:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh (phần giá trị còn lại)

Có TK 211, TK 213: (theo nguyên giá)

b) Chi phí liên quan thanh lý TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152,...

c) Thu nhập thanh lý tài sản cố định:

Nợ TK 111, 112, 152,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế GTGT phải nộp (3331 - nếu có)

3. Nhượng bán tài sản cố định

a) Nhượng bán tài sản cố định thông thường

- Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Có TK 211, TK 213 (nguyên giá)

- Chi phí nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112,...

- Thu nhập nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 333 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

b) Trường hợp bán TSCĐ, sau đó thuê lại tài sản theo phương thức thuê tài chính:

- Ghi giảm tài sản cố định:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 246 (chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại) - Lỗ

Có TK 211 (theo nguyên giá)

- Thu bán tài sản cố định:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 3387 (chênh lệch giá bán lớn hơn TGCL) - Lãi

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (theo nguyên giá)

- Trong suốt quá trình thuê lại tài sản, phân bổ phần lãi hoặc lỗ bán tài sản vào từng kỳ:

+ Phân bổ lỗ bán TSCĐ vào từng kỳ:

Nợ TK 631, 642

Có TK 246 - Tài sản dài hạn khác

+ Phân bổ lãi bán TSCĐ vào từng kỳ:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 631, TK 642

c) Trường hợp bán TSCĐ, sau đó thuê lại tài sản theo phương thức thuê hoạt động

- Nếu bán TSCĐ với giá bán thấp hơn hoặc bằng giá trị hợp lý của TSCĐ, ghi nhận như trường hợp nhượng bán TSCĐ thông thường.

- Nếu giá bán TSCĐ thấp hơn giá trị hợp lý của TSCĐ và giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường, ghi nhận như trường hợp bán TSCĐ và thuê lại TSCĐ theo phương thức thuê tài chính.

- Nếu giá bán lớn hơn giá trị hợp lý tài sản cố định:

+ Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

+ Thu bán tài sản cố định:

Nợ TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 3387 (chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN

+ Định kỳ phân bổ hai phần chênh lệch giữa bán lớn hơn giá trị hợp lý trong suốt quá trình thuê TSCĐ:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 631, 642

4. Khi thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

5. Khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 111, 112, 338,...

6. Tổn thất tài sản có bảo hiểm phát sinh:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 152, 211, 138,...

Khi thu bảo hiểm về đền bù tổn thất tài sản:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

7. Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh khác phát sinh:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 111, 112, 141,...

8. Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

9. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

6.5. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Để kế toán nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh, kế toán sử

dụng TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh". Nội dung, kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Bên Nợ:

- Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Thu lãi đầu tư trong kỳ.
- Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ.

TK 911 không có số dư.

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

1. Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh CK

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2. Cuối kỳ, kết chuyển khoản thu lãi đầu tư để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 513 - Thu lãi đầu tư

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

3. Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 711 - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

4. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh CK

5. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí QLDN

6. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí ngoài hoạt động kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí hoạt động kinh doanh

7. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ:

Nếu lãi: Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Nếu lỗ: Nợ TK 421 - Thu nhập chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

6.6. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ GIAO DỊCH Ở TTGDCK VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

Để kế toán kết quả giao dịch ở TTGDCK và kết quả giao dịch của công ty, kế toán sử dụng các tài khoản:

- TK 921 - "Xác định kết quả giao dịch ở TTGDCK": dùng để phản ánh quan hệ giao dịch mua, bán chứng khoán tự doanh và của người đầu tư do Tổ chức kinh doanh chứng khoán đã được thực hiện tại TTGDCK.

- TK 922 "Xác định kết quả giao dịch của công ty": để phản ánh kết quả giao dịch mua, bán chứng khoán do Tổ chức kinh doanh chứng khoán đã được thực hiện tại TTGDCK, gồm: các giao dịch mua, bán chứng khoán của công ty và của người đầu tư.

Kết cấu các tài khoản:

- TK 921 "Xác định kết quả giao dịch ở TTGDCK".

- **Bên Nợ:** Nhận thông báo của TTGDCK về kết quả giao dịch mua, bán chứng khoán của Tổ chức kinh doanh chứng khoán đã hoàn thành, gồm kết quả mua, bán chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán và người đầu tư.

- **Bên Có:** Nhận và chuyển các lệnh mua, bán chứng khoán của người đầu tư, hoặc chứng khoán tự doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán về TTGDCK.

Tài khoản này không có số dư.

TK 922 "Xác định kết quả giao dịch của công ty".

- **Bên Nợ:** Nhận và chuyển các lệnh mua, bán chứng khoán của người đầu tư, hoặc của tổ chức kinh doanh chứng khoán đối với chứng khoán tự doanh về TTGDCK.

- **Bên Có:** Nhận thông báo của TTGDCK về kết quả giao dịch mua, bán chứng khoán đã hoàn thành, gồm kết quả mua, bán chứng khoán tự doanh và chứng khoán của người đầu tư.

TK 922 không có số dư, và có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 9221 - Xác định kết quả giao dịch của công ty.

- TK 9222 - Xác nhận kết quả giao dịch của người đầu tư.

- TK 9223 - Xác nhận kết quả giao dịch của người uỷ thác đầu tư.

Giá trị khối lượng chứng khoán mua, bán của tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực hiện tại TTGDCK được phản ánh Bên Nợ TK 921 là căn cứ để xác định phí giao dịch phải trả cho TTGDCK.

Giá trị khối lượng chứng khoán mua, bán của người đầu tư do tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực hiện phản ánh Bên Nợ TK 922 là căn cứ để tính phí giao dịch phải thu đối với người đầu tư.

- Khi nhận thông báo của TTGDCK về kết quả giao dịch mua,

bán chứng khoán đã hoàn thành, gồm: kết quả mua bán chứng khoán tự doanh và của người đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 922 (9221, 9222, 9223)

Có TK 921 - Xác định kết quả giao dịch ở TTGDCK

- Khi nhận và chuyển các lệnh mua, bán chứng khoán của người đầu tư, hoặc của tổ chức kinh doanh chứng khoán đối với chứng khoán tự doanh về TTGDCK, kế toán ghi:

Nợ TK 921 - Xác định kết quả giao dịch ở TTGDCK

Có TK 922 (9221, 9222, 9223)

CÂU HỎI

1. Phân tích nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán
2. Nội dung của kế toán doanh thu chứng khoán, trình tự kế toán doanh thu chứng khoán và cho ví dụ minh họa
3. Nội dung chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán và chi phí hoạt động ngoài kinh doanh chứng khoán. Phương pháp kế toán và cho ví dụ minh họa
4. Phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh chứng khoán và kết quả hoạt động ngoài kinh doanh chứng khoán, cho ví dụ minh họa về trình tự kế toán các nghiệp vụ cụ thể

BÀI TẬP

Trích một số nghiệp vụ tháng 12/N tại công ty chứng khoán Hải Hà:

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Hoạt động môi giới chứng khoán	
	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	1.750.000

STT	Diễn giải	Số tiền
	- Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	1.600.000
2	Hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư:	
	- Doanh thu	450.000
	- Chi phí	380.000
3	Đại lý phát hành chứng khoán	
	- Doanh thu	250.000
	- Chi phí	200.000
4	Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
	- Doanh thu	175.000
	- Chi phí	140.000
5	Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	
	- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000
	- Đối với TSCĐ dùng cho quản lý chung	5.000
6	Bán chứng khoán tự doanh	
	- Giá bán	22.000
	- Giá gốc	18.000
7	Khách hàng thanh toán tiền mặt nhập quỹ 1000 USD (tỷ giá ghi sổ: 15.650 đ/USD; tỷ giá giao dịch: 15.700 đ/USD)	
8	Thanh lý một tài sản cố định:	
	- Nguyên giá TSCĐ	100.000
	- Khấu hao lũy kế	80.000
	- Thu thanh lý bằng tiền mặt	30.000

STT	Diễn giải	Số tiền
9	Thu lãi:	
	- Lãi tiền gửi	10.000
	- Lãi cho vay	115.000
	- Lợi tức cổ phiếu	125.000
	- Kết quả được chia từ việc tham gia góp vốn liên doanh	218.000
10	Chi phí lãi tiền vay	32.000
11	Tiền lương thực tế phải trả	
	- Nhân viên trực tiếp kinh doanh chứng khoán	180.000
	- Nhân viên quản lý	30.000
12	Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn theo quy định	
13	Chi phí khấu hao:	
	- TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	80.000
	- TSCĐ dùng cho hoạt động quản lý chung	30.000
14	Chi phí khác	
	- Liên quan trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	50.000
	- Liên quan hoạt động quản lý chung	20.000
15	Tính số trích lập dự phòng cho năm N + 1	
	- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	50.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn	55.000

Yêu cầu: Tính toán, định khoản các nghiệp vụ trên (kể cả kết chuyển xác định kết quả kinh doanh).

Tài liệu bổ sung:

- Số dư một số tài khoản.

+ TK 139: 60.000.000 đồng.

+ TK 229: 40.000.000 đồng.

+ TK 111 (1112): 156.800.000 đồng (số lượng: 10.000 USD)

+ TK 112 (1122): 3.120.000.000 đồng (số lượng: 20.000 USD)

+ TK 131 phần có gốc ngoại tệ: 156.200.000 đồng (số lượng: 10.000 USD)

+ TK 331 phần có gốc ngoại tệ: 468.300.000 đồng (số lượng: 30.000 USD)

- Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng cho ngày 31-12-N là 15.650 đồng/1 USD.

Chương 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1.1. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là hình thức truyền tải và cung cấp thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán là phương pháp tổng hợp số liệu từ các số kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động, sử dụng vốn trong một thời kỳ nhất định.

Đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của các tổ chức kinh doanh chứng khoán là những người bên trong và bên ngoài. Các đối tượng này, có lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp với đơn vị, bao gồm: các nhà quản lý doanh nghiệp, các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước và các đối tượng khác.

Hệ thống báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động, đánh giá thực trạng tài chính của đơn vị trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh hoặc quyết định đầu tư.

Đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh là những đối tượng bên trong hoặc bên ngoài, có lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp. Các đối tượng này đòi hỏi các thông tin trong báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán phải được cung cấp một cách kịp thời, đầy đủ về mỗi khía cạnh của hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Thông tin về tình hình tài chính: Tình hình tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán chịu sự ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do đơn vị kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng thích ứng phù hợp với môi trường kinh doanh.

- Thông tin về tình hình kinh doanh: Trên các báo cáo tài chính trình bày các thông tin về tình hình kinh doanh của đơn vị, đặc biệt là thông tin về tính sinh lợi, thông tin về tình hình biến động trong hoạt động kinh doanh. Các thông tin này giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà đơn vị có thể kiểm soát trong tương lai để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn tiền trên cơ sở hiện có và việc đánh giá hiệu quả các nguồn lực bổ sung mà đơn vị có thể sử dụng.

- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính: Những thông tin này rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Như vậy, báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng ra quyết định kinh tế phù hợp, cụ thể:

- Với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung

cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, cũng như tình hình, kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Từ đó, đề ra được các giải pháp, các quyết định phù hợp, kịp thời cho sự phát triển của đơn vị trong tương lai.

- Với các cơ quan quản lý chức năng: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính nói chung, các chế độ, thể lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Với các đối tượng sử dụng khác:

- + Với các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin về các rủi ro tiềm tàng, về tình hình tài chính, khả năng phát triển... của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Từ đó giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp.

- + Với các chủ nợ: Cung cấp thông tin giúp họ đánh giá được khả năng thanh toán, khả năng thu hồi các khoản nợ, khả năng tài chính và khả năng kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Từ đó, đưa ra các quyết định phù hợp với các khoản tín dụng đã và sẽ cung cấp.

- + Với các cổ đông và nhân viên của tổ chức kinh doanh chứng khoán: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin giúp họ đánh giá khả năng trả cổ tức, khoản chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp và triển vọng phát triển...

Để đạt được mục đích trên, báo cáo tài chính trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo độ tin cậy, trình bày trung thực và khách quan, đúng mẫu biểu quy định, và đảm bảo tính pháp lý của báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo phải được lập theo đúng nội dung,

trình tự và phương pháp quy định thống nhất để đảm bảo khả năng so sánh được số giữa số liệu thực và số liệu kế hoạch - dự toán, giữa số liệu của các kỳ khác nhau...

- Số liệu phản ánh trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu, thực sự hữu ích và thuận tiện cho người sử dụng thông tin, đáp ứng được yêu cầu và mục đích của họ.

- Báo cáo tài chính phải phản ánh tổng quát, đầy đủ thông tin có liên quan đến tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Báo cáo tài chính phải được lập và gửi đúng hạn quy định cho từng báo cáo.

7.1.2. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo các yêu cầu đối với báo cáo tài chính và theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", việc lập báo cáo tài chính trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản sau:

1. Hoạt động liên tục: Khi lập báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là đơn vị đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong một tương lai gần, trừ khi có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Khi đánh giá khả năng hoạt động liên tục, nếu biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến sự kiện hoặc các kinh doanh có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị thì những điều không chắc chắn đó phải được trình bày trong báo cáo tài chính.

Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để

lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho đơn vị không được coi là hoạt động liên tục.

2. Cơ sở dồn tích: Báo cáo tài chính phải được lập theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

3. Nguyên tắc nhất quán: Theo nguyên tắc này, việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về tính chất hoạt động hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Nguyên tắc này cũng yêu cầu, khi có sự thay đổi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp: Nguyên tắc này yêu cầu, từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác thông tin đó, sẽ làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, nó được tập hợp với các khoản mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Đơn vị cũng không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

5. Nguyên tắc bù trừ: Nguyên tắc này yêu cầu, các khoản mục tài khoản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán cụ thể quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán cụ thể;
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

6. Nguyên tắc có thể so sánh: Nguyên tắc này yêu cầu, các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán và phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin

so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi trong cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được). Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải trình bày rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

7.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp, Thông tư số 89/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán đợt một và Thông tư số 105/2003/TT-BTC hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán đợt hai thì hệ thống báo cáo tài chính của các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm các biểu sau:

1. Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 - CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 - CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 - CTCK)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 - CTCK)

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính, yêu cầu chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể quy định thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Tất cả các tổ chức kinh doanh chứng khoán, có đầy đủ tư cách pháp nhân đều phải lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng quy định.

Báo cáo tài chính phải lập và gửi vào cuối quý để phản ánh tình hình tài chính quý và cuối năm tài chính để phản ánh tình hình

tài chính niên độ kế toán. Đơn vị có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng để phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.

Thời hạn gửi báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính quý được gửi chậm nhất là sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý và báo cáo tài chính niên độ được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Về nơi nhận báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính quý, năm được gửi đến các cơ quan:

Nơi nhận báo cáo			
Cơ quan Tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê (3)	Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh (4)
*	*	*	*

(1) Cơ quan tài chính bao gồm: Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính (Vụ các ngân hàng và các tổ chức tài chính)

(2) Cơ quan thuế bao gồm: Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(3) Cơ quan thống kê: Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(4) Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Trường hợp có các văn bản pháp lý cao hơn chế độ kế toán, quy định về việc lập và gửi báo cáo tài chính khác với chế độ kế toán hiện hành thì tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thực hiện theo các quy định tại các văn bản pháp lý cao hơn.

Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực hiện kiểm toán, báo cáo tài chính phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo

cáo tài chính khi gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

7.3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B01 - CTCK)

7.3.1. Bản chất và mục đích của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có thuộc sở hữu, thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị (theo quy định của pháp luật) và nguồn hình thành nên tài sản đó tại thời điểm báo cáo.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.

Từ khái niệm, có thể rút ra 3 đặc điểm cơ bản của Bảng cân đối kế toán:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đều được thể hiện dưới hình thái giá trị (tiền tệ) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị đang tồn tại thực tế kể cả tài sản hình thành và các tài sản vô hình.

- Bảng cân đối kế toán phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh.

- Bảng cân đối kế toán phản ánh các loại vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh của tại một thời điểm. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Tuy vậy, thông tin trên Bảng cân đối kế toán vẫn cho phép so sánh số liệu giữa 2 thời điểm khác nhau (số cuối kỳ và số đầu năm) nên vẫn có thể đánh giá được một cách tổng quát sự biến động của vốn và nguồn vốn.

7.3.2. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán

7.3.2.1. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được kết cấu dưới dạng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu

quản lý. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, việc trình bày các thông tin trên Bảng cân đối kế toán phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Trong Bảng cân đối kế toán phải trình bày riêng biệt các tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày theo thứ tự tính thanh khoản giảm dần.

- Với cả hai phương pháp trình bày trên, đối với từng khoản mục tài sản và nợ phải trả, phải trình bày tổng số tiền dự tính thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số tiền được thu hồi hoặc thanh toán sau 12 tháng.

Bảng cân đối kế toán được chia thành 2 phần: Phần tài sản và phần nguồn vốn.

Phần tài sản: gồm các chỉ tiêu phản ánh trị giá tài sản hiện có thuộc sở hữu và thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị (theo quy định của pháp luật) ở thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh. Trị giá tài sản hiện có là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và coi như thuộc quyền sở hữu của đơn vị (tài sản coi như thuộc quyền sở hữu là những tài sản đi thuê dài hạn, được quyền sử dụng lâu dài).

Phần tài sản gồm 2 loại A và B.

Loại A - Tài sản ngắn hạn. Thuộc loại này, gồm các chỉ tiêu phản ánh tài sản là tiền, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác; các khoản phải thu; vật liệu, công cụ tồn kho và tài sản lưu động khác.

Loại B - Tài sản dài hạn. Thuộc loại này có các chỉ tiêu phản ánh tài sản cố định; các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác; chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác.

Trong mỗi loại A, B gồm các mục, khoản thể hiện kết cấu tài

sản hiện có. Số liệu phản ánh ở các mục, khoản (chỉ tiêu) của phần tài sản là cơ sở để xác định tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng quy mô tài sản. Thông qua đó đánh giá được khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân nguồn vốn: gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Phần này gồm 2 loại A và B.

Loại A - Nợ phải trả. Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản nợ mà đơn vị có nghĩa vụ và trách nhiệm phải thanh toán, nó thể hiện mức độ phụ thuộc của đơn vị với nguồn vốn hình thành tài sản.

Loại B - Nguồn vốn chủ sở hữu. Phản ánh các khoản nguồn vốn của chủ sở hữu, thể hiện mức độ độc lập, tự chủ về việc sử dụng các loại nguồn vốn của đơn vị.

Trong mỗi loại cũng bao gồm các mục, khoản, thể hiện kết cấu nguồn vốn, trách nhiệm pháp lý của đơn vị về những tài sản đang sử dụng và quản lý.

Ngoài ra, bảng CĐKT còn có các chỉ tiêu ngoài bảng, dùng để phản ánh các loại tài sản không thuộc quyền sở hữu nhưng đơn vị có quyền sử dụng, có trách nhiệm quản lý và một số chỉ tiêu cần phải quản lý riêng biệt.

Mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều được phản ánh theo 3 cột: Mã số, số đầu năm và số cuối kỳ (quý, năm)

7.3.2.2. Ý nghĩa kinh tế và pháp lý của Bảng cân đối kế toán

- Phần tài sản:

+ *Ý nghĩa kinh tế:* Số liệu các chỉ tiêu phần tài sản thể hiện giá trị các loại vốn có thuộc sở hữu và thuộc trách nhiệm quản lý (theo quy định của pháp luật) của đơn vị đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của đơn vị. Từ đó, giúp cho việc xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý nhất, phù hợp với

đặc điểm hoạt động kinh doanh, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

+ *Ý nghĩa pháp lý*: Số liệu các chỉ tiêu phân tài sản thể hiện giá trị các loại vốn cụ thể mà đơn vị đang có quyền quản lý, quyền sử dụng trong hoạt động kinh doanh. Mặt khác, đơn vị phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động kinh doanh nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Phần nguồn vốn:

+ *Ý nghĩa kinh tế*: Số liệu các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn đang huy động, sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm báo cáo. Thông qua đó, cho phép đánh giá được thực trạng tài chính, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh.

+ *Ý nghĩa pháp lý*: Số liệu các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện quyền quản lý, quyền sử dụng các loại nguồn vốn trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác, đơn vị phải có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng lượng nguồn vốn đó trong hoạt động kinh doanh nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

7.3.3. Cơ sở số liệu và nguyên tắc chung lập Bảng cân đối kế toán

- Cơ sở số liệu để lập bảng CĐKT là:

- + Bảng cân đối kế toán cuối niên độ trước
- + Số dư của các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ lập báo cáo.

- Công tác chuẩn bị trước khi lập Bảng cân đối kế toán:

+ Thực hiện việc kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả và điều chỉnh kịp thời số liệu trên các tài khoản, sổ kế toán nếu phát sinh chênh lệch khi kiểm kê, đối chiếu.

+ Phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.

+ Đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, khóa sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

+ Chuẩn bị mẫu biểu quy định.

- Nguyên tắc chung lập Bảng cân đối kế toán

+ Cột số "đầu năm" của Bảng cân đối kế toán: Căn cứ vào số liệu ở cột số "cuối kỳ" trên Bảng cân đối kế toán niên độ trước (lập ngày 31/12 năm trước) để phản ánh theo các chỉ tiêu tương ứng. Như vậy, đối với các đơn vị có lập báo cáo tài chính theo quý thì số liệu ở cột số "đầu năm" trên Bảng cân đối kế toán của cả 4 quý trong năm sẽ không thay đổi (bằng nhau).

+ Cột số "cuối kỳ" của Bảng cân đối kế toán: Những chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có liên quan, phù hợp với nội dung phản ánh và số dư của các tài khoản (cấp 1, cấp 2...) thì căn cứ trực tiếp vào số dư cuối kỳ của các tài khoản này để phản ánh theo nguyên tắc như sau: số dư của các tài khoản có số dư Nợ thì được phản ánh vào các chỉ tiêu tương ứng bên phần "Tài sản", số dư của các tài khoản có số dư Có thì được phản ánh vào các chỉ tiêu tương ứng bên phần "Nguồn vốn". Tuy nhiên, có một số trường hợp ngoại lệ như sau.

Với một số tài khoản mặc dù có số dư Có nhưng lại liên quan đến các chỉ tiêu bên phần "Tài sản" sẽ được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) hoặc ghi đỏ, đó là các tài khoản liên quan đến các khoản dự phòng TK 129, TK 229, và TK 214.

Một số tài khoản có số dư lưỡng tính như TK 412, TK 413, TK 421 thì căn cứ vào số dư của chúng để phản ánh vào các chỉ tiêu tương ứng bên phần "Nguồn vốn" theo nguyên tắc: nếu các tài khoản này có số dư Có thì ghi bình thường, nếu các tài khoản này có số dư Nợ thì ghi bằng số âm.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có liên quan đến các tài khoản thanh toán như TK 131, TK 331, TK 136, TK 336, TK 334..., kế toán không được căn cứ vào số dư của tài khoản tổng hợp để phản ánh mà phải căn cứ vào số dư của các chi tiết theo nguyên tắc: tổng số dư của các chi tiết có số dư Bên Nợ được phản ánh vào các chỉ tiêu bên phần "Tài sản", tổng số dư của các chi tiết có số dư Bên Có được phản ánh vào các chỉ tiêu bên phần "Nguồn vốn".

Đối với các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu nhưng đơn vị đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán:

Phương pháp chung để lập các chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư cuối kỳ của các tài khoản trên các Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của liên quan đến các chỉ tiêu để phản ánh cho phù hợp.

7.4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B02 - CTCK)

7.4.1. Bản chất và ý nghĩa của báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và các khoản phải nộp khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có ý nghĩa sau:

- Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo, các đối tượng sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán, tình hình chi phí, thu nhập và kết quả của từng hoạt động trong tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Giúp cho các cơ quan chức năng có thể kiểm tra, đánh giá

tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- Cung cấp thông tin để đánh giá xu hướng phát triển của đơn vị, từ đó có biện pháp khai thác tiềm năng, cũng như các hạn chế khắc phục những tồn tại trong tương lai.

7.4.2. Nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 nội dung chính:

- Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị sau mỗi kỳ hoạt động - Lãi hoặc lỗ, bao gồm: hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động khác.

- Phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

- Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm và thuế GTGT của hàng bán nội địa.

Với nội dung trên, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần chính:

- Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động, bao gồm: hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động khác.

Tất cả chỉ tiêu trong phần này đều trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh), số liệu của kỳ báo cáo và số lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo.

- Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

- Phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của đơn vị với Nhà nước, gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Các chỉ tiêu phần này đều được trình bày riêng thành: số còn phải nộp kỳ đầu; số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo, số đã nộp

trong kỳ báo cáo; số phải nộp lũy kế từ đầu năm và số đã nộp lũy kế từ đầu năm; số còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

- Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Nội dung các chỉ tiêu phần này dùng để phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ; Số thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại cuối kỳ; Số thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ.

Tất cả các chỉ tiêu phần này đều được trình bày: Số liệu kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm.

7.4.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.4.3.1. Cơ sở số liệu lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập căn cứ vào các nguồn số liệu sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước.
- Số liệu các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 trên các sổ kế toán kỳ báo cáo.
- Các tài liệu liên quan khác.

7.4.3.2. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

PHẦN I: LÃI, LỖ

* Cột "Kỳ trước": Căn cứ vào số liệu cột "kỳ này" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước để phản ánh theo các chỉ tiêu tương ứng.

* Cột "Kỳ này": Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu ở cột "kỳ này" được căn cứ vào các tài liệu trên các tài khoản ở các sổ kế toán liên quan để ghi vào từng chỉ tiêu như sau:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu của hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Doanh thu là tổng số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả các khoản phụ thu và phí phụ thêm (nếu có) chưa có thuế GTGT.

Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm doanh thu từ các hoạt động:

- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư;
- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán;
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư;
- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán;
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư;
- Hoàn nhập dự phòng và các khoản trích trước;
- Doanh thu về vốn kinh doanh;
- Doanh thu về vốn kinh doanh;
- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 511 "Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán" trong kỳ báo cáo.

1.1. Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động môi giới chứng khoán cho người đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5111 "Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư" trong kỳ báo cáo.

1.2. Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động tự doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5112 "Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán" trong kỳ báo cáo.

1.3. Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5113 "Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư" trong kỳ báo cáo.

1.4. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5114 "Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán" trong kỳ báo cáo.

1.5. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5115 "Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư" trong kỳ báo cáo.

1.7. Hoàn nhập dự phòng và các khoản trích trước (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản hoàn nhập dự phòng, hoàn nhập các khoản trích trước trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5117 "Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước" trong kỳ báo cáo.

1.8. Doanh thu về vốn kinh doanh (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu về vốn kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5118 "Doanh thu về vốn kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

1.9. Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 5119 "Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin" trong kỳ báo cáo.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ tương ứng với số doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 532 "Các khoản giảm trừ doanh thu" trong kỳ báo cáo.

3. Doanh thu thuần (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu sau khi đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo, làm căn cứ để tính kết quả hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Chỉ tiêu này được xác định bằng doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 01) trừ đi các khoản giảm trừ (Mã số 11) hoặc cũng có thể căn cứ vào lũy kế phát sinh Nợ TK 511 phân đối ứng Có với TK 911 trong kỳ để phản ánh.

4. Thu lãi đầu tư (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu lãi về đầu tư vào các đơn vị khác mà tổ chức kinh doanh chứng khoán được hưởng trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh có của TK 513 "Thu lãi đầu tư" trong kỳ báo cáo.

5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và thu lãi đầu tư (Mã số 14)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu thuần và lãi đầu tư trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 14} = \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13}$$

6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh Nợ của TK 631 "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán" trong kỳ báo cáo.

7. Lợi nhuận gộp (Mã số 20)

Lợi nhuận gộp là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15}$$

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng lũy kế phát sinh Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với Bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30}$$

- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh (Mã số 41)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo như: chênh lệch về lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản; thu nợ khó đòi đã xử lý...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh Có TK 811 "Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh" đối ứng với Bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh với chi phí ngoài hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 41} + \text{Mã số 42}$$

11. Lợi nhuận trước thuế (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận, trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 40} + \text{Mã số 50}$$

12. Lợi nhuận tính thuế (Mã số 61)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 61} = \text{Mã số 60} + \text{Mã số 13}$$

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Mã số 70)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (chỉ tiêu 61) và thuế suất theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 3334 "thuế thu nhập doanh nghiệp", trong kỳ báo cáo.

14. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 80)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán, sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp, phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 80 = Mã số 60 + Mã số 70

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu phần II, căn cứ chủ yếu vào số liệu trên các tài khoản cấp 2 (chi tiết theo từng loại thuế) của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" và các sổ kế toán chi tiết khác.

Phương pháp lập các cột chỉ tiêu cụ thể như sau:

Cột "Số còn phải nộp đầu kỳ": Cột này phản ánh tổng số tiền thuế và các khoản còn phải nộp đầu kỳ, theo từng khoản gồm cả số phải nộp của năm trước chuyển sang.

Căn cứ vào số liệu ở cột "Số còn phải nộp cuối kỳ" Phần II của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước để phản ánh theo các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo.

Cột "Số phát sinh trong kỳ": Các chỉ tiêu được phản ánh theo 2 cột số liệu.

Cột "Số phải nộp": Cột này phản ánh tổng số tiền thuế và

các khoản khác phải nộp (theo từng khoản) phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Cột "Số đã nộp": Cột này phản ánh tổng số tiền thuế đã nộp theo từng khoản phải nộp trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số nộp kỳ trước chuyển sang.

Phương pháp lập cụ thể các chỉ tiêu như sau:

I. Chỉ tiêu "Thuế" (Mã số 10)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng số tiền các loại thuế phải nộp, đã nộp và còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuế GTGT, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác.

Số liệu để ghi vào cột 2, cột 3 của chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17

1. Chỉ tiêu "Thuế GTGT" (Mã số 11)

Chỉ tiêu này dùng phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm: số thuế GTGT của hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán (nếu có) đã tiêu thụ nội địa và thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT" (Mã số 11): Căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 331 "Thuế GTGT phải nộp" trong kỳ báo cáo, bao gồm: Thuế GTGT đầu ra của dịch vụ kinh doanh chứng khoán đã tiêu thụ trong kỳ, thuế GTGT đầu ra của hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh, thuế GTGT của hàng nhập khẩu (nếu có), trừ (-) số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, số thuế GTGT của các khoản giảm trừ (nếu có). Kết quả tìm được ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT"

(Mã số 11). Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 2 của chỉ tiêu "Thuế GTGT" được ghi bằng số âm (***), trong đó:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" đối ứng với Bên Nợ của TK 3331 "Thuế GTGT phải nộp" trong kỳ báo cáo;

- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp, được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 711 đối ứng với Bên Nợ của TK 3331;

- Số thuế GTGT của các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) được căn cứ vào số phát sinh Bên Có TK 111, 112, 131, 532 đối ứng với Bên Nợ TK 3331, chi tiết số tiền trả lại người mua về số thuế GTGT của các khoản giảm trừ doanh thu.

Số liệu ghi vào cột 3 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT" (Mã số 11) dùng để phản ánh số thuế GTGT đã nộp vào NSNN trong kỳ báo cáo được căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ của TK 3331 "Thuế GTGT phải nộp" đối ứng với Bên Có của các tài khoản 111, 112, 311... (Chi tiết thuế GTGT đã nộp trong kỳ).

2. Chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng nhập khẩu" (Mã số 12)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng nhập khẩu" (Mã số 12) dùng để phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp vào NSNN ở khâu nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 33312 "Thuế GTGT hàng nhập khẩu" trừ (-) số thuế GTGT hàng nhập khẩu được giảm và số thuế GTGT hàng nhập khẩu trả lại cho người bán (được phản ánh ở Bên Nợ của TK 33312 đối ứng với Bên Có của các tài khoản liên quan). Kết quả tìm được ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng nhập khẩu" (Mã số 12). Trường hợp kết quả

tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng nhập khẩu" đối ứng với Bên Có của các tài khoản 111, 112, 331... (Chi tiết thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ).

3. Chỉ tiêu "Thuế nhập khẩu" (Mã số 13)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế nhập khẩu" dùng để phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp vào NSNN trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 333 "Thuế nhập khẩu" trong kỳ báo cáo trừ (-) thuế nhập khẩu được NSNN hoàn lại, kết quả tìm được ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu". Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu" được ghi bằng số âm (***), trong đó:

- Số thuế nhập khẩu được NSNN hoàn trừ vào số thuế nhập khẩu phải nộp trong kỳ được căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ của TK 333 "Thuế xuất, nhập khẩu" đối ứng với Bên Có các tài khoản 152, 153, 156, 211, 632, 721 (Chi tiết thuế nhập khẩu được hoàn lại).

Số liệu ghi vào cột 3 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế nhập khẩu" phản ánh số thuế nhập khẩu đã nộp vào NSNN trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ của TK 333 "Thuế nhập khẩu" đối ứng với Bên Có của các tài khoản 111, 112, 311 (Chi tiết thuế nhập khẩu đã nộp trong kỳ).

4. Chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 14)

Chỉ tiêu này dùng phản ánh số thuế TNDN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu ghi vào cột 2 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế

TNDN" (Mã số 14) phản ánh số thuế TNDN phải nộp vào NSNN, được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 3334 "Thuế TNDN" trừ (-) số thuế TNDN được giảm trừ vào số thuế phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế TNDN thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt. Kết quả tìm được ghi vào cột 2 "Số phải nộp".

Số thuế TNDN được giảm trừ vào số thuế phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế TNDN thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt, được căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ của TK 3334 "Thuế TNDN" đối ứng với Bên Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối".

- Số liệu ghi vào cột 3 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế TNDN" dùng để phản ánh số thuế TNDN đã nộp vào NSNN trong kỳ được căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ của TK 3334 "Thuế TNDN" đối ứng với Bên Có của các tài khoản 111, 112, 311 (Chi tiết thuế TNDN đã nộp trong kỳ).

5. Các loại thuế khác

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các loại thuế khác (ngoài các loại thuế kể trên) phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm các loại thuế sau đây:

- Thuế nhà đất;
- Tiền thuê đất;
- Các loại thuế khác.

II. Các khoản phải nộp khác (Mã số 18)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản khác phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN đến cuối kỳ báo cáo, chi tiết theo các khoản sau:

- Các khoản phí, lệ phí;
- Các khoản khác.

Cột "Luỹ kế từ đầu năm": Các chỉ tiêu được phản ánh theo 2 cột số liệu.

Cột "Số phải nộp": Cột này dùng để phản ánh các loại thuế và các khoản phải nộp khác phải nộp vào NSNN lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo. Căn cứ vào số liệu cột "Số phải nộp" lũy kế từ đầu năm của Phần II Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước cộng với số liệu ở cột "Số phải nộp" phát sinh trong kỳ này để phản ánh vào các chỉ tiêu tương ứng.

Cột "Số đã nộp": Cột này dùng để phản ánh các loại thuế và các khoản khác phải nộp vào NSNN lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo. Căn cứ vào số liệu cột "Số phải nộp" lũy kế từ đầu năm của Phần II Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước cộng với số liệu ở cột "Số phải nộp" phát sinh trong kỳ này để phản ánh vào các chỉ tiêu tương ứng.

Cột "Số còn phải nộp đến cuối kỳ": Cột này phản ánh số thuế và các khoản còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm cả số còn phải nộp cuối kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào cột này bằng số liệu cột "Số còn phải nộp đầu kỳ" cộng (+) với số liệu cột "Số phải nộp" trong kỳ trừ (-) số liệu cột "Số đã nộp" trong kỳ.

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 1} + \text{Cột 2} - \text{Cột 3}.$$

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Nội dung các chỉ tiêu phần này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ; Số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại; Số thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm; Số thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp, đã nộp và còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 2 "Luỹ kế từ đầu năm" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 2 "Luỹ kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 1

"Kỳ này" của báo cáo kỳ này, kết quả tìm được ghi vào cột 2 theo các chỉ tiêu tương ứng.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi cột 1 "Kỳ này" như sau:

Mục I - Thuế GTGT được khấu trừ

1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh còn được khấu trừ, còn được hoàn lại kỳ trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ của TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 16 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi mua vật tư, dịch vụ, tài sản cố định phát sinh trong kỳ (trong đó bao gồm cả số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhưng không thể hạch toán riêng).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào phát sinh Bên Nợ TK 133 trong kỳ báo cáo.

3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào (bao gồm cả số thuế GTGT kỳ trước chuyển sang và số thuế đầu vào phát sinh trong kỳ này) đã được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, đã được hoàn lại bằng tiền và số thuế GTGT không được khấu trừ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 133 trong kỳ báo cáo.

$\text{Mã số 12} = \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15}$

3a. Số thuế GTGT đã khấu trừ (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 133 phản đối ứng với Bên Nợ TK 3331 trong kỳ báo cáo (33311).

3b. Số thuế GTGT đã hoàn lại (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế GTGT được hoàn lại hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 133, chi tiết thuế GTGT hoàn lại, phần phát sinh Bên Có TK 133 đối ứng với Bên Nợ Tài khoản 111, 112.

3c. Số thuế GTGT không được khấu trừ (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào khi mua vật tư, dịch vụ dùng đồng thời cho kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không thuộc diện được khấu trừ phải tính, phân bổ cho kinh doanh không chịu thuế GTGT.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 133 đối ứng với Bên Nợ các tài khoản 142, 631.

4. số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ, số thuế GTGT được thông báo cho hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 đến cuối kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12.

Mục II - GTGT được hoàn lại

1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đã được cơ quan thuế thông báo cho hoàn lại nhưng đến cuối kỳ chưa được NSNN hoàn lại bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế GTGT được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN) hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 23 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào được cơ quan thuế thông báo cho hoàn thuế phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào thông báo được hoàn thuế trong kỳ, hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế GTGT được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại bằng tiền trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 133, chi tiết phần thuế GTGT đã được hoàn lại phần phát sinh Có TK 133 đối ứng với Bên Nợ tài khoản 111, 112 hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết số thuế GTGT được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào được thông báo cho hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết số thuế GTGT được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN), hoặc số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Mã số 23} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22}.$$

Mục III - TGTG được giảm

1. Số thuế GTGT giảm đầu kỳ (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT phải nộp đã được cơ quan thuế xét giảm và đã thông báo giảm nhưng đến cuối kỳ trước chưa được xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế GTGT được giảm (Mẫu số S 03 - DN) (Phần số dư đầu kỳ)

hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 33 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT phải nộp được cơ quan thuế xét giảm và đã thông báo được giảm trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế GTGT được giảm (Mẫu số S 03 - DN).

3. Số thuế GTGT đã được giảm (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT được giảm đã được xử lý trong kỳ báo cáo bao gồm số thuế được giảm đã được NSNN trả lại bằng tiền (nếu đã nộp thuế vào NSNN) hoặc trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết số thuế GTGT được giảm (Mẫu số S 03 - DN) hoặc căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ TK 3331 đối ứng với Bên Có TK 711 (nếu số thuế được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ) hoặc số phát sinh Nợ tài khoản 111, 112 đối ứng với Bên Có TK 711 (nếu số thuế được giảm được NSNN trả lại bằng tiền) phần thuế GTGT được giảm bằng tiền.

4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (Mã số 33)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đã được thông báo giảm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được xử lý.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết số thuế GTGT được giảm (Mẫu số S 03 - DN), hoặc số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Mã số 33} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32}.$$

Mục IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa

1. Chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ" (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT hàng bán nội địa của

hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa và các khoản thu nhập hoạt động tài chính, hoạt động bất thường còn phải nộp kỳ trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ trước của TK 33311 "Thuế GTGT đầu ra" hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 46 của báo cáo này kỳ trước.

2. Chỉ tiêu "Thuế GTGT đầu ra" (Mã số 41)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu ra của hàng bán nội địa phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 1 "kỳ này" của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 33311 đối ứng với Bên Nợ các tài khoản liên quan.

3. Chỉ tiêu "Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ" (Mã số 42)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 1 "kỳ này" của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 133 đối ứng với Bên Nợ của TK 33311.

4. Chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng bán bị trả lại" (Mã số 43)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT của các khoản giảm trừ doanh thu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của các tài khoản 111, 112, 131, 532 đối ứng với Bên Nợ của TK 33311 (Chi tiết số tiền trả lại cho người mua về số thuế GTGT của các khoản giảm trừ doanh thu).

5. Chỉ tiêu "Thuế GTGT được giảm trừ" (Mã số 44)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT của hàng bán nội địa được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của TK 711 532 đối ứng với Bên Nợ của TK 33311.

6. Chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN" (Mã số 45)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT của hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN trong kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Bên Có của các tài khoản 111, 112 đối ứng với Bên Nợ của TK 33311 (Chi tiết GTGT đã nộp vào NSNN trong kỳ).

7. Chỉ tiêu "Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ" (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 33311 đến cuối kỳ báo cáo.

Mã số 46 = Mã số 40 + Mã số 41 - Mã số 42 - Mã số 43 - Mã số 44 - Mã số 45.

7.5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B03 - CTCK)

7.5.1. Bản chất và ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng luồng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị, không bao gồm luồng tiền quản lý tài sản cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật.

Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán của tổ chức kinh doanh chứng khoán và dự đoán luồng tiền trong kỳ tiếp theo. Cụ thể:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin để đánh giá

khả năng tạo ra các khoản tiền, các khoản tương đương tiền và nhu cầu của đơn vị trong việc sử dụng các khoản tiền.

- Cung cấp thông tin giúp cho các đối tượng sử dụng phân tích, đánh giá về thời gian cũng như mức độ chắc chắn của việc tạo ra các khoản tiền trong tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Cung cấp thông tin về các nguồn tiền hình thành từ các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính để đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán, làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh và khả năng so sánh giữa các tổ chức kinh doanh chứng khoán vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một giao dịch và hiện tượng.

- Cung cấp thông tin để đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và xác định nhu cầu về tiền của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong kỳ tiếp theo.

7.5.2. Nội dung, kết cấu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo.

Nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư;
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính.

*** Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:** phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán như thu từ doanh thu cung cấp các dịch vụ kinh doanh chứng khoán cho khách hàng, thu bảo hiểm tổn thất tài sản,..., tiền chi cho hoạt động

kinh doanh chứng khoán và ngoài kinh doanh chứng khoán như các khoản chi bằng tiền để trả người cung cấp dịch vụ tiền trả lương bảo hiểm xã hội cho nhân viên, công tác phí,... Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh không bao gồm lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

*** Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:** phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan đến hoạt động đầu tư của công ty chứng khoán. Hoạt động này bao gồm:

+ Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán như hoạt động XD CB, mua sắm tài sản cố định...

+ Đầu tư và thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức đầu tư chứng khoán dài hạn, hoặc đầu tư khác (ngắn và dài hạn), nhận lãi đầu tư.

Dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động đầu tư gồm toàn bộ các khoản thu, chi do bán, thanh lý TSCĐ; thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, chi để đầu tư vào các đơn vị khác, nhận lãi đầu tư...

*** Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính:** phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của đơn vị. Hoạt động này bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh như: góp vốn, vay vốn không phân biệt vay ngắn hạn hay dài hạn, nhận vốn góp liên doanh, phát hành cổ phiếu, trái phiếu...

Với nội dung trên, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được kết cấu thành các dòng để phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến việc hình thành và sử dụng các khoản tiền theo từng loại hoạt động và các cột để chi tiết theo số kỳ này và kỳ trước để có thể đánh giá, so sánh giữa các kỳ khác nhau.

Có 2 phương pháp lập lưu chuyển tiền tệ là phương pháp trực

tiếp và phương pháp gián tiếp, do vậy kết cấu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo 2 phương pháp này cũng khác nhau.

7.5.3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản vốn bằng tiền phải mở chi tiết cho 3 loại hoạt động để làm căn cứ đối chiếu. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

7.5.4. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

Theo phương pháp trực tiếp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách xác định và phân tích trực tiếp các khoản tiền thực thu, thực chi trên các sổ kế toán vốn bằng tiền theo từng loại hoạt động và từng nội dung thu, chi.

Cơ sở số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp này bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - CTCK) cùng kỳ.
- Sổ kế toán theo dõi thu, chi vốn bằng tiền (Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng).
- Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu, phải trả trong kỳ.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Phần I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với số tiền thu được phản ánh trên Sổ theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán.

2. Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thực thu được trong kỳ báo cáo, bao gồm: Thu bảo hiểm về đền bù, tổn thất tài sản, thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý và thu khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với số tiền thu được phản ánh trên Sổ doanh thu ngoài hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ tất cả các khoản phải thu trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với Sổ theo dõi các khoản nợ phải thu từ khách hàng, từ các đơn vị nội bộ và các khoản phải thu khác, kể cả tạm ứng - Phân thanh toán bằng tiền trong kỳ.

4. Tiền đã trả cho người bán (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người bán, thông qua TK 331, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với Sổ theo dõi các khoản nợ thanh toán với người bán - Phân đã thanh toán bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

5. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với Sổ theo dõi thanh toán với ngân sách - Phần đã thanh toán bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

6. Tiền đã trả các khoản nợ phải trả (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả như: phải trả cho các đơn vị trong nội bộ, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản ký quỹ, ký cược đến hạn trả và các khoản phải trả khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với Sổ theo dõi thanh toán các khoản phải trả tương ứng - Phần đã thanh toán bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

7. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi cho các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán như: Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư, chi phí cho hoạt động tự doanh chứng khoán, chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư, chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn cho người đầu tư, chi phí về vốn kinh doanh, chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

8. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi cho các chi phí quản lý công ty chứng khoán như: Chi phí cho nhân

viên, chi phí vật liệu, công cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) .

9. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi cho các chi phí ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán như: Chi phí tổn thất tài sản bằng tiền, chi phí bất thường bằng tiền khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) .

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 20)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh, môi giới chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 09. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Phần II: Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

1. Tiền mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi ra trong kỳ báo cáo để mua sắm, xây dựng, thanh lý tài sản cố định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực thu, chi bán, thanh lý tài sản cố định, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với phát sinh Có TK 7111 - "Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ" hoặc phát sinh Nợ TK 8111 - "Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ", trong kỳ báo cáo.

3. Tiền đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã cho vay, góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư, mua chứng khoán dài hạn, chi đầu tư (ngắn và dài hạn), và các công cụ nợ của các đơn vị khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng ghi tăng vốn cho vay, góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư, mua chứng khoán dài hạn, chi đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

4. Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về các khoản gốc cho vay, góp vốn liên doanh, vốn góp đầu tư, thu gốc trái phiếu đến hạn..., trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư (Mã số 14a)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi cho

các hoạt động đầu tư không được vốn hóa vào các khoản đầu tư như: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (không bao gồm giá trị còn lại), chi phí tham gia đấu thầu mua trái phiếu, tín phiếu kho bạc..., trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

6. Tiền thu lãi từ đầu tư (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về các khoản lãi cho vay, góp vốn liên doanh, nắm giữ các cổ phiếu, trái phiếu đã mua của các đơn vị khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với số phát sinh Bên Có TK 513 "thu lãi đầu tư", trong kỳ báo cáo.

7. Tiền trả lãi đầu tư (Mã số 16)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực trả về các khoản lãi chia cho các bên góp vốn và cổ tức, lãi chia đã trả cho cổ đông, bên góp vốn, hoặc người góp vốn trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư (Mã số 17)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản 4131, chi tiết phân lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện của hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo được chuyển từ TK 421 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (*** nếu lỗ).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 20)

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ

tiêu từ Mã số 11 đến Mã số 17. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Phần III: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền tạo ra từ các hoạt động liên quan trực tiếp đến việc làm tăng, giảm vốn chủ sở hữu, hoặc các khoản nợ vay (ngắn và dài hạn) trong kỳ báo cáo.

1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu góp vốn dưới các hình thức chuyển tiền hoặc mua cổ phần của tổ chức kinh doanh chứng khoán bằng tiền, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với ghi tăng TK 411 - "Nguồn vốn kinh doanh", trong kỳ báo cáo.

2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi hoàn vốn cho các chủ sở hữu kể cả tiền mua lại chứng khoán ngân quỹ bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với sổ phát sinh Nợ TK 411 - "Nguồn vốn kinh doanh" hoặc TK 122 - "Chứng khoán ngân quỹ", trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

3. Tiền vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do đi vay, phát hành trái phiếu (ngắn và dài hạn), các công cụ nợ khác của ngân hàng, các tổ chức tài chính, các đối tượng khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) hoặc thức thanh toán cho các khoản phải trả bằng tiền tương ứng với số phát sinh Có TK 311, 341, 342, trong kỳ báo cáo.

4. Tiền trả nợ vay (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản vay, gốc trái phiếu và công cụ nợ khác của ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với số phát sinh Có TK 311, 341, 342..., trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

5. Trả lãi tiền vay (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả cho các chủ sở hữu trái phiếu, công cụ nợ khác và các đối tượng cho vay khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) tương ứng với số phát sinh chi tiết Bên Nợ TK 6318 - "Chi phí về vốn kinh doanh", trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản 4131, chi tiết phân lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện của hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo được chuyển vào TK 63183 - "Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ", hoặc TK 51183 - "Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). nếu lỗ.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 50)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 21 đến Mã số 26. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ (Mã số 51)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần trong kỳ nếu TK 413 có số dư Nợ và được cộng vào chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần trong kỳ nếu TK 413 có số dư Có.

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ tất cả hoạt động trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu Phần I + Phần II + Phần III (Mã số 60 = Mã số 10 + Mã số 20 + Mã số 50 + Mã số 51).

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số dư vốn bằng tiền đầu kỳ báo cáo (Số liệu Mã số cột 110, Cột "Số cuối kỳ" trên Bảng cân đối kế toán của kỳ trước), có đối chiếu với chỉ tiêu tồn cuối kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước và số dư đầu kỳ trên Sổ kế toán thu, chi tiền kỳ báo cáo.

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ (Mã số 80)

Chỉ tiêu này là tổng cộng của chỉ tiêu Mã số 60 và Mã số 70 (Mã số 80 = Mã số 60 + Mã số 70).

Chỉ tiêu này phải bằng số dư vốn bằng tiền cuối kỳ (Số liệu Mã số cột 110, Cột "Số cuối kỳ") trên Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.

7.5.5. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Theo phương pháp gián tiếp để xác định luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thiết lập bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động kinh doanh ngoài chứng khoán khỏi ảnh hưởng của các nghiệp vụ không trực tiếp thu tiền hoặc chi tiền đã làm tăng, giảm lợi nhuận, loại trừ các khoản lãi, lỗ của hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính đã tính vào lợi nhuận trước thuế, cũng như điều chỉnh các ảnh hưởng của luồng tiền đến các khoản mục thuộc vốn lưu động.

Cơ sở số liệu lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp này bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - CTCK) cùng kỳ.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B01 - CTCK) cùng kỳ.
- Các tài liệu khác (như Sổ Cái, sổ kế toán chi tiết, báo cáo vốn góp, chi tiết hoàn nhập dự phòng, hoặc các tài liệu chi tiết về mua bán tài sản cố định, trả lãi vay...).

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Phần I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Phần này phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền từ

hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 60).

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm (bị lỗ) thì sẽ được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

Điều chỉnh các khoản:

Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Bảng tính khấu hao tài sản cố định, số phân bổ vào chi phí kinh doanh chứng khoán và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các TK 129 (loại trừ khoản dự phòng cho chứng khoán ngân quỹ), 139, 229 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu các khoản dự phòng nếu trên được hoàn nhập ghi tăng doanh thu kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng", chi tiết nợ không có khả năng thu hồi đã xử lý và xóa sổ tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ báo cáo (TK 8113), có

đối chiếu với Sổ cái TK 004 "Nợ khó đòi và xử lý", chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu số dư cuối kỳ của tài khoản 004 lớn hơn số dư đầu kỳ. Nếu số dư cuối kỳ của tài khoản 004 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này không có số liệu.

Tổn thất tài sản (Mã số 05)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào Sổ chi tiết TK 6317 - Chi phí dự phòng, trích trước chi phí, tổn thất tài sản có bảo hiểm (về tổn thất tài sản không bảo hiểm, không bao gồm các nghiệp vụ thực chi tiền), TK 811 - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh, chi tiết phần tổn thất tài sản có bảo hiểm, không bao gồm các nghiệp vụ thực chi tiền.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư (Mã số 06)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào Sổ chi tiết TK 4131, phần lãi (lỗ) về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo được chuyển vào TK 63183.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu lãi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***), được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu lỗ.

Các khoản chi phí phải trả (Mã số 07)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào Sổ cái TK 335 trong kỳ báo cáo liên quan đến chi tiết TK 6317 (Chi phí trích trước).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước

thuế" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ; được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 08)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào số tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ghi Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (Trên Sổ chi tiết TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Cổ tức, lãi chia đã trả (Mã số 09)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào số tiền thực trả cổ tức, lãi chia cho cổ đông, hoặc người góp vốn, bên góp vốn (phát sinh Nợ TK 3322 - Phải trả cổ tức cho cổ đông, chi tiết cổ tức, lãi chia đã thực trả bằng tiền cho cổ đông hoặc người góp vốn, bên góp vốn).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Tiền thực chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 10)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi về Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng) ghi Nợ TK 431 trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Tiền thực chi Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 11)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi về Quỹ đầu tư phát triển (Chi mua sắm TSCĐ, XDCB..., tương đương với số ghi tăng vốn kinh doanh, ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (Tiền mặt và

Tiền gửi ngân hàng) ghi Nợ TK 414 trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Lãi, lỗ thanh lý TSCĐ (Mã số 12)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào Sổ chi tiết TK 421, phần lãi (lỗ) do bán, thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo, hoặc căn cứ vào số phát sinh Có TK 7111, hoặc phát sinh Nợ TK 8111 (Chênh lệch lãi (lỗ) nhượng bán, thanh lý TSCĐ).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) nếu lãi, hoặc được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu lỗ.

Lãi, lỗ đầu tư khác (Mã số 13)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào Sổ chi tiết TK 6318, Sổ cái TK 513 trong kỳ báo cáo.

Số thu lãi đầu tư thực thu bằng tiền được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Các khoản thực chi bằng tiền về vốn kinh doanh được cộng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoài kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản thu nhập và chi phí không trực tiếp bằng tiền, nhưng chưa tính đến thay đổi của các yếu tố của vốn lưu động; hoặc các nghiệp vụ thu, chi bằng tiền thuộc về luồng tiền đầu tư, luồng tiền tài chính phải tiếp tục được

điều chỉnh khỏi những ảnh hưởng của thay đổi vốn lưu động và tài sản dài hạn.

Chỉ tiêu này được cộng (hoặc trừ) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (***) .

Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 21)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu như TK 131, 136, 138, 141 (phân đưa đi và nhận về liên quan đến tiền) trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) .

Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 22)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho như TK 121, 122 (ngoại trừ yếu tố tăng TK 121 do chuyển đổi từ TK 221 sang TK 121), TK 151, 152, 153 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ (cả chứng khoán tự doanh, chứng khoán ngân quỹ), được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) .

Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 23)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản phải trả như TK 331, 333, 334, 335, 336, 338 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Các khoản chi phí trả trước (Mã số 24)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ với số dư cuối kỳ của các TK 142, TK 242, TK 246 trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tăng, giảm các khoản thế chấp, cầm cố (có tính chất là các khoản tương đương tiền), ký quỹ, ký cược (Mã số 25)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các TK 144, TK 244 (phần đưa đi và nhận về liên quan đến tiền) trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư

cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Tăng, giảm các khoản nhập ký quỹ, ký cược (Mã số 26)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của TK 344 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Luổng tiền trước các khoản mục bất thường (Mã số 27)

Chỉ tiêu được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được và thực chi từ các khoản khác chưa tính đến trong các chỉ tiêu trên trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các khoản thực thu lớn hơn tổng các khoản thực chi, được trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các các khoản thực thu nhỏ hơn tổng các khoản thực chi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

Các phần và chỉ tiêu còn lại của báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập tương tự như phương pháp lập trực tiếp

7.6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.6.1. Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Báo cáo này được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh chứng khoán, tình hình tài chính của đơn vị trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính có những ý nghĩa cơ bản sau:

- Cung cấp số liệu, thông tin để phân tích đánh giá một cách cụ thể, chi tiết hơn về tình hình chi phí, thu nhập, và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- cung cấp số liệu và thông tin để phân tích, đánh giá tình hình tăng giảm một số chỉ tiêu quan trọng của công ty chứng khoán trong kỳ, như: tình hình tăng giảm TSCĐ, tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu, phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ cơ cấu vốn, tình hình và khả năng thanh toán, khả năng sinh lời.

- Cho biết các chế độ, chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức kinh doanh chứng khoán, từ đó cho phép kiểm tra việc chấp hành các quy định, chế độ kế toán, phương pháp kế toán mà đơn vị đã đăng ký áp dụng cũng như các kiến nghị đề xuất của đơn vị...

7.6.2. Nội dung, kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" thì một bản thuyết minh báo cáo tài chính của một doanh nghiệp cần phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính

và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

Xuất phát từ yêu cầu đó, nội dung của thuyết minh báo cáo tài chính trong tổ chức kinh doanh chứng khoán trình bày khái quát đặc điểm hoạt động; nội dung một số vấn đề thuộc chế độ kế toán được đơn vị lựa chọn để áp dụng; tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng; phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của đơn vị.

Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung và đã quy định trong thuyết minh báo cáo tài chính. Ngoài ra, cũng có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích một cách chi tiết hơn về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

7.6.3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp lập Thuyết minh báo cáo tài chính

7.6.3.1. Cơ sở số liệu

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào:

- Các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kỳ báo cáo;
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo (Mẫu B01 - CTCK);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B01 - CTCK);

- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước (Mẫu B09 - CTCK).

7.6.3.2. Phương pháp chung lập Thuyết minh báo cáo tài chính

Để thuyết minh báo cáo tài chính phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chỉ tiêu cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được các quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, khi lập Thuyết minh báo cáo tài chính đòi hỏi phải tuân thủ các quy định về phương pháp chung lập như sau:

- Phân trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu.
- Phân trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.
- Đối với báo cáo quý, các chỉ tiêu thuộc phần 2 "Chính sách kế toán áp dụng tại đơn vị" phải thống nhất trong cả niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi phải trình bày rõ lý do thay đổi.
- Trong các biểu số liệu, cột kế hoạch thể hiện số liệu kế hoạch của kỳ báo cáo; cột thực hiện kỳ trước thể hiện số liệu của kỳ ngay trước kỳ báo cáo.
- Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động chỉ được sử dụng trong báo cáo tài chính năm.

7.6.3.3. Phương pháp lập cụ thể

Mục III: Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

1. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh toàn bộ khối lượng và giá trị của các giao dịch mua, bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp do tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thực hiện trong năm tài chính. Chỉ tiêu này được chi tiết theo từng đối tượng tham gia giao dịch chứng khoán và theo từng loại chứng khoán.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu phần này được xác định căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 922 - "Xác định kết quả giao dịch của

công ty", tương ứng với các tài khoản số 2 có liên quan. Số liệu này phải khớp với số liệu trên TK 921 - "Xác định kết quả giao dịch ở Trung tâm giao dịch chứng khoán".

2. Chi phí kinh doanh chứng khoán theo yếu tố

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trong kỳ, được phân chia theo các yếu tố chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu, công cụ lao động: bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo (qua kho hoặc không qua kho).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 42 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 152, 153, 111, 112 (Chi tiết chi phí vật liệu, công cụ lao động).

2.2. Chi phí nhân viên: bao gồm toàn bộ chi phí chi trả cho nhân viên (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo, trước khi trừ các khoản giảm trừ. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn doanh nghiệp phải nộp Nhà nước theo quy định. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí nhân công cho xây dựng cơ bản hoặc được bù đắp bằng các nguồn khác như: Đảng, Đoàn..., các khoản tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị, chỉ tiêu này có thể được báo cáo chi tiết theo từng khoản chi phí như: tiền lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 334, 338.

2.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định dùng trong hoạt động kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 214.

2.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo, như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 111, 112, 331... (Chi tiết các khoản chi về dịch vụ mua ngoài).

2.5. Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí khác, chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo, như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 111, 112, 331... (Chi tiết các khoản chi khác bằng tiền).

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, bao gồm các nội dung chi phí sau:

3.1. Chi phí nhân viên: bao gồm toàn bộ chi phí chi trả cho nhân viên (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo, trước khi trừ các khoản giảm trừ. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn doanh nghiệp phải nộp Nhà nước theo quy định. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí nhân công cho xây dựng cơ bản hoặc được bù đắp bằng các nguồn khác như: Đảng, Đoàn..., các khoản tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị, chỉ tiêu này có thể được báo cáo chi tiết theo từng khoản chi phí như: tiền lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 631 - "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán", TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với ghi Có các TK 334, 338.

3.2. Chi phí vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

3.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định dùng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

3.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

3.5. Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí khác, chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền cho hoạt động quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiết TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

4. Tình hình thu nhập của nhân viên và vốn chủ sở hữu

4.1. Tình hình thu nhập của nhân viên

Chỉ tiêu này phản ánh tổng quỹ lương, tổng thu nhập, tiền thưởng, tiền lương bình quân và thu nhập bình quân của công nhân viên từ tiền lương, tiền công, các khoản trợ cấp, phụ cấp có tính chất lương và các khoản tiền thưởng, trước khi trừ các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các TK 334 trong Sổ Cái, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi thanh toán với công nhân viên.

4.2. Tình hình thu nhập của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này phản ánh tổng thu nhập của vốn chủ sở hữu thực hiện trong kỳ, năm tài chính sau khi đã trừ (-) thuế thu nhập doanh nghiệp, được chi tiết theo các chỉ tiêu:

- Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo: chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của chủ sở hữu trong năm tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ lũy kế phát sinh Có TK 421 - "Thu nhập chưa phân phối" của kỳ báo cáo, sau khi trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo. Đối với các trường hợp tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này còn được điều chỉnh tương ứng với số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp và số thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết toán năm tài chính.

- Lợi nhuận giữ lại: chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận giữ lại nhằm bổ sung vốn chủ sở hữu và các quỹ hoặc chưa chia cho chủ sở hữu vốn theo quy định của hội đồng quản trị, đại hội cổ đông, người góp vốn trong năm tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421, trên sổ cái.

- Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông): chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận của công ty chứng khoán TNHH chia cho cổ đông, hoặc các bên góp vốn, người góp vốn trong kỳ báo cáo (kể cả số tạm chia).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ lũy kế phát sinh Có TK 3322 - "Phải trả cổ tức cho cổ đông" của kỳ báo cáo, ghi Nợ TK 421 - "Thu nhập chưa phân phối" trên Sổ kế toán chi tiết TK 332 - "Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3322).

- Thu nhập trên mỗi cổ phần: chỉ tiêu này dùng để phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo trên mỗi cổ phần (Chỉ công ty chứng khoán cổ phần mới phải xác định chỉ tiêu này và chi phản ánh trên báo cáo tài chính Quý IV).

Chỉ tiêu này được tính bằng Tổng lợi nhuận chia cho các cổ đông chia (:) cho Tổng số lượng cổ phiếu phát hành (kể cả phát hành bổ sung).

- Số lượng cổ phiếu: chỉ tiêu này phản ánh số lượng cổ phiếu công ty chứng khoán cổ phần đã phát hành (kể cả cổ phiếu ngân quỹ) tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này lấy từ Sổ chi tiết TK 411 - "Nguồn vốn kinh doanh" (4111 - Vốn góp ban đầu) về số lượng cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phiếu ngân quỹ - Phản ánh Bên Nợ TK 222 - "Chứng khoán ngân quỹ").

5. Tình hình đầu tư chứng khoán

5.1. Tình hình tăng, giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán và người uỷ thác đầu tư trong kỳ báo cáo, được chi tiết theo các nội dung:

- Đầu tư chứng khoán của công ty: chỉ tiêu này phản ánh tình hình đầu tư chứng khoán của đơn vị kỳ báo cáo, bao gồm:

chứng khoán tự doanh, chứng khoán đầu tư dài hạn, chứng khoán ngân quỹ.

Số liệu chỉ tiêu này lấy từ Sổ chi tiết TK 121 - "Chứng khoán tự doanh", TK 122 - "Chứng khoán ngân quỹ", và TK 221 - "Chứng khoán đầu tư dài hạn".

- Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư: chỉ tiêu này phản ánh tình hình đầu tư chứng khoán của người uỷ thác đầu tư kỳ báo cáo, bao gồm: chứng khoán đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn.

Số liệu chỉ tiêu này lấy từ Sổ chi tiết TK 123 - "Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư", TK 223 - "Chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư".

5.2. Tình hình nắm giữ chứng khoán

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình nắm giữ chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo số lượng và giá trị từng loại chứng khoán đầu tư dài hạn và ngắn hạn (của các công ty phát hành chứng khoán) và theo các đối tượng: chứng khoán ở công ty niêm yết và ở công ty không niêm yết.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số liệu theo dõi chi tiết về chứng khoán công ty chứng khoán nắm giữ đến kỳ báo cáo trên các Sổ chi tiết liên quan đến chứng khoán tự doanh (TK 121 - "Chứng khoán tự doanh") và chứng khoán đầu tư dài hạn (TK 221 - "Chứng khoán đầu tư dài hạn").

5.3. Tình hình chứng khoán ngân quỹ

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm chứng khoán ngân quỹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo từng loại chứng khoán, chi tiết theo số lượng và mệnh giá chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu là số liệu chi tiết của TK 122 - "Chứng khoán ngân quỹ".

6. Các khoản đầu tư khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị đầu kỳ, tình hình tăng, giảm và số cuối kỳ các khoản đầu tư vào đơn vị khác của tổ chức kinh doanh chứng khoán và người uỷ thác đầu tư theo từng loại đầu tư trong kỳ báo cáo, như: góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác; lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu chỉ tiêu này lấy từ TK 128, 222, 228 trên Sổ cái và sổ kế toán theo dõi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết theo tổ chức kinh doanh chứng khoán và người uỷ thác đầu tư).

7. Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán theo từng loại và trị giá của từng loại chứng khoán bảo lãnh phát hành tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là:

- Cột 1 và 2: Ghi loại (theo mã số chứng khoán) và giá trị (theo mệnh giá) chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Cột 3: Ghi trị giá tài sản lưu động tính đến ngày lập báo cáo tài chính phù hợp với chi tiết Mã số 100 của Bảng cân đối kế toán được lập cùng kỳ nhưng phải loại trừ các tài sản không thuộc sở hữu của đơn vị, như Mã số 114, 115, 116 (loại tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư và người uỷ thác đầu tư) (Mã số 122, 125 của Bảng cân đối kế toán).

- Cột 4: Ghi nợ ngắn hạn đến ngày lập báo cáo tài chính phù hợp với chi tiết Mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán cùng kỳ đã loại trừ Mã số 320, 327, 332.

- Cột 5 = Cột 3 - Cột 4

- Cột 6: Ghi mức bảo lãnh quy định

- Cột 7, 8: Ghi hiệu số tăng (+), giảm (-) so với mức bảo lãnh quy định: ≥ 4 lần ghi cột 7; < 4 lần ghi cột 8.

8. Tình hình tài sản cố định, trang thiết bị

8.1. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tăng, giảm của TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình, theo từng nhóm tài sản trong kỳ báo cáo, như: nhà cửa, máy móc, thiết bị,... về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại và lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các tài khoản 211, 212, 213, 214 trong Sổ Cái, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi tài sản cố định.

8.2. Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

- Cột 1: Ghi vốn điều lệ hiện có tính đến ngày lập báo cáo tài chính căn cứ số dư TK 411, trên sổ cái.

- Cột 2, 3: Ghi giá trị theo 3 chi tiết: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại TSCĐ và trang thiết bị của đơn vị.

- Cột 3: So sánh tỷ lệ 3/1

9. Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng (Đơn vị tự trình bày)

10. Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tăng, giảm, và số hiện có Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ chi tiết TK 245 - "Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán", có đối chiếu với các TK 3312 - "Phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán" trên Sổ cái TK 245 và sổ kế toán chi tiết TK 331 (3312).

11. Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu này dùng để theo dõi các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đã quá hạn thanh toán, đang tranh chấp hoặc mất khả năng thanh toán trong kỳ báo cáo theo từng đối tượng cụ thể và lý do chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu và các khoản nợ phải trả.

12. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này dùng để theo dõi tổng số dư đầu kỳ, tăng, giảm và số dư cuối kỳ nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo, như: Nguồn vốn kinh doanh (vốn góp ban đầu, vốn bổ sung), các quỹ (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Quỹ khen thưởng, phúc lợi) và lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ TK 411, 414, 415, 416, 431, 421, trong sổ cái và sổ kế toán theo dõi các nguồn vốn trên.

13. Điều kiện các hợp đồng bảo hiểm

Chỉ tiêu này dùng để trình bày các điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Cột A: Ghi số hiệu hợp đồng bảo hiểm
- Cột B: Ghi loại tài sản bảo hiểm
- Cột 1: Ghi giá trị ghi sổ kế toán của các tài sản bảo hiểm (Căn cứ vào giá trị ghi sổ kế toán chi tiết của các tài sản này)
- Cột 2, 3: Ghi thời hạn hợp đồng bảo hiểm và mức bảo hiểm của các tài sản này.

Phương pháp lập một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

1. Bố trí cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá cơ cấu sử dụng vốn trong kỳ báo cáo.

- TSCĐ/Tổng tài sản (%): chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở so sánh tổng giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn (lấy từ số liệu chi tiết Mã số 200 trong Bảng cân đối kế toán) với Tổng tài sản (lấy từ số liệu chỉ tiêu Mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm báo cáo theo tỷ lệ %.

- Tổng tài sản lưu động/Tổng tài sản (%): chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở so sánh tổng giá trị thuần của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (lấy từ số liệu chi tiết Mã số 100 trong Bảng cân đối kế toán) với Tổng tài sản (lấy từ số liệu chỉ tiêu Mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm báo cáo theo tỷ lệ %.

2. Tỷ suất lợi nhuận

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng sinh lợi trong kỳ báo cáo.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (lấy từ chỉ tiêu mã số 80 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng doanh thu (lấy từ chỉ tiêu mã số 12, Mã số 41 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) tại thời điểm báo cáo.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn: Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (lấy từ chỉ tiêu mã số 80 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) với Tổng tài sản (lấy từ số liệu chỉ tiêu Mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm báo cáo theo tỷ lệ %.

3. Tình hình tài chính

- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản: chỉ tiêu này dùng để đánh giá tỷ trọng tài sản của đơn vị được hình thành từ các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở so sánh tổng các khoản nợ phải trả (lấy từ số liệu chi tiết Mã số 300 trong Bảng cân đối kế toán) với Tổng tài sản (lấy từ số liệu chỉ tiêu Mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm báo cáo.

- Khả năng thanh toán: Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả tại thời điểm báo cáo.

+ Khả năng thanh toán hiện thời (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn): Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng giá trị tài sản lưu động thuần (lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ ngắn hạn phải trả (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán) của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu lấy trên Bảng cân đối kế toán là số bình quân giữa kỳ báo cáo và số đầu kỳ.

+ Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn): Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng giá trị tài sản lưu động thuần sau khi trừ đi tổng giá trị hàng tồn kho (lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trừ đi (-) số liệu chỉ tiêu mã số 140 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ ngắn hạn phải trả (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán) của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

số liệu lấy trên Bảng cân đối kế toán là số bình quân giữa kỳ báo cáo và số đầu kỳ.

+ Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn): Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng số tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền (lấy từ chỉ tiêu mã số 110 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ ngắn hạn phải trả (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán) của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

số liệu lấy trên Bảng cân đối kế toán là số bình quân giữa kỳ báo cáo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Trình bày mục đích, ý nghĩa và các yêu cầu của báo cáo tài chính?

Câu 2: Trình bày các nguyên tắc cơ bản để lập báo cáo tài chính trong các công ty chứng khoán?

Câu 3. Trình bày nội dung, kết cấu và ý nghĩa của bảng cân đối kế toán?

Câu 4. Công tác chuẩn bị, cơ sở số liệu và nguyên tắc chung để lập Bảng cân đối kế toán?

Câu 5. Nguyên tắc và phương pháp các chỉ tiêu phải thu và phải trả trên Bảng cân đối kế toán?

Câu 6. Nội dung, kết cấu và cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh?

Câu 7. Nội dung, kết cấu, ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Yêu cầu mở và ghi sổ kế toán phục vụ cho việc lập các lưu chuyển tiền tệ?

Câu 8. Nội dung của dòng tiền lưu chuyển của hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính?

Câu 9. Phân biệt sự khác và giống nhau giữa 2 phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: phương pháp lập trực tiếp và phương pháp lập gián tiếp?

Câu 10. Bản chất, ý nghĩa, cơ sở số liệu và phương pháp chung lập thuyết minh báo cáo tài chính?

Bài tập số 1: Một công ty chứng khoán vào ngày 30/9/N có tình hình về số dư các tài khoản như sau: (đơn vị: 1.000 đồng)

1. TK 111 - Tiền mặt:	450.000
2. TK 112 - Tiền gửi ngân hàng:	730.000
3. TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:	1.236.000
4. TK - Chứng khoán tự doanh:	560.000
5. TK - Chứng khoán ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư:	832.000

6. TK	- Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán:	1.245.000
7. TK 152	- Vật liệu:	20.000
8. TK 221	- Tài sản cố định hữu hình:	975.000
9. TK 214	- Hao mòn tài sản cố định:	125.000
10. TK	- Đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán:	353.000
11. TK	- Đầu tư chứng khoán dài hạn của người uỷ thác đầu tư:	642.000
12. TK 311	- Vay ngắn hạn:	430.000
13. TK 3311	- Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán:	789.000
14. TK 3312	- Phải trả thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán:	663.000
15. TK 337	- Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:	710.000
16. TK 334	- Phải trả nhân viên:	123.000
17. TK 341	- Vay dài hạn:	902.000
18. TK	- Vốn góp của các bên góp vốn:	1.620.000
19. TK	- Vốn góp cổ phần:	1.577.000
20. TK 421	- Lợi nhuận chưa phân phối:	104.000

Trong quý IV/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (đơn vị 1.000 đồng)

1. Công ty thanh toán các khoản còn nợ công nhân viên trong kỳ bằng tiền mặt, số tiền: 70.000
2. Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ, số tiền: 15.000
3. Nhận được giấy báo có của ngân hàng chỉ định về số tiền

bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các đại lý phát hành thực hiện, số tiền 120.000

4. Nhận được tiền chuyển khoản của trung tâm GDCK về việc thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán theo uỷ quyền, số tiền 25.000

6. Công ty chuyển tiền gửi ngân hàng thực trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán (thuộc khách hàng của công ty, số tiền: 15.000

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào tài liệu trên hãy lập Bảng cân đối kế toán quý III/N của công ty?

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập Bảng cân đối kế toán năm N của công ty?

Bài tập số 2: Tại một công ty chứng khoán, có các tài liệu sang (đơn vị 1.000 đồng)

1. Trích Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N

Tài sản	ĐN	CK	Nguồn vốn	ĐN	CK
A. TSCĐ và đầu tư ngắn hạn			A. Nợ phải trả		
1. Tiền mặt	240	275	1. Vay ngắn hạn	310	360
2. Tiền gửi ngân hàng	330	425	2. Phải trả TTGDCK	112	325
3. Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	320	276	3. Phải trả người bán		
4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	245	534	4. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	420	413
5. Chứng khoán tự doanh	360	250	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		
6. Ứng trước cho người bán			1. Vốn góp của các bên góp vốn	1.420	1.535
7. Vật liệu	50	62	2. Thặng dư vốn cổ phần	215	284

Tài sản	ĐN	CK	Nguồn vốn	ĐN	CK
B. TSCĐ và đầu tư dài hạn			3. Quỹ đầu tư, phát triển	46	52
1. TSCĐ hữu hình		1.505	4. Lợi nhuận chưa phân phối	30	
2. Nguyên giá	1.800	1.915			
- Giá trị hao mòn lũy kế					
TỔNG TÀI SẢN			TỔNG NGUỒN VỐN		

2. Số liệu chi tiết TK 331 - Phải trả người bán năm N như sau:

- Số dư đầu năm (dư Có): 420, trong đó:

+ Số tiền trả trước cho người bán là: 40

+ Số còn phải trả người bán là: 460

- Số dư cuối năm (dư Có): 310, trong đó:

+ Số tiền trả trước cho người bán là: 30

+ Số còn phải trả người bán là: 340

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu đã cho hay xác định các chỉ tiêu còn lại và hoàn thiện Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty?

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 ĐIỆN THOẠI:..... FAX:.....

Mẫu số B01 - CTCK
 Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
 ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	B	1	2
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		
I. Tiền	110		
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả chứng khoán mua lẻ)	111		
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
4. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	114		
5. Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	115		
6. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	116		
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác	120		
1. Chứng khoán tự doanh	121		
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122		
3. Đầu tư ngắn hạn	123		
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	124		
- Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	125		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126	(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130		
1. Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán	131		
2. Phải thu của người đầu tư	132		

A	B	1	2
3. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán	133		
4. Ứng trước cho người bán	134		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		
6. Phải thu nội bộ	136		
7. Các khoản phải thu khác	137		
8. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	138	(...)	(...)
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho	140		
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Vật liệu	142		
3. Công cụ, dụng cụ	143		
V. Tài sản lưu động khác	150		
1. Tạm ứng	151		
2. Chi phí trả trước	152		
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		
Trong đó:			
- Tài sản thiếu trong thanh toán giao dịch chứng khoán	154		
- Tài sản thiếu chờ xử lý khác	155		
4. Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156		
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		
I. Tài sản cố định	210		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	(...)	(...)

A	B	1	2
II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác	220		
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán	221		
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn của người uỷ thác đầu tư	223		
4. Đầu tư dài hạn khác	224		
- Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán	225		
- Đầu tư dài hạn khác của người uỷ thác đầu tư	226		
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn (*)	227	(...)	(...)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV. Tài sản dài hạn khác	240		
1. Ký quỹ, ký cược dài hạn	241		
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	242		
3. Tài sản dài hạn khác	243		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	B	1	2
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay ngắn hạn	311		
Trong đó:			
- Vay ngắn hạn	312		
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn	313		
2. Vay dài hạn đến hạn trả	314		
3. Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	315		
4. Phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	316		
5. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	317		
6. Phải trả cho người bán	318		
7. Người mua ứng trước	319		
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	320		
Trong đó:			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	322		
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	323		
10. Phải trả nhân viên	324		
11. Chi phí phải trả	325		
12. Phải trả nội bộ	326		
13. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	327		
14. Phải trả, phải nộp khác	328		
15. Tài sản thừa chờ xử lý	329		
- Tài sản thừa trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử lý	330		
- Tài sản thừa khác	331		
16. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	332		

A		1	2
II. Nợ dài hạn	340		
1. Vay dài hạn	341		
2. Nợ dài hạn	342		
Trong đó: Trái phiếu phát hành	343		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		
4. Phải trả người uỷ thác đầu tư	345		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		
I. Vốn góp ban đầu	410		
1. Vốn góp của các bên góp vốn	411		
2. Vốn góp cổ phần	412		
Trong đó:			
- Số lượng cổ phiếu phát hành	413	x	x
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	414	x	x
II. Vốn bổ sung	420		
1. Thặng dư vốn cổ phần	421		
2. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	422		
3. Vốn bổ sung từ nguồn khác	423		
III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	430		
1. Quỹ đầu tư, phát triển	431		
2. Quỹ dự phòng tài chính	432		
Trong đó:			
- Dự trữ pháp định	433		
- Dự trữ theo Điều lệ công ty chứng khoán	434		
- Dự trữ bất thường	435		
- Dự trữ khác	436		
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	437		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	438		
5. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	439		
IV. Vốn điều chỉnh	440		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	441		

A		1	2
2. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	442		
3. Giá trị thuần của chứng khoán ngân quỹ (*)	443		
- Chứng khoán ngân quỹ			
- Dự phòng chứng khoán ngân quỹ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư nhận giữ hộ	002		
3. Nợ khó đòi đã xử lý	003		
4. Ngoại tệ các loại	004		
5. Nguồn vốn khấu hao	005		
6. Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước	006		
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước</i>	<i>007</i>		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước	010		
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên trong nước</i>	<i>011</i>		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên trong nước	012		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước	013		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước	014		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố thành viên trong nước</i>	<i>015</i>		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên trong nước	016		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên trong nước	017		

A	B	1	2
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước	018		
6.4. Chứng khoán tạm giữ thành viên trong nước	019		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên trong nước	020		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên trong nước	021		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của người uỷ thác đầu tư thành viên trong nước	022		
7. Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài	023		
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch thành viên nước ngoài	024		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên nước ngoài	025		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài	026		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	027		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên nước ngoài	028		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên nước ngoài	029		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài	030		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	031		
7.3. Chứng khoán cầm cố thành viên nước ngoài	032		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên nước ngoài	033		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên nước ngoài	034		

A	B	1	2
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	035		
7.4. Chứng khoán cầm tạm giữ thành viên nước ngoài	036		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên nước ngoài	037		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên nước ngoài	038		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	039		
8. Chứng khoán nhận bán hộ (tại công ty chứng khoán)	040		
8.1. Chứng khoán nhận bán hộ tổ chức phát hành hoặc công ty bảo lãnh chứng khoán phát hành	041		
8.2. chứng khoán nhận bán hộ nhà đầu tư	042		
8.3. Chứng khoán nhận lưu ký cho người đầu tư	043		
9. Chứng khoán mua lẻ	044		

Lập, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 ĐIỆN THOẠI:..... FAX:.....

Mẫu số B02 - CTCK
 Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
 ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý.....năm.....

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01			
Trong đó:				
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	02			
- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	03			
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư	04			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán	05			
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư	06			
- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	07			
- Hoàn nhập dự phòng và các khoản trích trước	08			
- Doanh thu về vốn kinh doanh	09			
- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin	10			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	11			
3. Doanh thu thuần (01 - 11)	12			
4. Thu lãi đầu tư	13			
5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư (12 + 13)	14			

A	B	1	2	3
6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15			
7. Lợi nhuận gộp (14 - 15)	20			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (20 - 30)	40			
- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	41			
- Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	42			
10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (41 - 42)	50			
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (40 + 50)	60			
12. Lợi nhuận tính thuế (60 - 13)	61			
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70			
14. Lợi nhuận sau thuế (60 - 70)	80			

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2=3
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	10						
1. Thuế GTGT	11						
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
2. Thuế nhập khẩu	13						
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
4. Thuế nhà đất	15						
5. Tiền thuê đất	16						
6. Các loại thuế khác	17						
II. Các khoản phải nộp khác (18 = 19 + 20)	18						
1. Các khoản phí, lệ phí	19						
2. Các khoản phải nộp khác	20						
Tổng cộng (21 = 10 + 18)	21						

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay.....

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp.....

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		*
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11		
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã được hoàn lại (12 = 13 + 14 + 15)	12		
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16 = 10 + 11 - 12)	16		*
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		*
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		*
III. Số thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		*

A	B	1	2
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		*
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại	43		
5. Thuế GTGT được giảm	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46		*

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (*) không có số liệu

Lập, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 ĐIỆN THOẠI:..... FAX:.....

Mẫu số B03 - CTCK
 Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
 ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý.....năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
- Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		
- Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	02		
- Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	03		
- Tiền đã trả cho người bán	04		
- Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05		
- Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	06		
- Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	07		
- Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	08		
- Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh	09		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền mua TSCĐ, XDCB	11		
- Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12		
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	13		
- Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	14		
- Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	15		

A	B	1	2
- Thu lãi đầu tư	16		
- Thu trả lãi đầu tư	17		
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	21		
- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	22		
- Tiền vay	23		
- Tiền trả nợ vay	24		
- Trả lãi tiền vay	25		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	26		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	51		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60		
Tiền tồn đầu kỳ	70		
Tiền tồn cuối kỳ	80		

Lập, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 ĐIỆN THOẠI:..... FAX:.....

Mẫu số B03 - CTCK
 Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
 ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản lập dự phòng	03		
- Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	04		
- Tổn thất tài sản	05		
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính	06		
- Các khoản chi phí phải trả	07		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	08		
- Cổ tức, lãi chia đã trả	09		
- Tiền thực chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10		
- Tiền thực chi Quỹ đầu tư phát triển	11		
- Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	12		
- Lãi, lỗ đầu tư khác	13		
<i>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	20		
- Tăng giảm các khoản phải thu	21		

A	B	1	2
- Tăng giảm hàng tồn kho	22		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	23		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	24		
- Tăng, giảm các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	25		
- Tăng, giảm các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	26		
<i>Luồng tiền trước các khoản mục bất thường</i>	27		
- Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	28		
- Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	29		
- Chi phí bất thường bằng tiền	30		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	40		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền mua TSCĐ, XDCB	41		
- Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42		
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	43		
- Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	44		
- Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	45		
- Thu lãi đầu tư	46		
- Tiền trả lãi đầu tư	47		
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	48		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	51		
- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	52		
- Tiền vay	53		
- Tiền trả nợ vay	54		
- Trả lãi tiền vay	55		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	56		

A	B	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60		
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70		
Tiền tồn đầu kỳ	80		
Tiền tồn cuối kỳ	90		

Lập, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN:.....
ĐỊA CHỈ:.....
ĐIỆN THOẠI:..... FAX:.....

Mẫu số B09 - CTCK
*Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý.....năm.....

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Tổng số công nhân viên:

Trong đó: Nhân viên quản lý:

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:.....

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày..... kết thúc vào ngày.....).

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

5. Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định:

- Nguyên tắc đánh giá TSCĐ:
- Phương pháp khấu hao áp dụng:
- Trường hợp khấu hao đặc biệt khác:

6. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư:

- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra (Phương pháp đích danh, bình quân gia quyền, bình quân di động...):

7. Phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng:

7.1. Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán:

Loại chứng khoán	Số dư đầu kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này				Số hoàn nhập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Căn cứ lập dự phòng	Số lập dự phòng kỳ này		
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Cửa công ty chứng khoán 1. Chứng khoán tự doanh - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác 2. Chứng khoán ngân quỹ 3. Đầu tư ngắn hạn 4. Chứng khoán đầu tư dài hạn: - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác 5. Đầu tư dài hạn							
Cộng							
II. Cửa người uỷ thác đầu tư 1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác 2. Đầu tư ngắn hạn 3. Chứng khoán đầu tư dài hạn: - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác 4. Đầu tư dài hạn							
Cộng							
Tổng cộng							

7.2. Lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

STT	Tên khoản nợ phải thu khó đòi	Số dư đầu kỳ khoản lập dự phòng phải thu khó đòi	Số lập dự phòng phải thu khó đòi kỳ này			Số hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi kỳ này	Số dư cuối kỳ khoản lập dự phòng phải thu khó đòi
			Số dư nợ phải thu khó đòi	Căn cứ lập dự phòng	Số lập dự phòng phải thu khó đòi kỳ này		

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Giá trị khối lượng chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
A	1	2
1. Của công ty chứng khoán - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán ngân quỹ		
2. Của người đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán ngân quỹ		
3. Của người uỷ thác đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán ngân quỹ		
Tổng cộng		

2. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính.....

Yếu tố chi phí	Số tiền
1. Chi phí vật liệu, công cụ lao động 2. Chi phí nhân viên - - 3. Chi phí khấu hao TSCĐ 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài 5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính.....

Khoản mục chi phí	Số tiền
1. Chi phí nhân viên 2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động 3. Chi phí khấu hao TSCĐ 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài 5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	

4. Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

4.1. Tình hình thu nhập của nhân viên:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Kỳ này	Kỳ trước
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương 2. Tiền thưởng 3. Tổng thu nhập 4. Tiền lương bình quân 5. Thu nhập bình quân			

Lý do tăng giảm:

4.2. Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	3
- Tổng lợi nhuận thực hiện năm tài chính				
- Lợi nhuận giữ lại		x		x
- Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)		x		x
- Thu nhập trên một cổ phiếu		x	x	
Tổng số lượng cổ phiếu		x	x	

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu).

5. Tình hình đầu tư chứng khoán

5.1. Tình hình tăng, giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Đầu tư chứng khoán của công ty				
1. Chứng khoán tự doanh				
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn				
3. Chứng khoán ngân quỹ				
II. Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư				
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn				
Tổng cộng				

5.2. Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày.../.../...		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày.../.../...		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	(5=2/4)
I. Công ty niêm yết: 1. Chứng khoán công ty A Trong đó: - Chứng khoán ngắn hạn - Chứng khoán dài hạn 2. Chứng khoán công ty B Trong đó: - Chứng khoán ngắn hạn - Chứng khoán dài hạn II. Công ty không niêm yết: 1. Chứng khoán công ty X Trong đó: - Chứng khoán ngắn hạn - Chứng khoán dài hạn 2. Chứng khoán công ty Y Trong đó: - Chứng khoán ngắn hạn - Chứng khoán dài hạn					
Tổng cộng					

Biện pháp khắc phục:

5.3. Tình hình chứng khoán ngân quỹ:

Tên chứng khoán	Mã chứng khoán	Số lượng	Mệnh giá	Trong đó			
				Tổng giá trị	Trị giá chứng khoán đã lưu trữ trong thời gian		
					<3 tháng	Từ 3-6 tháng	>6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	x		x				

Biện pháp khắc phục:

6. Đầu tư khác:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Đầu tư khác của công ty chứng khoán				
1. Góp vốn liên doanh				
2. Đầu tư dài ngắn khác				
3. Đầu tư dài hạn khác				
II. Đầu tư khác cho người uỷ thác đầu tư				
1. Đầu tư ngắn hạn khác				
2. Đầu tư dài hạn khác				
Tổng cộng				

7. Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán:

Loại chứng khoán bảo lãnh		Tài sản lưu động đến	Nợ ngắn hạn đến	Hiệu số TSLĐ và nợ ngắn hạn	Mức bảo lãnh quy định	Tăng, giảm so với mức bảo lãnh quy định	
Loại	Giá trị	ngày .../.../...	ngày .../.../...			> = 4 lần	< 4 lần
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 5 x 4 lần	7	8
Cộng							

8. Tình hình tài sản cố định, trang thiết bị:

8.1. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Theo từng nhóm tài sản cố định, mỗi loại tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định thuê tài chính; tài sản cố định vô hình):

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	...	Tổng
1. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó: - Mua sắm				
- Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó: - Thanh lý				
- Nhượng bán				
4. Số cuối kỳ				
Trong đó: - Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	...	Tổng
II. Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu kỳ				
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ				
2. Cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:

8.2. Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Vốn điều lệ tính đến ngày.../.../...	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4 = 3/1)
	- Nguyên giá - Hao mòn - Giá trị còn lại		
Cộng	x	x	

Biện pháp khắc phục:

9. Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng:

.....

Biện pháp khắc phục:.....

10. Quỹ hỗ trợ thanh toán:

10.1. Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Số đầu năm:

- Tăng Quỹ hỗ trợ thanh toán:
- Giảm Quỹ hỗ trợ thanh toán:
- Số cuối năm:

Lý do tăng, giảm:.....

10.2. Tình hình vay Quỹ hỗ trợ thanh toán

a) Số vay Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (Phần đóng góp của công ty):
- Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (Phần đóng góp của thành viên khác):

b) Số đã trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán:

c) Số còn vay Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Biện pháp khắc phục:

11. Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Các khoản phải thu							
1.1. Phải thu của khách hàng							
- Phải thu của TTGDCK							
- Phải thu của người đầu tư							
- Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán							
- Ứng trước cho người bán							
1.2. Thuế GTGT được khấu trừ							
1.3. Phải thu nội bộ							
1.4. Phải thu khác							
1.5. Phải thu tạm ứng							
2. Các khoản phải trả							
A. Nợ ngắn hạn							
2.1. Vay ngắn hạn							

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
2.2. Vay dài hạn đến hạn trả							
2.3. Phải trả người bán							
- Phải trả TTGDCK							
- Phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán							
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành							
- Phải trả người bán							
- Người mua ứng trước							
2.4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu							
2.5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước							
2.6. Phải trả nhân viên							
2.7. Phải trả nội bộ							
2.8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán							
2.9. Phải trả, phải nộp khác							
B. Nợ dài hạn							
2.10. Vay dài hạn							
2.11. Nợ dài hạn							
2.12. Phải trả người uỷ thác đầu tư							
2.13. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư							
Tổng cộng							

Trong đó: - Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):

- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD):

Lý do mất khả năng thanh toán:.....

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Nguồn vốn kinh doanh				
1. Vốn góp ban đầu				
2. Vốn bổ sung				
Trong đó:				
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Bổ sung từ lợi nhuận				
- Bổ sung từ nguồn khác				
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần				
- Chứng khoán ngân quỹ				
- Dự phòng chứng khoán ngân quỹ				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
2. Quỹ dự phòng tài chính				
- Dự trữ pháp định				
- Dự trữ theo điều lệ công ty				
- Dự trữ bất thường				
- Dự trữ khác				
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm				
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Tổng cộng				

Lý do tăng, giảm:

13. Điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm

Số hiệu hợp đồng bảo hiểm	Loại tài sản bảo hiểm	Trị giá ghi sổ của loại tài sản bảo hiểm	Thời hạn của hợp đồng bảo hiểm	Mức bảo hiểm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
Cộng	X		X		X

14. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh: (Phần tự trình bày).

15. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Bố trí cơ cấu vốn - Tài sản cố định/Tổng tài sản (%) - Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%) 2. Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%) - Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%) 3. Tình hình tài chính - Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%) - Khả năng thanh toán (%) + Hiện thời: TSLĐ/Nợ ngắn hạn		

1	2	3
+ Thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn + Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn		

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu.....

16. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới:

17. Các kiến nghị

Lập, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương 1	
TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN	5
1.1. Nhiệm vụ và nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán	5
<i>1.1.1. Đặc điểm và vai trò cơ bản của tổ chức kinh doanh chứng khoán</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2. Tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán</i>	<i>8</i>
<i>1.1.3. Nội dung công việc kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán</i>	<i>15</i>
1.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán	18
<i>1.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán</i>	<i>19</i>
<i>1.2.2. Tổ chức thu nhận và kiểm tra thông tin kế toán</i>	<i>25</i>
<i>1.2.3. Tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán</i>	<i>31</i>
<i>1.2.4. Tổ chức lập các báo cáo kế toán để cung cấp thông tin kế toán</i>	<i>47</i>
Chương 2	
KẾ TOÁN CÁC LOẠI TIỀN, CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	50
2.1. Nhiệm vụ kế toán các loại tiền, các loại chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	50
	457

2.2. Kế toán các loại tiền	50
2.2.1. Kế toán tiền mặt	51
2.2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng	58
2.2.3. Kế toán tiền đang chuyển	65
2.2.4. Kế toán tiền gửi đầu tư về giao dịch chứng khoán	67
2.2.5. Kế toán tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	71
2.2.6. Kế toán tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	76
2.3. Kế toán các loại chứng khoán	81
2.3.1. Kế toán chứng khoán tự doanh	82
2.3.2. Kế toán chứng khoán ngân quỹ	91
2.3.3. Kế toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	95
2.4. Kế toán đầu tư ngắn hạn	102
2.5. Kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	104

Chương 3

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	113
3.1. Nhiệm vụ và nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu	113
3.2. Kế toán phải thu của khách hàng	115
3.3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118
3.4. Kế toán các khoản phải thu nội bộ	122
3.5. Kế toán các khoản phải thu khác	124

3.6. Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi	127
3.7. Kế toán tạm ứng	130
3.8. Kế toán chi phí trả trước	132
3.9. Kế toán các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135

Chương 4

KẾ TOÁN VẬT TƯ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN	141
--	------------

4.1. Nhiệm vụ kế toán vật tư, tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn	141
4.2. Kế toán vật tư	142
4.2.1. Các quy định mang tính nguyên tắc về kế toán vật tư	142
4.2.2. Phương pháp kế toán vật tư	143
4.3. Kế toán tài sản cố định	147
4.3.1. Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình	148
4.3.2. Kế toán TSCĐ thuê tài chính	172
4.3.3. Kế toán hao mòn TSCĐ	178
4.4. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn	183
4.4.1. Kế toán chứng khoán đầu tư dài hạn	183
4.4.2. Kế toán góp vốn liên doanh	188
4.4.3. Kế toán chứng khoán đầu tư dài hạn của người uỷ thác đầu tư	191
4.4.4. Kế toán đầu tư dài hạn khác	195
4.4.5. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	198
	459

Chương 5

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU 205

5.1. Nhiệm vụ kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu	205
5.1.1. Nội dung và nguyên tắc hạch toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu	205
5.1.2. Nhiệm vụ của kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu	209
5.2. Kế toán các khoản nợ phải trả	210
5.2.1. Kế toán vay ngắn hạn	210
5.2.2. Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả	214
5.2.3. Kế toán các khoản phải trả cho người bán	216
5.2.4. Kế toán các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	222
5.2.5. Kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	225
5.2.6. Kế toán các khoản phải trả nhân viên	230
5.2.7. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác	232
5.2.8. Kế toán các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn và các khoản nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	237
5.2.9. Kế toán các khoản phải trả cho người uỷ thác đầu tư	248
5.2.10. Kế toán thanh toán giao dịch chứng khoán	253
5.3. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	271
5.3.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	271

5.3.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá	275
5.3.3. Kế toán thu nhập chưa phân phối	293
5.3.4. Kế toán các quỹ doanh nghiệp	296

Chương 6

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	310
6.1. Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả	310
6.1.1. Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các tổ chức kinh doanh chứng khoán	310
6.1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả	313
6.2. Kế toán doanh thu	314
6.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	314
6.2.2. Kế toán thu lãi đầu tư	325
6.2.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	326
6.3. Kế toán chi phí	327
6.3.1. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	327
6.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	338
6.4. Kế toán thu nhập và chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	341
6.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	345
6.6. Kế toán xác định kết quả giao dịch ở TTGDCK và xác định kết quả giao dịch của Công ty	347
	461

Chương 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH	353
7.1. Mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính	353
7.1.1. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính	353
7.1.2. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính	356
7.2. Hệ thống báo cáo tài chính công ty chứng khoán	359
7.3. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - CTCK)	361
7.3.1. Bản chất và mục đích của Bảng cân đối kế toán	361
7.3.2. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán	361
7.3.3. Cơ sở số liệu và nguyên tắc chung	364
7.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - CTCK)	366
7.4.1. Bản chất và ý nghĩa của báo cáo kết quả kinh doanh	366
7.4.2. Nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	367
7.4.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	368
7.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - CTCK)	385
7.5.1. Bản chất và ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ	385
7.5.2. Nội dung, kết cấu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	386
7.5.3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ	388

7.5.4. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp	388
7.5.5. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp	397
7.6. Thuyết minh báo cáo tài chính	405
7.6.1. Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính	405
7.6.2. Nội dung, kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính	405
7.6.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Thuyết minh báo cáo tài chính	406

KẾ TOÁN
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. PHẠM NGỌC QUYẾT

Chịu trách nhiệm nội dung

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Biên tập và sửa bản in

Bộ môn kế toán doanh nghiệp

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

Trình bày và thực hiện

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

In 2.000 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty In Phú Thịnh
Giấy phép xuất bản số 69-2007/CXB/331-01/TC
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá: 55.000đ